

Số: 3137/TCBC-BTP

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2026

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

**Văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ
ban hành trong tháng 4/2026**

Thực hiện khoản 2, khoản 3 Điều 12 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 và Thông tư số 07/2021/TT-BTP ngày 01/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định việc ban hành thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành, Bộ Tư pháp ban hành Thông cáo báo chí về VBQPPL do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 4/2026, cụ thể như sau:

A. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH

Qua theo dõi, tổng hợp, trong tháng 4/2026, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành **40** văn bản (gồm 30 Nghị định, 04 Nghị quyết của Chính phủ, 06 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ), cụ thể như sau:

Các Nghị định của Chính phủ ban hành:

- Nghị định số 105/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công đoàn về tài chính công đoàn;
- Nghị định số 109/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phục hồi, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã;
- Nghị định số 110/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu;
- Nghị định số 112/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về trao đổi quốc tế kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon;
- Nghị định số 113/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn được

sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 48/2020/NĐ-CP, Nghị định số 22/2023/NĐ-CP và Nghị định số 136/2025/NĐ-CP;

6. Nghị định số 114/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 87/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý giá;

7. Nghị định số 115/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

8. Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

9. Nghị định số 117/2026/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô;

10. Nghị định số 118/2026/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cho vay của ngân sách trung ương cho chính phủ nước ngoài;

11. Nghị định số 119/2026/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài;

12. Nghị định số 120/2026/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh phí, chi phí, hỗ trợ hoạt động tư pháp người chưa thành niên;

13. Nghị định số 121/2026/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;

14. Nghị định số 122/2026/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết về việc xử lý vướng mắc của dự án BOT giao thông;

15. Nghị định số 123/2026/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa;

16. Nghị định số 125/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định về hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong cơ sở giáo dục đại học;

17. Nghị định số 127/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định về quản lý chất lượng và chính sách phát triển sản phẩm, dịch vụ Halal;

18. Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15;

19. Nghị định số 129/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động đối ngoại;

20. Nghị định số 131/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều 160 Luật Tư pháp người chưa thành niên về việc sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại;

21. Nghị định số 132/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 41/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập;

22. Nghị định số 133/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực;

23. Nghị định số 134/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan;

24. Nghị định số 135/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định cơ chế, chính sách ưu đãi, ưu tiên cho đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia và đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện;

25. Nghị định số 136/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 261/2025/NĐ-CP và Nghị định số 54/2026/NĐ-CP);

26. Nghị định số 137/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;

27. Nghị định số 138/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về phát triển kỹ năng nghề;

28. Nghị định số 139/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thông kê cấp quốc gia;

29. Nghị định số 140/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước;

30. Nghị định số 141/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2026/NĐ-CP quy định về chính sách thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các Nghị quyết của Chính phủ ban hành:

1. Nghị quyết số 15/2026/NQ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ tạm ngưng hiệu lực Nghị định số 46/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 và Nghị quyết số 66.13/2026/NQ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ;

2. Nghị quyết số 16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định về cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Chuyên giao;

3. Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

4. Nghị quyết số 18/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

5. Nghị quyết số 22/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an.

Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:

1. Quyết định số 13/2026/QĐ-TTg ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông đường bộ;

2. Quyết định số 14/2026/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

3. Quyết định số 15/2026/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý sử dụng phí cho vay lại và phần trích phí bảo lãnh tại Bộ Tài chính giai đoạn 2026 - 2030;

4. Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỉ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

5. Quyết định số 17/2026/QĐ-TTg ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ chấm dứt hoạt động, giải thể Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia và Ban An toàn giao thông các địa phương;

6. Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030.

B. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Trên cơ sở thông tin do các bộ, cơ quan ngang bộ cung cấp¹, Bộ Tư pháp thông tin về hiệu lực thi hành, sự cần thiết, mục đích ban hành và nội dung chủ yếu của 29 VBQPPL do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 4/2026 như sau:

¹Đến ngày 10/5/2026, Bộ Tư pháp không nhận được văn bản cung cấp thông tin của 03 Nghị định của Chính phủ, 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cụ thể như sau:

- Văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Nông nghiệp và Môi trường soạn thảo:

+ Nghị định số 110/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu;

+ Nghị định số 112/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ: Về trao đổi quốc tế kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon;

I. Nghị định số 105/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công đoàn về tài chính công đoàn

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 5 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Cơ sở chính trị, pháp lý:

Cơ sở chính trị

- Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII ban hành Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 03/02/2018 về “*Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả*”, trong đó nêu nhiệm vụ, giải pháp cụ thể: “*Rà soát, sửa đổi cơ chế quản lý tài chính, nguồn kinh phí công đoàn bảo đảm quản lý chặt chẽ, công khai, minh bạch và nâng cao hiệu quả*”.

- Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 12/6/2021 về đổi mới tổ chức và hoạt động của Công đoàn Việt Nam, trong đó nêu nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu: “*Kịp thời rà soát, sửa đổi các quy định về quản lý, sử dụng kinh phí công đoàn. Duy trì các nguồn lực hiện có; thu kinh phí công đoàn và khuyến khích xã hội hoá nguồn lực để công đoàn thực hiện tốt nhiệm vụ được giao*”.

- Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII ban hành Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025, trong đó thông qua một số nội dung cụ thể tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp để hoàn thiện và nâng cao hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị như sau: “*....(1) Đồng ý chủ trương sắp xếp, tinh gọn hợp nhất cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp Trung ương, cấp tỉnh và cấp xã....(2) Thống nhất chủ trương kết thúc hoạt động của công đoàn viên chức, công đoàn lực lượng vũ trang...*”.

Cơ sở pháp lý

- Luật Công đoàn (khoản 2 Điều 29, khoản 4 Điều 30, khoản 5 và khoản 6

+ Nghị định số 113/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 48/2020/NĐ-CP, Nghị định số 22/2023/NĐ-CP và Nghị định số 136/2025/NĐ-CP;

+ Quyết định số 13/2026/QĐ-TTg ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ: Quy định lộ trình áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông đường bộ.

Điều 31) quy định trách nhiệm của Chính phủ trong việc quy định các nội dung liên quan đến kinh phí công đoàn (kinh phí công đoàn), ngân sách nhà nước (NSNN) cấp hỗ trợ, quản lý, sử dụng kinh phí công đoàn của tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp.

- Luật số 97/2025/QH15 (khoản 8 Điều 2) giao Chính phủ hướng dẫn đối tượng đóng kinh phí công đoàn “*đơn vị sự nghiệp không hưởng 100% lương từ NSNN*”.

- Quyết định số 301-QĐ/TW ngày 09/6/2025 của Ban Bí thư quy định Liên đoàn Lao động cấp tỉnh trực thuộc cơ quan Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh.

- Quyết định số 304-QĐ/TW ngày 10/6/2025 của Bộ Chính trị quy định Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam trực thuộc cơ quan Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam.

- Luật NSNN năm 2025 (khoản 7 Điều 8) quy định: NSNN bảo đảm cân đối kinh phí hoạt động của tổ chức chính trị, cơ quan Mặt trận tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Mặt trận tổ quốc Việt Nam.

Cơ sở thực tiễn

Qua 12 năm thực hiện Nghị định số 191/2013/NĐ-CP, cơ chế tổ chức công đoàn đã tạo thuận lợi cho hệ thống công đoàn chủ động trong việc sử dụng kinh phí, tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu, chi tổ chức công đoàn theo quy định của pháp luật, từng bước nâng cao hiệu quả quản lý kinh phí và tăng cường tính minh bạch, công khai tổ chức công đoàn. Đồng thời thực hiện chăm lo phúc lợi và an sinh cho người lao động thông qua tổ chức Công đoàn - cầu nối giữa Đảng với người lao động, nhất là tại các đơn vị chưa có tổ chức công đoàn có nguồn kinh phí để được Công đoàn Việt Nam chăm lo, đại diện, bảo vệ. Tuy nhiên, thực tiễn triển khai trong giai đoạn 2014 - 2025 cũng cho thấy nhiều vấn đề đặt ra, đòi hỏi phải sửa đổi, thay thế Nghị định số 191/2013/NĐ-CP để bảo đảm thống nhất, đồng bộ với pháp luật hiện hành.

2.2. Mục đích ban hành:

- Cụ thể hóa các chủ trương của Đảng, Quốc hội về tổ chức công đoàn bảo đảm quản lý chặt chẽ, công khai, minh bạch và các quy định của Luật Công đoàn, Luật số 97/2025/QH15.

- Tạo thuận lợi cho hệ thống Công đoàn chủ động nguồn kinh phí, tổ chức thực hiện thu, chi kinh phí công đoàn, đoàn phí công đoàn theo đúng quy định của pháp luật; tạo điều kiện hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi gặp khó khăn.

3. Nội dung chủ yếu:

Nghị định tiếp tục kế thừa và sửa đổi các quy định còn phù hợp tại Nghị định số 191/2013/NĐ-CP như nguyên tắc quản lý, sử dụng kinh phí công đoàn, phương thức, thời hạn đóng kinh phí công đoàn, ngân sách nhà nước hỗ trợ tổ chức công đoàn để phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; bổ sung quy định về trường hợp chậm đóng, không đóng kinh phí công đoàn, quy định về xem xét miễn, giảm, tạm dừng đóng kinh phí công đoàn đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; bổ sung quy định phân phối, quản lý, sử dụng kinh phí công đoàn của tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp.

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định được bố cục gồm 06 chương, 18 điều và 02 biểu mẫu kèm theo, cụ thể như sau: Chương I. Quy định chung quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và các nguyên tắc quản lý, sử dụng kinh phí công đoàn. Chương II. Quy định về kinh phí công đoàn quy định về phương thức, thời hạn đóng và nguồn đóng kinh phí công đoàn, trường hợp chậm đóng, không đóng kinh phí công đoàn. Chương III. Quy định về ngân sách nhà nước hỗ trợ quy định các nội dung ngân sách trung ương hỗ trợ đối với Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam; ngân sách địa phương hỗ trợ đối với Liên đoàn lao động cấp tỉnh; nguyên tắc ngân sách nhà nước bảo đảm cân đối kinh phí hoạt động của Công đoàn Việt Nam và việc quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ. Chương IV. Quy định về miễn, giảm, tạm dừng đóng kinh phí công đoàn. Chương V. Quản lý, sử dụng kinh phí công đoàn của tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp và tổ chức thực hiện. Chương VI. Quy định hiệu lực thi hành và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc tổ chức thực hiện Nghị định.

Phạm vi điều chỉnh

Nghị định quy định chi tiết các nội dung về phương thức, thời hạn và nguồn đóng kinh phí công đoàn, trường hợp không đóng hoặc chậm đóng kinh phí công đoàn, đơn vị sự nghiệp không hưởng 100% lương từ ngân sách nhà nước, nội dung ngân sách nhà nước cấp hỗ trợ, miễn, giảm, tạm dừng đóng kinh phí công đoàn và hướng dẫn thi hành việc ban hành tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi tiêu và quản lý, sử dụng tổ chức công đoàn theo quy định tại khoản 2 Điều 29, khoản 4 Điều 30, khoản 5 và khoản 6 Điều 31 Luật Công đoàn và khoản 8 Điều 2 Luật số 97/2025/QH15.

Đối tượng áp dụng

Đối tượng đóng kinh phí công đoàn, cơ quan, tổ chức, đơn vị, các cấp công đoàn, cá nhân có liên quan đến quản lý và sử dụng tổ chức công đoàn, tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp được cấp đăng ký theo Điều 172 Bộ luật Lao động năm 2019.

3.2. Nội dung chủ yếu:

- Về nguyên tắc quản lý, sử dụng kinh phí công đoàn (Điều 3): Nghị định quy định theo hướng dẫn chi tiết trực tiếp đến khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Luật Công đoàn, không lặp lại các nguyên tắc đã được luật hóa.

- Về phương thức, thời hạn đóng kinh phí công đoàn (Điều 4): Nghị định quy định phương thức đóng kinh phí công đoàn hàng tháng hoặc 3 tháng một lần; thời hạn đóng kinh phí công đoàn chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng tiếp theo đối với phương thức đóng theo tháng hoặc là ngày cuối cùng của tháng tiếp theo ngay sau chu kỳ sản xuất, kinh doanh đối với phương thức đóng 03 tháng.

- Về chậm đóng, không đóng kinh phí công đoàn (Điều 6): Nghị định quy định khái niệm chậm đóng, không đóng kinh phí công đoàn; trường hợp tạm dừng đóng kinh phí công đoàn, giảm mức đóng kinh phí công đoàn không thuộc trường hợp chậm đóng, không đóng kinh phí công đoàn.

- Về ngân sách nhà nước hỗ trợ (Điều 7, 8 và 9): Nghị định quy định ngân sách trung ương hỗ trợ đối với Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, ngân sách địa phương hỗ trợ đối với Liên đoàn lao động cấp tỉnh đối với các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định việc ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động của Công đoàn Việt Nam.

- Về xem xét miễn, giảm, tạm dừng đóng kinh phí công đoàn đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Điều 11, 12, 13 và 14): Nghị định quy định cụ thể điều kiện được xem xét miễn, giảm, tạm dừng đóng kinh phí công đoàn, trách nhiệm của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam khi thực hiện miễn, giảm, tạm dừng đóng kinh phí công đoàn.

- Về quản lý, sử dụng kinh phí công đoàn của tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp (Điều 15 và 16): Nghị định quy định tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp phải được cấp đăng ký theo quy định tại Điều 172 Bộ luật Lao động năm 2019 và doanh nghiệp nơi tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp được cấp đăng ký tổ chức và hoạt động có thực hiện nghĩa vụ đóng kinh phí công đoàn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 29 Luật Công đoàn được phân phối kinh phí công đoàn; sử dụng kinh phí công đoàn theo các nội dung quy định tại điểm a, b, c, g và h khoản 2 Điều 31 Luật Công đoàn; việc thu, chi kinh phí công đoàn phải được theo dõi, lưu trữ theo hướng dẫn của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam và định kỳ hàng năm công khai cho thành viên của tổ chức theo các hình thức quy định tại Điều 34 Luật Công đoàn.

- Về xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi tiêu tổ chức công đoàn (Điều 17): Nghị định quy định đối với tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi

tiêu đã được cơ quan nhà nước hoặc cấp có thẩm quyền ban hành thì thực hiện theo các quy định hiện hành. Đối với tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi tiêu để thực hiện nhiệm vụ của Công đoàn Việt Nam chưa được cơ quan nhà nước (hoặc cấp) có thẩm quyền ban hành thì Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam căn cứ khả năng tổ chức công đoàn và thực tế phát sinh, xây dựng và đề xuất nội dung chi, mức chi, xin ý kiến Chính phủ trước khi ban hành. Một số nội dung, mức chi đặc thù (1) Chi xây dựng mới, thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung nghị quyết, quyết định của Đoàn Chủ tịch, Thường trực Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, nghị quyết, quyết định của Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam về quản lý, sử dụng tổ chức công đoàn, không vượt quá mức chi xây dựng Thông tư tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15 của Quốc hội. (2) Chi hỗ trợ động viên, khuyến khích tập thể, cá nhân ngoài hệ thống Công đoàn Việt Nam phối hợp chỉ đạo hoạt động công đoàn; triển khai phát triển đoàn viên công đoàn, thành lập công đoàn cơ sở, tổ chức thu, phân phối kinh phí công đoàn; phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có chức năng thanh tra và kiểm tra, giám sát và đôn đốc thu hồi đối với các trường hợp không đóng kinh phí công đoàn, chậm đóng kinh phí công đoàn, cá nhân không quá 03 lần mức lương cơ sở/lần và đối với tập thể không quá 15 lần mức lương cơ sở/lần; số lần hỗ trợ trong một năm không quá 04 lần.

II. Nghị định số 109/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phục hồi, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 5 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đặt ra nhiệm vụ “*tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững*”. Ngày 30/4/2025, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, trong đó, xác định quan điểm chỉ đạo “*Xây dựng pháp luật phải bám sát thực tiễn, “đứng trên mảnh đất thực tiễn của Việt Nam”, tiếp thu có chọn lọc giá trị tinh*

hoa của nhân loại, bảo đảm tính hệ thống, nắm bắt mọi cơ hội, mở đường, khơi thông mọi nguồn lực, đưa thể chế, pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh, nền tảng vững chắc, động lực mạnh mẽ cho phát triển, tạo dư địa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế “hai con số”, nâng cao đời sống của Nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại của đất nước”.

Cơ sở thực tiễn

Nghị định số 82/2020/NĐ-CP đã phát huy và tăng cường được vai trò quản lý nhà nước, là cơ sở pháp lý quan trọng trong xử lý các hành vi vi phạm hành chính lĩnh vực hỗ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã. Sau hơn 05 năm triển khai thực hiện và qua thực tiễn quản lý nhà nước, Bộ Tư pháp nhận thấy, một số quy định của Nghị định số 82/2020/NĐ-CP đã bộc lộ những khó khăn, vướng mắc cần phải sửa đổi, bổ sung cụ thể như sau:

- Phát sinh một số hành vi mới chưa được quy định tại Nghị định số 82/2020/NĐ-CP; một số hành vi vi phạm hành chính chưa bảo đảm tính rõ ràng, cụ thể, còn có các cách hiểu khác nhau dẫn đến việc áp dụng pháp luật chưa bảo đảm tính thống nhất.

- Một số hành vi vi phạm có mức phạt chưa bảo đảm tương xứng với tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm.

- Bên cạnh đó, ngoài việc thay đổi cơ cấu tổ chức của các Bộ, ngành để sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ và việc tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, việc Luật Thanh tra số 84/2025/QH15 được ban hành và có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025 đã có sự thay đổi lớn về tổ chức bộ máy, chức năng nhiệm vụ, thẩm quyền của thanh tra ảnh hưởng đến thẩm quyền, chức danh xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã;

- Để triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính, ngày 06/8/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1688/QĐ-TTg về việc ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật, trong đó đã giao Bộ Tư pháp xây dựng Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã theo trình tự, thủ tục thông thường và trình Chính phủ ban hành tháng 12/2025.

2.2. Mục đích ban hành:

- Thể chế hóa kịp thời, toàn diện chủ trương, đường lối của Đảng về đổi mới sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị và xây dựng, tổ chức thi hành

pháp luật bảo đảm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong hệ thống pháp luật.

- Quy định chi tiết các quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, bảo đảm thực hiện đồng bộ với thời điểm có hiệu lực của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Hoàn thiện và tạo cơ sở pháp lý rõ ràng, cụ thể, thuận lợi hơn về công tác xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, bất cập phát sinh trong quá trình thi hành Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, đáp ứng yêu cầu trong thực tiễn quản lý nhà nước, từ đó, góp phần nâng cao hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước hỗ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

- Tiếp tục thực hiện phân cấp, phân quyền trong xử phạt vi phạm hành chính; tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị. Từ đó, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, chất lượng hoạt động của lực lượng thực thi công vụ, đặc biệt để bảo đảm phù hợp với chủ trương tổ chức bộ máy quản lý nhà nước thời gian qua và trong giai đoạn sắp tới.

Quan điểm xây dựng Nghị định

- Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và phù hợp với quy định của pháp luật và Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Kế thừa những quy định còn phù hợp, khắc phục những nội dung chồng chéo, mâu thuẫn và những vấn đề vướng mắc về mặt pháp lý trong thực tiễn áp dụng các quy định của Nghị định số 82/2020/NĐ-CP.

- Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của nội dung Nghị định trong hệ thống pháp luật và với các văn bản là căn cứ pháp lý.

- Bảo đảm phù hợp với Quyết định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật; Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XV; Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Phạm vi điều chỉnh

Nghị định quy định về hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh đối với hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực sau đây:

- Bổ trợ tư pháp, bao gồm: luật sư; tư vấn pháp luật; công chứng; chứng thực; giám định tư pháp; đấu giá tài sản; trọng tài thương mại; hòa giải thương mại; hoạt động hành nghề quản lý, thanh lý tài sản;

- Hành chính tư pháp, bao gồm: hộ tịch; quốc tịch; nuôi con nuôi; phổ biến, giáo dục pháp luật; trợ giúp pháp lý; hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp; hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp; đăng ký biện pháp bảo đảm; bồi thường nhà nước;

- Hôn nhân và gia đình;

- Thi hành án dân sự, bao gồm: thi hành án dân sự, thừa phát lại;

- Phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

Các vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã không quy định tại Nghị định này thì áp dụng theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan.

Đối tượng bị xử phạt

- Cá nhân, tổ chức Việt Nam; cá nhân, tổ chức nước ngoài (sau đây gọi là cá nhân, tổ chức) có hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này.

- Cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã và cá nhân, tổ chức có liên quan.

- Tổ chức là đối tượng bị xử phạt theo quy định của Nghị định này, bao gồm:

- + Tổ chức hành nghề luật sư; tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư; tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam; chi nhánh, văn phòng giao dịch của tổ chức hành nghề luật sư; trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh của trung tâm tư vấn pháp luật; tổ chức hành nghề công chứng; tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên; văn phòng giám định tư pháp; tổ chức hành nghề đấu giá tài sản; chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản; tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng; tổ chức có tài sản đấu giá; trung

tâm trọng tài; chi nhánh, văn phòng đại diện của trung tâm trọng tài; chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; trung tâm hòa giải thương mại; chi nhánh, văn phòng đại diện của trung tâm hòa giải thương mại; tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; văn phòng thừa phát lại; doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản;

+ Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài; văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam; tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý;

+ Doanh nghiệp, hợp tác xã tiến hành thủ tục phá sản; ngân hàng nơi doanh nghiệp, hợp tác xã có tài khoản;

+ Cơ quan, tổ chức thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp với cơ quan chính phủ, tổ chức quốc tế liên chính phủ và tổ chức phi chính phủ nước ngoài;

+ Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

+ Các tổ chức khác có hành vi vi phạm trong các lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này.

- Hộ kinh doanh, hộ gia đình thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này bị xử phạt như đối với cá nhân.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. *Bố cục của Nghị định:*

Nghị định gồm 09 chương với 96 điều.

3.2. *Nội dung chủ yếu:*

Nội dung sửa đổi, hoàn thiện:

Sửa đổi, bổ sung các quy định tại Chương I về quy định chung

Sửa đổi, bổ sung Điều 1 về phạm vi điều chỉnh theo hướng:

- Xác định vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp tại Nghị định này, bao gồm: luật sư; tư vấn pháp luật; công chứng; chứng thực; giám định tư pháp; đấu giá tài sản; trọng tài thương mại; hòa giải thương mại; hoạt động hành nghề quản lý, thanh lý tài sản;

- Xác định vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, bao gồm: hộ tịch; quốc tịch; nuôi con nuôi; phổ biến, giáo dục pháp luật; trợ giúp pháp lý; hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp; hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp; đăng ký biện pháp bảo đảm; bồi thường nhà nước;

- Xác định vi phạm hành chính trong lĩnh vực thi hành án dân sự, bao gồm: thi hành án dân sự, thừa phát lại;

Như vậy, Nghị định chuyển hoạt động chứng thực từ lĩnh vực hành chính tư pháp sang lĩnh vực hỗ trợ tư pháp (do hoạt động chứng thực đã được chuyển sang Cục Hỗ trợ tư pháp); bỏ hoạt động “lý lịch tư pháp” (do hoạt động này đã được chuyển sang Bộ Công an); chuyển hoạt động “thừa phát lại” từ lĩnh vực hỗ trợ tư pháp sang lĩnh vực thi hành án dân sự (do hoạt động này đã chuyển sang Cục Quản lý thi hành án dân sự); sửa tên lĩnh vực “hợp tác quốc tế về pháp luật” (thuộc lĩnh vực hành chính tư pháp) thành “hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp” (để phù hợp với Nghị định số 26/2024/NĐ-CP ngày 01/3/2024 của Chính phủ về quản lý hợp tác quốc tế về pháp luật).

Sửa đổi, bổ sung các quy định về hành vi vi phạm hành chính:

Thứ nhất, sửa đổi, bổ sung các quy định về hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động công chứng để phù hợp với Luật Công chứng năm 2024 và các văn bản quy định chi tiết Luật này. Đồng thời, để phù hợp với việc sửa đổi, bổ sung hành vi vi phạm, Nghị định cũng sửa đổi, bổ sung các quy định về hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng đối với hành vi vi phạm nhằm bảo đảm tính thống nhất, tương thích giữa hành vi vi phạm và hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả:

- Sửa đổi các hành vi như sau: (i) sửa đổi hành vi “*Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, khai nhận di sản trong trường hợp thừa kế theo di chúc mà có căn cứ cho rằng di chúc không hợp pháp*” thành “*Công chứng văn bản phân chia di sản*”; (ii) sửa đổi hành vi “*Nhận, đòi hỏi tiền hoặc lợi ích khác từ người thứ ba để thực hiện hoặc không thực hiện việc công chứng gây thiệt hại cho người yêu cầu công chứng và cá nhân, tổ chức có liên quan*” thành “*Nhận, đòi hỏi tiền hoặc lợi ích khác từ người thứ ba để thực hiện hoặc không thực hiện việc công chứng*”; (iii) sửa đổi hành vi “*Ép buộc người khác sử dụng dịch vụ của mình; cấu kết, thông đồng với người yêu cầu công chứng và những người có liên quan làm sai lệch nội dung của văn bản công chứng, hồ sơ công chứng*” thành “*Ép buộc cá nhân, tổ chức sử dụng dịch vụ của mình; cấu kết, thông đồng với cá nhân, tổ chức làm sai lệch nội dung của hồ sơ yêu cầu công chứng, hồ sơ công chứng*”...

- Bổ sung các hành vi: (i) Không xác nhận và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng vào bản sao di chúc về việc sao từ hồ sơ gửi giữ di chúc; (ii) Không bảo đảm thời gian làm việc theo ngày, giờ làm việc của tổ chức hành nghề công chứng...

Thứ hai, sửa đổi, bổ sung các quy định về hành vi vi phạm hành chính, hình

thức xử phạt, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động đấu giá để phù hợp với Luật Đấu giá năm 2016, được sửa đổi, bổ sung năm 2024 và các văn bản quy định chi tiết Luật này.

- Sửa đổi các hành vi như sau: (i) sửa đổi hành vi “*cho người khác sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá, thẻ đấu giá viên để hành nghề đấu giá*” thành “*cho người khác sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá để hành nghề đấu giá*”; (ii) sửa đổi hành vi “*Không truất quyền tham dự cuộc đấu giá khi người tham gia đấu giá có một trong các hành vi sau: cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; sử dụng giấy tờ giả mạo để đăng ký tham gia đấu giá, tham gia cuộc đấu giá; thông đồng, móc nối để đìm giá, làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản; cản trở hoạt động đấu giá tài sản; gây rối, mất trật tự tại cuộc đấu giá; đe dọa, cưỡng ép đấu giá viên, người tham gia đấu giá nhằm làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản*” thành “*Biết mà không truất quyền tham dự phiên đấu giá khi người tham gia đấu giá có một trong các hành vi sau: cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; sử dụng giấy tờ giả mạo để đăng ký tham gia đấu giá, tham dự phiên đấu giá; thông đồng, móc nối với đấu giá viên, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá khác, cá nhân, tổ chức khác để đìm giá, nâng giá, làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản; cản trở hoạt động đấu giá tài sản; gây rối, mất trật tự tại phiên đấu giá; đe dọa, cưỡng ép đấu giá viên, người tham gia đấu giá khác nhằm làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản; nhận ủy quyền tham gia đấu giá của người tham gia đấu giá khác đối với tài sản mà mình cũng là người tham gia đấu giá tài sản đó; nhận ủy quyền tham gia đấu giá của từ hai người tham gia đấu giá trở lên đối với cùng một tài sản; tham dự phiên đấu giá trong trường hợp vợ, chồng, anh ruột, chị ruột, em ruột cũng là người tham gia đấu giá đối với tài sản đó; tham dự phiên đấu giá trong trường hợp công ty mẹ, công ty con, các doanh nghiệp mà cá nhân, tổ chức hoặc nhóm cá nhân, tổ chức có khả năng chi phối hoạt động của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp cũng là người tham gia đấu giá đối với tài sản đó*”...

- Bổ sung các hành vi: (i) Đê lộ thông tin về người đăng ký tham gia đấu giá; (ii) Nhận bất kỳ một khoản tiền, tài sản hoặc lợi ích nào từ đấu giá viên, tổ chức hành nghề đấu giá, người tham gia đấu giá để làm sai lệch kết quả lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá, kết quả đấu giá; (iv) Thực hiện không đầy đủ trách nhiệm của người tham gia đấu giá khi tham gia Trang thông tin đấu giá trực tuyến; (v) Thay đổi địa điểm tổ chức phiên đấu giá không đúng quy định; (vi) Giả mạo hồ sơ hoặc cố ý cung cấp thông tin làm sai lệch hồ sơ tham gia lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản.

Thứ ba, quy định các hành vi vi phạm hành chính về chứng thực tại Chương quy định về hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp (chuyển từ Chương quy định về hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp

sang); chuyển hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động thừa phát lại từ Chương về hành vi vi phạm trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp lại sang Chương quy định về hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thi hành án dân sự.

Thứ tư, sửa đổi hành vi về đăng ký biện pháp bảo đảm, như: sửa đổi “*Xâm nhập trái phép, sửa đổi, xóa bỏ thông tin đăng ký trong cơ sở dữ liệu về biện pháp bảo đảm*” thành “*Xâm nhập, sửa đổi hoặc xóa bỏ trái phép thông tin đăng ký trong cơ sở dữ liệu về biện pháp bảo đảm*”, sửa đổi “*Hành vi vi phạm quy định về khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu, đăng ký trực tuyến biện pháp bảo đảm*” thành “*Hành vi vi phạm quy định về khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu, vi phạm quy định về đăng ký trực tuyến biện pháp bảo đảm*”...

Thứ năm, sửa đổi hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động thi hành án dân sự, như: sửa đổi “*Không cung cấp thông tin, không giao giấy tờ liên quan đến tài sản bị xử lý để thi hành án theo yêu cầu của người có thẩm quyền thi hành án mà không có lý do chính đáng*” thành “*Không cung cấp thông tin định danh cá nhân, thông tin liên quan đến tài sản bị xử lý để thi hành án theo yêu cầu của người có thẩm quyền thi hành án mà không có lý do chính đáng; không giao giấy tờ liên quan đến tài sản bị xử lý để thi hành án theo yêu cầu của người có thẩm quyền thi hành án mà không có lý do chính đáng*”.

Thứ sáu, bổ sung các hành vi phạm hành chính về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp. Tại Điều 17a Nghị định 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định: “*Đối với các hành vi vi phạm hành chính về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp thì bị xử phạt theo quy định tại nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.*” Tuy nhiên, quy định này chưa bảo đảm tính cụ thể theo đúng yêu cầu, khuyến nghị của Lực lượng đặc nhiệm tài chính chống rửa tiền (Financial Action Task Force - FATF). Do vậy, cơ quan chủ trì soạn thảo đã rà soát các quy định pháp luật có liên quan, bổ sung các hành vi vi phạm hành chính về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp tại Điều 22 Nghị định.

Thứ bảy, bổ sung các hành vi vi phạm làm giả, sử dụng giấy tờ, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức tại Điều 85 Nghị định. Cơ quan chủ trì soạn thảo nhận thấy, việc quy định các hành vi vi phạm này là cần thiết. Quy định này căn cứ theo quy định của khoản 2 Điều 8 Bộ luật Hình sự quy định: *Những hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể thì không phải là tội phạm và được xử lý bằng các biện pháp khác.* Do vậy, trong những trường hợp có hành vi vi phạm nhưng không truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu

không quy định hành vi vi phạm hành chính thì không có chế tài để xử lý đối với các hành vi vi phạm liên quan đến làm giả, sử dụng giấy tờ, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức. Mặt khác, Điều 85 Nghị định cũng đã có quy định cụ thể về thủ tục xử lý trong trường hợp phát hiện các giấy tờ, tài liệu giả. Theo đó, khi phát hiện hành vi làm giả tài liệu hoặc sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn, thay đổi các loại giấy phép, chứng chỉ hành nghề... trong lĩnh vực tư pháp, thì người có thẩm quyền đang thụ lý vụ việc phải chuyển ngay hồ sơ vụ vi phạm sang cơ quan tiến hành tố tụng hình sự để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 62 của Luật XLPHC. Trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng hình sự không truy cứu trách nhiệm hình sự, thì chuyển hồ sơ vụ vi phạm đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 3 Điều 62 của Luật XLPHC để xử phạt vi phạm hành chính.

Sửa đổi, bổ sung hình thức xử phạt vi phạm hành chính:

Khoản 3 Điều 21 Luật XLPHC quy định “*mỗi vi phạm hành chính được quy định một hình thức xử phạt chính*”. Tuy nhiên, tại một số điều khoản của Nghị định số 82/2020/NĐ-CP đang quy định đồng thời hai hình thức xử phạt chính đối với cùng một hành vi vi phạm (*cảnh cáo hoặc phạt tiền từ ... đến...*) là chưa phù hợp với quy định của Luật XLPHC, dẫn đến nguy cơ áp dụng pháp luật tùy tiện, không thống nhất. Do vậy, Nghị định bỏ hình thức xử phạt cảnh cáo đối với các hành vi này.

Tăng mức xử phạt đối với một số hành vi vi phạm:

- Nghị định tăng mức xử phạt đối với một số hành vi vi phạm để bảo đảm phù hợp, tương xứng với tính chất, mức độ của hành vi vi phạm: tăng mức xử phạt từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng thành xử phạt từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với các hành vi: (i) Đang có vợ hoặc đang có chồng mà kết hôn với người khác, chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà kết hôn với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ; (ii) đang có vợ hoặc đang có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác; (iii) chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ; (iv) kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng; (v) cản trở kết hôn, yêu sách của cải trong kết hôn hoặc cản trở ly hôn.

- Tăng mức xử phạt đối với hành vi thực hiện sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản vì mục đích thương mại, sinh sản vô tính, mang thai hộ vì mục đích thương mại.

Sửa đổi, bổ sung các quy định về thẩm quyền xử phạt của một số chức danh:

- Sửa đổi thẩm quyền xử phạt của một số chức danh để phù hợp với quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật XLVPHC và Nghị định số 189/2025/NĐ-CP (các chức danh của Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự, lực lượng Công an nhân dân...).

- Bổ sung thẩm quyền xử phạt của một số chức danh như:

+ Bổ sung thẩm quyền xử phạt của Trưởng đoàn kiểm tra do Thủ trưởng các đơn vị: Cục Bỏ trợ tư pháp, Cục Hành chính tư pháp, Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý, Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm và Bồi thường nhà nước thành lập trong lĩnh vực tương ứng được phân cấp, ủy quyền thực hiện kiểm tra chuyên ngành để phù hợp với quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật XLVPHC, Nghị định số 189/2025/NĐ-CP, Nghị định số 282/2025/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình.

+ Bổ sung thẩm quyền xử phạt của “*Thủ trưởng tổ chức thuộc Bộ Tư pháp được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp*”, “*Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành do Bộ trưởng Bộ Tư pháp thành lập*” với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này.

Đối với chức danh “*Thủ trưởng tổ chức thuộc Bộ Tư pháp được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp*”, hiện nay, Bộ Tư pháp dự kiến giao nhiệm vụ kiểm tra đối với một số lĩnh vực (*phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường nhà nước, hôn nhân và gia đình, hợp tác quốc tế và cải cách tư pháp*) cho Văn phòng Bộ. Trên cơ sở đó, Nghị định sẽ quy định thẩm quyền xử phạt của Chánh Văn phòng Bộ đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực như phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường nhà nước, hôn nhân và gia đình, hợp tác quốc tế và cải cách tư pháp (khoản 4 Điều 88 Nghị định).

- Bổ sung một số quy định về thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch UBND các cấp:

Nghị định số 82/2020/NĐ-CP không quy định thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch UBND cấp huyện đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bỏ trợ tư pháp. Tuy nhiên, hiện nay, hoạt động chứng thực (được chuyển từ hành chính tư pháp sang bỏ trợ tư pháp) nên Nghị định bổ sung thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch UBND cấp xã đối với lĩnh vực này.

- Sửa đổi tên chức danh có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính từ “*Công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã*” thành “*Công chức làm công tác tư pháp - hộ tịch*” để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, vị trí của bộ phận này sau sắp xếp,

tinh gọn tổ chức bộ máy.

Nội dung lược bỏ:

- Bỏ Điều 14 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP quy định về hành vi vi phạm về công chứng bản dịch.

- Bỏ một số hành vi vi phạm trong lĩnh vực công chứng để bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Công chứng năm 2024, do Luật không còn quy định về nghĩa vụ, trách nhiệm của cá nhân, tổ chức đối với các hành vi vi phạm đó.

- Bỏ các hành vi vi phạm về hoạt động đấu giá như: (i) Đề nghị Sở Tư pháp cấp thẻ đấu giá viên cho đấu giá viên không làm việc tại tổ chức mình; (ii) Không đề nghị cấp thẻ đấu giá viên cho đấu giá viên của tổ chức mình; (iii) Sử dụng thẻ đấu giá viên của người khác để điều hành cuộc đấu giá...

- Bỏ các hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động lý lịch tư pháp.

- Bỏ thẩm quyền lập biên bản của “*Công chức Phòng Tư pháp cấp huyện*”, “*Công chức làm công tác lý lịch tư pháp tại Sở Tư pháp, viên chức Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia*”, “*Công chức Thanh tra Bộ Tư pháp*” do thay đổi cơ cấu, tổ chức.

- Bỏ thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của lực lượng thanh tra, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện do sắp xếp, tổ chức lại.

Về tính tương thích với các điều ước quốc tế; việc bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo đảm bình đẳng giới, thực hiện chính sách dân tộc; việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số:

- Về sự tương thích với các điều ước quốc tế: Nghị định không có nội dung trái với các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, trong đó đặc biệt có các văn kiện pháp lý về quyền con người; các công ước quốc tế liên quan đến phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ vũ khí hủy diệt hàng loạt.

- Về bảo đảm yêu cầu quốc phòng, an ninh; bảo đảm bình đẳng giới, thực hiện chính sách dân tộc: Các quy định của Nghị định bảo đảm phù hợp với các yêu cầu về quốc phòng, an ninh, đồng thời, không có nội dung liên quan đến vấn đề bình đẳng giới, chính sách dân tộc; không có nguy cơ gây bất bình đẳng giới, bất bình đẳng giữa các dân tộc sau khi được ban hành.

- Về việc ứng dụng khoa học, công nghệ: Nghị định đã quy định 01 điều về xử phạt vi phạm hành chính trên môi trường điện tử.

III. Nghị định số 114/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 87/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong

quản lý giá.

1. Hiệu lực thi hành:

- Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng tháng 5 năm 2026.

- Điều khoản chuyên tiếp: Trường hợp các cơ quan, đơn vị thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy sau thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà có thay đổi về nhiệm vụ, quyền hạn thì thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của chức danh tiếp nhận nhiệm vụ, quyền hạn đó có thẩm quyền xử phạt. Tên gọi, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được áp dụng theo tên gọi, thẩm quyền tương ứng quy định tại Nghị định này

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đặt ra nhiệm vụ “*tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững*”.

Trong bối cảnh tiếp tục đẩy mạnh cuộc cách mạng tinh gọn tổ chức bộ máy, Đảng và Nhà nước đã có nhiều văn bản chỉ đạo về vấn đề hoàn thiện thể chế; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, nâng vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương, bảo đảm hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị, như: Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII (Kết luận số 121-KL/TW) đề ra nhiều nhiệm vụ, giải pháp như: “*Tập trung các nguồn lực để tiếp tục khẩn trương hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng*”; “*đẩy mạnh phân cấp, phân quyền*” và “*Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản còn chồng chéo, bất cập cản trở sự phát triển, khơi thông các điểm nghẽn, tạo ra động lực mới cho phát triển*”. Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025 (Kết luận số 126-KL/TW), Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị (Kết luận số 127-KL/TW) và Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 về đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tỉnh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả (Kết luận số 134-KL/TW), Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã yêu cầu: “*rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định của Đảng, Hiến pháp, pháp*

luật của Nhà nước” và giao “Đảng ủy Chính phủ, Đảng ủy Quốc hội, Đảng ủy Thanh tra Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, hoàn thiện các luật, quy định liên quan bảo đảm chức năng xử phạt vi phạm hành chính được quy định, thực hiện hiệu lực, hiệu quả”.

Quán triệt đầy mạnh những đổi mới về chính sách, thể chế tập trung vào bốn đột phá: Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết 59-NQ/TW ngày 24/1/2025 của Bộ Chính trị về "Hội nhập quốc tế trong tình hình mới"; Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân. Trong đó đặc biệt là các chỉ đạo về thể chế hóa chủ trương của Nghị quyết 57-NQ/TW về đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong việc xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử.

Cơ sở pháp lý

Thực hiện chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính đã được Quốc hội thông qua vào ngày 25/6/2025 tại Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XV và có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025. Trong đó, Điều 37a Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; đồng thời, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, trong đó đã quy định chi tiết các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; thẩm quyền áp dụng các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả của từng chức danh.

Bên cạnh đó, ngày 06/8/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1688/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính. Theo đó, căn cứ kết quả rà soát các văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ để phù hợp với Luật, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài chính chủ trì, trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 87/2024/NĐ-CP ngày 12/7/2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý giá, thời hạn trình Chính phủ ban hành trong tháng 12/2025.

Cơ sở thực tiễn

Ngày 12/7/2024, Nghị định số 87/2024/NĐ-CP được Chính phủ ban hành và triển khai thực hiện đã đạt được những kết quả quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá và thẩm định giá. Ý thức

chấp hành pháp luật của các tổ chức, cá nhân đã có nhiều chuyên viên góp phần nâng cao nhận thức và sự tuân thủ pháp luật về giá và nâng cao chất lượng hoạt động thẩm định giá.

Tuy nhiên, trước yêu cầu cấp bách của việc sắp xếp, tinh gọn bộ máy nhà nước, thực tiễn việc sắp xếp tổ chức bộ máy, chuyển giao nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị, đặc biệt là việc tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và một số hệ thống cơ quan, đơn vị đang có lực lượng lớn thực hiện thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đều tổ chức lại (như hệ thống cơ quan Thanh tra, kiểm tra các cấp) đã tác động trực tiếp đến thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh. Các quy định cụ thể về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá tại Nghị định số 87/2024/NĐ-CP hiện nay không còn phù hợp với quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt, mức xử phạt và thẩm quyền áp dụng các hình thức xử phạt của các chức danh, ảnh hưởng đến tính kịp thời trong xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính cũng như thực hiện xử phạt vi phạm hành chính.

2.2. Mục đích ban hành:

Sửa đổi, bổ sung các quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh trong lĩnh vực giá để bảo đảm thực hiện đồng bộ, thống nhất với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. Qua đó, bảo đảm hệ thống các cơ quan, người có thẩm quyền hoạt động liên tục, thông suốt, không bị gián đoạn và tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá.

Tiếp tục thực hiện đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong xử phạt vi phạm hành chính; tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị. Từ đó, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá, chất lượng hoạt động của lực lượng thực thi công vụ, đặc biệt để bảo đảm phù hợp với chủ trương tổ chức bộ máy quản lý nhà nước thời gian qua và trong giai đoạn sắp tới.

Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định bao gồm 09 Điều, cụ thể như sau:

- Từ Điều 1 đến Điều 7: Sửa đổi, bổ sung các Điều 1, Điều 3, Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30 của Nghị định số 87/2024/NĐ-CP.

- Điều 8: Hiệu lực thi hành.

- Điều 9: Điều khoản chuyển tiếp.

Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Về cơ bản, phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng được quy định tại Nghị định số 87/2024/NĐ-CP vẫn phù hợp với thực tế hiện nay. Bên cạnh đó, trên cơ sở Luật Thanh tra đã bỏ các quy định về Thanh tra chuyên ngành về giá, tại Nghị định số 114/2026/NĐ-CP đã sửa đổi cụm từ “*thanh tra chuyên ngành về giá, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá*” thành “*thanh tra, kiểm tra về giá, thẩm định giá*” tại Điều 1 để đảm bảo tính bao quát được các quy định tại Luật Thanh tra, Luật Giá.

Nội dung sửa đổi tại Điều 1 của Nghị định số 87/2024/NĐ-CP chỉ mang tính kỹ thuật, không làm thay đổi về phạm vi điều chỉnh của Nghị định.

3.2. Nội dung chủ yếu:

Bổ sung thêm nguyên tắc về việc thực hiện xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử

Trên cơ sở ý kiến tham gia của Bộ Khoa học và Công nghệ cũng như qua rà soát các quy định hiện hành về xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử tại Khoản 9 Điều 1 của Nghị định 190/2025/NĐ-CP, tại Nghị định số 114/2026/NĐ-CP đã bổ sung quy định về nguyên tắc thực hiện xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử theo hướng dẫn chiếu thực hiện theo quy định của pháp luật chung về xử lý vi phạm hành chính để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ chung trong việc triển khai các nguyên tắc gốc đã được quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản quy định chi tiết. Đồng thời qua tiếp thu ý kiến thẩm định, các quy định về việc thực hiện xử phạt vi phạm hành chính trên môi trường điện tử cũng được xác định thực hiện theo lộ trình phù hợp khi các điều kiện về công nghệ, thông tin đảm bảo; nhất là đối với lĩnh vực quản lý giá có quy định thẩm quyền xử phạt rộng, nhiều cấp thực hiện.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả của các chức danh:

Nhằm bảo đảm các chủ trương, đường lối của Đảng về sắp xếp tổ chức bộ máy được thể chế đầy đủ, kịp thời, ổn định, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá được thông suốt; căn cứ quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2025, Nghị định số 189/2025/NĐ-CP,

Nghị định số 114/2026/NĐ-CP đã sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Chương IV của Nghị định số 87/2024/NĐ-CP về thẩm quyền xử phạt của các chức danh để bảo đảm phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, sự thay đổi và tính chất phức tạp trong cơ cấu tổ chức của các cơ quan, lực lượng quản lý nhà nước (các cơ quan thanh tra, cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra chuyên ngành)

Cụ thể như sau:

- Đối với thẩm quyền xử phạt của thanh tra: Để đảm bảo phù hợp với hệ thống tổ chức của các cơ quan thanh tra sau khi thực hiện sắp xếp theo quy định tại Luật Thanh tra năm 2025, tại Điều 4 của Nghị định số 114/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 27 của Nghị định số 87/2024/NĐ-CP) đã quy định thẩm quyền xử phạt của các chức danh thuộc cơ quan thanh tra thuộc các Bộ, ngành hiện còn cơ cấu cơ quan Thanh tra. Quy định cụ thể về mức phạt tiền của từng chức danh đảm bảo theo đúng tỷ lệ phần trăm trên mức xử phạt tối đa được quy định tại Nghị định số 189/2025/NĐ-CP.

Trong quá trình xin ý kiến, một số cơ quan đề nghị rà soát, quy định thẩm quyền xử phạt của cơ quan Thanh tra Chính phủ, Thanh tra tỉnh. Qua rà soát tại Nghị định 189/2025/NĐ-CP không có quy định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các chức danh thuộc các đơn vị này, do đó tại Nghị định số 114/2026/NĐ-CP cũng không quy định thẩm quyền xử phạt của các chức danh này.

- Đối với thẩm quyền xử phạt của các chức danh thuộc cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá, để đảm bảo phù hợp với thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP, tại Điều 5 Nghị định số 114/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 28 của Nghị định 87/2024/NĐ-CP) đã bổ sung thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh thuộc cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá tại trung ương và địa phương, bao gồm:

+ Các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá của các cơ quan tại Trung ương: Cục trưởng Cục Quản lý giá, một số chức danh cụ thể đã được quy định tại Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP và Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ; Trưởng đoàn kiểm tra của các Bộ, cơ quan ngang Bộ. Theo đó đã quy định cụ thể về mức phạt tiền của từng chức danh đảm bảo theo đúng tỷ lệ phần trăm trên mức xử phạt tối đa được quy định tại Nghị định số 189/2025/NĐ-CP.

Trong đó, đối với thẩm quyền xử phạt của các chức danh thuộc các cơ quan, tổ chức thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, ý kiến tham gia của các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan, Bộ Tài chính đã đánh giá,

rà soát nhằm đảm bảo quy định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá của các chức danh phù hợp với chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá chuyên ngành.

+ Sửa đổi thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá của chính quyền địa phương các cấp nhằm phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và các quy định tại Nghị định số 189/2025/NĐ-CP:

(i) Trên cơ sở quy định tại Điều 5 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP, tại Nghị định số 114/2026/NĐ-CP đã sửa đổi quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá đối với Ủy ban nhân dân các cấp theo hướng tăng cường thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu và kế thừa quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

(ii) Trên cơ sở quy định tại Khoản 2 Điều 6 Nghị định 189/2025/NĐ-CP cũng như qua đánh giá công tác quản lý nhà nước về giá hiện nay cũng đã được phân cấp, phân quyền cho các Sở thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tại Nghị định số 114/2026/NĐ-CP đã bổ sung quy định về thẩm quyền xử phạt của chức danh “*Giám đốc Sở*” với mức xử phạt vi phạm hành chính tối đa trong lĩnh vực quản lý giá là 120.000.000 đồng.

(iii) Bên cạnh đó quy định thêm thẩm quyền xử phạt đối với một số cơ quan cấp Chi cục tại địa phương có chức năng, nhiệm vụ quản lý hoặc kiểm tra về giá. Các chức danh được quy định cụ thể tại Nghị định số 114/2026/NĐ-CP cũng đã được đánh giá, rà soát để đảm bảo phù hợp về chức năng, nhiệm vụ hoặc về hoạt động kiểm tra trong lĩnh vực giá.

- Đối với thẩm quyền xử phạt của các lực lượng quản lý thị trường và lực lượng Công an nhân dân: Được sửa đổi tại Điều 6 và Điều 7 Nghị định số 114/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 29 và Điều 30 của Nghị định số 87/2024/NĐ-CP). Về cơ bản kế thừa nguyên tắc quy định hiện hành và có chỉnh lý, sửa đổi cho phù hợp với các quy định tại Nghị định 189/2025/NĐ-CP và Nghị định số 282/2025/NĐ-CP.

Về thẩm quyền áp dụng có biện pháp xử phạt bổ sung, khắc phục hậu quả: về cơ bản kế thừa các quy định tại Nghị định 87/2024/NĐ-CP còn khả thi cũng như đảm bảo phù hợp với các quy định tại Nghị định số 189/2025/NĐ-CP.

Về nguyên tắc phân định thẩm quyền, nguyên tắc áp dụng văn bản về xử phạt vi phạm hành chính:

Trên cơ sở tổng kết, đánh giá thi hành, rà soát văn bản quy phạm pháp luật có liên quan (tại các Báo cáo kèm theo hồ sơ) cũng như ý kiến tham gia của các

cơ quan, đơn vị cho thấy bên cạnh các quy định chung về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá tại Nghị định 87/2024/NĐ-CP thì tại nhiều Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chuyên ngành (như viễn thông, giao thông, y tế, dược, cạnh tranh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng...) cũng có quy định về vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá khác với Nghị định 87/2024/NĐ-CP về nội hàm hành vi, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả. Trong đó, các mức xử phạt đối với cùng bản chất hành vi vi phạm về giá (như về niêm yết giá, kê khai giá...) thường cao hơn Nghị định 87/2024/NĐ-CP.

Việc khác nhau trong quy định của các Nghị định chủ yếu đến từ tính đặc thù trong quản lý giá của các lĩnh vực đối với từng nhóm hàng hóa, dịch vụ cụ thể. Một số Bộ, ngành đánh giá việc quy định cơ chế riêng là cần thiết do việc xử phạt đối với một số lĩnh vực phải đảm bảo tính răn đe với mức xử phạt cao (như lĩnh vực viễn thông, hàng không, xăng dầu...) hoặc một số lĩnh vực mà vi phạm hành chính tại lĩnh vực đó thường đan xen với vi phạm hành chính về giá (như cạnh tranh, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng...).

Công tác quản lý nhà nước về giá nói chung có phạm vi tác động rộng đến nhiều ngành, lĩnh vực. Trong quá trình xây dựng Luật Giá 2023 cũng đã đặt ra yêu cầu quy định rõ về nguyên tắc trong áp dụng pháp luật về giá và các pháp luật chuyên ngành (được cụ thể hóa tại Điều 4 Luật Giá 2023). Do đó, việc các Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực có quy định riêng, đặc thù về xử phạt về giá cũng là yếu tố khách quan, cần thiết để đảm bảo công tác quản lý riêng đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ.

Trên cơ sở đề nghị của nhiều Bộ, ngành về bổ sung nguyên tắc phân định thẩm quyền, nguyên tắc áp dụng trong việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá và các lĩnh vực khác cũng như tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, tại Nghị định số 114/2026/NĐ-CP đã bổ sung nguyên tắc tại Điều 2 Nghị định số 114/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại Điều 3 Nghị định số 87/2024/NĐ-CP):

“10. Nguyên tắc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động quản lý giá thực hiện theo quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính”.

“11. Trường hợp Nghị định xử phạt hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước khác mà có quy định đặc thù về xử phạt vi phạm hành chính về giá khác với quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định của Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước đó”.

IV. Nghị định số 115/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và chính sách hỗ trợ của Nhà nước

trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ngày 02 tháng 4 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

Thực hiện Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 22/1/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai các giải pháp cấp bách, phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ xem xét, ban hành Nghị định quy định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và chính sách hỗ trợ của nhà nước trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi (Tờ trình số 197/TTr-BTC ngày 29/10/2021 và số 63/TTr-BTC ngày 30/3/2022).

Tuy nhiên, hiện nay, Luật giá số 16/2023/QH15 đã được Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ ngày 01/7/2024; trong đó các quy định về thẩm quyền định giá, trình tự định giá, ban hành giá, phương pháp định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đã được sửa đổi so với quy định trước đây. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 9191/VPCP-KTTH ngày 23/11/2023 của Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính đã xây dựng, hoàn thiện lại Nghị định để đồng bộ với Luật Giá mới.

Cơ sở thực tiễn

Sau 06 năm thực hiện, bên cạnh những kết quả đã đạt được, sẽ không tránh khỏi việc các tổ chức khai thác công trình thủy lợi còn lúng túng và khó khăn, vướng mắc khi nghiên cứu, áp dụng các quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP để xây dựng phương án giá và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi. Đồng thời, khi hiện nay, Luật Giá 2023 (được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 140/QH15/2025) đã được thông qua, một số quy định về giá tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP chưa đồng bộ với pháp luật về giá mới, cần thiết phải ban hành Nghị định hướng dẫn sản phẩm dịch vụ thủy lợi .

2.2. Mục đích ban hành:

- Sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các quy định pháp luật về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, tạo cơ sở hành lang pháp lý đồng bộ, thống nhất, không chồng chéo, mâu thuẫn, minh bạch, tăng tính chủ động trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp phù hợp với tình hình phát triển mới và quy định mới về định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi tại Luật Giá 2023.

- Bảo đảm tính ổn định, đồng bộ trong hệ thống pháp luật, tăng cường phân công, phân cấp công việc theo chủ trương của Đảng, Nhà nước phù hợp với thực tế phát sinh và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục Nghị định:

Nghị định gồm 05 chương và 32 Điều, cụ thể:

Chương I: Những quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 2): Quy định về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

Chương II: Cách xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (từ Điều 3 đến Điều 14): Quy định về định giá, nguyên tắc xác định giá theo phương pháp chi phí, phương pháp so sánh và trình tự lập, ban hành văn bản định giá.

Chương III: Hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (từ Điều 15 đến Điều 22): Quy định về đối tượng, mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ và trình tự lập dự toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ.

Chương IV: Hỗ trợ kinh phí phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng (từ Điều 23 đến Điều 28): Quy định về phạm vi, đối tượng, nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ và trình tự, thủ tục hỗ trợ kinh phí.

Chương V: Tổ chức thực hiện (từ Điều 29 đến Điều 32): Quy định về thẩm quyền, trách nhiệm của các bên liên quan, điều khoản chuyên tiếp, hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành.

Điều 1 của Nghị định xác định phạm vi điều chỉnh quy định rõ những nội dung quy định chi tiết thi hành theo hướng chi tiết cụ thể tại từng điều khoản điểm Luật Thủy lợi giao về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, lộ trình giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và quy định biện pháp thi hành luật về hỗ trợ kinh phí phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng.

3.3. Nội dung Nghị định:

Nội dung về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

Nghị định quy định nội dung về thẩm quyền, quy trình và phương pháp định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Giá 2023 và các văn bản hướng dẫn Luật Giá 2023.

(i) Quy định về định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trong trường hợp đặt hàng, đấu thầu, giao nhiệm vụ

(ii) Quy định về nguyên tắc xác định giá, giá thành, giá thành sản xuất, cung

cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác và cách xác định giá tối đa, khung giá, giá cụ thể của sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo phương pháp chi phí.

(iii) Quy định về việc cách thu thập, phân tích thông tin về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo phương pháp so sánh và cách xác định giá tối đa, khung giá, giá cụ thể của sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo phương pháp so sánh.

(iv) Sửa đổi, bổ sung quy định lập phương án giá, thẩm định phương án giá và trình tự ban hành văn bản định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và điều chỉnh giá.

Nội dung về chính sách của Nhà nước trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi

Nghị định quy định chi tiết về đối tượng, mức hỗ trợ, phương thức và trình tự thực hiện các chính sách hỗ trợ tài chính của Nhà nước đối với dịch vụ thủy lợi tại các Điều từ Điều 15 đến Điều 28, cụ thể:

(i) Về đối tượng và mức hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: Quy định cụ thể 07 nhóm đối tượng được hỗ trợ, bao gồm hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp sản xuất cây lương thực, làm muối, trồng rau mại, cây công nghiệp, nuôi trồng thủy sản và các tổ chức làm nhiệm vụ tiêu thoát nước, phòng chống thiên tai. Mức hỗ trợ phổ biến là 100% tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi căn cứ theo diện tích và mức giá cụ thể do cấp có thẩm quyền quyết định. Đối với các nhiệm vụ đặc thù như thoát lũ, ngăn mặn, mức hỗ trợ dựa trên khối lượng công việc thực tế và khả năng chi trả của ngân sách.

(ii) Về phương thức hỗ trợ và nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước: Ngân sách nhà nước hỗ trợ theo hình thức chi trả trực tiếp cho các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi trên cơ sở nghiệm thu diện tích, khối lượng thực tế. Nghị định phân định rõ trách nhiệm của ngân sách trung ương chi trả cho các công trình do trung ương quản lý và ngân sách địa phương chi trả cho các công trình do địa phương quản lý. Ngoài tiền dịch vụ, tổ chức khai thác còn được hỗ trợ kinh phí bảo trì và các khoản hỗ trợ tài chính khác tùy theo khả năng cân đối ngân sách.

(iii) Về trình tự lập dự toán, thanh toán và quyết toán kinh phí hỗ trợ

Quy định chi tiết việc lập dự toán dựa trên diện tích, khối lượng và mức giá năm liền kề; việc thanh toán thực hiện qua Kho bạc Nhà nước với cơ chế tạm ứng linh hoạt (lần đầu 60%, đợt tiếp theo tối đa 30%). Công tác quyết toán phải đảm bảo đầy đủ hồ sơ gồm hợp đồng, bảng kê diện tích có xác nhận của UBND cấp xã và biên bản nghiệm thu.

(iv) Về hỗ trợ kinh phí phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng

Quy định phạm vi hỗ trợ của ngân sách trung ương cho các địa phương khi xảy ra thiên tai từ cấp độ 3 trở lên hoặc theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Nội dung hỗ trợ bao gồm: sửa chữa nạo vét công trình, mua máy bơm dã chiến (dưới 30 triệu đồng), tiền điện và dầu bơm nước vượt định mức. Mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương không vượt quá 70% mức hỗ trợ theo nguyên tắc chung. Đồng thời, Nghị định cũng thiết lập các mẫu biểu thống kê nhu cầu kinh phí và quy định thời hạn báo cáo tình hình sử dụng kinh phí chậm nhất 30 ngày sau khi nhận thông báo bổ sung.

V. Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

1. Hiệu lực thi hành:

- Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 4 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng xác định yêu cầu đẩy mạnh cải cách hành chính gắn với sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; tăng cường công khai, minh bạch, chuyên nghiệp trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước, phục vụ người dân và doanh nghiệp;

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia nhấn mạnh yêu cầu khẩn trương hoàn thiện đồng bộ pháp luật, cải cách thủ tục hành chính, cải cách cơ chế quản lý tài chính, đẩy mạnh số hóa hoạt động của cơ quan nhà nước, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến và tăng cường trách nhiệm giải trình trong phục vụ Nhân dân;

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật xác định nhiệm vụ trọng tâm là cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư, kinh doanh; giảm chi phí tuân thủ; xây dựng môi trường pháp lý minh bạch, ổn định, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, trong đó kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế;

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đặt ra yêu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng dễ tiếp cận, dễ tuân thủ, chi phí thấp; đẩy mạnh số hóa, tự động hóa quy trình giải quyết

thủ tục hành chính; cắt giảm mạnh điều kiện kinh doanh, thời gian và chi phí thực hiện thủ tục, đồng thời tăng cường phân cấp, phân quyền, gắn với trách nhiệm của người đứng đầu.

- Thực hiện Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV, yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương “*tiếp tục rà soát, đề xuất phương án cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh*”. Ngày 26/3/2025, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 66/NQ-CP về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026, tại Nghị quyết đặt ra một trong những mục tiêu năm 2025 là “*Cắt giảm, đơn giản hoá ngay TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh bảo đảm bãi bỏ ít nhất 30% điều kiện đầu tư kinh doanh không cần thiết; giảm ít nhất 30% thời gian giải quyết của các TTHC, 30% chi phí tuân thủ TTHC.*”.

Bên cạnh đó, các Nghị quyết của Chính phủ như Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 về Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 01/NQ-CP và Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025; Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 tiếp tục khẳng định yêu cầu cải cách quyết liệt, thực chất thủ tục hành chính, đẩy mạnh thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, không phụ thuộc địa giới hành chính, tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh minh bạch, thuận lợi, chi phí thấp.

Cơ sở thực tiễn

Thời gian qua, công tác cải cách thủ tục hành chính (TTHC), cắt giảm, đơn giản hóa quy định kinh doanh luôn được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quan tâm, chỉ đạo quyết liệt nhằm tháo gỡ khó khăn cho người dân, doanh nghiệp, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, bảo đảm công khai, minh bạch và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh.

Triển khai Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020-2025, các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã thực hiện cắt giảm nhiều thủ tục hành chính và điều kiện đầu tư kinh doanh. Tuy nhiên, vẫn còn 257 TTHC liên quan đến hoạt động kinh doanh; một số quy định chưa phù hợp với thực tiễn, còn yêu cầu giấy tờ trùng lặp, chưa bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu, dẫn đến việc giải quyết thủ tục hành chính còn thủ công, kéo dài thời gian xử lý và làm tăng chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp.

Thực tiễn triển khai cho thấy nhiều điều kiện đầu tư kinh doanh được ban hành từ nhiều năm trước không còn phù hợp với mô hình kinh doanh mới và yêu cầu quản lý hiện nay; việc thực hiện thủ tục hành chính giữa các lĩnh vực, địa

phương còn chưa thống nhất, gây khó khăn trong quá trình áp dụng.

Từ yêu cầu thực tiễn nêu trên, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch rà soát toàn diện 25 văn bản và đề xuất phương án cắt giảm, đơn giản hóa 146/257 TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh; bãi bỏ 318 điều kiện đầu tư kinh doanh không còn cần thiết; rút ngắn 1.527 ngày giải quyết thủ tục hành chính, dự kiến tiết kiệm khoảng 26.448 triệu đồng chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp.

Kết quả tham vấn cũng cho thấy nhu cầu cấp thiết về xây dựng hệ thống TTHC công khai, minh bạch, dễ tiếp cận, được áp dụng thống nhất giữa các địa phương. Vì vậy, việc xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có quy định TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cần thiết, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính trong giai đoạn hiện nay.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 31 điều, chia thành 09 chương, 08 lĩnh vực (in, phát thanh truyền hình, nghệ thuật biểu diễn, sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan, gia đình, thông tin điện tử, điện ảnh, văn hóa cơ sở), sửa đổi, bổ sung 08 Nghị định (được sắp xếp theo thứ tự năm ban hành):

- Chương I: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 25/2018/NĐ-CP và Nghị định số 72/2022/NĐ-CP gồm 02 điều;

- Chương II: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 71/2022/NĐ-CP gồm 05 điều;

- Chương III: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn gồm 03 điều;

- Chương IV: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày 26/4/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan gồm 05 điều;

- Chương V: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 76/2023/NĐ-CP ngày 01/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng,

chống bạo lực gia đình gồm 01 điều;

- Chương VI: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng gồm 10 điều;

- Chương VII: Thay thế cụm từ tại Điều 19 của Nghị định số 131/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện ảnh gồm 01 điều;

- Chương VIII: Bãi bỏ một số khoản tại một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19/6/2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 148/2024/NĐ-CP gồm 03 điều;

- Chương IX: Điều khoản thi hành gồm 01 điều.

3.2. Nội dung chủ yếu:

3.2.1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 25/2018/ NĐ-CP và Nghị định số 72/2022/NĐ-CP (thực hiện theo phương án đã được phê duyệt)

- Bãi bỏ Thủ tục cấp giấy phép hoạt động in (trung ương và địa phương), bổ sung nội dung quản lý của thủ tục này vào thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động của cơ sở in để đảm bảo hoạt động in báo, tạp chí, các ấn phẩm báo chí khác, tem chống giả vẫn được quản lý hoạt động in.

- Bãi bỏ thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động in (Trung ương và địa phương), bổ sung nội dung quản lý của thủ tục này vào thủ tục thay đổi thông tin đăng ký hoạt động của cơ sở in để đảm bảo hoạt động in báo, tạp chí, các ấn phẩm báo chí khác, tem chống giả vẫn được quản lý.

3.2.2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 71/2022/NĐ-CP (thực hiện theo phương án đã được phê duyệt)

- Thủ tục cấp giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước: Bãi bỏ 01 thành phần hồ sơ: Bản sao Giấy phép hoạt động phát thanh, Giấy phép hoạt động truyền hình.

- Thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước: Bãi bỏ 01 thành phần hồ sơ: Bản sao Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước đã được cấp.

- Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền: Bãi bỏ thành phần

hồ sơ: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền đã được cấp.

- Thủ tục cấp Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền: Bãi bỏ 01 thành phần hồ sơ: Bản sao Giấy phép hoạt động phát thanh, truyền hình của cơ quan báo chí đã được cấp.

- Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền: Bãi bỏ 01 thành phần hồ sơ: Bản sao Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền đã được cấp.

- Thủ tục cấp lại Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền: Bãi bỏ 01 thành phần hồ sơ Bản sao Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền đã được cấp.

- Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký danh mục nội dung trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền: Giảm thời gian giải quyết: từ 24 ngày làm việc xuống còn 16 ngày làm việc.

- Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký danh mục nội dung trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền: Đơn giản hóa thủ tục hành chính: Thay thế thủ tục này bằng Thông báo/công bố danh mục kênh chương trình doanh nghiệp cung cấp trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền.

- Thủ tục cấp giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền:

+ Bãi bỏ 01 điều kiện: “Có phương án cung cấp dịch vụ phù hợp với quy hoạch phát triển dịch vụ phát thanh, truyền hình, quy hoạch truyền dẫn phát sóng phát thanh, truyền hình và các quy hoạch khác trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử”.

+ Bỏ một phần điều kiện: “văn bản chứng minh vốn điều lệ hoặc văn bản giá trị tương đương đáp ứng yêu cầu triển khai cung cấp dịch vụ theo dự toán”.

+ Bỏ một phần điều kiện: “kèm theo các văn bản chấp thuận của đơn vị cung cấp nội dung”.

+ Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Bỏ một phần hồ sơ “bản sao xác nhận đăng ký tên miền “.vn” hoặc địa chỉ Internet xác định đối với dịch vụ quy định tại Điểm đ, khoản 1 Điều 4 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 71/2022/NĐ-CP”.

+ Bãi bỏ 01 thành phần hồ sơ: “Hồ sơ đăng ký danh mục nội dung trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Nghị định số

06/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 71/2022/NĐ-CP”.

- + Giảm thời gian giải quyết từ 24 ngày làm việc xuống còn 20 ngày làm việc.
- Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền: Giảm thời gian giải quyết: từ 12 ngày làm việc thành 10 ngày làm việc.
- Thủ tục gia hạn Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền:
 - + Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Bỏ một phần yêu cầu về thành phần hồ sơ: “kèm theo bản sao Giấy phép hoặc cung cấp số Giấy phép đã được cấp đến Bộ Thông tin và Truyền thông”
 - + Giảm thời gian giải quyết: từ 16 ngày làm việc thành 11 ngày làm việc.
- Bãi bỏ Thủ tục cấp lại Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền.

3.2.3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 144/2020/NĐ-CP (thực hiện theo phương án đã được phê duyệt)

- Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương: Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: bỏ quy định phải có chứng thực chữ ký người dịch đối với tác phẩm nước ngoài.

- Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương: Cắt giảm thời gian thực hiện: từ 15 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc.

- Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương): Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: bỏ quy định phải có chứng thực chữ ký người dịch đối với tác phẩm nước ngoài.

- Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương): Cắt giảm thời gian thực hiện: từ 15 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc.

- Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu:

- + Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Phiếu lý lịch tư pháp số 1”.

+ Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: bỏ quy định phải có chứng thực chữ ký người dịch đối với Bản sao giấy mời dự thi.

3.2.4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 17/2023/NĐ-CP (thực hiện theo phương án đã được phê duyệt)

- Bãi bỏ các thủ tục: Thủ tục Ghi nhận tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan; Thủ tục Xóa tên tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan.

- Các thủ tục Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả; Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan:

+ Bổ sung hình thức nộp phí/lệ phí và nhận kết quả trực tuyến.

+ Giảm thời gian giải quyết: từ 43 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc.

- Các Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả; Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan:

+ Bổ sung hình thức nộp phí/lệ phí và nhận kết quả trực tuyến.

+ Giảm thời gian giải quyết: từ 48 ngày làm việc xuống còn 25 ngày làm việc.

- Thủ tục hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan: Giảm thời gian giải quyết: từ 36 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc.

- Các thủ tục Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả; Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan: Bổ sung hình thức nộp phí/lệ phí và nhận kết quả trực tuyến.

- Thủ tục Phê duyệt biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền do tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan xây dựng: Bãi bỏ quy định: “Chi phí xem xét, phê duyệt biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền do bên đề nghị phê duyệt chi trả theo quy định của pháp luật”.

3.2.5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 76/2023/NĐ-CP (thực hiện theo phương án đã được phê duyệt)

- Thủ tục cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình:

+ Bãi bỏ 02 thành phần hồ sơ:

Bảng giá dịch vụ (nếu có);

(i) Yêu cầu hồ sơ của nhân viên trực tiếp tham gia cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình: “(1) Giấy khám sức khỏe của cơ sở y tế có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khám sức khỏe; (2) Bản sao có công

chứng, chứng thực bằng tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên; (3) Bản sao có công chứng, chứng thực các văn bằng có liên quan đến dịch vụ dự kiến cung cấp; (4) Bản sao có công chứng, chứng thực giấy chứng nhận bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về phòng, chống bạo lực gia đình.”

+ Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Hồ sơ của người đứng đầu, cụ thể như sau:

Bỏ yêu cầu công chứng, chứng thực đối với bản sao bằng tốt nghiệp đại học trở lên về ngành, chuyên ngành đào tạo liên quan đến dịch vụ đăng ký tham gia cung cấp.

Bỏ yêu cầu công chứng, chứng thực đối với Bản sao các văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận khác có liên quan đến dịch vụ đăng ký thành lập cơ sở.

+ Cắt giảm thời gian thực hiện: từ 10 ngày xuống còn 06 ngày.

- Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình:

+ Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Trường hợp thay đổi người đứng đầu.

Bỏ yêu cầu công chứng, chứng thực đối với bản sao bằng tốt nghiệp đại học trở lên về ngành, chuyên ngành đào tạo liên quan đến dịch vụ đăng ký tham gia cung cấp.

Bỏ yêu cầu công chứng, chứng thực đối với bản sao các văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận khác có liên quan đến dịch vụ đăng ký thành lập cơ sở.

+ Cắt giảm thời gian thực hiện: từ 10 ngày xuống còn 06 ngày.

3.2.6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 147/2024/NĐ-CP (thực hiện theo phương án đã được phê duyệt, đồng thời có sửa đổi, bổ sung một số quy định khác để phù hợp với phương án cắt giảm, đơn giản hóa)

Đề tạo điều kiện và đơn giản hóa TTHC cho doanh nghiệp, Nghị định đã sửa đổi, bổ sung quy định để gộp 02 quy định về điều kiện cấp lại GXN (Do QĐ phát hành trò chơi G1 bị hết hiệu lực sau khi GP cung cấp dịch vụ trò chơi G1 được cấp theo Nghị định số 72 hết hiệu lực theo quy định tại khoản 4 Điều 82; Trò chơi G1 sau khi hết hạn bản quyền phát hành tại VN và được tiếp tục gia hạn) vào TTHC sửa đổi, bổ sung GXN thông báo phát hành trò chơi G1 tại điểm e, g khoản 3 Điều 52 vì có thời gian xử lý (5 ngày) và thành phần hồ sơ tương đương với TTHC cấp lại Giấy xác nhận.

- Bãi bỏ 04 TTHC:

+ Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

+ Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

+ Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

+ Thủ Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

- Đơn giản hóa 04 TTHC:

+ Thủ tục cấp phép hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD): Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Bản sao hợp lệ (bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc bản sao chứng thực điện tử hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc) giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hoặc bản sao hợp lệ giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14”.

+ Thủ tục báo cáo hoạt động Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam: Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Bản sao hợp lệ (bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc bản sao chứng thực điện tử hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc) giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hoặc bản sao hợp lệ giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14”; Giảm thời hạn giải quyết TTHC: từ 15 ngày xuống 10 ngày.

+ Thủ tục đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam ".vn": Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Bản sao hợp lệ (bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc bản sao chứng thực điện tử hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc) giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hoặc bản sao hợp lệ giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14”; Giảm thời hạn giải quyết TTHC: Từ 30 ngày xuống 15 ngày.

+ Thủ tục phân bổ, cấp địa chỉ Internet, số hiệu mạng; Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

(i) Bản sao hợp lệ (bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc bản sao chứng thực điện tử hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc) giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hoặc bản sao hợp lệ giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14;

(ii) Bản sao hợp lệ quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc văn bản tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các giấy tờ chứng minh sự thay đổi hợp lệ về quyền sử dụng (đối với trường hợp thay đổi tên chủ thể);

(iii) Cắt giảm, đơn giản hóa các trường thông tin cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cần cung cấp tại Bản khai đăng ký địa chỉ IP (hoặc IP và ASN).

Ngoài ra, cắt giảm 02 điều kiện kinh doanh (tổ chức, nhân sự) đối với Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới New gTLD; Cắt giảm thông tin dữ liệu không cần thiết trong đăng ký tên miền .vn (địa chỉ tạm trú, mục đích sử dụng); Điều chỉnh loại dữ liệu từ chứng minh nhân dân sang căn cước công dân (do từ 01/1/2025 thì chứng minh nhân dân không còn hiệu lực thi hành); và bổ sung điều khoản chuyển tiếp.

3.2.7. Thay thế, bãi bỏ một số cạm từ của Nghị định số 131/2022/NĐ-CP (thực thi theo phương án đã được phê duyệt)

Thủ tục công nhận đủ điều kiện phân loại phim phổ biến trên không gian mạng: Cắt giảm thời gian thực hiện: từ 15 ngày xuống 10 ngày.

4.2.8. Thay thế, bãi bỏ một số khoản tại một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 148/2024/NĐ-CP (thực thi theo phương án đã được phê duyệt và bổ sung thêm 01 nội dung cắt giảm)

- Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh:
- + Bãi bỏ yêu cầu: “Phòng hát phải có diện tích sử dụng từ 20 m² trở lên, không kể công trình phụ”;
- Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường: + Bãi bỏ yêu cầu: “Phòng vũ trường phải có diện tích sử dụng từ 80 m² trở lên, không kể công trình phụ”;
- + Bãi bỏ yêu cầu: “Địa điểm kinh doanh phải cách trường học, bệnh viện, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử - văn hóa từ 200 m trở lên”

VI. Nghị định số 117/2026/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô.

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành: ngày 03 tháng 4 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về

phát triển kinh tế tư nhân;

- Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;

- Quyết định số 1643/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;

- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;

- Quyết định số 2671/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương (lần 2).

Cơ sở thực tiễn

Ngày 17 tháng 10 năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 116/2017/NĐ-CP quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô. Qua 7 năm triển khai thực hiện, về cơ bản Nghị định đã đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước. Tuy nhiên, trong thực tế triển khai, thực hiện đã phát sinh một số tình huống cần phải sửa đổi, bổ sung quy định, cụ thể như sau:

- Không áp dụng các điều kiện kinh doanh quy định tại Nghị định này đối với tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, lắp ráp ô tô phục vụ mục đích xuất khẩu;

- Việc kiểm tra, đánh giá thực tế tại doanh nghiệp để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô phải được lập thành biên bản theo Mẫu ban hành kèm theo Nghị định;

- Áp dụng chung 01 mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô thống nhất cho tất cả các trường hợp cấp lần đầu, cấp đổi, cấp lại;

- Đơn giản hóa thông tin tại các Mẫu số 01, 04, 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định;

- Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng”, cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” và cụm từ “Sở Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Sở Xây dựng” cho phù hợp với tên gọi của các đơn vị sau khi sắp xếp tổ chức, bộ máy.

2.2. Mục đích ban hành:

Triển khai thực hiện chủ trương của Đảng, Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng; thúc đẩy đổi mới, sáng tạo; đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, nâng cao năng lực cạnh tranh, góp phần bảo đảm mục tiêu tăng trưởng và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

3. Nội dung chủ yếu:

Nghị định gồm 16 điều và Phụ lục ban hành kèm theo, không chia chương; tập trung sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản và mẫu biểu của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP. Nội dung chủ yếu như sau:

a) Sửa đổi quy định về đối tượng không áp dụng tại Điều 2 Nghị định số 116/2017/NĐ-CP: bổ sung trường hợp ô tô được sản xuất, lắp ráp phục vụ mục đích xuất khẩu.

b) Sửa đổi quy định giải thích từ ngữ tại Điều 3 về hình thức bản sao trong hồ sơ: bản sao có chứng thực đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính, công văn hành chính hoặc trực tiếp; bản sao điện tử đối với trường hợp thủ tục hành chính có áp dụng nộp hồ sơ qua mạng điện tử.

c) Đối với điều kiện và thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô: bãi bỏ một số thành phần hồ sơ; bổ sung phương thức nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia; quy định việc thông báo thời gian kiểm tra, đánh giá thực tế tại doanh nghiệp, thời hạn kiểm tra không quá 15 ngày làm việc; quy định nội dung kiểm tra phải được lập thành Biên bản theo Mẫu số 09 Phụ lục II; áp dụng Mẫu số 04 Phụ lục II đối với các trường hợp cấp, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận.

d) Đối với kinh doanh nhập khẩu ô tô: bãi bỏ một số thành phần hồ sơ; bổ sung phương thức nộp hồ sơ, nhận kết quả trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia; sửa đổi một số quy định về cấp, cấp đổi, cấp lại Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô.

đ) Đối với cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô: bãi bỏ một số thành phần hồ sơ; bổ sung phương thức nộp hồ sơ trực tiếp, qua hệ thống bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia; sửa đổi quy định về nhận kết quả cấp, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô.

e) Sửa đổi khoản 1 Mục V Phụ lục I về yêu cầu dây chuyền kiểm tra chất lượng sản phẩm theo hướng quy định dây chuyền phải được trang bị thiết bị kiểm tra chuyên dùng theo từng công đoạn lắp ráp và thiết bị kiểm tra các chỉ tiêu xuất xưởng theo quy định.

g) Thay thế tên một số cơ quan, đơn vị trong Nghị định số 116/2017/NĐCP để phù hợp với việc sắp xếp tổ chức bộ máy: “Bộ Giao thông vận tải” thành “Bộ

Xây dựng”; “Bộ Tài nguyên và Môi trường” thành “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”; “Sở Giao thông vận tải” thành “Sở Xây dựng”.

h) Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định thay thế các Mẫu số 01, 04, 08, 09 tại Phụ lục II Nghị định số 116/2017/NĐ-CP, gồm: Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô; Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô; Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô; Biên bản kiểm tra doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô.

i) Quy định điều khoản chuyển tiếp và điều khoản thi hành, trong đó Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô, Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô đã được cấp trước ngày Nghị định có hiệu lực tiếp tục có hiệu lực cho đến khi được cấp đổi hoặc cấp lại; các hồ sơ hợp lệ đã được tiếp nhận trước ngày Nghị định có hiệu lực tiếp tục được giải quyết theo quy định trước đó.

VII. Nghị định số 118/2026/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cho vay của ngân sách trung ương cho chính phủ nước ngoài.

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 03 tháng 4 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

- Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026) quy định nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương bao gồm nhiệm vụ chi “chi cho vay theo quy định của pháp luật”. Quy định này khẳng định các khoản chi cho vay từ ngân sách trung ương thuộc phạm vi quản lý của Nhà nước, cần được theo dõi, hạch toán vào ngân sách theo quy định.

- Ngày 14/7/2025, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 1526/QĐ-TTg về việc ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 9. Theo Quyết định số 1526/QĐ-TTg nêu trên, Bộ Tài chính được giao nhiệm vụ xây dựng Nghị định về cho vay của ngân sách nhà nước.

Cơ sở pháp lý

Trên cơ sở các báo cáo của Bộ Tài chính, tại công văn số 9731/VCPCP-QHQT ngày 09/10/2025, Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Đức Phớc đã đồng ý với đề xuất của Bộ Tài chính cho phép điều chỉnh nhiệm vụ của Bộ Tài chính từ nhiệm vụ “xây dựng Nghị định về cho vay của ngân sách nhà nước” thành nhiệm vụ xây dựng Nghị định về cho vay của ngân sách nhà nước cho chính phủ nước ngoài.

Cơ sở thực tiễn

Việc cho vay của Chính phủ Việt Nam cho các chính phủ nước ngoài trên thực tế đã bắt đầu được thực hiện từ năm 2004 đến nay. Cho đến nay Chính phủ Việt Nam đã thực hiện cho vay đối với 03 nước đối tác có quan hệ hữu nghị truyền thống đặc biệt gồm Lào, Campuchia và Cuba theo 16 Hiệp định vay.

- Về nguồn vốn cho vay: do ngân sách trung ương trong các năm trước không bố trí dự toán để cho vay các chính phủ nước ngoài nên các khoản cho vay đều không sử dụng nguồn từ ngân sách trung ương như nguồn vốn huy động của các ngân hàng khi thực hiện cho vay các dự án đầu tư, nguồn từ Quỹ Dự trữ ngoại hối

Việc sử dụng các nguồn ngoài ngân sách trung ương trong quá trình thực hiện cho vay chính phủ nước ngoài đã gặp một số vướng mắc cần được xử lý.

Với cơ sở pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc ban hành Nghị định cho vay của ngân sách nhà nước cho chính phủ nước ngoài là cần thiết và có cơ sở pháp lý.

2.2. Mục đích ban hành:

- Đảm bảo tuân thủ quy định của Hiến pháp, Luật Ngân sách Nhà nước và đồng bộ, thống nhất với các Luật, Nghị định, Nghị quyết mới được ban hành, sửa đổi, bổ sung.

- Đảm bảo chặt chẽ, chất lượng, hiệu quả, có tính thực tiễn cao trong quá trình triển khai, thực hiện. Đơn giản hóa thủ tục hành chính, phân cấp, phân quyền và tăng cường hiệu lực, hiệu quả, trật tự, kỷ cương quản lý nhà nước về vốn cho vay của ngân sách nhà nước.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định có 37 Điều, được chia thành 07 Chương và kèm 02 Phụ lục, cụ thể:

- Chương I (từ Điều 1 đến Điều 14): Quy định chung, gồm quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ, nguyên tắc cho vay, mục đích cấp vốn vay, các điều kiện nhận vốn vay của chính phủ nước ngoài, phương thức cấp vốn vay, các điều kiện tài chính và điều kiện khác của vốn vay, các quy định về xây dựng dự toán, bổ sung dự toán chi và thu ngân sách nhà nước đối với vốn cho vay, giao dự toán, quy định về lựa chọn ngân hàng phục vụ.

- Chương II (từ Điều 15 đến Điều 17): Quy định về quy trình, thủ tục đánh giá đề xuất vay vốn của chính phủ nước ngoài, đàm phán và ký kết thỏa thuận vay, sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận vay.

- Chương III (từ Điều 18 đến Điều 22): Quy định về giải ngân, thu hồi vốn

vay, xử lý vốn dư, dùng giải ngân.

- Chương IV (Điều 23): Quy định về công tác đánh giá, giám sát, chế độ báo cáo đối với vốn cho vay chính phủ nước ngoài.

- Chương V (từ Điều 24 đến Điều 27): Quy định về xử lý rủi ro cho vay chính phủ nước ngoài trong đó có các nội dung về nguyên tắc xác định và xử lý rủi ro, các hình thức xử lý rủi ro, quy trình và thẩm quyền xử lý rủi ro

- Chương VI (từ Điều 28 đến Điều 35): Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức liên quan trong quản lý vốn cho vay chính phủ nước ngoài

- Chương VII (từ Điều 36 đến Điều 37): Điều khoản thi hành

- Phụ lục 1: Mẫu báo cáo của ngân hàng phục vụ về tình hình tiếp nhận, quản lý, sử dụng và trả nợ vốn vay

- Phụ lục 2: Mẫu hợp đồng ủy quyền ký giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng phục vụ.

Về phạm vi điều chỉnh:

- Phạm vi điều chỉnh: hướng dẫn thi hành khoản 6, Điều 37 của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 cho vay ngân sách trung ương cho chính phủ nước ngoài.

- Đối tượng áp dụng: các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia đến hoạt động sử dụng ngân sách trung ương để cho vay chính phủ nước ngoài.

3.2. Nội dung chủ yếu:

- Nguyên tắc cho vay chính phủ nước ngoài: Chính phủ Việt Nam chỉ cho vay chính phủ các nước có quan hệ hữu nghị truyền thống đặc biệt với Việt Nam và được cấp có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương, việc cho vay phải phù hợp với khả năng ngân sách, đảm bảo nguyên tắc an toàn vốn, hạn chế tối đa rủi ro, bên vay phải cam kết đảm bảo việc trả nợ đầy đủ, đúng hạn và khả năng giải trình về việc sử dụng vốn vay với Chính phủ Việt Nam.

- Mục đích cho vay vốn của Chính phủ Việt Nam cho chính phủ nước ngoài:
(i) Để thực hiện các dự án cơ sở hạ tầng thiết yếu có kết nối hạ tầng với Việt Nam của nước nhận vốn vay; (ii) Để thực hiện nhập khẩu hàng hóa, thiết bị, dịch vụ của Việt Nam; (iii) Cho vay để thực hiện các mục đích đặc biệt khác được cấp có thẩm quyền quyết định. Việc cho vay để thực hiện các mục đích đặc biệt bao gồm cả cho vay hỗ trợ ngân sách, tuy nhiên trong thời gian tới việc cho vay theo mục đích này cần hạn chế do hình thức cho vay này chủ yếu hỗ trợ bên vay vốn đáp ứng các nhu cầu chi tiêu cấp bách, không thúc đẩy quan hệ thương mại và đầu tư của Việt Nam và nước nhận vốn vay. Do đó, trong Nghị định không quy định cụ thể về mục đích

cho vay để hỗ trợ ngân sách.

- Phương thức cấp vốn vay và thu hồi nợ của Chính phủ Việt Nam: Được thực hiện theo 1 trong 2 phương thức: (i) Bộ Tài chính cho vay và thu hồi nợ thông qua ngân hàng phục vụ đối với các khoản vay để thực hiện dự án và nhập khẩu hàng hóa, thiết bị, dịch vụ của Việt Nam, (ii) Bộ Tài chính cho vay và thu hồi nợ trực tiếp đối với các khoản vay cho mục đích đặc biệt khác.

- Các điều kiện tài chính của vốn vay: bao gồm

+ Đồng tiền cho vay: là đồng Việt Nam hoặc đồng ngoại tệ tự do chuyên đổi.

+ Thời hạn vay và thời gian ân hạn: tùy theo mục đích sử dụng vốn vay sẽ áp dụng thời hạn vay và thời gian ân hạn khác nhau. Nghị định chỉ quy định khung thời hạn vay và thời gian ân hạn tối đa, tùy từng trường hợp cụ thể, Chính phủ sẽ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Đối với thời hạn vay tối đa và thời gian ân hạn tối đa, Nghị định quy định như sau:

- Lãi suất vay và lãi suất chậm trả: căn cứ vào điều kiện thị trường tại thời điểm chính phủ nước ngoài đề xuất vay vốn, Chính phủ sẽ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Phí ngân hàng phục vụ trong trường hợp Bộ Tài chính thực hiện giải ngân và thu hồi nợ thông qua ngân hàng phục vụ là khoản phí do Bên vay trả cho ngân hàng phục vụ để trang trải chi phí quản lý khoản vay thay mặt cho Chính phủ Việt Nam và được tính theo mức 0,1%/năm trên dư nợ.

- Các điều kiện khác của vốn vay:

(i) Vốn vay không được dùng để trả các loại thuế, phí, lệ phí áp dụng tại lãnh thổ nước nhận vốn vay và các chi phí quản lý thực hiện dự án của Bên vay; (ii) Trường hợp vay vốn để thực hiện dự án hoặc để nhập khẩu hàng hóa, thiết bị của Việt Nam, Bên vay thực hiện lựa chọn nhà thầu thông qua đấu thầu giữa các nhà thầu Việt Nam, trường hợp lựa chọn nhà thầu khác quy định nêu trên, Chính phủ báo cáo Cấp có thẩm quyền xem xét quyết định. Nội dung quy định về việc nước nhận vốn vay phải chọn nhà thầu Việt Nam để thực hiện dự án hoặc nhập khẩu thiết bị, dịch vụ của Việt Nam được quy định nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Việt Nam mở rộng quan hệ đầu tư và thương mại sang các nước nhận vốn vay. Trên thực tế, một số nhà tài trợ song phương khi cấp vốn vay ODA cho Việt Nam vẫn đang áp dụng điều kiện ràng buộc về xuất xứ nhà thầu là nước cấp vốn vay.

- Xây dựng dự toán ngân sách, giao dự toán và bổ sung dự toán cho vay chính phủ nước ngoài, dự toán thu ngân sách từ các khoản thu hồi nợ:

Được quy định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Lựa chọn ngân hàng phục vụ: Là ngân hàng chính sách có kinh nghiệm trong việc giải ngân cho vay và thu hồi nợ đối với chính phủ nước ngoài hoặc ngân hàng thương mại do nhà nước nắm trên 50% cổ phần, có xếp hạng tín nhiệm bằng hoặc thấp hơn Chính phủ Việt Nam tối thiểu 1 bậc

- Quy trình đánh giá đề xuất vay vốn của chính phủ nước ngoài, đàm phán và ký kết thỏa thuận vay:

+ Sau khi đại diện Chính phủ nước ngoài gửi đề xuất vay vốn cùng các hồ sơ có liên quan, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính chủ trì phối hợp cùng các cơ quan liên quan (Bộ Ngoại giao; Ngân hàng Nhà nước; Bộ chuyên ngành trong trường hợp vay vốn thực hiện dự án; Bộ Công thương trong trường hợp vay vốn để nhập khẩu hàng hóa, thiết bị; Ngân hàng phục vụ (trong trường hợp cần thiết có ngân hàng phục vụ để thực hiện giải ngân, thu hồi nợ) lập Báo cáo đánh giá đề xuất vay vốn của chính phủ nước ngoài báo cáo Chính phủ xin chủ trương để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định về chủ trương cho vay chính phủ nước ngoài.

+ Sau khi cấp có thẩm quyền có chủ trương chấp thuận việc cho vay, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng Thỏa thuận vay và đàm phán với đại diện chính phủ nước ngoài về Thỏa thuận vay.

+ Trên cơ sở kết quả đàm phán với đại diện chính phủ nước ngoài, Bộ Tài chính tổng hợp ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan liên quan về kết quả đàm phán và nội dung Thỏa thuận vay, để có Tờ trình Chính phủ báo cáo về các nội dung nêu trên. Trình tự, thủ tục đàm phán ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận vay được thực hiện theo Luật Điều ước quốc tế.

- Giải ngân và thu hồi vốn vay: Có hai hình thức giải ngân và thu hồi nợ gồm (i) Bộ Tài chính trực tiếp thực hiện giải ngân và thu hồi nợ và (ii) Bộ Tài chính ủy quyền cho Ngân hàng phục vụ thực hiện việc giải ngân và thu hồi nợ. Các quy định cụ thể sẽ nêu trong thỏa thuận vay.

- Hạch toán ngân sách nhà nước đối với vốn cho vay chính phủ nước ngoài: Được hạch toán ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

- Trường hợp vốn vay không sử dụng hết: Về nguyên tắc vốn dư sẽ được chuyển trả ngân sách trung ương, trường hợp bên vay có nhu cầu sử dụng vốn dư để tăng cường hiệu quả của dự án hoặc nhập bổ sung hàng hóa, thiết bị, Bộ Tài

chính sẽ phối hợp cùng các cơ quan liên quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Công tác đánh giá, giám sát quản lý vốn cho vay chính phủ nước ngoài:

+ Bên vay và Ngân hàng phục vụ có trách nhiệm báo cáo về tình hình tiếp nhận, quản lý, sử dụng và trả nợ vốn vay định kỳ 6 tháng cho Bộ Tài chính. Định kỳ 12 tháng, Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức đánh giá giám sát để báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc sử dụng vốn vay, trả nợ của chính phủ nước ngoài.

+ Việc giải ngân và thu hồi nợ vốn cho vay chính phủ nước ngoài được kiểm toán độc lập bằng chi phí của Bên vay

- Quản lý và xử lý rủi ro:

+ Việc quản lý và xử lý rủi ro được căn cứ vào mức độ rủi ro được xác định gồm 03 mức độ: (i) Rủi ro tạm thời khi Bên vay có nợ quá hạn từ 01 đến 03 kỳ trả nợ, với mức độ này hình thức xử lý là gia hạn nợ; (ii) Rủi ro nghiêm trọng khi Bên vay có nợ quá hạn từ 04 đến 06 kỳ trả nợ, với mức độ này hình thức xử lý là khoan nợ; (iii) Rủi ro dẫn đến mất khả năng trả nợ khi Bên vay có nợ quá hạn trên 06 kỳ trả nợ, với mức độ rủi ro này hình thức xử lý được áp dụng hình thức đặc biệt. Nghị định không quy định các hình thức xử lý nợ đặc biệt do tính chất đa dạng trong các hình thức này như xóa nợ, chuyển đổi nợ... cũng như do không nên có chủ trương áp dụng rộng rãi các hình thức này nhằm hạn chế tối đa việc phải áp dụng.

+ Về thẩm quyền xử lý rủi ro: đối với các trường hợp gia hạn nợ và khoan nợ, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định; đối với hình thức xử lý nợ đặc biệt, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

VIII. Nghị định số 119/2026/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài.

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp

quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới yêu cầu “*tập trung hoàn thiện hệ thống pháp luật trên tất cả các lĩnh vực, tháo gỡ kịp thời khó khăn, vướng mắc, khơi dậy, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho phát triển nhanh và bền vững của đất nước*”. Đồng thời, để tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, ngày 24/01/2025, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII đã có Kết luận số 121-KL/TW về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII, trong đó đề ra nhiều nhiệm vụ, giải pháp như: “*Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản còn chồng chéo, bất cập cản trở sự phát triển, khơi thông các điểm nghẽn, tạo ra động lực mới cho phát triển*”.

Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật.

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 yêu cầu nâng cao hiệu quả đầu tư công; tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong giai đoạn giải ngân vốn đầu tư công gắn trách nhiệm người đứng đầu cấp ủy và chính quyền các cấp, các ngành liên quan trong sử dụng vốn đầu tư công.

- Thể chế hóa quan điểm “*thực hiện phân cấp, phân quyền mạnh mẽ, hợp lý giữa Trung ương và địa phương; giữa cấp trên và cấp dưới, gắn quyền hạn với trách nhiệm*”; “*đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho địa phương, đảm bảo đủ điều kiện, nguồn lực để thực hiện, nâng cao vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương*” tại Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII.

Cơ sở pháp lý

Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 25/6/2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2025.

Ngày 10/12/2025, Quốc hội khóa 15 đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điều ước quốc tế số 108/2016/QH13, theo đó, khoản 19 Điều 1 quy

định như sau: “*Trình tự, thủ tục đàm phán, ký, phê chuẩn, phê duyệt, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thực hiện điều ước quốc tế về vay hỗ trợ phát triển chính thức và vay ưu đãi nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý nợ công*”.

Ngày 10/12/2025 Quốc hội khóa 15 đã thông qua Luật số 141/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH13, theo đó Quốc hội đã giao Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản của Luật số 141/2025/QH15.

Tại Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31 /12/ 2025, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài chính sửa đổi Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10 /9 /2025 của Chính phủ nhằm quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý nợ công.

Cơ sở thực tiễn

- Vướng mắc trong quy trình đàm phán, ký kết:

Quy trình đàm phán, ký kết điều ước quốc tế vay ODA, vay ưu đãi hiện áp dụng theo Luật Điều ước quốc tế khá phức tạp, mất nhiều thời gian, là một trong những nguyên nhân làm chậm triển khai dự án sử dụng vốn ODA, vay ưu đãi. Trung bình thời gian hoàn thành các thủ tục trình duyệt đàm phán, ký kết điều ước quốc tế khoảng gần 01 năm, thời gian hoàn thành sửa đổi từ 03 đến 06 tháng (chưa kể thời gian xử lý nếu phát sinh các khác biệt giữa quy định của Việt Nam và bên cho vay). Lãnh đạo Chính phủ đã có nhiều chỉ đạo sau hội nghị giải ngân, hội nghị Ban chỉ đạo ODA, giao Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Ngoại giao đơn giản hóa thủ tục đàm phán, ký kết điều ước quốc tế.

Căn cứ quy định của Luật sửa đổi, bổ sung Luật Điều ước quốc tế số 137/2025/QH15, Luật sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý nợ công số 141/2025/QH15, Nghị định này hướng dẫn chi tiết các quy định của hai Luật trên liên quan tới nội dung sửa đổi quy trình đàm phán, ký kết điều ước quốc tế, nhằm phân cấp phân quyền và giảm thủ tục hành chính.

- Vướng mắc trong quy trình phê duyệt chủ trương huy động, sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi cho chương trình, dự án:

Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 của Chính phủ đã bỏ quy trình Đề xuất dự án để phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công được sửa đổi tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 25/6/2025.

Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 8/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công (khoản 7 Điều 1) có quy định: “*Đối với vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, căn cứ thư quan tâm hoặc văn bản cam kết của nhà tài trợ nước ngoài về việc cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài cho các chương trình, dự án của bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận việc sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài cho chương trình, dự án, làm cơ sở để bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập, thẩm định chủ trương đầu tư, đánh giá nguồn vốn và khả năng cân đối vốn*”.

Để hướng dẫn rõ nội dung này, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Quản lý nợ công đã bổ sung quy định về Đề xuất khoản vay và giao Chính phủ hướng dẫn. Theo đó, Nghị định này quy định chi tiết trình tự, thủ tục, hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề xuất khoản vay, làm cơ sở cho bộ, địa phương, doanh nghiệp thực hiện các thủ tục phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư theo pháp luật về đầu tư công và pháp luật đầu tư; thay thế thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương huy động sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 275/2025 nêu trên.

- Theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2025, Kho bạc nhà nước không kiểm soát chi đối với vốn viện trợ không hoàn lại bố trí từ dự toán chi thường xuyên. Đối với chi đầu tư, Kho bạc Nhà nước thực hiện thủ tục xác nhận thanh toán theo quy định tại Nghị định 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công. Theo đó, toàn bộ quy định liên quan tới thủ tục “*kiểm soát chi*” đối với các hồ sơ đề nghị giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi cần được sửa đổi để phù hợp với Luật Ngân sách Nhà nước và Nghị định 254/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

2.2. Mục đích ban hành:

Nghị định được xây dựng để: (i) Chính phủ quy định chi tiết theo thẩm quyền Quốc hội giao đối với Khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH13 nhằm đồng bộ, phù hợp với Luật Điều ước quốc tế liên quan tới công tác đàm phán, ký kết, điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi, (ii) bổ sung, sửa đổi một số quy định tại Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 để đảm bảo thống nhất với các nội dung được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 141/2025/QH15; (iii) bổ sung quy định cụ thể để thực hiện các quy định mới tại Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15; đồng thời, bổ sung các quy định để triển khai các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 6 điều. Cụ thể như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản, Điều của Nghị định 242/2025/NĐ-CP (sửa 44/99 điều).

Điều 2. Bãi bỏ một số điểm, khoản, Điều của Nghị định 242/2025/NĐ-CP và Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 8/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

Điều 3. Thay thế từ ngữ tại một số điểm, khoản, Điều của Nghị định 242/2025/NĐ-CP, cụ thể thay thế cụm từ “kiểm soát chi” bằng cụm từ “xác nhận thanh toán” để phù hợp với Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

Điều 4. Quy định chuyên tiếp để hướng dẫn xác định trường hợp phải điều chỉnh đề xuất khoản vay; thủ tục trình đàm phán, ký kết đối với các hồ sơ đang trình cấp có thẩm quyền trước thời điểm Nghị định có hiệu lực; xử lý đối với hồ sơ rút vốn đã thực hiện kiểm soát chi; xác định cơ chế tài chính (gồm tỷ lệ vay lại) đối với các dự án chưa xác định được tỷ lệ vay lại; nguyên tắc áp dụng cơ chế tài chính đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cấp có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực.

Điều 5. Tổ chức thực hiện, theo đó Nghị định quy định cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành; đồng thời giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định.

Điều 6. Điều khoản thi hành, theo đó Nghị định của Chính phủ có hiệu lực thi hành cùng thời điểm hiệu lực của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH13 là ngày 01/01/2026. Nghị định cũng quy định rõ thời điểm Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định công bố danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được cấp phát, cho vay lại trong giai đoạn 2026-2030 từ ngày Nghị định này được ban hành.

Phạm vi điều chỉnh

(1) Hướng dẫn khoản 11 Điều 1 của Luật số 141/2026/QH15 sửa Điều 20 Luật Quản lý nợ công, Luật Điều ước quốc tế liên quan tới công tác đàm phán, ký kết,

điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi, (2) bổ sung, sửa đổi một số quy định tại Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 để đảm bảo thống nhất với các nội dung được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 141/2025/QH15; (3) bổ sung quy định cụ thể để thực hiện các quy định mới tại Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15.

3.2. Nội dung chủ yếu:

Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nợ công

- Về đàm phán, ký kết điều ước quốc tế: Nghị định phân cấp từ Chính phủ xuống Thủ tướng Chính phủ để báo cáo Chủ tịch nước quyết định việc đàm phán, ký kết, phê chuẩn hoặc sửa đổi điều ước quốc tế vay. Quy định này nhằm tối ưu hóa khâu trung gian, dự kiến giúp rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục từ 01 đến 02 tháng.

- Về sửa đổi thỏa thuận vay nhân danh Chính phủ: Phân cấp cho Bộ Tài chính chủ động quyết định việc sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn thỏa thuận vay trong trường hợp không làm tăng nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ. Đối với các trường hợp làm tăng nghĩa vụ nợ, Bộ Tài chính mới phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Về phê duyệt cho vay lại: Phân cấp cho Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt kết quả thẩm định và quyết định việc cho vay lại đối với dự án, thay vì trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Cải cách, đơn giản hóa trình tự, thủ tục hành chính

- Thủ tục Đề xuất khoản vay: Bổ sung quy trình "Đề xuất khoản vay" để thay thế cho thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương huy động vốn vay. Quy trình mới này được thiết kế đơn giản hóa, rút ngắn thời gian phê duyệt từ khoảng 06 tháng xuống còn 01 tháng.

- Rút gọn quy trình xin ý kiến: Tại khâu trình ký điều ước quốc tế, cắt giảm từ 02 bước lấy ý kiến xuống còn 01 bước đồng thời lấy ý kiến kiểm tra, thẩm định của các Bộ chuyên trách (Ngoại giao, Tư pháp, Công an) và các cơ quan liên quan.

- Áp dụng thủ tục rút gọn: Cho phép đồng thời trình ký và phê chuẩn/phê duyệt đối với các điều ước quốc tế đã đủ rõ, chi tiết và có thể áp dụng ngay, không yêu cầu sửa đổi văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

- Đơn giản hóa thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư: Cơ quan chủ quản không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư trong trường hợp dự án tăng tổng mức đầu tư do biến động tỷ giá hoặc giảm vốn ODA mà không làm thay đổi các nội dung cốt lõi khác của dự án.

Hoàn thiện cơ chế tài chính và quản lý dòng vốn

- Bổ sung cơ chế cấp phát đối với địa phương: Áp dụng quy định cấp phát 100% vốn vay ODA cho ngân sách địa phương đối với các tỉnh có tỷ lệ nhận bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương từ 40% trở lên.

- Bổ sung cơ chế cấp phát đối với đơn vị sự nghiệp công lập: Áp dụng cơ chế cấp phát toàn bộ vốn vay cho các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi đầu tư để thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, đào tạo nghề, y tế cơ sở và dự phòng.

- Đơn giản hóa thủ tục mở tài khoản vốn đối ứng và xây dựng kế hoạch vốn: Cho phép doanh nghiệp nhà nước vay lại toàn bộ được tự quyết định lựa chọn ngân hàng thương mại để mở tài khoản vốn đối ứng. Đồng thời, bỏ quy định lập kế hoạch thu - chi vốn ODA không hoàn lại 03 năm, chỉ yêu cầu lập dự toán hằng năm.

- Đồng bộ thuật ngữ quản lý: Thay thế cụm từ "kiểm soát chi" bằng "xác nhận thanh toán" để phù hợp với Luật Ngân sách nhà nước và các Nghị định về quản lý vốn đầu tư công.

- Bổ sung thủ tục dừng sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi đối với các dự án do doanh nghiệp thực hiện.

Bổ sung các quy định về ưu tiên sử dụng vốn ODA và hoàn thiện quy định về viện trợ không hoàn lại

- Lĩnh vực ưu tiên: Bổ sung lĩnh vực tăng trưởng xanh, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo vào nhóm ưu tiên sử dụng vốn vay ODA nhằm tạo động lực tăng trưởng mới.

- Giải thích từ ngữ: Sửa đổi khái niệm cơ quan chủ quản đối với các dự án sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại để bao quát các ban Trung ương Đảng, các Hội quần chúng được giao nhiệm vụ ở Trung ương và doanh nghiệp nhà nước (đối với dự án hỗ trợ kỹ thuật tự thực hiện).

- Hạch toán vốn viện trợ đối với doanh nghiệp: Quy định rõ nguyên tắc hạch toán ghi thu - ghi chi vốn ODA không hoàn lại để tăng vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và công ty con do doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều khoản chuyển tiếp và hiệu lực thi hành

Nghị định quy định hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 để đảm bảo tính đồng bộ với thời điểm có hiệu lực của Luật Quản lý nợ công sửa đổi. Việc quy định hiệu lực trở về trước (hồi tố) được đánh giá là cần thiết nhằm đảm bảo lợi ích chung và tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương, đơn vị thụ hưởng các chính sách ưu đãi mới ngay từ đầu kỳ kế hoạch.

Nghị định đã bổ sung quy định chuyển tiếp nhằm không tạo khoảng trống pháp lý đối với các dự án đã phê duyệt theo cơ chế trước đây.

IX. Nghị định số 120/2026/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh phí, chi phí, hỗ trợ hoạt động tư pháp người chưa thành niên.

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 5 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

Chủ trương của Đảng và Nhà nước về xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, đặc biệt là quyền của trẻ em, đã được khẳng định nhất quán trong các văn kiện quan trọng.

- Nghị quyết 27-NQ/TW ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.

- Chỉ thị số 28-CT/TW ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc đã xác định quan điểm chỉ đạo về xây dựng một nền tư pháp nhân văn, lấy người chưa thành niên làm trung tâm, giảm thiểu tổn thương.

Cơ sở pháp lý

Luật Tư pháp người chưa thành niên số 59/2024/QH15 được Quốc hội ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2024 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 là đạo luật chuyên ngành đầu tiên điều chỉnh toàn diện các hoạt động tư pháp đối với người chưa thành niên, bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự. Đây là đạo luật mới, thể hiện tính nhân đạo, nhân văn sâu sắc, thể chế đầy đủ, đúng đắn quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước ta về "phát triển hệ thống tư pháp thân thiện và bảo vệ trẻ em" cũng như đáp ứng chuẩn mực quốc tế, yêu cầu của Liên hợp quốc về tư pháp người chưa thành niên. Để đảm bảo Luật được triển khai thống nhất, hiệu quả trong thực tiễn, cần thiết phải ban hành Nghị định quy định chi tiết về kinh phí, chi phí, hỗ trợ hoạt động tư pháp người chưa thành niên là có cơ sở pháp lý.

Cơ sở thực tiễn

Điều 4 Luật Tư pháp người chưa thành niên quy định về kinh phí, chi phí, hỗ trợ hoạt động tư pháp người chưa thành niên. Tuy nhiên, đây là Luật mới, hệ thống

pháp luật hiện hành chưa có quy định đầy đủ, cụ thể về cơ chế đảm bảo kinh phí, chi phí và hỗ trợ đối với các hoạt động tư pháp người chưa thành niên theo các yêu cầu, nội dung mới của Luật. Việc thiếu quy định chi tiết sẽ gây khó khăn trong tổ chức thực hiện, ảnh hưởng đến hiệu lực, hiệu quả thi hành Luật trên thực tế. Xuất phát từ những lý do nêu trên, việc xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết về kinh phí, chi phí, hỗ trợ hoạt động tư pháp người chưa thành niên là cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành:

Quy định cụ thể về kinh phí, chi phí, hỗ trợ hoạt động tư pháp người chưa thành niên được Luật giao Chính phủ quy định chi tiết (Điều 4). Tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, thống nhất trong triển khai thực hiện.

3. Nội dung chủ yếu:

Nghị định đã bám sát các quy định tại Điều 4 Luật Tư pháp người chưa thành niên. Theo đó, tại Nghị định đã quy định đầy đủ các nội dung chi được ngân sách nhà nước bảo đảm cho hoạt động tư pháp người chưa thành niên theo quy định của Luật.

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 03 Chương, 08 Điều, cụ thể như sau:

Chương I. Quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 3) quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và các nguyên tắc quản lý, sử dụng kinh phí, chi phí, hỗ trợ hoạt động tư pháp người chưa thành niên.

Chương II. Kinh phí, chi phí, hỗ trợ hoạt động tư pháp người chưa thành niên từ nguồn ngân sách nhà nước và việc tiếp nhận hỗ trợ của các trường giáo dưỡng (từ Điều 4 đến Điều 6) quy định cụ thể các nội dung chi từ ngân sách nhà nước cho hoạt động tư pháp người chưa thành niên.

Chương III. Điều khoản thi hành (Điều 7 và Điều 8) quy định trách nhiệm tổ chức thi hành của các Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức có liên quan và hiệu lực thi hành của Nghị định.

Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Điều 4 Luật Tư pháp người chưa thành niên về kinh phí, chi phí, hỗ trợ hoạt động tư pháp người chưa thành niên.

Đối tượng áp dụng

Điều 2 Nghị định quy định đối tượng áp dụng gồm: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các xã, phường, đặc khu; Tòa án nhân dân các cấp, Viện kiểm sát nhân dân các cấp; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3.2. Nội dung chủ yếu:

Nguyên tắc quản lý, sử dụng kinh phí, chi phí, hỗ trợ hoạt động tư pháp người chưa thành niên

Điều 3 Nghị định quy định về 04 nhóm nguyên tắc quản lý, sử dụng kinh phí, chi phí, hỗ trợ hoạt động tư pháp người chưa thành niên. Đây là cơ sở để các Bộ, ngành, địa phương thống nhất tổ chức thực hiện, bảo đảm Luật Tư pháp người chưa thành niên được triển khai thực chất, hiệu quả và bền vững trong thực tiễn.

Kinh phí, chi phí, hỗ trợ hoạt động tư pháp người chưa thành niên từ nguồn ngân sách nhà nước và việc tiếp nhận hỗ trợ của các trường giáo dưỡng (Chương II)

- Về chi từ ngân sách nhà nước cho hoạt động tư pháp người chưa thành niên:

Điều 4 Nghị định quy định cụ thể các nội dung chi từ ngân sách nhà nước cho hoạt động tư pháp người chưa thành niên, đảm bảo phù hợp với các nội dung về kinh phí, chi phí, hỗ trợ hoạt động tư pháp người chưa thành niên quy định tại Điều 4 của Luật.

Về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán ngân sách nhà nước cho hoạt động tư pháp người chưa thành niên):

Tại Điều 5 Nghị định đã cụ thể hóa cơ chế tài chính, ngân sách cho việc triển khai các hoạt động tư pháp người chưa thành niên, bảo đảm việc sử dụng nguồn lực nhà nước đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch và có trách nhiệm giải trình; đồng thời bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành về ngân sách nhà nước, đầu tư công, kế toán và các lĩnh vực có liên quan.

Về việc tiếp nhận hỗ trợ của các trường giáo dưỡng):

Điều 6 Nghị định đã cụ thể hóa chủ trương xã hội hóa trong lĩnh vực tư pháp người chưa thành niên, huy động sự tham gia, đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước vào công tác giáo dục, dạy nghề, hỗ trợ học tập và sinh hoạt cho học sinh trường giáo dưỡng.

Về điều khoản thi hành (Chương III)

- Trách nhiệm thi hành:

Điều 7 Nghị định đã xác định rõ trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định, bảo đảm các quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên và Nghị định này được

triển khai thống nhất, đồng bộ, hiệu quả trong thực tiễn.

- Về hiệu lực thi hành:

Điều 8 Nghị định đã xác định rõ thời điểm có hiệu lực và phạm vi áp dụng của Nghị định, bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ với Luật Tư pháp người chưa thành niên.

X. Nghị định số 121/2026/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính.

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 4 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Qua rà soát, một số quy định trong Nghị định số 158/2018/NĐ-CP hiện không còn phù hợp với thực tiễn về sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính nhà nước như: không còn mô hình tổng cục trong cơ cấu tổ chức của các bộ, cơ quan ngang bộ; không còn tổ chức hành chính của cơ quan thuộc Chính phủ; không còn đơn vị hành chính cấp huyện và chính quyền địa phương cấp huyện.

Do đó, để kịp thời thể chế hóa, tổ chức triển khai thi hành Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và thực hiện định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy chính quyền các cấp, bảo đảm không có khoảng trống pháp lý trong quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính, việc Chính phủ ban hành Nghị định quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính (thay thế Nghị định số 158/2018/NĐ-CP) là cần thiết, làm cơ sở để các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện rà soát, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính nhà nước từ Trung ương đến địa phương.

2.2. Mục đích ban hành:

Sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy theo định hướng của Bộ Chính trị, Ban Chỉ đạo Trung ương, Ban Chỉ đạo của Chính phủ về tổng kết Nghị quyết số 18- NQ/TW gắn với tinh giản biên chế, cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có số lượng cơ cấu hợp lý, có phẩm chất, năng lực, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của từng cơ quan, tổ chức, đơn vị trong thời kỳ mới.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 04 Chương với 25 Điều.

3.2. Nội dung chủ yếu:

- Chương I (Quy định chung): Từ Điều 1 đến Điều 5

Quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; nguyên tắc, điều kiện thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính.

- Chương II (Trình tự, thủ tục thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính): Từ Điều 6 đến Điều 17

Quy định về: Đề án, tờ trình thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính; trình tự, thủ tục lấy ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức liên quan; thẩm định, tiếp nhận và xử lý, giải quyết hồ sơ, quyết định việc thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính

- Chương III (Thẩm quyền và trách nhiệm): Từ Điều 18 đến Điều 22

Quy định về: Thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; Bộ trưởng Bộ Nội vụ; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã; chế độ cung cấp thông tin, báo cáo về tổ chức hành chính.

- Chương IV (Điều khoản thi hành): Từ Điều 23 đến Điều 25

Quy định về: Hiệu lực thi hành; điều khoản chuyên tiếp; trách nhiệm thi hành.

Về phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định về nguyên tắc, điều kiện trình tự, thủ tục, thẩm quyền thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính.

Về đối tượng áp dụng: Các tổ chức hành chính từ Trung ương đến địa phương.

Về nội dung khác so với Nghị định số 158/2018/NĐ-CP:

- Về tổ chức hành chính ở Trung ương

+ Bổ sung đối tượng áp dụng, gồm: (i) ban và tương đương thuộc cục; (ii) đội và tương đương thuộc chi cục thuộc cục loại 1. Đồng thời, để bảo đảm đầy mạnh phân cấp cho người đứng đầu cục được quyết định sắp xếp các tổ chức bên trong chi cục thuộc cục, bổ sung quy định về việc Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ phân cấp cho Cục trưởng quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể phòng thuộc chi cục thuộc cục thuộc bộ, đội thuộc chi cục thuộc cục loại 1 thuộc bộ, bảo đảm phù hợp với quy định của Nghị định số 303/2025/NĐ-CP1.

* Nghị định số 303/2025/NĐ-CP ngày 19/11/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ.

+ Xác định rõ việc thành lập, tổ chức lại, giải thể tổng cục và tổ chức tương đương (bao gồm tổ chức bên trong của tổng cục) thuộc cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng được quy định tại Nghị định của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng.

+ Xác định rõ Nghị định này không áp dụng đối với: (i) Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài; (ii) Tổ chức hành chính đặc thù được thành lập, tổ chức lại, giải thể theo quy định của cơ quan hoặc người có thẩm quyền.

+ Lược bỏ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể: (i) tổ chức hành chính do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và trực tiếp quản lý; (ii) tổ chức hành chính thuộc cơ quan thuộc Chính phủ.

- Về tổ chức hành chính ở địa phương

+ Bổ sung đối tượng áp dụng, gồm: (i) cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã; (ii) tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, bảo đảm phù hợp với quy định trong Nghị định số 150/2025/NĐ-CP2 (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 370/2025/NĐ-CP3).

* Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

* Nghị định số 370/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 150/2025/NĐ-CP.

+ Bổ sung quy định về việc thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính của Ủy ban nhân dân đặc khu trong trường hợp đặc thù (theo quy định của khoản 1 Điều 28 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15).

+ Xác định rõ trường hợp pháp luật quy định Thủ tướng Chính phủ thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định, bảo đảm phù hợp với quy định về thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm d khoản 6 Điều 13 Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15.

+ Lược bỏ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể: (i) thanh tra thuộc cơ cấu tổ chức của sở; (ii) tổ chức hành chính ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc trung ương (cấp huyện), bảo đảm phù hợp với Luật Thanh tra số 84/2025/QH15 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

- Về một số nội dung khác

+ Bổ sung quy định các hình thức tổ chức lại tổ chức hành chính, gồm: (i) điều chỉnh tên gọi; (ii) điều chỉnh vị trí của tổ chức hành chính.

+ Lược bỏ nội dung về cơ cấu công chức theo ngạch trong Đề án thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính, bảo đảm phù hợp Luật Cán bộ, công chức

số 80/2025/QH15.

+ Lược bỏ quy định về trách nhiệm của Bộ Nội vụ trình Chính phủ quy định tiêu chí chung về thành lập, tổ chức lại, giải thể: (i) tổ chức hành chính thuộc cơ cấu tổ chức của cơ quan thuộc Chính phủ; (ii) tổ chức hành chính cấp huyện.

XI. Nghị định số 122/2026/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết về việc xử lý vướng mắc của dự án BOT giao thông.

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 03 tháng 4 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Kết luận số 11/KL-TW ngày 13/7/2021 tại Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia, đầu tư công trung hạn 5 năm 2021 - 2025;

Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị về định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV; Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật;

Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân;

Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020 (Luật PPP), được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 và Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025; Quyết định số 1526/QĐ-TTg ngày 14/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ về phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 9.

Cơ sở thực tiễn

Giai đoạn trước năm 2020, trong bối cảnh nguồn lực nhà nước rất khó khăn,

thực hiện chủ trương của Đảng² về huy động nguồn lực xã hội đầu tư kết cấu hạ tầng, cả nước đã huy động khoảng 318 nghìn tỷ đồng đầu tư 140 dự án BOT giao thông. Các dự án BOT đã hoàn thành, đưa vào khai thác, phát huy hiệu quả đầu tư, tạo điều kiện đi lại thuận lợi, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội các địa phương. Tuy nhiên, do triển khai trong điều kiện pháp luật chưa hoàn thiện, quá trình vận hành, kinh doanh, một số dự án đã phát sinh vướng mắc về thu phí hoàn vốn.

Thực hiện kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội³, chỉ đạo của Thường trực Chính phủ⁴, Bộ Xây dựng (trước đây là Bộ Giao thông vận tải) đã phối hợp với các địa phương⁵ đánh giá toàn diện những khó khăn, vướng mắc của dự án BOT giao thông trong cả nước. Đến nay, đã xác định danh mục 11 dự án BOT cần tháo gỡ vướng mắc (Bộ Xây dựng 08 dự án; địa phương 03 dự án).

Căn cứ quy định của Luật PPP, thực hiện kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chỉ đạo của Thường trực Chính phủ, để xử lý dứt điểm vướng mắc dự án BOT giao thông, bảo đảm nguyên tắc “lợi ích hài hòa, rủi ro chia sẻ”, cần ban hành Nghị định quy định chi tiết về việc xử lý vướng mắc của dự án BOT giao thông.

2.2. Mục đích ban hành:

Nhằm hướng dẫn thi hành một số điều của Luật PPP (sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15) để xử lý vướng mắc tại một số dự án BOT giao thông, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, ngân hàng tín dụng, cải thiện môi trường đầu tư, khơi thông nguồn lực, thực hiện thắng lợi chủ trương của Đảng, chính sách của nhà nước về thu hút nguồn lực xã hội theo phương thức PPP, hoàn thành các mục tiêu đột phá chiến lược về phát triển kết cấu hạ tầng.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 04 Chương, 12 Điều, trong đó:

- Chương I. Quy định chung, gồm 04 Điều (từ Điều 1 đến Điều 3);
- Chương II. Xử lý vướng mắc giảm doanh thu của các dự án BOT trong lĩnh vực đường bộ (từ Điều 4 đến Điều 8);

² Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 tại Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương đảng khóa XI về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

³ Thông báo số 1834/TB-TTKQH ngày 28/11/2022 của Tổng Thư ký Quốc hội.

⁴ Thông báo số 270/TB-VPCP ngày 22/6/2024 của Văn phòng Chính phủ

⁵ Bộ GTVT đã nhận được báo cáo của 56/63 tỉnh, thành phố.

- Chương III. Điều kiện chi trả, nguyên tắc xác định chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn dự án BOT giao thông (từ Điều 9 đến Điều 11);
- Chương IV: Điều khoản thi hành (Điều 12).

3.2. Nội dung chủ yếu:

Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng: Nghị định này quy định chi tiết về⁶:

- Xử lý vướng mắc giảm doanh thu của các dự án BOT trong lĩnh vực đường bộ có hợp đồng được ký kết trước ngày 01/01/2021 theo quy định tại Điều 99a Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là Luật PPP);

- Điều kiện chi trả và nguyên tắc xác định chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại điểm a khoản 2a Điều 52 Luật PPP đối với dự án BOT giao thông trong giai đoạn vận hành, kinh doanh có hợp đồng được ký kết trước ngày 01/01/2021.

Đối với các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư khác thực hiện theo quy định của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật PPP.

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến dự án đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông theo hình thức hợp đồng BOT được ký kết trước ngày 01/01/2021.

Các quy định chính

(i) Xử lý vướng mắc giảm doanh thu của các dự án BOT trong lĩnh vực đường bộ.

- Xác định dự án có phương án tài chính không bảo đảm:

Dự án được xác định không bảo đảm hiệu quả khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- + Dự án phải điều chỉnh giảm số lượng trạm thu phí do thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật có liên quan của Nhà nước theo đề xuất của một trong các bên ký kết hợp đồng và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

- + Phương án tài chính sau khi áp dụng để tính toán các biện pháp điều chỉnh theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 82 Luật PPP và tính toán điều chỉnh mức phí sử dụng dịch vụ đường bộ có thời gian thu phí đến 50 năm nhưng chưa bảo đảm mức

⁶ Căn cứ quy định tại Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020 (Luật PPP), được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 và Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 và phân công của Thủ tướng Chính phủ.

doanh thu để chi trả: các khoản thuế, phí phải nộp; chi phí quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình dự án; gốc vay và lãi vay theo phương án tài chính tại hợp đồng dự án.

- Nội dung đàm phán, thống nhất:

Cơ quan ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án và bên cho vay theo đàm phán, thống nhất các nội dung sau:

+ Xác định mức giảm tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, lãi suất vốn vay, điều chỉnh phương án trả nợ trong phương án tài chính;

+ Cập nhật tỷ lệ, mức vốn nhà nước chia sẻ phần giảm doanh thu quy định tại Điều 6 Nghị định này; tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, lãi suất vốn vay, điều chỉnh phương án trả nợ, tính toán phương án tài chính điều chỉnh bảo đảm khả thi.

- Xác định tỷ lệ và mức vốn nhà nước chia sẻ phần giảm doanh thu:

+ Tỷ lệ chia sẻ phần giảm doanh thu⁷ (k) được xác định:

$$k \leq 75\% \times \frac{1}{3} \times \sum_{i=1}^n \frac{a_i - b_i}{a_i}$$

+ Mức vốn nhà nước chia sẻ phần giảm doanh thu được xác định bằng tỷ lệ chia sẻ phần giảm doanh thu nhân với tổng mức đầu tư dự án.

$$\text{Mức vốn nhà nước chia sẻ} = k \times T$$

- Trách nhiệm của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án và bên cho vay

Trên cơ sở doanh thu thực tế và kết quả tính toán mức vốn nhà nước chia sẻ phần giảm doanh thu, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án và bên cho vay tính toán giảm tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, giảm lãi suất vốn vay, điều chỉnh phương án trả nợ trong phương án tài chính, bảo đảm phương án tài chính hiệu quả, không phát sinh tăng phí sử dụng dịch vụ đường bộ so với hợp đồng đã ký, không kéo dài thời gian thu phí so với hợp đồng đã ký. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đàm phán với bên cho vay, điều chỉnh phương án trả nợ trong hợp đồng tín dụng bảo đảm không phát sinh dư nợ lãi vay trong năm tính toán và không chuyển nhóm nợ đối với khoản vay của dự án.

⁷ Trong đó: a_i : doanh thu năm thứ i trong phương án tài chính theo hợp đồng được ký kết trước thời điểm dự án bị ảnh hưởng do thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật có liên quan của Nhà nước; b_i : doanh thu thực tế tại năm thứ i ; n : là 3 (03 năm gần nhất trước thời điểm tính toán).

Trong quá trình thực hiện hợp đồng theo phương án tài chính điều chỉnh tại khoản 2 Điều này, trường hợp doanh thu thực tế tăng cao hơn so với doanh thu dự kiến trong phương án tài chính điều chỉnh, các bên ký kết hợp đồng cập nhật phương án tài chính để rút ngắn thời gian thu phí của dự án. Cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm giám sát phần tăng doanh thu (nếu có) và thực hiện cập nhật phương án tài chính để rút ngắn thời gian thu phí của dự án.

(ii) Điều kiện chi trả, nguyên tắc xác định chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn dự án BOT giao thông

- Điều kiện chi trả chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn:

Đối với dự án BOT giao thông trong giai đoạn vận hành, kinh doanh có hợp đồng được ký kết trước ngày 01/01/2021, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được chi trả chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại điểm a khoản 2a Điều 52 Luật PPP khi đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

+ Dự án hoặc hạng mục công trình thuộc dự án đã hoàn thành theo quy định của pháp luật về xây dựng và đưa vào khai thác, sử dụng tối thiểu 2 năm nhưng nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án không được thu phí để hoàn vốn theo hợp đồng dự án.

+ Dự án bị sụt giảm doanh thu, các bên đã tính toán phương án tài chính điều chỉnh trên cơ sở dự kiến mức vốn nhà nước chia sẻ phần giảm doanh thu, giảm tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, giảm lãi suất vốn vay; sau khi tính toán, dự án có thời gian thu phí đến 50 năm nhưng chưa bảo đảm mức doanh thu để chi trả: các khoản thuế, phí phải nộp; chi phí quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình dự án; gốc vay và lãi vay theo phương án tài chính điều chỉnh.

- Nguyên tắc xác định chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn:

Chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn tính bằng Tổng các chi phí (tổng vốn đầu tư xây dựng, chi phí quản lý, vận hành khai thác và bảo trì, các khoản thuế, phí, chi phí kiểm toán độc lập (nếu có), chi phí huy động vốn vay) sau khi khấu trừ Doanh thu thu phí và nguồn thu khác (nếu có); trong đó, chi phí huy động vốn vay xác định bằng tổng số vốn vay nhân với tỷ suất P (P là tỷ suất (%/năm) xác định trên cơ sở kết quả đàm phán giữa nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án và tổ chức tín dụng (bên cho vay) nhưng không vượt quá 4%/năm).

- Trình tự thanh toán chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và các nội dung khác: được quy định cụ thể tại Nghị định số 122/2026/NĐ-CP ngày 03/4/2026 của Chính phủ.

- Nội dung mới của quy định so với văn bản trước đó: văn bản được ban hành mới, chưa có văn bản trước đây quy định các nội dung trên.

- Danh mục phụ lục kèm theo: Không có.

XII. Nghị định số 123/2026/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa.

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026;

Nghị định bãi bỏ:

(1) Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa;

(2) Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

(3) Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định quản lý hoạt động đường thủy nội địa

(4) Bãi bỏ các quy định: (a) Điều 3 Nghị định số 128/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực đường thủy nội địa; (b) Điều 2 Nghị định số 54/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định quản lý hoạt động đường thủy nội địa; (c) Khoản 2, 3, 4, 5 Điều 27 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

- Quy định chuyển tiếp: không có.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

- Nghị quyết 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII (khoản 1 Mục III) về “*Rà soát, bổ sung, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác giữa các tổ chức trong hệ thống chính trị, khắc phục tình trạng trùng lặp, chồng chéo để một tổ chức, một người có thể đảm nhiệm nhiều việc, nhưng một việc chỉ do một tổ chức, một người chủ trì và chịu trách nhiệm chính*”;

- Kết luận số 155-KL/TW ngày 17/5/2025 kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư “*Triển khai thực hiện phân cấp, phân quyền theo một số nguyên tắc chính sau: phân cấp, phân quyền đủ mạnh, đủ rõ, hợp lý các nhiệm vụ ở Trung ương đang thực hiện về cho địa phương theo đúng tinh thần “địa phương quyết định, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm*”;

- Nghị quyết 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương “*đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho địa phương, bảo đảm đủ điều kiện nguồn lực để thực hiện, nâng cao vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương*”;

- Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp;

- Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, trong đó có nội dung: “*Cơ bản thống nhất với các nội dung đề xuất của Bộ Chính trị và Đề án về phương án sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập cấp xã và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp*”;

Cơ sở pháp lý

- Điều 103 Luật Giao thông đường thủy nội địa quy định “*Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này*” và quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 19 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật “*Chính phủ ban hành nghị định để quy định chi tiết các điều, khoản điểm được giao trong luật*” và “*các biện pháp cụ thể để tổ chức thi hành Hiến pháp, luật...*”;

- Khoản 1, khoản 2 Điều 32 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 quy định: “*1. Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ chưa phù hợp với quy định của Luật này thì phải điều chỉnh thống nhất với quy định của Luật này trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành*”; 3

Cơ sở thực tiễn

- Chính phủ đã ban hành Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng, Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày

12/6/2025 của Chính phủ về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

- Khoản 1 Điều 50 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 quy định: “Trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp phải được sửa đổi, bổ sung để bảo đảm phù hợp với các nguyên tắc quy định tại các điều 11, 12, 13, 14 và các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp quy định tại Luật này”.

- Nhằm tạo điều kiện để dân, doanh nghiệp và các cơ quan, đơn vị dễ tiếp cận, dễ tra cứu quy định về quản lý đường thủy nội địa, từ đó thực hiện, tuân thủ những quy định của pháp luật có hiệu quả hơn thì việc xây dựng Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa (thay thế các Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021, Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 27/02/2015, Nghị định số 54/2022/NĐ-CP ngày 22/8/2022, Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25/01/2024).

3. Nội dung chủ yếu:

Nghị định gồm 06 điều, bao gồm:

Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định quy định chi tiết một số điều Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, bao gồm: (1) Cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện; (2) Vận tải hàng hóa siêu trường, hàng hóa siêu trọng.

Đối tượng áp dụng:

Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện và vận tải hàng hóa siêu trường, hàng hóa siêu trọng.

Các quy định chính của Nghị định, gồm: (1) Cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện phải đáp ứng các yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy, an toàn, vệ sinh lao động và bảo vệ môi trường theo quy định; (2) quy định về khái niệm vận tải hàng hóa siêu trường, hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa; Thẩm quyền, Trình tự, thủ tục phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường, hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa.

XIII. Nghị định số 125/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 quy định hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong cơ sở giáo dục đại học.

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 07 tháng 4 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng xác định giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt phát triển đất nước, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ KHCN&ĐMST, gắn với chuyển đổi số và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 đặt trọng tâm hiện đại hóa giáo dục đại học (GDDH), gắn đào tạo với nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ; hình thành các trung tâm nghiên cứu xuất sắc và các nhóm nghiên cứu mạnh, có chính sách vượt trội thu hút, trọng dụng nhân tài.

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển KHCN&ĐMST và chuyển đổi số quốc gia xác định nhiệm vụ “*Phát triển các viện nghiên cứu, trường đại học trở thành các chủ thể nghiên cứu mạnh, kết hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu, ứng dụng và đào tạo.*” (mục III.2), “*Tăng cường đầu tư, đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, bảo đảm nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*” (mục III.4); Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW xác định: “*Tập trung đầu tư hiện đại hoá...GDDH và nâng cao tiềm lực nghiên cứu khoa học...*”, “*Tập trung đầu tư chiều sâu, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực chất lượng cao đối với các cơ sở...GDDH công lập ở một số ngành, nghề, lĩnh vực..., chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện về chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao gắn với nghiên cứu, phát triển KHCN&ĐMST...*”; “*...hoàn thiện các quy định liên quan đến nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo trong các CSGDDH theo hướng tạo thuận lợi, tháo gỡ các nút thắt, rào cản, tính đến đặc thù về độ trễ và rủi ro trong nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo. Có cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích thương mại hoá kết quả nghiên cứu khoa học và hợp tác nghiên cứu, triển khai giữa các CSGDDH với doanh nghiệp. Thực hiện phân bổ ngân sách chi sự nghiệp khoa học công nghệ tương xứng với năng lực và kết quả hoạt động KHCN của các CSGDDH*” (mục 4); Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo xác định quan điểm “*GDDH là nòng cốt phát triển nhân lực trình độ cao, nhân tài, thúc đẩy phát triển KHCN&ĐMST.*” (mục I.4); xác định mục tiêu “*nâng tầm các CSGDDH thực sự trở thành các trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp của quốc gia và của các vùng. Mạng lưới CSGDDH đóng vai trò nòng cốt trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của các vùng và địa phương, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân tài...*” (mục II.1); “*Hỗ trợ mở rộng triển khai các chương trình... đào tạo sau đại học gắn kết với nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo trong các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và công nghệ, nhất là công nghệ*

chiến lược, công nghệ ưu tiên của công nghiệp 4.0, các ngành phục vụ các dự án trọng điểm quốc gia. Gắn kết các hoạt động đào tạo với nghiên cứu, phát triển KHCN&ĐMST, chuyển đổi số quốc gia” (mục III.7).

Bên cạnh đó, Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ đã giao Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 109/2022/NĐ-CP, trong đó bổ sung các quy định về cơ chế hợp tác Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp.

Những định hướng này đã định vị lại vai trò của CSGDDH từ cơ sở đào tạo thuần túy sang chủ thể trung tâm của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia, đòi hỏi phải có hành lang pháp lý tương xứng để triển khai đồng bộ và hiệu quả.

Cơ sở pháp lý

Luật GDĐH sửa đổi năm 2025 khẳng định CSGDDH là tổ chức khoa học và công nghệ, được hưởng các chính sách ưu đãi về KHCN và sở hữu trí tuệ; quy định hoạt động KHCN&ĐMST gắn với đào tạo, phát triển đội ngũ giảng viên, nhà khoa học và giao Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động KHCN&ĐMST trong CSGDDH.

Luật KHCN&ĐMST năm 2025 nhấn mạnh việc phát huy vai trò tri thức của các trường đại học, đầu tư phát triển CSGDDH thành trung tâm nghiên cứu, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, khuyến khích hợp tác với doanh nghiệp; cho phép CSGDDH sở hữu, khai thác và thương mại hóa kết quả nghiên cứu, áp dụng cơ chế tài chính ưu đãi, quỹ phát triển KHCN và chính sách đãi ngộ đặc thù đối với nhà khoa học.

Luật Nhà giáo năm 2025 xác định nghiên cứu khoa học là một bộ phận của hoạt động nghề nghiệp của nhà giáo, đồng thời cho phép nhà giáo tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp khoa học và công nghệ do CSGDDH thành lập.

Trên cơ sở các quan điểm, mục tiêu và nhiệm vụ nêu tại các Nghị quyết, Kết luận của Đảng và Quốc hội, cần xây dựng Nghị định quy định hoạt động KHCN&ĐMST thay thế Nghị định số 109/2022/NĐ-CP để cụ thể hóa các chủ trương về phát triển CSGDDH trở thành chủ thể nghiên cứu mạnh; gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo với nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; hoàn thiện cơ chế tài chính, cơ chế đặc thù, chấp nhận rủi ro trong nghiên cứu; thúc đẩy hợp tác Nhà nước – Nhà trường – Doanh nghiệp và thương mại hóa kết quả nghiên cứu, bảo đảm tính khả thi trong tổ chức thực hiện.

Cơ sở thực tiễn

Sau hơn hai năm thực hiện, Nghị định 109/2022/NĐ-CP đã tạo nền tảng cho hoạt động KHCN&ĐMST trong CSGDDH có một số kết quả và hạn chế như sau:

- Hợp tác với các doanh nghiệp chưa hiệu quả: Mặc dù Nghị định đã khuyến khích hợp tác giữa CSGDDH với doanh nghiệp và địa phương, nhưng các quy định còn thiếu cơ chế điều phối và thúc đẩy thực chất. Phần lớn các hoạt động hợp tác hiện nay mang tính hình thức, ngắn hạn, thiếu các đơn đặt hàng nghiên cứu quy mô lớn và dài hạn từ doanh nghiệp và địa phương.

Nghị định chưa làm rõ cơ chế chia sẻ lợi ích, quyền sở hữu trí tuệ và trách nhiệm các bên trong hợp tác, dẫn đến tâm lý dè dặt của cả nhà trường và doanh nghiệp. Sự khác biệt về văn hóa quản trị giữa khu vực học thuật và doanh nghiệp chưa được hóa giải bằng các cơ chế trung gian hiệu quả. Đồng thời, kinh phí và nhân lực cho xúc tiến hợp tác còn hạn chế, trong khi các doanh nghiệp nhỏ và địa phương có năng lực hấp thụ công nghệ thấp chưa được hỗ trợ phù hợp

- Chính sách nhân lực và nhóm nghiên cứu chưa hợp lý: Mặc dù Nghị định 109/2022/NĐ-CP đã góp phần thúc đẩy các CSGDDH ban hành quy định nội bộ và hình thành các nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh, song chính sách nhân lực cho giảng viên, người học còn mờ, chính sách phát triển nhóm nghiên cứu còn nhiều bất cập. Tiêu chí công nhận nhóm nghiên cứu mạnh được quy định theo hướng cứng nhắc, thiên về các chỉ số định lượng như sáng chế, công bố quốc tế, H-index, chưa phản ánh đúng đặc thù của các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, y học, nghệ thuật, sư phạm. Điều này dẫn đến việc nhiều nhóm nghiên cứu có năng lực và đóng góp thực tiễn nhưng không đủ điều kiện được công nhận và hỗ trợ.

Bên cạnh đó, Nghị định chưa có quy định cho nhóm nghiên cứu tiềm năng trước khi phát triển nhóm nghiên cứu mạnh, khiến quá trình phát triển nhóm thiếu tính liên tục và lộ trình nâng cấp rõ ràng. Cơ chế đãi ngộ đối với trưởng nhóm và thành viên nhóm nghiên cứu chưa đủ sức cạnh tranh so với khu vực ngoài công lập và doanh nghiệp, trong khi tải giảng dạy lớn làm giảm thời gian và động lực dành cho nghiên cứu. Quyền và trách nhiệm của giảng viên, nhà khoa học và người học tham gia nhóm nghiên cứu chưa được quy định đầy đủ, làm hạn chế hiệu quả cơ chế khuyến khích.

Những hạn chế này cho thấy Nghị định 109/2022/NĐ-CP chưa thực sự tạo được hệ sinh thái phát triển nhân lực nghiên cứu bền vững, đặc biệt trong bối cảnh tự chủ đại học và cạnh tranh nguồn nhân lực chất lượng cao ngày càng gia tăng;

- Hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý hoạt động KH-CN&ĐMST trong các CSGDDH hiện còn phân tán, thiếu chuẩn hóa và chưa được kết nối, liên thông; dữ liệu về nhiệm vụ KH-CN&ĐMST, nhóm nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ, chuyển giao công nghệ và khởi nghiệp chủ yếu được lưu trữ rời rạc, chưa được số hóa và cập nhật thường xuyên. Việc thiếu nền tảng dữ liệu dùng chung và chuẩn dữ liệu thống nhất làm giảm hiệu quả tổng hợp, giám sát và đánh giá hoạt động khoa học và công nghệ; hạn chế chia sẻ thông tin giữa các

CSGDĐH với doanh nghiệp, địa phương và cơ quan quản lý nhà nước, đồng thời làm suy giảm khả năng thực hiện tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình do thiếu các chỉ số đánh giá và công cụ hậu kiểm dựa trên dữ liệu. Vì vậy, cần thiết xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về KHCN&ĐMST trong các CSGDĐH làm nền tảng cho quản trị hiện đại và hội nhập quốc tế.

- Cơ chế tài chính thiếu linh hoạt, thủ tục phức tạp; vướng mắc về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ, đặc biệt cơ chế phân chia lợi ích giữa Nhà nước, CSGDĐH và nhà khoa học, khiến động lực tham gia thương mại hóa của giảng viên và nhà nghiên cứu còn hạn chế. Đồng thời, các quy định về định giá tài sản trí tuệ còn mang tính nguyên tắc, thiếu công cụ thực tiễn, làm chậm quá trình chuyển giao công nghệ. Chi phí đăng ký bảo hộ cao, thủ tục hành chính phức tạp và thiếu nguồn ngân sách hỗ trợ cũng là rào cản lớn đối với nhiều cơ sở, đặc biệt là các trường địa phương.

Ngoài ra, Nghị định chưa thiết lập đầy đủ cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp khởi nguồn từ trường đại học, chưa tạo hành lang pháp lý rõ ràng cho việc góp vốn bằng tài sản trí tuệ và khai thác kết quả nghiên cứu trong mô hình doanh nghiệp.

- Quy định hiện hành chưa theo kịp Luật KHCN&ĐMST 2025, chưa bảo đảm và tích hợp các quy định về thương mại hóa, chia sẻ lợi ích, sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ; thiếu cơ chế để CSGDĐH tham gia đổi mới sáng tạo quốc gia; thiếu cơ chế thử nghiệm (sandbox) cho nghiên cứu rủi ro cao; phạm vi điều chỉnh còn hẹp, chưa phù hợp với tự chủ đại học.

Trong bối cảnh nhiều quy định pháp luật mới mang tính đột phá đã được ban hành, trong khi Nghị định số 109/2022/NĐ-CP bộc lộ hạn chế về phạm vi điều chỉnh, mức độ tự chủ, cơ chế tài chính, thương mại hóa và hợp tác với doanh nghiệp, việc ban hành Nghị định thay thế là cần thiết nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật và tạo hành lang pháp lý thông thoáng, khả thi để thúc đẩy hoạt động KHCN&ĐMST trong CSGDĐH.

Trên cơ sở thể chế hóa kịp thời các chủ trương, chính sách mới của Đảng và Nhà nước, bảo đảm sự phù hợp với Luật GDĐH sửa đổi năm 2025 và Luật KHCN&ĐMST năm 2025, đồng thời tháo gỡ các điểm nghẽn pháp lý đang cản trở hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong CSGDĐH, việc xây dựng và ban hành Nghị định thay thế Nghị định 109/2022/NĐ-CP là cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành:

- Thể chế hóa các chủ trương, chính sách đột phá tại Nghị quyết số 71-NQ/TW về phát triển giáo dục và đào tạo, Nghị quyết số 57-NQ/TW về phát triển KHCN&ĐMST; tạo hành lang pháp lý đầy đủ, thống nhất, đồng bộ với Luật KHCN&ĐMST 2025, Luật GDĐH sửa đổi 2025 và Luật Giáo dục sửa đổi 2025;

- Tháo gỡ rào cản, khơi thông nguồn lực và thúc đẩy tự chủ thực chất cho CSGDDH trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp;

- Thiết lập cơ chế hợp tác Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp chặt chẽ, bảo đảm kết nối cung - cầu tri thức và công nghệ, tăng cường chuyên giao và thương mại hóa kết quả nghiên cứu;

- Phát triển đội ngũ nhân lực khoa học và nhóm nghiên cứu mạnh, đáp ứng yêu cầu công nghiệp quốc gia và kinh tế tri thức.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. *Bố cục của Nghị định:*

Nghị định gồm 05 Chương, 24 Điều, bảo đảm đồng bộ với Luật KHCN&ĐMST 2025, Luật GDDH và các quy định liên quan:

Chương I - Quy định chung (2 Điều);

Chương II - Tổ chức và quản lý hoạt động KHCN&ĐMST (3 Điều);

Chương III - Chính sách thúc đẩy hoạt động KHCN&ĐMST (12 Điều);

Chương IV - Tài chính, quỹ và đầu tư (3 Điều);

Chương V - Tổ chức thực hiện (4 Điều).

3.2. *Nội dung chủ yếu:*

Nội dung sửa đổi, hoàn thiện

Trên cơ sở đánh giá các hạn chế, bất cập của Nghị định số 109/2022/NĐ-CP và cập nhật các quy định mới của pháp luật liên quan, Nghị định mới được sửa đổi, hoàn thiện nhằm hoàn thiện cơ chế quản lý và thúc đẩy hoạt động KHCN&ĐMST trong CSGDDH, cụ thể:

- Tăng quyền tự chủ cho CSGDDH trong quản lý nhiệm vụ nghiên cứu, tổ chức bộ máy KHCN và đánh giá kết quả. Chuyển từ quản lý tiền kiểm sang hậu kiểm, tập trung vào kết quả đầu ra và tác động thực tiễn, giám sát qua dữ liệu số hóa kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia.

- Hoàn thiện quy định về nhóm nghiên cứu mạnh, các chính sách hỗ trợ cho nhóm nghiên cứu mạnh. Hỗ trợ giảng viên trẻ, nghiên cứu sinh qua giảm giờ giảng, nghỉ nghiên cứu dài hạn, gói khởi động nghiên cứu và học bổng.

- Làm rõ vai trò doanh nghiệp KH&CN trong CSGDDH, thúc đẩy cơ chế Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp, chia sẻ rủi ro, phân chia lợi ích và luân chuyển nhân lực hai chiều.

- Tăng quyền tự chủ trong đăng ký, định giá, khai thác, chuyển giao và thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Áp dụng khoán chi đến sản phẩm cuối cùng, thanh toán theo kết quả đầu ra, đồng thời miễn trừ trách nhiệm với nhiệm vụ không đạt kết quả do rủi ro khách quan nhưng đúng quy trình, chấp nhận độ trễ trong nghiên cứu khoa học.

- Thúc đẩy trách nhiệm giải trình và liêm chính trong nghiên cứu; khuyến khích hợp tác quốc tế, trao đổi nhân lực và chuyển giao tri thức và công nghệ.

Nội dung bổ sung

Trên cơ sở các nội dung sửa đổi, hoàn thiện nêu trên, Nghị định bổ sung các chính sách và công cụ mới, lần đầu tiên được thiết kế, nhằm tạo động lực thực chất cho hoạt động nghiên cứu và đổi mới sáng tạo trong CSGDDH, cụ thể:

- Phân tầng, có lộ trình và lượng hóa kết quả, chuẩn hóa công nhận nhóm nghiên cứu tiềm năng và nhóm nghiên cứu mạnh gắn với quy đổi sản phẩm khoa học; thiết kế lại toàn diện hệ thống nhóm nghiên cứu, coi nhóm nghiên cứu tiềm năng và nhóm nghiên cứu mạnh là đơn vị hạt nhân của hệ sinh thái KH-CN & ĐMST trong CSGDDH, với các điểm mới: (i) Bổ sung mô hình nhóm nghiên cứu tiềm năng như bước đệm quan trọng để phát triển thành nhóm nghiên cứu mạnh; (ii) Thiết lập lộ trình phát triển rõ ràng từ nhóm nghiên cứu tiềm năng đến nhóm nghiên cứu mạnh theo chu kỳ 03 năm, 05 năm; (iii) Nhấn mạnh vai trò của giảng viên trẻ, nghiên cứu sinh và đội ngũ kế cận.

- Đổi mới chính sách phát triển nhân lực khoa học thông qua xây dựng hệ chính sách nhân lực đồng bộ, phân tầng và theo lộ trình phát triển nghề nghiệp, với các điểm đột phá: (i) Giảm định mức giờ giảng đối với các đối tượng trực tiếp tham gia nghiên cứu;⁸ (ii) Lần đầu tiên quy định chế độ nghỉ nghiên cứu dài hạn tối đa 01 năm hưởng nguyên lương (01 lần trong 05 năm) đối với GS, PGS; (iii) Hỗ trợ gói khởi động nghiên cứu 03 năm cho giảng viên trẻ sau tiến sĩ; xác lập nghiên cứu sinh là nhà nghiên cứu trẻ gắn với nhóm nghiên cứu và định hướng trọng điểm; (iv) Xem xét miễn học phí, cấp học bổng, giao nhiệm vụ nghiên cứu cấp cơ sở cho nghiên cứu sinh; nghiên cứu sinh là giảng viên được giữ nguyên lương trong thời gian học tập.

- Bổ sung các cơ chế thúc đẩy hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trong CSGDDH, đặt CSGDDH vào trung tâm liên kết tri thức, công nghệ và doanh

⁸ Trường nhóm nghiên cứu tiềm năng: GS đến 60%, PGS 40%, trường nhóm nghiên cứu mạnh đến 80%, trường nhóm nghiên cứu tiềm năng khoảng 40%, thành viên chủ chốt 30-40%; việc giảm giờ giảng này phải đi kèm với cam kết về sản phẩm khoa học đầu ra nhằm giải phóng sức sáng tạo cho đội ngũ tinh hoa.

nghiệp, với các nội dung: (i) Đặt mô hình Nhà nước – Nhà trường – Doanh nghiệp vào trung tâm chính sách; (ii) Làm rõ doanh nghiệp KHVCN, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong trường đại học; (iii) Khuyến khích doanh nghiệp nhà nước sử dụng đến 30% Quỹ phát triển KHVCN để hợp tác với CSGDDH; (iv) Các dự án công nghệ chiến lược, dự án lớn của Nhà nước có sự tham gia của CSGDDH trong hợp phần KHVCN&ĐMST; (v) Ưu tiên bố trí kinh phí, mua sắm sản phẩm công nghệ là kết quả nghiên cứu chung; (vi) Khuyến khích CSGDDH và doanh nghiệp đồng đầu tư phòng thí nghiệm và thương mại hóa kết quả nghiên cứu; (vii) Làm rõ và hợp pháp hóa cơ chế luân chuyển nhân lực hai chiều giữa nhà trường và doanh nghiệp.

Nội dung lược bỏ

Lược bỏ các quy định mang tính tiền kiểm; lược bỏ các quy định trùng lặp với Luật KHVCN&ĐMST năm 2025, Luật GDĐH sửa đổi năm 2025 và các văn bản pháp luật có liên quan, lược bỏ quy định cứng về tiêu chuẩn tiêu chí trường nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm nghiên cứu mạnh.

Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Cắt giảm thủ tục thanh quyết toán kinh phí nghiên cứu thông qua áp dụng cơ chế khoán chi và thanh toán theo sản phẩm; đơn giản hóa thủ tục công nhận, đánh giá nhóm nghiên cứu thông qua quy đổi sản phẩm khoa học và cơ sở dữ liệu số; giảm yêu cầu báo cáo thủ công, tăng cường giám sát và hậu kiểm dựa trên dữ liệu số và chỉ số đánh giá kết quả.

Nội dung phân quyền, phân cấp

Phân quyền mạnh cho CSGDDH trong quản lý nhiệm vụ nghiên cứu, tổ chức bộ máy KHVCN, quản lý quỹ KHVCN, sở hữu trí tuệ và hợp tác với doanh nghiệp; gắn phân quyền với trách nhiệm giải trình và cơ chế hậu kiểm.

Đánh giá tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên

Nghị định được xây dựng trên cơ sở tuân thủ Hiến pháp năm 2013 và phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đặc biệt là các cam kết về giáo dục, KHVCN &ĐMST và các hiệp định thương mại tự do liên quan đến dịch vụ giáo dục. Nghị định không quy định điều kiện mới hạn chế quyền tiếp cận thị trường, không phân biệt đối xử giữa CSGDDH trong nước và cơ sở có yếu tố nước ngoài, bảo đảm nguyên tắc đối xử quốc gia và quyền tự chủ học thuật theo thông lệ quốc tế; đồng thời không ảnh hưởng đến việc thực hiện các hiệp định hợp tác song phương, đa phương đã ký kết và góp phần thúc đẩy hợp tác quốc tế, liên kết nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và ĐMST. Do đó, có thể khẳng định Nghị định bảo đảm tính tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

XIV. Nghị định số 127/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định về quản lý chất lượng và chính sách phát triển sản phẩm, dịch vụ Halal.

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- Về cơ sở chính trị và pháp lý: việc ban hành Nghị định nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng và Nhà nước về hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, cũng như cụ thể hóa Đề án phát triển ngành Halal Việt Nam đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ. Hoạt động quản lý sản phẩm, dịch vụ Halal mang tính chất tổng hợp, liên quan trực tiếp đến chức năng, nhiệm vụ của nhiều Bộ, ngành khác nhau (bao gồm Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Y tế, Bộ Công Thương, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch...).

Nghị định số 127/2026/NĐ-CP quy định các biện pháp cụ thể thực hiện chính sách kinh tế - xã hội; giải quyết các vấn đề liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của từ 02 Bộ, cơ quan ngang Bộ trở lên phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025. Đồng thời, Nghị định thể chế hóa chủ trương của Đảng, cụ thể hóa các quy định của pháp luật hiện hành, thiết lập khung pháp lý thống nhất, minh bạch cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, chứng nhận và quản lý sản phẩm, dịch vụ Halal tại Việt Nam; góp phần thúc đẩy xuất khẩu, thu hút đầu tư, phát triển du lịch và nâng cao vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị Halal toàn cầu.

- Về cơ sở thực tiễn, thị trường Halal toàn cầu đầy tiềm năng với quy mô dự kiến đạt 10.000 tỷ USD vào năm 2028 và phục vụ khoảng 2,1 tỷ người tiêu dùng Hồi giáo. Tuy nhiên, việc khai thác thị trường này của Việt Nam còn hạn chế do doanh nghiệp tốn kém chi phí chứng nhận ở nước ngoài, thiếu khung pháp lý đồng bộ, trong khi các dịch vụ du lịch Halal trong nước mới chỉ phát triển mang tính tự phát.

2.2. Mục đích ban hành:

Thiết lập khung pháp lý thống nhất và đồng bộ để quản lý các hoạt động liên quan đến Halal; phân định rõ trách nhiệm của các cơ quan quản lý; hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam thâm nhập thị trường quốc tế; thúc đẩy việc ký kết các thỏa thuận công nhận lẫn nhau (MRA) và xây dựng lòng tin của người tiêu dùng đối với sản phẩm, dịch vụ Halal Việt Nam.

3. Nội dung chủ yếu:

Nghị định bao gồm 6 Chương, 28 Điều và 01 Phụ lục.

Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định này quy định về quản lý chất lượng và các chính sách hỗ trợ, phát triển sản phẩm, dịch vụ Halal bao gồm: quy định về yêu cầu chất lượng, ghi nhãn, truy xuất nguồn gốc, hoạt động thử nghiệm, chứng nhận Halal, kiểm tra, xử lý vi phạm quản lý chất lượng và chính sách hỗ trợ đối với sản phẩm, dịch vụ Halal.

Đối tượng áp dụng:

Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ Halal tại Việt Nam hoặc để xuất khẩu; các tổ chức thử nghiệm, chứng nhận; và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan. Nghị định không áp dụng đối với các sản phẩm sản xuất nhằm phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Các quy định chính Nghị định quy định các nhóm vấn đề chính sau:

- Yêu cầu chung và tiêu chuẩn áp dụng:

+ Sản phẩm, dịch vụ Halal phải tuân thủ các yêu cầu trong tiêu chuẩn đã công bố áp dụng. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh phải tự công bố tiêu chuẩn áp dụng trước khi đưa sản phẩm ra thị trường theo quy định pháp luật, tuân thủ các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

+ Các yêu cầu cụ thể bao gồm nguyên liệu, phụ gia phải là Halal, không chứa thành phần bị cấm (Haram) hoặc tạp chất (Najis), quá trình sản xuất, đóng gói, bảo quản và vận chuyển phải bảo đảm ngăn ngừa nhiễm chéo với các yếu tố không phải Halal.

- Ghi nhãn và truy xuất nguồn gốc:

+ Sản phẩm, dịch vụ Halal phải tuân thủ pháp luật về nhãn hàng hóa và phải có cụm từ “SẢN PHẨM HALAL” hoặc từ “HALAL” (bằng chữ Latinh in hoa) trên nhãn. Cụm từ này phải được ghi ở vị trí dễ thấy, rõ ràng, dễ đọc và không thể tẩy xóa trước khi sản phẩm được lưu thông trên thị trường Việt Nam. Sản phẩm đã có Dấu chứng nhận Halal hoặc nguyên liệu, phụ gia không bán trực tiếp cho người tiêu dùng không bắt buộc phải ghi cụm từ “SẢN PHẨM HALAL” hoặc “HALAL” trực tiếp trên nhãn sản phẩm.

+ Việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm Halal phải tuân thủ các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Việc truy xuất nguồn gốc là bắt buộc đối với các sản phẩm Halal thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Hoạt động thử nghiệm và chứng nhận đối với sản phẩm, dịch vụ Halal:

+ Hoạt động thử nghiệm sản phẩm Halal phải do các tổ chức đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thực hiện, trong đó phạm vi đăng ký bắt buộc phải bao gồm các chỉ tiêu thử nghiệm Halal.

+ Hoạt động chứng nhận Halal mang tính tự nguyện, trừ khi có văn bản pháp luật chuyên ngành bắt buộc. Nghị định quy định điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận Halal và quy định thu hồi Giấy chứng nhận.

- Thừa nhận kết quả chứng nhận của nước ngoài:

Kết quả chứng nhận, Giấy chứng nhận và Dấu chứng nhận của tổ chức nước ngoài được thừa nhận tại Việt Nam thông qua các Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau (MRA) mà Việt Nam là thành viên hoặc tổ chức được thừa nhận đơn phương do Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định theo pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

- Chính sách hỗ trợ và thúc đẩy phát triển ngành Halal:

+ Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, hội chợ chuyên ngành quốc tế; hỗ trợ quảng bá trên các kênh thông tin đối ngoại và qua Chương trình Thương hiệu quốc gia.

+ Thúc đẩy các chiến dịch quảng bá Việt Nam là điểm đến thân thiện với người Hồi giáo để phát triển du lịch Halal.

+ Hỗ trợ kinh phí thử nghiệm, chứng nhận cho doanh nghiệp sản xuất sản phẩm Halal xuất khẩu chủ lực và thiết lập Cơ sở dữ liệu Halal quốc gia nhằm cung cấp thông tin thị trường, pháp lý cho doanh nghiệp.

- Quy định về kiểm tra, xử lý vi phạm và trách nhiệm quản lý:

+ Nghị định quy định nội dung kiểm tra đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ Halal để lưu thông trên thị trường Việt Nam và tổ chức chứng nhận. Trình tự, thủ tục kiểm tra sẽ tuân theo pháp luật về kiểm tra chuyên ngành. Các hành vi vi phạm sẽ bị xử lý vi phạm hành chính theo Luật Xử lý vi phạm hành chính và các nghị định liên quan.

+ Nghị định quy định trách nhiệm quản lý nhà nước cho các Bộ, ngành như Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Y tế, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng... và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

XV. Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15.

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 4 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

- Nghị quyết Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 đã giao Bộ Chính trị chỉ đạo Đảng ủy Chính phủ “... *khẩn trương lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan chức năng ở Trung ương phối hợp chặt chẽ với các địa phương tham mưu hoàn thiện các VBQPPL để kịp thời tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và tổ chức hoạt động chính quyền địa phương 02 cấp gắn với đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho địa phương, ...*”.

- Mục IV Kết luận số 155/KL-TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính từ nay đến 30/6/2025 giao nhiệm vụ trọng tâm: “*Rà soát chương trình xây dựng pháp luật để tiến hành sửa đổi, bổ sung các quy định, pháp luật có liên quan trong năm 2025.*”

- Điểm 2 Mục III Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới: “*Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm” và việc cơ cấu lại không gian phát triển mới ở từng địa bàn.*”

- Thông báo số 05-TB/BCĐTW ngày 11/6/2025 về kết luận của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về hoàn thiện thể chế, pháp luật tại Phiên họp thứ nhất của Ban Chỉ đạo giao nhiệm vụ: “*Việc triển khai cần tập trung vào trọng tâm, trọng điểm các nội dung cốt lõi của Nghị quyết số 66-NQ/TW; ưu tiên giải quyết vấn đề cấp bách, đặc biệt là tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện thành công mục tiêu “Năm 2025, cơ bản hoàn thành việc tháo gỡ những “điểm nghẽn” do quy định pháp luật” để qua đó công tác hoàn thiện thể chế, pháp luật phải mở đường cho kiến tạo phát triển, huy động mọi người dân và doanh nghiệp tham gia vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước*”.

Thực hiện chủ trương của Đảng trong việc hoàn thiện thể chế đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đồng bộ với việc triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, tạo hành lang pháp lý, kịp thời xử lý những vấn đề thực tiễn, tháo gỡ “điểm nghẽn” về thể chế, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, để hoàn thiện hành lang pháp luật về giá nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

trong tình hình mới trong tình hình mới, Luật số 140/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung Luật Giá số 16/2023/QH15 đã được Quốc hội thông qua vào ngày 10/12/2025 với nhiều nội dung mới. Theo đó, Nghị định được xây dựng nhằm thể chế hóa đúng và đầy đủ chủ trương, đường lối của Đảng tại các văn bản nêu trên trong đó đã thể chế hóa các quan điểm chỉ đạo về sắp xếp tổ chức bộ máy hệ thống chính trị tinh gọn, hiệu quả, phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý giá, rà soát để khắc phục một số hạn chế liên quan đến nội dung định giá Nhà nước, kê khai giá...

Cơ sở pháp lý

- Ngày 16/6/2025, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp trong đó quy định kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện trong cả nước từ ngày 01/7/2025 và tổ chức các đơn vị hành chính địa phương thành hai cấp.

- Khoản 1 Điều 54 Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định: “1. *Chậm nhất là ngày 01 tháng 3 năm 2027, các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quy định khác có liên quan của chính quyền địa phương các cấp phải được sửa đổi, bổ sung để bảo đảm phù hợp với tổ chức đơn vị hành chính, các nguyên tắc và các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp quy định tại Luật này.*

Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, để kịp thời thực hiện tổ chức chính quyền địa phương cấp tỉnh, cấp xã theo quy định tại Luật này và đẩy mạnh phân quyền, phân cấp cho chính quyền địa phương trong một số lĩnh vực ưu tiên, cấp bách, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền phân định lại nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương và điều chỉnh các quy định khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương để thống nhất áp dụng trong thời gian chưa sửa đổi, bổ sung các luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất”.

- Tại khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước quy định: “2. *Cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01 tháng 3 năm 2027”* và tại khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025

của Quốc hội quy định: “2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Tổng Kiểm toán nhà nước, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, ban hành văn bản hoặc ủy quyền ban hành văn bản để giải quyết các vấn đề phát sinh khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.”.

- Khoản 3.1 Điều 3 Nghị quyết số 158/2024/QH15 ngày 12/11/2024 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 đã quy định: “Có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt để tháo gỡ thể chế, khắc phục điểm nghẽn; đẩy mạnh hơn nữa việc rà soát, bổ sung, hoàn thiện thể chế, pháp luật, cơ chế, chính sách gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật”.

Tại điểm a khoản 1 Mục II Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp kèm theo Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ: “Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, bộ, ngành trung ương chủ động đề xuất, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hướng dẫn giải quyết các vấn đề liên quan đến sắp xếp ĐVHC, kết thúc hoạt động của ĐVHC cấp huyện và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, bảo đảm sau sắp xếp ĐVHC, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp đi vào hoạt động thông suốt, không gián đoạn, không có khoảng trống pháp lý. Đồng thời, hướng dẫn giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện liên quan đến công việc của bộ, ngành trung ương”.

- Tại khoản 3 mục II kế hoạch triển khai các nhiệm vụ, giải pháp về đẩy mạnh phân quyền, phân cấp theo quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ban hành kèm theo Quyết định số 608/QĐ-TTg ngày 15/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ đã giao: “Rà soát tổng thể các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để điều chỉnh thống nhất với nguyên tắc phân định thẩm quyền, quy định về phân quyền, phân cấp tại Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương”.

- Điểm e khoản 1 Điều 50 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 quy định:

“1. Việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn thuộc trường hợp sau đây: ... e) Trường hợp ban hành văn bản quy định chi tiết của văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn và trong trường hợp đặc biệt”.

- Điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24/6/2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật,

“1. *Khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật được xử lý theo các phương án sau đây: ...b) Ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để quy định vấn đề mới, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quy định hiện hành theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật*”.

Cơ sở thực tiễn

Luật Giá năm 2023 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật trong đó có Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Giá sau khi thực hiện đã đạt được những kết quả tích cực trong việc tạo khung pháp lý đầy đủ cho công tác quản lý, điều hành giá được thực hiện nhất quán theo cơ chế thị trường, khuyến khích cạnh tranh về giá, tôn trọng quyền tự định giá của các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh, tôn trọng các quy luật kinh tế khách quan chi phối sự hình thành và vận động của giá cả thị trường; đồng thời bảo đảm sự điều tiết của Nhà nước về giá chủ yếu bằng các biện pháp gián tiếp vĩ mô phù hợp với các cam kết quốc tế.

Thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước trong việc hoàn thiện thể chế đầy mạnh phân cấp, phân quyền phù hợp với mô hình sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy Nhà nước ở trung ương và địa phương, tạo hành lang pháp lý, kịp thời xử lý những vấn đề thực tiễn, tháo gỡ “điểm nghẽn” về thể chế, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, để hoàn thiện hành lang pháp luật về giá nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình mới, Bộ Tài chính đã tiến hành rà soát và đề xuất sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá 2023 trong đó một số nội dung sửa đổi liên quan đến hoạt động bình ổn giá, định giá Nhà nước, kê khai giá, tên gọi của các cơ quan chịu tác động của việc sắp xếp bộ máy cũng cần được sửa đổi đồng thời tại văn bản quy định chi tiết Luật. Trên cơ sở đó, ngày 10/12/2025, Quốc hội đã thông qua Luật số 140/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá. Theo đó, Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15 được xây dựng để hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giá số 140/2025/QH15 (quy định chi tiết Khoản 3 Điều 24, Khoản 3 Điều 20, Khoản 2 Điều 37 Luật Giá), đồng thời khắc phục một số hạn chế trong những quy định hiện hành tại Nghị định số 85/2024/NĐ-CP liên quan đến nội dung về định giá Nhà nước.

Căn cứ vào cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn như đã phân tích nêu trên thì việc xây dựng Nghị định là cần thiết phù hợp với chủ trương của Đảng, thể chế hoá đầy đủ quan điểm chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao, đẩy mạnh phân cấp,

phân quyền, đồng bộ với việc triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, tạo hành lang pháp lý đồng bộ của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện các quy định, khắc phục các hạn chế phát sinh trong các quy định pháp luật về giá. Do đó, việc ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 là cần thiết và có cơ sở pháp lý.

2.2. Mục đích ban hành:

Thể chế hoá các đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước nhằm bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; bảo đảm cơ sở pháp lý cho việc phân định rõ chức năng, nhiệm vụ giữa các cấp chính quyền; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp; theo đó, phân định rõ thẩm quyền của cấp huyện đang thực hiện xuống cho cấp xã. Đồng thời, đẩy mạnh việc phân cấp, tạo hành lang pháp lý, kịp thời xử lý những vấn đề thực tiễn, tháo gỡ về thể chế, nâng cao hiệu quả quản lý điều hành giá, tăng cường tính công khai, minh bạch. Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật và tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định bao gồm 8 Điều, cụ thể như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 9

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 10

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 11

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 16

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 22

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 25

Điều 7. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ, khoản, phụ lục của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP

Điều 8. Điều khoản thi hành

Về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng: Nghị định không sửa đổi phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15

3.2. Nội dung chủ yếu:

Nghị định tập trung vào các nhóm vấn đề dưới đây:

(i) Về bình ôn giá (quy định chi tiết điểm b khoản 1 Điều 1 Luật số 140/2025/QH15)

Đối với hoạt động bình ôn giá của Nhà nước, tại điểm b khoản 1 Điều 1 Luật số 140/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá quy định: “Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại điểm b khoản 2 Điều 20 bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã”, theo đó, đã sửa đổi quy định về thẩm quyền tổ chức triển khai thực hiện bình ôn giá của Ủy ban nhân dân cấp huyện cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện để bảo đảm phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp

(ii) Về định giá (quy định chi tiết khoản 3 Điều 1 Luật Giá số 140/2025/QH15)

Sửa đổi một số quy định về hoạt động định giá của Nhà nước để phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 1 Luật số 140/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá, một số pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung cũng như trên cơ sở khắc phục vướng mắc của một số địa phương và bộ, ngành trong quá trình triển khai thực hiện công tác định giá Nhà nước.

(iii) Về kê khai giá (quy định chi tiết khoản 8 Điều 28 Luật Giá số 16/2023/QH15 và điểm c, d, đ, e khoản 1 Điều 1 Luật Giá số 140/2025/QH15)

Nghị định sửa tên các Bộ, cơ quan ngang Bộ quy định đặc điểm kinh tế kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ kê khai giá và tiếp nhận kê khai giá để phù hợp với tên gọi của các Bộ, cơ quan ngang Bộ mới sau khi sát nhập đơn vị hành chính tại Phụ lục V Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá và thẩm quyền tiếp nhận kê khai giá ban hành kèm theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

Đồng thời, Nghị định sửa đổi nội dung Bộ Y tế, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, lựa chọn các cơ sở khám bệnh để đưa vào Danh sách thực hiện kê khai giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và sửa đổi hình thức ban hành danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá là hình thức Thông báo.

(iv) Về công tác phối hợp trong tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường (quy định chi tiết khoản 2 Điều 37 Luật Giá số 16/2023/QH15)

Nghị định sửa đổi tên các Bộ và trách nhiệm cung cấp thông tin quản lý giá về hàng hóa, dịch vụ của các Bộ theo chức năng quản lý ngành mới sau sáp nhập của các Bộ.

(v) Về việc cập nhật thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu về giá (quy định chi tiết khoản 5 Điều 38 Luật Giá số 16/2023/QH15)

Nghị định bổ sung quy định Chứng thư thẩm định giá theo quy định tại khoản 5 Điều 55 Luật Giá không kèm theo báo cáo thẩm định giá và mức giá của hàng hóa, dịch vụ do cơ quan hiệp thương giá xác định được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

(vi) Bổ sung quy định về việc lập phương án giá, thẩm định phương án giá, trình và ban hành định giá trong trường hợp phân cấp định giá (quy định chi tiết khoản 3 Điều 1 Luật Giá số 140/2025/QH15):

(vii) Bãi bỏ Điều 32 Nghị định số 125/2025/NĐ-CP: Tại khoản 1 Điều 1 Nghị định đã sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá số 140/2025/QH15 quy định sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 20 Luật Giá, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026. Do đó, Nghị định đã bãi bỏ Điều 32 Nghị định số 125/2025/NĐ-CP.

(viii) Bãi bỏ cụm từ “, Bộ Kế hoạch và Đầu tư” tại Khoản 2 và bãi bỏ Khoản 3 Điều 22 để phù hợp với cơ cấu tổ chức mới tại các văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ mới của các đơn vị.

Ngoài các nội dung trên, Nghị định còn sửa đổi, bổ sung mẫu văn bản phê duyệt kết quả thẩm định phương án giá và đề nghị định giá (hoặc điều chỉnh giá) của cơ quan có thẩm quyền định giá cụ thể.

XVI. Nghị định số 129/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động đối ngoại.

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 4 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

- Các Kết luận của Ban chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị⁹; đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia¹⁰; về hội

⁹ Kết luận của Bộ Chính trị số 126-KL/TW ngày 14 tháng 2 năm 2025 về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025, số 127-KL/TW ngày 28 tháng 2 năm 2025 về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị.

¹⁰ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

nhập quốc tế trong tình hình mới¹¹; Kết luận số 93-KL/TW ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới cơ chế phân cấp quản lý, phân bổ NSNN để đảm bảo vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương và chủ động của ngân sách địa phương, các cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Khoản 1 Điều 76 Luật NSNN năm 2025 quy định: “*Căn cứ vào quy định Luật này, Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách đối với một số hoạt động đối ngoại, ... báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi thực hiện, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất*”.

Cơ sở thực tiễn

Trên cơ sở Luật NSNN số 83/2015/QH13, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 117/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2017 quy định về quản lý, sử dụng NSNN đối với một số hoạt động đối ngoại (sau đây gọi tắt là Nghị định số 117/2017/NĐ-CP). Để triển khai thi hành Luật NSNN năm 2025, cần thiết phải ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 117/2017/NĐ-CP nhằm:

(1) Khắc phục những điểm hạn chế, bất cập để rà soát, sửa đổi cho phù hợp với quy định tại Luật NSNN năm 2025 và phù hợp với thực tiễn của các hoạt động đối ngoại.

(2) Bổ sung quy định ứng trước dự toán từ Quỹ Tạm giữ NSNN tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động đột xuất, cấp bách và cần triển khai ngay trong khi chờ cấp có thẩm quyền bổ sung kinh phí thực hiện.

Căn cứ những nội dung nêu trên, việc ban hành Nghị định của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng NSNN đối với một số hoạt động đối ngoại (thay thế Nghị định số 117/2017/NĐ-CP) là cần thiết và có cơ sở pháp lý.

2.2. Mục đích ban hành:

Cụ thể hóa quy định tại Luật NSNN năm 2025 để thực hiện các nhiệm vụ phù hợp với đặc thù của một số hoạt động đối ngoại.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 04 Chương, 17 Điều, với các nội dung chính như sau:

Chương I. Quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 4) quy định về phạm vi điều

¹¹ Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới.

chính, đối tượng áp dụng của Nghị định; giải thích một số từ ngữ; xác định các khoản thu, chi NSNN trong hoạt động đối ngoại. Chương này làm rõ phạm vi áp dụng của Nghị định đối với các hoạt động đối ngoại sử dụng NSNN, bảo đảm thống nhất với Luật NSNN và các văn bản pháp luật có liên quan, đồng thời loại trừ các hoạt động đối ngoại của lãnh đạo cấp cao Đảng, Nhà nước.

Chương II. Nhiệm vụ chi NSNN cho hoạt động đối ngoại (từ Điều 5 đến Điều 6) quy định cụ thể nhiệm vụ chi NSNN cho hoạt động đối ngoại của ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, bao gồm chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển và chi viện trợ. Các quy định tại Chương này nhằm phân định rõ trách nhiệm chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, phù hợp với tính chất, nội dung, đặc thù của từng loại nhiệm vụ đối ngoại.

Chương III. Lập, chấp hành, quyết toán và công khai NSNN đối với một số hoạt động đối ngoại (từ Điều 7 đến Điều 15) quy định các nguyên tắc và nội dung đặc thù trong công tác lập dự toán, phân bổ, giao dự toán, tổ chức thu - chi, quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán và công khai NSNN đối với hoạt động đối ngoại; việc quản lý Quỹ tạm giữ NSNN tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; quản lý các dự án đầu tư xây dựng ở nước ngoài; mở và sử dụng tài khoản giao dịch của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài. Các quy định tại Chương này bảo đảm tính thống nhất với pháp luật về NSNN, đầu tư công, kế toán và các điều ước quốc tế có liên quan, đồng thời xử lý các nội dung đặc thù phát sinh tại địa bàn nước ngoài.

Chương IV. Tổ chức thực hiện (từ Điều 16 đến Điều 17) quy định trách nhiệm tổ chức thực hiện của Bộ Tài chính và các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương, Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài; quy định hiệu lực thi hành của Nghị định và xử lý hiệu lực đối với Nghị định số 117/2017/NĐ-CP.

Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Nghị định kế thừa quy định tại Nghị định 117/2017/NĐ-CP, như sau:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định về nhiệm vụ thu, chi NSNN đối với một số hoạt động đối ngoại; lập dự toán, chấp hành, quyết toán và công khai ngân sách đối với một số hoạt động đối ngoại theo quy định của Luật NSNN năm 2025. Các hoạt động đối ngoại của lãnh đạo cấp cao Đảng, Nhà nước không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

- Đối tượng áp dụng: (i) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương, (ii) các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, (iii) các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý và sử dụng ngân sách trong hoạt động đối ngoại.

3.2. Nội dung chủ yếu:

Nghị định kế thừa các nội dung quy định tại Nghị định số 117/2017/NĐ-CP còn phù hợp và sửa đổi một số nội dung đảm bảo phù hợp với thực tiễn và đảm bảo tính kịp thời và tăng cường trách nhiệm của thủ trưởng, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trong việc quản lý, sử dụng kinh phí NSNN đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả. Trong đó, những nội dung cơ bản của Nghị định như sau:

(1) Các nội dung sửa đổi, hoàn thiện

a) Về nhiệm vụ chi hoạt động đối ngoại của ngân sách trung ương và ngân sách địa phương (Điều 5 và Điều 6), Nghị định tiếp tục giữ ổn định kết cấu và logic phân loại nhiệm vụ chi theo ba nhóm lớn là chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển và chi viện trợ; đồng thời bảo đảm tính kế thừa đối với các nhóm nhiệm vụ chi cơ bản như ngoại giao nhà nước, bảo đảm hoạt động của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài, bảo hộ công dân, thông tin đối ngoại, xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch, đào tạo cán bộ đối ngoại. Trên cơ sở đó, đã sửa đổi, hoàn thiện theo hướng chuẩn hóa căn cứ pháp lý, lược bỏ nội dung chi không còn phù hợp (liên quan đến hiệp định viện trợ, vay nợ trong chi thường xuyên), dẫn chiếu cụ thể đến các nghị định chuyên ngành mới ban hành về viện trợ; đồng thời làm rõ đối tượng, phạm vi chi cho đối ngoại nhân dân và phân định rạch ròi giữa chi cải tạo, nâng cấp tài sản trong chi thường xuyên với đầu tư xây dựng trong chi đầu tư phát triển. Đối với ngân sách địa phương, mở rộng và cụ thể hóa nội dung chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đối ngoại theo hướng gắn với yêu cầu hội nhập quốc tế, chiến lược phát triển của quốc gia và địa phương; đồng thời hoàn thiện quy định về chi cơ sở vật chất phục vụ công tác đối ngoại theo hướng phân định rõ giữa chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển, phản ánh đầy đủ các nhu cầu chi phát sinh trong thực tiễn.

b) Về nguyên tắc lập, chấp hành, thanh toán, quyết toán và công khai NSNN cho hoạt động đối ngoại (Điều 7), Nghị định đã bổ sung đầy đủ các khâu trong chu trình quản lý ngân sách, nhấn mạnh yêu cầu công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình. Đồng thời, làm rõ tính chất đặc thù của Nghị định, xác định rõ các nội dung không quy định thì áp dụng pháp luật chung; bổ sung thứ tự ưu tiên áp dụng pháp luật trong trường hợp có quy định khác nhau đối với hoạt động đầu tư, mua sắm, quản lý tài sản của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài để bảo đảm thống nhất, đồng bộ về căn cứ pháp lý.

c) Về lập dự toán NSNN hàng năm đối với Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài (Điều 8), Nghị định đã chuẩn hóa căn cứ lập dự toán theo pháp luật ngân sách hiện hành; điều chỉnh quy định về tỷ giá lập dự toán theo hướng quy đổi từ đồng Việt Nam sang đô la Mỹ theo tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính quy định tại thời điểm xây dựng dự toán (tháng 6); đồng thời rút ngắn thời hạn gửi dự toán nhằm phù hợp với tiến độ xây dựng dự toán NSNN chung.

d) Nghị định đã sửa đổi căn bản cơ chế phân bổ, giao dự toán và hạch toán ngân sách đối với các Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài (Điều 9) theo hướng giao dự toán bằng đồng Việt Nam quy đổi ra đô la Mỹ theo tỷ giá khi lập dự toán; bổ sung cơ chế xử lý chênh lệch tỷ giá với mốc thời gian rõ ràng để đề xuất bổ sung hoặc hủy dự toán; đồng thời làm rõ việc quản lý kinh phí hoạt động trong lĩnh vực thương mại của Bộ Công Thương, qua đó khắc phục tình trạng chùng chéo trong phân bổ, quản lý kinh phí và bảo đảm thống nhất với Luật Cơ quan đại diện và các văn bản hướng dẫn thi hành.

đ) Về tổ chức thu, nộp NSNN tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (Điều 10), Nghị định đã bổ sung những nội dung mới có ý nghĩa quan trọng, làm rõ trách nhiệm cá nhân của Người đứng đầu Cơ quan đại diện trong việc quản lý các khoản thu, chi của Quỹ Tạm giữ NSNN; đồng thời mở rộng và cụ thể hóa trách nhiệm kiểm tra, giám sát, báo cáo của Bộ Ngoại giao theo quy định của Luật NSNN và Luật Kế toán. Qua đó, đã hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về quản lý, giám sát Quỹ Tạm giữ NSNN, tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, nâng cao tính minh bạch và hiệu quả quản lý NSNN đối với các hoạt động đối ngoại và Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

e) Điều 12 Nghị định làm rõ và phân định cụ thể trách nhiệm quản lý, sử dụng dự toán giữa các chủ thể liên quan, trong đó xác định rõ trách nhiệm của Bộ Công Thương và bộ phận biệt phái của Bộ Công Thương tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong việc quản lý, sử dụng dự toán được giao, bảo đảm thống nhất với Luật Cơ quan đại diện (sửa đổi) và thực tiễn tổ chức hoạt động biệt phái. Đồng thời, hoàn thiện quy định về phương thức thanh toán theo hướng ưu tiên thanh toán không dùng tiền mặt, bổ sung các trường hợp ngoại lệ phù hợp với điều kiện đặc thù tại một số quốc gia, địa bàn và làm rõ các khoản chi được phép lựa chọn hình thức thanh toán như tiền sinh hoạt phí, công tác phí, phụ cấp, hỗ trợ, bảo đảm tính khả thi khi thực hiện.

Bên cạnh đó, Nghị định bổ sung, làm rõ trách nhiệm kiểm soát chi của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài và cơ quan chủ quản, qua đó tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, nâng cao trách nhiệm giải trình và khắc phục tình trạng chưa phân định rõ trách nhiệm giữa khâu sử dụng kinh phí và khâu kiểm soát chi theo quy định hiện hành.

g) Nhằm nâng cao tính minh bạch, rõ ràng và khả thi trong quản lý các dự án đầu tư xây dựng của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài, đáp ứng yêu cầu thực tiễn và yêu cầu quản lý thống nhất NSNN trong giai đoạn hiện nay, Điều 13 Nghị định kế thừa quy định của Điều 13 Nghị định số 117/2017/NĐ-CP hiện hành, đồng thời quy định rõ thứ tự áp dụng pháp luật trong quản lý đầu tư xây dựng, ưu tiên điều ước

quốc tế mà Việt Nam và nước sở tại cùng là thành viên, tiếp đến là pháp luật nước sở tại và pháp luật Việt Nam, qua đó khắc phục vướng mắc, xung đột pháp luật trong thực tiễn. Đồng thời, Nghị định tiếp tục quy định việc lựa chọn nhà thầu theo pháp luật nước sở tại và điều chỉnh thẩm quyền quyết định hình thức lựa chọn nhà thầu để phù hợp với mô hình quản lý dự án, làm rõ trách nhiệm của chủ đầu tư. Việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công được thực hiện thống nhất theo Nghị định số 254/2025/NĐ-CP của Chính phủ, nhằm bảo đảm đồng bộ pháp luật, tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính và nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn đầu tư công.

h) Điều 15 Nghị định làm rõ nguyên tắc xử lý số dự toán chi thường xuyên chưa thực hiện hoặc chưa chi hết sau thời gian chỉnh lý quyết toán theo hướng hủy dự toán, trừ trường hợp được chuyển nguồn theo quy định của Luật NSNN, qua đó tăng cường kỷ luật tài chính và khắc phục tình trạng kéo dài nguồn kinh phí không sử dụng. Đồng thời, Nghị định bổ sung, chuẩn hóa quy định về hạch toán, khóa sổ kế toán và lập báo cáo quyết toán ngân sách bằng đô la Mỹ và đồng tiền sở tại, quy định rõ phương pháp quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính ban hành, cũng như rút ngắn thời hạn gửi báo cáo quyết toán, góp phần nâng cao tính kịp thời, minh bạch và thống nhất trong tổng hợp quyết toán NSNN. Bên cạnh đó, tiếp tục kế thừa và làm rõ cơ chế hạch toán, quyết toán riêng đối với kinh phí của các cơ quan có cán bộ biệt phái tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, đồng thời xác định rõ trách nhiệm của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài về quản lý, sử dụng đúng mục đích và tính hợp pháp của chứng từ quyết toán; quy định cụ thể việc thu hồi, nộp trả ngân sách đối với kinh phí chuyên môn đặc thù cuối năm còn dư không được chuyển nguồn.

i) Về tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành, Điều 16 và 17 Nghị định sửa đổi, hoàn thiện quy định về tổ chức thực hiện theo hướng tinh gọn, rõ trách nhiệm, bảo đảm phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành và yêu cầu cải cách hành chính. Nghị định quy định giao Bộ Tài chính thống nhất hướng dẫn thực hiện các nội dung cốt lõi về quản lý, sử dụng NSNN đối với Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; đồng thời xác định rõ trách nhiệm thi hành của các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất trong tổ chức thực hiện Nghị định. Việc bỏ các quy định giao Thủ tướng Chính phủ và một số Bộ ban hành quy chế riêng về quản lý dự án đầu tư xây dựng ở nước ngoài nhằm tránh chồng chéo thẩm quyền, phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư công và các nghị định có liên quan.

Về hiệu lực thi hành, để bảo đảm thống nhất với quy định của Luật NSNN năm 2025, khoản 1 Điều 17 Nghị định quy định: *“Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký và áp dụng từ năm ngân sách 2026, trừ trường hợp các quy định tại Nghị*

định này có liên quan đến nội dung quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Ngân sách nhà nước được thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2025”.

(2) Các nội dung bổ sung mới:

a) Bổ sung nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương và ngân sách địa phương về đào tạo, tập huấn, thực tập, trao đổi học thuật, tham gia hội nghị, hội thảo liên quan của người làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế không thường xuyên, phù hợp với các lĩnh vực ưu tiên, trọng tâm, chiến lược của quốc gia, địa phương đảm bảo thống nhất với quy định tại Nghị quyết số 250/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế.

b) Bổ sung, mở rộng phạm vi chi ngân sách trung ương về hiện đại hóa cơ sở vật chất, bao gồm cả các cơ sở nhà đất sử dụng theo hình thức hồ tương (đây là nội dung phát sinh phổ biến trong thực tiễn nhưng chưa được quy định rõ trước đây); bổ sung khoản chi đầu tư phát triển liên quan đến: mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ; mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư.

c) Bổ sung khoản 3 Điều 6 quy định chi viện trợ theo Nghị định số 305/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ về viện trợ của Việt Nam cho nước ngoài nhằm bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 37 Luật NSNN năm 2025.

d) Bổ sung nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương và ngân sách địa phương đối với các nhiệm vụ chi được bố trí từ hai nguồn chi thường xuyên và chi đầu tư công theo quy định tại khoản 4 Điều 40 Luật NSNN năm 2025 (Điều 5, Điều 6). Việc bổ sung nhiệm vụ chi theo cả hai nguồn nhằm thể chế hóa đầy đủ khoản 4 Điều 40 Luật NSNN năm 2025, khắc phục khoảng trống pháp lý trước đây; giải quyết vướng mắc thực tiễn khi nhiều nhiệm vụ đối ngoại (mua sắm, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất) không rõ bố trí từ chi thường xuyên hay chi đầu tư công; tạo cơ sở pháp lý rõ ràng cho việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách, tránh nhầm lẫn nguồn, sai phân loại chi; nâng cao tính chủ động, linh hoạt cho các bộ, ngành, địa phương trong bố trí ngân sách cho hoạt động đối ngoại.

đ) Bổ sung cơ chế xử lý chênh lệch tỷ giá trong quá trình thực hiện dự toán (khoản 1 Điều 9). Theo đó, trường hợp thiếu dự toán do chênh lệch tỷ giá thì cơ quan chủ quản tổng hợp nhu cầu bổ sung, gửi cơ quan tài chính chậm nhất trước ngày 01/11 năm thực hiện làm căn cứ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt bổ sung dự toán và quyết toán. Trường hợp thừa dự toán do chênh lệch tỷ giá thì cơ quan chủ quản phối hợp với Kho bạc Nhà nước thực hiện hủy dự toán theo quy định.

Đồng thời, Nghị định bổ sung quy định ngoại lệ về tài khoản tiếp nhận kinh phí theo hướng kinh phí hoạt động trong lĩnh vực thương mại của Bộ Công Thương được chuyển vào tài khoản của bộ phận biệt phái của Bộ Công Thương tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (điểm b khoản 2 Điều 9) nhằm bảo đảm sự phù hợp với đặc thù quản lý, tổ chức thực hiện nhiệm vụ của Bộ Công Thương (trong khi Nghị định số 117/2017/NĐ-CP hiện hành quy định tất cả kinh phí đều chuyển vào tài khoản của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài).

e) Bổ sung quy định về trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong việc quản lý các khoản thu, chi của Quỹ Tạm giữ NSNN đúng quy định (Điều 10). Đây là nội dung chưa được quy định cụ thể tại điều khoản hiện hành, góp phần tăng cường trách nhiệm cá nhân, kỷ luật, kỷ cương tài chính và trách nhiệm giải trình trong quản lý NSNN ở ngoài nước.

g) Bổ sung quy định về ứng trước dự toán từ Quỹ tạm giữ NSNN tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động đột xuất, cấp bách và cần triển khai ngay theo chủ trương của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước trong khi chưa được bổ sung dự toán, tổng số kinh phí tạm ứng không vượt quá tổng mức kinh phí được sử dụng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương (khoản 2 Điều 11). Việc ứng trước dự toán được kiểm soát chặt chẽ, chỉ thực hiện trong phạm vi tổng mức kinh phí đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương, bảo đảm tuân thủ kỷ luật, kỷ cương tài chính. Quy định này nhằm khắc phục hạn chế của pháp luật hiện hành khi chưa có cơ chế xử lý linh hoạt đối với các nhiệm vụ đối ngoại phát sinh đột xuất, cấp bách ở ngoài nước; đồng thời tăng cường tính chủ động, kịp thời trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ, bảo đảm yêu cầu đối ngoại, chính trị, ngoại giao của Đảng và Nhà nước trong các tình huống đặc biệt, nhưng vẫn bảo đảm quản lý chặt chẽ, minh bạch và đúng thẩm quyền trong sử dụng NSNN.

h) Điều 14 Nghị định bổ sung quy định về việc bộ phận biệt phái của Bộ Công Thương tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài được mở tài khoản riêng để tiếp nhận kinh phí hoạt động do Bộ Công Thương giao, qua đó làm rõ cơ chế quản lý, sử dụng kinh phí của bộ phận biệt phái, bảo đảm phân định rõ trách nhiệm giữa các chủ thể, nâng cao tính minh bạch và hiệu quả trong quản lý NSNN.

i) Điều 15 Nghị định bổ sung quy định về công khai NSNN phù hợp với đặc thù sử dụng ngoại tệ tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, đồng thời bảo đảm yêu cầu bảo mật đối với các nội dung thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, qua đó tăng cường minh bạch ngân sách gắn với bảo đảm yêu cầu an ninh, đối ngoại.

(3) Các nội dung lược bỏ

a) Quy định gửi kết quả phân bổ cho Bộ Tài chính và Kho bạc Nhà nước (điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 117/2017/NĐ-CP) vì nội dung này đã được điều

chính đầy đủ tại Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn.

b) Các quy định liên quan việc quản lý, sử dụng số thu phí được để lại (Điều 14 Nghị định số 117/2017/NĐ-CP) do thực hiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Luật NSNN năm 2025¹².

c) Khoản 3 Điều 13 Nghị định số 117/2017/NĐ-CP về việc tạm ứng vốn và thanh toán các dự án đầu tư tại nước ngoài được thanh toán theo hợp đồng đã ký kết. Theo đó, Nghị định không quy định tách riêng nội dung tạm ứng vốn, mà thực hiện thống nhất theo Nghị định số 254/2025/NĐ-CP về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công, bảo đảm đồng bộ với pháp luật đầu tư công.

d) Giao nhiệm vụ xây dựng Quy chế quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài do đã được quy định tại Chương III Nghị định số 104/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cơ quan đại diện.

XVII. Nghị định số 131/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều 160 Luật Tư pháp người chưa thành niên về việc sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại.

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 5 năm 2026. Nội dung quy định của Nghị định áp dụng từ năm ngân sách 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.

+ Chỉ thị số 28-CT-TW ngày 25/12/2023 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

+ Luật Tư pháp người chưa thành niên ngày 30/11/2024.

Cơ sở thực tiễn

¹² Toàn bộ các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện nộp vào NSNN.

Theo số liệu thống kê của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, trong giai đoạn 2021-2024, có 11.581 người chưa thành niên bị xâm hại trong các vụ án hình sự (ước tính trung bình mỗi năm khoảng hơn 2.500 người chưa thành niên bị xâm hại trong các vụ án hình sự). Người chưa thành niên chưa phát triển đầy đủ về thể chất, tinh thần cần được bảo vệ và chăm sóc về mọi mặt, từ sức khỏe, học tập, vui chơi giải trí đến việc bày tỏ ý kiến và tham gia những hoạt động tập thể.

Việc ban hành Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết việc sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại là cần thiết để đảm bảo việc thi hành Luật Tư pháp người chưa thành niên có hiệu quả và làm cơ sở để hỗ trợ cho người chưa thành niên là bị hại bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe cần cứu chữa kịp thời khi người bồi thường chưa thể bồi thường ngay.

2.2. Mục đích ban hành:

- Hoàn thiện pháp luật bảo đảm người chưa thành niên là bị hại được bảo vệ tốt hơn trong quá trình tư pháp với nguyên tắc vì lợi ích tốt nhất của người chưa thành niên.

- Quy định rõ trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền, điều kiện, hồ sơ, quy trình, thủ tục việc sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe cần cứu chữa kịp thời nhưng người bồi thường chưa thể thực hiện bồi thường ngay và nghĩa vụ hoàn trả Quỹ của người có nghĩa vụ bồi thường.

3. Nội dung chủ yếu:

Nghị định bao gồm 03 Chương, 12 Điều, 05 Biểu mẫu, cụ thể:

- Chương I. Những quy định chung (gồm 03 Điều: từ Điều 1 đến Điều 3): quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, nguyên tắc sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại.

- Chương II. Điều kiện, mức kinh phí, hồ sơ, trình tự, thủ tục sử dụng kinh phí cho người chưa thành niên bị hại (gồm 07 Điều: từ Điều 4 đến Điều 10): quy định về điều kiện sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại; hồ sơ đề nghị tạm ứng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em; trình tự, thủ tục tạm ứng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em; thanh toán kinh phí khám bệnh, chữa bệnh từ Quỹ Bảo trợ trẻ em; hoàn trả kinh phí cho Quỹ Bảo trợ trẻ em hoặc ngân sách nhà nước; ngân sách nhà nước bảo đảm phần chi của Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại.

- Chương III. Điều khoản thi hành (gồm 02 Điều: Điều 11, Điều 12): quy định về hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan./.

XVIII. Nghị định số 132/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 41/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập.

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 5 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đặt ra nhiệm vụ “*tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững*”.

- Trong bối cảnh tiếp tục đẩy mạnh cuộc cách mạng tinh gọn tổ chức bộ máy, Đảng và Nhà nước đã có nhiều văn bản chỉ đạo về vấn đề hoàn thiện thể chế; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền, nâng vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương, bảo đảm hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị, như: Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII (Kết luận số 121-KL/TW) đề ra nhiều nhiệm vụ, giải pháp như: “*Tập trung các nguồn lực để tiếp tục khẩn trương hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng*”; “*đẩy mạnh phân cấp, phân quyền*” và “*Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản còn chồng chéo, bất cập cản trở sự phát triển, khơi thông các điểm nghẽn, tạo ra động lực mới cho phát triển*”; Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025, Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị và Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị về đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, yêu cầu: “*rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định của Đảng, Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước*” và giao “*Đảng ủy Chính phủ, Đảng ủy Quốc hội, Đảng ủy Thanh tra Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, hoàn thiện các luật, quy định liên quan bảo đảm chức năng xử phạt vi phạm hành chính được quy định, thực hiện hiệu lực, hiệu quả*”.

- Thực hiện chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính đã được Quốc hội thông qua vào ngày 25/6/2025 tại Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XV và có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025. Trong đó, Điều 37a Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; đồng thời, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, quy định chi tiết các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; thẩm quyền áp dụng các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả của từng chức danh.

- Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 05/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt giai đoạn 2021- 2025 đã giao các Bộ, cơ quan ngang Bộ *“Xây dựng quy định xử phạt vi phạm hành chính về phòng, chống rửa tiền; phòng, chống tài trợ khủng bố; phòng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt trong tất cả các ngành nghề có liên quan”*. Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch hành động quốc gia về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt giai đoạn 2021- 2025 nêu trên, cần phải nghiên cứu, bổ sung quy định các nội dung về xử phạt vi phạm hành chính đối với lĩnh vực dịch vụ kế toán để đảm bảo yêu cầu về công tác phòng, chống rửa tiền; phòng, chống tài trợ khủng bố; phòng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt trong tình hình mới.

Cơ sở thực tiễn

Sau một thời gian triển khai thi hành, các quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Nghị định số 41/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16/11/2021 của Chính phủ và Nghị định số 228/2025/NĐ-CP ngày 18/8/2025 của Chính phủ) đã tạo lập cơ sở pháp lý cụ thể, rõ ràng trong việc xác định các chủ thể có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và tổ chức thực hiện nhiệm vụ, công vụ bảo đảm hiệu quả công tác xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Tuy nhiên, trước yêu cầu cấp bách của việc sắp xếp, tinh gọn bộ máy nhà nước, thực tiễn việc sắp xếp tổ chức bộ máy, chuyển giao nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị, đặc biệt là việc tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và một số hệ thống cơ quan, đơn vị đang có lực lượng lớn thực hiện thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đều tổ chức lại (như hệ thống cơ quan Thanh tra, kiểm tra các cấp) đã tác động trực tiếp đến thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh. Các quy định cụ thể về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán tại Nghị định số 41/2018/NĐ-CP hiện nay không phù hợp với quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính, ảnh hưởng đến tính kịp thời trong xác định thẩm quyền xử phạt

vi phạm hành chính cũng như thực hiện xử phạt vi phạm hành chính.

Bên cạnh đó, theo quy định hiện hành tại Nghị định số 41/2018/NĐ-CP, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh cấp cơ sở (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã) còn thấp (thẩm quyền phạt tiền thấp; thẩm quyền áp dụng các hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả còn hạn chế), dẫn đến phải dồn nhiều vụ việc chuyển lên cấp trên, chưa đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước trực tiếp tại địa bàn cơ sở và mô hình chính quyền địa phương 02 cấp hiện nay. Ngoài ra, các quy định hiện hành tại Nghị định số 41/2018/NĐ-CP cũng chưa có các nội dung theo yêu cầu của pháp luật về phòng, chống rửa tiền; phòng, chống tài trợ khủng bố và phòng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt đối với lĩnh vực kinh doanh dịch vụ kế toán.

2.2. Mục đích ban hành:

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh trong lĩnh vực kế toán để bảo đảm thực hiện đồng bộ, thống nhất với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính; bổ sung một số quy định về xử phạt vi phạm hành chính về phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố, phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt trong kinh doanh dịch vụ kế toán để đảm bảo thể chế hoá đầy đủ các quy định của Luật Phòng, chống rửa tiền, Luật Phòng, chống khủng bố và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành. Qua đó, bảo đảm hệ thống các cơ quan, người có thẩm quyền hoạt động liên tục, thông suốt, không bị gián đoạn và tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực kế toán.

- Tiếp tục thực hiện đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền trong xử phạt vi phạm hành chính; tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị. Từ đó, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực kế toán, chất lượng hoạt động của lực lượng thực thi công vụ, đặc biệt để bảo đảm phù hợp với chủ trương tổ chức bộ máy quản lý nhà nước thời gian qua và trong giai đoạn sắp tới.

- Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

- Điều 1: Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 3.
- Điều 2: Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, khoản 3 Điều 6.
- Điều 3: Bổ sung Mục 8 và Điều 35a vào sau Mục 7 Chương II.

- Điều 4: Sửa đổi, bổ sung Chương IV.
- Điều 5: Hiệu lực thi hành.
- Điều 6: Trách nhiệm thi hành.

Về phạm vi điều chỉnh: Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 41/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập đối với các quy định trong lĩnh vực kế toán.

3.2. Nội dung chủ yếu:

a) Những nội dung sửa đổi, hoàn thiện

- Điều 1 Nghị định sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP và Điều 2 Nghị định sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 6 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP (đây là các nội dung quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 5 Nghị định số 102/2021/NĐ-CP). Theo đó, nội dung Nghị định đã bao quát, thay thế toàn bộ Điều 5 của Nghị định số 102/2021/NĐ-CP của Chính phủ, tạo đồng bộ hệ thống pháp luật, đảm bảo dễ tra cứu.

- Điều 4 của Nghị định sửa đổi, hoàn thiện các quy định tại Chương IV Nghị định số 41/2018/NĐ-CP về thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán như sau:

(i) Sửa đổi, bổ sung Điều 69 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP để quy định thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, bao gồm: (i) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này và (ii) Công chức, viên chức và người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân đang thi hành công vụ, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật hoặc quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền.

(ii) Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 71 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (tăng thẩm quyền đảm bảo tương đương với thẩm quyền xử phạt của cấp huyện trước đây tại Nghị định số 41/2018/NĐ-CP) và tiếp tục kế thừa quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

(iii) Sửa đổi, bổ sung Điều 70 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP để quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh là Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước theo chuyên ngành, lĩnh vực tại trung ương và địa phương, bao gồm: Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán - Bộ Tài chính và một số chức danh khác như: Trưởng đoàn kiểm tra do Thủ trưởng

tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ; Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thành lập.

(iv) Bổ sung Điều 70a vào Nghị định số 41/2018/NĐ-CP để quy định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán của các chức danh thuộc lực lượng Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm: Thanh tra viên; Trưởng đoàn thanh tra do Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước khu vực thành lập; Chánh thanh tra của Ngân hàng Nhà nước khu vực; Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Trưởng đoàn thanh tra do Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập.

b) Những nội dung bổ sung

- Điều 3 Nghị định bổ sung thêm Mục 8 và Điều 35a vào Chương II Nghị định số 41/2018/NĐ-CP để đảm bảo quy định về nhận diện các hành vi vi phạm và chế tài xử phạt tương ứng đối với các hành vi vi phạm quy định về phòng, chống rửa tiền; phòng, chống tài trợ khủng bố; phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt phù hợp với lĩnh vực kinh doanh dịch vụ kế toán.

- Điều 4 Nghị định bổ sung Điều 71a vào Nghị định số 41/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 để quy định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán trên môi trường điện tử

c) Những nội dung lược bỏ

Nghị định đã lược bỏ các quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của thanh tra tài chính (các chức danh: Thanh tra viên tài chính; Chánh Thanh tra Sở Tài chính; Chánh Thanh tra Bộ Tài chính) đang được quy định tại Điều 70 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP (do Luật Thanh tra năm 2025 và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành không còn quy định về thẩm quyền xử phạt của các chức danh này) và lược bỏ các quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (để đảm bảo phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp).

XIX. Nghị định số 133/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực.

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 5 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

- Phù hợp với chủ trương, định hướng, chính sách của Đảng về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; về sắp xếp tổ chức bộ máy; về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ; phòng ngừa, ngăn chặn mọi biểu hiện trục lợi và thực hiện chuyển mạnh từ tiền kiểm sang hậu kiểm gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát tại Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Bộ Chính trị quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật.

- Điểm a khoản 1 Điều 4 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 88/2025/QH15 quy định Chính phủ quy định các nội dung sau:

“a) Hành vi vi phạm hành chính; hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; đối tượng bị xử phạt; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính; việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước; ”.

- Ngày 06 tháng 8 năm 2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1688/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính (Luật số 88/2025/QH15); trong đó có nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 134/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đã

được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

Đối chiếu với các nội dung trên, việc xây dựng Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực là đủ cơ sở pháp lý.

Cơ sở thực tiễn

- Luật Điện lực năm 2024 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết các nội dung của Luật có hiệu lực trong năm 2025 có một số nội dung đã thay đổi so với các quy định trước đó, dẫn tới các hành vi vi phạm hành chính cần thiết phải rà soát, sửa đổi và bổ sung phù hợp.

- Một số chế tài xử phạt tại nghị định đã được quy định tại nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng cần thiết được rà soát, bãi bỏ.

- Thẩm quyền xử phạt đối với một số chức danh tại quy định cũ không còn do thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và thay đổi lực lượng thanh tra (quy định tại Luật Thanh tra 2025); do đó cần thiết phải rà soát lại thẩm quyền xử phạt trong lĩnh vực điện lực đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật có liên quan.

2.2. Mục đích ban hành:

- Thực hiện Quyết định số 1688/QĐ-TTg ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Cung cấp đầy đủ cơ sở pháp lý cho các hoạt động xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật về điện lực, quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định số 133/2026/NĐ-CP bao gồm 04 Chương với 32 điều và 01 Phụ lục, cụ thể như sau:

a) Nội dung nghị định:

- Chương I là các quy định chung, bao gồm 05 điều quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, quy định về thời hiệu xử phạt, hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, hành vi vi phạm hành chính đang được thực hiện, vi phạm hành chính

nhiều lần, thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, mức phạt tiền và các biện pháp khắc phục hậu quả.

- Chương II bao gồm 17 điều (từ Điều 6 đến Điều 22) quy định cụ thể về các hành vi vi phạm, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động điện lực, sử dụng điện, bảo vệ công trình điện lực và an toàn điện.

- Chương III bao gồm 07 điều (từ Điều 23 đến Điều 29) quy định về thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính; thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử và thông báo kết quả xử lý vi phạm hành chính.

- Chương IV bao gồm 03 điều (từ Điều 30 đến Điều 32) quy định các điều khoản thi hành, gồm: hiệu lực thi hành, điều khoản chuyển tiếp và trách nhiệm thi hành.

b) Phụ lục của Nghị định quy định xác định số lợi bất hợp pháp có được đối với hành vi trộm cắp điện.

3.2. Nội dung chủ yếu:

Phạm vi điều chỉnh

- Nghị định mới chỉ quy định phạm vi và đối tượng áp dụng trong lĩnh vực điện lực phù hợp với quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính; không quy định các nội dung liên quan đến lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

- Bổ sung thời hạn xử phạt 02 năm đối với một số hành vi vi phạm và quy định về thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực.

- Sửa đổi quy định chế tài xử phạt các vi phạm các quy định về Giấy phép hoạt động điện lực phù hợp với quy định tại Luật Điện lực năm 2024 và Nghị định số 61/2025/NĐ-CP; đồng thời xem xét tính chất, mức độ ảnh hưởng, hậu quả của hành vi vi phạm hành chính và sắp xếp tính chất, mức độ ảnh hưởng, hậu quả tăng dần thì có hình thức xử phạt nặng dần.

- Sửa đổi một số hành vi vi phạm các quy định về phát điện; truyền tải điện; phân phối điện; mua, bán buôn điện; bán lẻ điện; sử dụng điện; điều độ hệ thống điện; thị trường điện lực; bảo vệ công trình điện lực; an toàn trong phát điện, truyền tải, phân phối điện và sử dụng điện cho mục đích sản xuất, sinh hoạt, dịch vụ; kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ điện; quản lý vận hành đập, hồ chứa thủy điện; bảo đảm an toàn đập, hồ chứa thủy điện và vùng hạ du phù hợp với quy định mới tại các văn bản quy phạm pháp luật về điện lực; đồng thời bổ sung các biện pháp khắc phục hậu quả phù hợp với từng hành vi vi phạm.

- Bãi bỏ các quy định về chế tài xử phạt các vi phạm quy định về xây dựng, lắp đặt công trình điện lực;

- Bổ sung chế tài xử phạt đối với các vi phạm quy định về phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới và vi phạm về trình duyệt và báo cáo phương án giá điện theo quy định pháp luật về điện lực.

- Sửa đổi thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trên cơ sở bỏ lực lượng quân đội nhân dân, bổ sung lực lượng thanh tra.

- Bổ sung thẩm quyền xử phạt của Giám đốc Sở Công Thương, đồng thời bãi bỏ thẩm quyền xử phạt của lực lượng thanh tra chuyên ngành và Chánh thanh tra Sở Công Thương.

- Bổ sung thẩm quyền xử phạt của Trưởng đoàn kiểm tra của Bộ; đồng thời thay thế thẩm quyền xử phạt của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực bằng Cục trưởng Cục Điện lực.

- Bổ sung một số chức danh thuộc lực lượng công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực tại cấp trung ương và cấp tỉnh; đồng thời mở rộng phạm vi được quyền xử phạt của lực lượng công an cấp tỉnh và cấp Trung ương trong an toàn điện và bảo vệ công trình điện lực.

- Bãi bỏ thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch UBND cấp huyện và Trưởng công an cấp huyện phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

- Bổ sung quy định về xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử.

Đối tượng áp dụng

- Nghị định này áp dụng với các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt quốc gia, tuyến đường sắt địa phương trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng tại Mục 1 Chương IV Nghị định này áp dụng đối với dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt quốc gia, tuyến đường sắt địa phương sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án thực hiện theo phương thức đối tác công tư.

- Các quy định tại Điều 30, Điều 31, Điều 32 Nghị định này áp dụng đối với đối tượng áp dụng tương ứng quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, Nghị định số 175/2024/NĐ-CP và Nghị định số 123/2025/NĐ-CP.

XX. Nghị định số 134/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày 26/4/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan.

1. Hiệu lực thi hành:

- Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành

- Tiếp tục thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng tại Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Nghị quyết số 66- NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam...

- Quy định chi tiết một số nội dung được giao tại Luật số 131/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ đã được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/04/2026); đồng thời; các quy định tại Nghị định số 17/2023/NĐ-CP cần được tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với các quy định mới về cơ cấu tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, yêu cầu về phân cấp, phân quyền và cắt giảm, đơn giản hóa TTHC.

- Bên cạnh đó, quá trình tổng kết thi hành Nghị định số 17/2023/NĐ-CP cho thấy các quy định pháp luật còn một số vướng mắc, khó khăn trong triển khai thi hành, cần được điều chỉnh theo hướng cụ thể hóa, tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp như quy định về ngoại lệ quyền cho hoạt động thư viện, liên thông thư viện hiện nay, giới hạn quyền trong hoạt động phát sóng, hay việc xác định thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan gây ra.

2.2. Mục đích ban hành:

- Quy định chi tiết các nội dung được giao tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2025 về quyền tác giả, quyền liên quan.

- Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý để đáp ứng thực tiễn, tạo hành lang vững chắc và thuận lợi cho hoạt động bảo hộ, bảo vệ và khai thác quyền tác giả, quyền liên quan.

- Bảo đảm quyền công dân trong sáng tạo văn học, nghệ thuật, nghiên cứu khoa học và công nghệ và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó; hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa; bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các chủ thể gồm người sáng tạo, bên sử dụng, công chúng thụ hưởng.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 38 điều và 03 phụ lục, cụ thể như sau:

Các điều từ Điều 1 đến Điều 33: sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 17/2023/NĐ-CP;

Điều 34: bổ sung, thay thế từ, cụm từ tại một số điều, phụ lục;

Điều 35: bãi bỏ một số cụm từ, điểm, khoản, điều, mẫu của phụ lục;

Điều 36, 37, 38: quy định hiệu lực thi hành, điều khoản chuyển tiếp và trách nhiệm thi hành;

Phụ lục I: Quy định biểu mức tiền bản quyền khi sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình để phát sóng, tái phát sóng, truyền đạt đến công chúng chương trình phát sóng trong trường hợp giới hạn quyền tác giả, giới hạn quyền liên quan (thay thế Phụ lục I của Nghị định số 17/2023/NĐ-CP);

Phụ lục II: Quy định chương trình khung của khóa đào tạo nghiệp vụ về giám định quyền tác giả, quyền liên quan;

Phụ lục III: Quy định một số mẫu văn bản trong lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan (thay thế một số mẫu văn bản tại Phụ lục I của Nghị định số 17/2023/NĐ-CP).

3.2. Nội dung chủ yếu:

Nghị định bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- Bổ sung Điều 5a Nghị định số 17/2023/NĐ-CP quy định việc phát sinh quyền tác giả, quyền liên quan trong trường hợp có sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo, đáp ứng thực tiễn và sự phát triển của trí tuệ nhân tạo hiện nay, trên cơ sở nguyên tắc chỉ bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan đối với những sáng tạo có dấu ấn cá nhân, sự lựa chọn sáng tạo và kiểm soát trực tiếp của con người;

- Bổ sung Điều 5b Nghị định số 17/2023/NĐ-CP quy định cụ thể cơ sở dữ liệu chuyên ngành về quyền tác giả, quyền liên quan, việc xây dựng, quản lý, cập nhật, kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu, phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 22 Nghị định số 17/2023/NĐ-CP về sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan theo hướng bãi bỏ TTHC để quy định theo pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 25, 29 Nghị định số 17/2023/NĐ-CP về ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả trong hoạt động sao chép, thư viện trên cơ sở thực tiễn triển khai các hoạt động này và phù hợp với pháp luật có liên quan;

- Sửa đổi kỹ thuật các điều 34, 35, Phụ lục I của Nghị định số 17/2023/NĐCP để quy định chủ thể “đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình” thực hiện theo giới hạn quyền tác giả, quyền liên quan trong hoạt động phát sóng, bổ sung các hành vi “tái phát sóng, truyền đạt đến công chúng chương trình phát sóng” tương ứng; bổ sung quy định trách nhiệm phối hợp của các bên khi thực hiện tái phát sóng các nội dung theo giới hạn quyền;

- Bổ sung vào Chương III (Giới hạn, ngoại lệ quyền tác giả, quyền liên quan) Nghị định số 17/2023/NĐ-CP Mục 3 về “Sử dụng văn bản và dữ liệu là đối tượng được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo”, bao gồm các điều 37a, 37b, 37c. Theo đó quy định cụ thể các điều kiện sử dụng văn bản và dữ liệu là đối tượng được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan để nghiên cứu khoa học, thử nghiệm, huấn luyện hệ thống trí tuệ nhân tạo, quy định quyền bảo lưu của chủ thể quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng;

- Sửa đổi kỹ thuật theo hướng cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, tăng cường chuyển đổi số tại các điều 30, 36, 37, 38, 39, 39a, 40, 41, 43, 46, 55, 98, 99 Nghị định số 17/2023/NĐ-CP (bao gồm TTHC về cấp, cấp lại, cấp đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan) và thay thế các mẫu tờ khai tương ứng tại Phụ lục III của Nghị định này, cụ thể:

+ Bãi bỏ 04 TTHC; sửa đổi, bổ sung theo hướng cắt giảm, đơn giản hóa đối với 12 TTHC tại Nghị định số 17/2023/NĐ-CP;

+ Cắt giảm thời hạn giải quyết TTHC; Bổ sung phương thức nộp hồ sơ giải quyết TTHC qua môi trường điện tử; Không yêu cầu nộp bản gốc, bản sao có công chứng, chứng thực khi nộp hồ sơ điện tử; Công nhận giá trị pháp lý đối với bản sao điện tử thay cho bản giấy khi đáp ứng điều kiện; Cho phép tái sử dụng dữ liệu, không yêu cầu người dân cung cấp lại thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước;

+ Thực hiện phân cấp 02 TTHC từ cấp trung ương về địa phương (Thủ tục cấp, cấp lại Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan).

- Sửa đổi, bổ sung Điều 84 về biện pháp buộc tiêu hủy trong xử lý xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan, làm rõ trường hợp ngoại lệ không thực hiện buộc tiêu hủy đối với hàng hóa sao chép lậu;

- Bổ sung Điều 96a quy định về khóa đào tạo nghiệp vụ giám định quyền tác giả, quyền liên quan, bổ sung Phụ lục II của Nghị định này quy định Chương trình khung về đào tạo nghiệp vụ giám định quyền tác giả, quyền liên quan;

- Thay thế, bổ sung một số cụm từ cho phù hợp với khoản 71 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2025, như “tín hiệu cấp mang chương trình được mã hóa”, “tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan”, “tổ chức dịch vụ đại diện quyền tác giả, quyền liên quan”, “không gian mạng”...

Danh mục phụ lục kèm theo

Phụ lục I: Biểu mức tiền bản quyền khi sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình để phát sóng, tái phát sóng, truyền đạt đến công chúng chương trình phát sóng trong trường hợp giới hạn quyền tác giả, giới hạn quyền liên quan

Phụ lục II: Chương trình khung của khóa đào tạo nghiệp vụ về giám định quyền tác giả, quyền liên quan

Phụ lục III: Mẫu văn bản trong lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan

XXI. Nghị định số 135/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định cơ chế, chính sách ưu đãi, ưu tiên cho đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia và đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện.

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Cơ sở chính trị:

Phù hợp với chủ trương, định hướng, chính sách của Đảng về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, hiện đại hóa hệ thống điện, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số và phát triển thị trường điện cạnh tranh, minh bạch, hiệu quả tại Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng Quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ

Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2.2. Cơ sở pháp lý:

Điểm g và điểm h khoản 1 Điều 64, điểm e và điểm g khoản 1 Điều 65 của Luật Điện lực số 61/2024/QH15 giao Chính phủ quy định các nội dung sau:

“1. Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia có các quyền sau đây:

g) Được Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi để bảo đảm cơ sở hạ tầng và các hệ thống thiết yếu khác phục vụ công tác điều độ, vận hành hệ thống điện để đáp ứng các yêu cầu trong vận hành, góp phần bảo đảm cung cấp điện;

h) Được hưởng các cơ chế, chính sách ưu tiên do Chính phủ ban hành nhằm thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao cho hoạt động điều độ hệ thống điện;

1. Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện có các quyền sau đây:

e) Được Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi để bảo đảm cơ sở hạ tầng và các hệ thống thiết yếu khác phục vụ công tác điều hành thị trường điện;

g) Được hưởng các cơ chế, chính sách ưu tiên do Chính phủ ban hành nhằm thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao cho hoạt động điều hành thị trường điện; ”

- Ngày 11 tháng 12 năm 2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1544/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai thi hành Luật Điện lực, trong đó có Nghị định quy định cơ chế, chính sách ưu đãi, ưu tiên cho đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia và đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện.

Đối chiếu với các nội dung trên, việc xây dựng Nghị định quy định cơ chế, chính sách ưu đãi, ưu tiên cho đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia và đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện là đủ cơ sở pháp lý.

2.3. Cơ sở thực tiễn:

- Về cơ sở hạ tầng và các hệ thống thiết yếu: Công tác điều độ, vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm cung cấp điện. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các hệ thống thiết yếu phục vụ công tác này chưa được đầu tư đồng bộ, hiện đại và thiếu tính kết nối, tích hợp. Một số hệ thống cốt lõi như hệ thống thu thập số liệu, giám sát, điều khiển và vận hành hệ thống điện (SCADA/EMS) đã vận hành trong thời gian dài, chưa được nâng cấp, tiềm ẩn nguy cơ quá tải, suy giảm độ tin

cây; hệ thống quản lý thị trường điện (MMS) chưa được đầu tư đầy đủ, thiếu kết nối hiệu quả với hệ thống SCADA/EMS; các hệ thống phân tích, giám sát diện rộng và đánh giá an ninh hệ thống điện thời gian thực đang ở giai đoạn khởi đầu nghiên cứu và triển khai thí điểm, chưa được tích hợp vào công tác điều độ ở quy mô quốc gia. Trong khi đó, quy mô hệ thống điện quốc gia tiếp tục tăng nhanh, nhu cầu phụ tải tăng cao, tỷ trọng nguồn năng lượng tái tạo ngày càng lớn, đặt ra yêu cầu cao đối với công tác điều độ về khả năng dự báo, giám sát và điều khiển theo thời gian thực. Tuy nhiên, cơ chế đầu tư và chính sách ưu đãi đối với các hạ tầng thiết yếu còn hạn chế, chưa tạo điều kiện thuận lợi cho việc huy động nguồn lực đầu tư. Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện có nhu cầu triển khai nhanh các dự án hạ tầng và công nghệ. Tuy nhiên, việc thực hiện các thủ tục đầu tư theo quy định hiện hành còn kéo dài; khả năng tiếp cận các nguồn vốn như vốn ODA, vốn vay ưu đãi còn hạn chế về tiến độ. Nguồn lực tài chính của đơn vị còn hạn chế so với nhu cầu đầu tư lớn trong giai đoạn tới, gây khó khăn trong việc thu xếp và huy động vốn.

- Về nguồn nhân lực chất lượng cao: Đội ngũ lao động trực tiếp thực hiện công tác điều độ hệ thống điện quốc gia và điều hành giao dịch thị trường điện phải đáp ứng yêu cầu cao về chuyên môn, làm việc trong điều kiện đặc thù, áp lực lớn, thường xuyên trực ca và xử lý tình huống khẩn cấp. Tuy nhiên, cơ chế thu hút, đãi ngộ và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao hiện chưa phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Ngoài ra, Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện được giao thêm nhiều nhiệm vụ mới liên quan đến phân tích hệ thống điện, nghiên cứu chuyên sâu, tham gia xây dựng chính sách và quy hoạch phát triển điện lực, đòi hỏi nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao và kỹ năng đặc thù.

- Với các nội dung nêu trên, việc xây dựng Nghị định quy định cơ chế, chính sách ưu đãi, ưu tiên cho đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia và đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện là cần thiết và có đủ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn để thực hiện.

2.4. Mục đích ban hành:

- Thực hiện Quyết định số 1544/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch triển khai thi hành Luật Điện lực.

- Thiết lập cơ sở pháp lý cho việc triển khai các cơ chế, chính sách ưu đãi về hạ tầng và hệ thống thiết yếu phục vụ điều độ, vận hành hệ thống điện quốc gia, điều hành giao dịch thị trường điện của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện. Đồng thời, tạo lập chính sách thu hút, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định số 135/2026/NĐ-CP bao gồm 03 Chương với 12 Điều, cụ thể như sau:

- Chương I bao gồm 04 Điều (từ Điều 1 đến Điều 4): quy định về Phạm vi điều chỉnh (Điều 1); Đối tượng áp dụng (Điều 2); Giải thích từ ngữ (Điều 3); Nguyên tắc thực hiện cơ chế, chính sách ưu đãi, ưu tiên (Điều 4).

- Chương II bao gồm 04 Điều (từ Điều 5 đến Điều 8): quy định về Danh mục cơ sở hạ tầng và các hệ thống thiết yếu khác của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện phục vụ công tác điều độ, vận hành hệ thống điện và công tác điều hành giao dịch thị trường điện (Điều 5); Cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư (Điều 6); Nguồn vốn đầu tư và cơ chế, chính sách ưu đãi huy động vốn (Điều 7); Cơ chế, chính sách ưu tiên nhằm thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao (Điều 8).

- Chương III bao gồm 04 Điều (từ Điều 9 đến Điều 12): quy định về trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách quy định tại Nghị định, bao gồm: Bộ Công Thương (Điều 9), Ủy ban nhân dân một số địa phương (Điều 10) và Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện (Điều 11), cũng như quy định về hiệu lực thi hành (Điều 12).

XXII. Nghị định số 136/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 261/2025/NĐ-CP và Nghị định số 54/2026/NĐ-CP).

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 07 tháng 4 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

(1) Hiến pháp năm 2013 nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 6 khóa XIII đã hiến định: “*Nhà nước có chính sách phát triển nhà ở, tạo điều kiện để mọi người có chỗ ở*” (khoản 3 Điều 59).

(2) Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đặt ra yêu cầu, giải pháp: “*Giải quyết cơ bản yêu cầu về nhà*

ở cho cư dân đô thị, mở rộng các loại hình nhà ở; có chính sách hỗ trợ đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội” (Mục V.5); “Tập trung giải quyết cơ bản nhu cầu về nhà ở cho người dân, bổ sung cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển mạnh mẽ nhà ở xã hội” (Mục V.6);

(3) Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước, trong đó có nội dung: “... **tập trung giải quyết cơ bản nhu cầu về nhà ở cho người dân, đặc biệt là các hộ gia đình nghèo, cán bộ, công chức, viên chức, công nhân khu công nghiệp và các đối tượng chính sách xã hội có khó khăn về nhà ở. Hoàn thành dứt điểm việc xóa nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố trên địa bàn cả nước**”;

(4) Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã chỉ đạo: “**Xây dựng pháp luật phải bám sát thực tiễn, “đứng trên mảnh đất thực tiễn của Việt Nam...bảo đảm tính hệ thống.. mở đường, khơi thông mọi nguồn lực, đưa thể chế, pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh, nền tảng vững chắc, động lực mạnh mẽ cho phát triển, tạo dư địa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế “hai con só”, nâng cao đời sống của Nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại của đất nước**”;

(5) Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân, trong đó: “**đảm bảo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, rõ ràng, nhất quán, ổn định lâu dài, dễ tuân thủ, chi phí thấp; thực hiện cắt giảm thời gian xử lý thủ tục hành chính, chi phí tuân thủ pháp luật, điều kiện kinh doanh**”; “**Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực quản trị, xây dựng hệ thống tài chính minh bạch, chuẩn mực, chuẩn hoá chế độ kế toán, kiểm toán, thực hiện các giải pháp tăng uy tín và khả năng tiếp cận các nguồn lực tài chính**”; “**Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát chặt chẽ hoạt động của các tổ chức tín dụng và hoạt động cấp tín dụng; kiểm soát chặt chẽ hoạt động cho vay phục vụ hệ sinh thái nội bộ**”.

(6) Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, trong đó: “**Có cách tiếp cận mở, vận dụng sáng tạo, cho phép thí điểm đối với những vấn đề thực tiễn mới đặt ra. Chấp nhận rủi ro, đầu tư mạo hiểm và độ trễ trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo...**”.

(7) Nghị quyết số 161/2024/QH15 ngày 23/11/2024 của Quốc hội về tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý thị trường bất động sản và phát triển nhà ở xã hội, theo đó đã giao: “**Chính phủ, Thủ tướng**

Chính phủ, cơ quan, tổ chức có liên quan tiếp tục rà soát những tồn tại, hạn chế của chính sách, pháp luật trong quản lý thị trường bất động sản và phát triển nhà ở xã hội đã được nhận diện, được điều chỉnh tại các luật, văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành đã ban hành, những tồn tại, hạn chế cần tiếp tục nghiên cứu, tháo gỡ và có giải pháp đồng bộ, cụ thể để khắc phục tồn tại, hạn chế, vướng mắc trong quản lý thị trường bất động sản và phát triển nhà ở xã hội...”

(8) Công văn số 15538-CV/VPTW ngày 21/6/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng về nội dung các dự án, nghị quyết trình Quốc hội thông qua tại đợt 2 của Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XV để đảm bảo thủ tục thu giữ tài sản bảo đảm được thực hiện một cách chặt chẽ, minh bạch.

(9) Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật.

(10) Nghị quyết số 158/2024/QH15 ngày 12/11/2024 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025.

(11) Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XV (yêu cầu: “ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, tiêu cực, “lợi ích nhóm”, “lợi ích cục bộ” trong công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật” - Mục 3).

(12) Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ...

(13) Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025.

(14) Thông báo số 93/TB-VPCP thông báo Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại Phiên họp thứ Sáu - Ban Chỉ đạo Trung ương về chính sách nhà ở và thị trường bất động sản.

(15) Thông báo số 152/TB-VPCP ngày 24/3/2026 của Văn phòng Chính phủ thông báo kết luận của Thường trực Chính phủ tại cuộc họp về các chính sách nhà ở xã hội và các vấn đề liên quan, trong đó, Thường trực Chính phủ kết luận như sau: *(i) Để đạt được mục tiêu hoàn thành Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030” trong năm 2028 (rút ngắn 02 năm so với mục tiêu Đề án) theo Kết luận tại Thông báo số 93/TB-VPCP ngày 03/3/2026, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh*

Chính đã giao Bộ Xây dựng: “Xây dựng cơ chế, chính sách để mở rộng phạm vi đối tượng mua nhà ở xã hội (nghiên cứu mở rộng đối với đối tượng có thu nhập 25-30/triệu đồng/tháng) để tránh chồng chéo, bảo đảm khả thi; lấy ý kiến các bộ, cơ quan, địa phương và đăng tải lên cổng thông tin điện tử để lấy ý kiến rộng rãi của người dân, các doanh nghiệp, các hiệp hội, hoàn thành trước 9/3/2026, báo cáo Thường trực Chính phủ cơ chế, chính sách trước ngày 15/3/2026 (nếu mở rộng đối tượng thì tập trung nghiên cứu sửa ngay các văn bản quy phạm pháp luật)”; (ii) Yêu cầu Bộ Xây dựng: khẩn trương tiếp thụ ý kiến các bộ, ngành, địa phương để hoàn thiện hồ sơ Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 100/2024/NĐ-CP theo trình tự thủ tục rút gọn, gửi Bộ Tư pháp thẩm định theo quy định, trình Chính phủ trước ngày 25/3/2026.

Cơ sở pháp lý

(1) Luật Nhà ở năm 2023: Tại điểm b khoản 1 Điều 78 quy định: “b) Điều kiện về thu nhập: đối tượng quy định tại các khoản 5, 6, 7 và 8 Điều 76 của Luật này để được mua, thuê mua nhà ở xã hội thì phải đáp ứng điều kiện về thu nhập theo quy định của Chính phủ; đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 76 của Luật này thì phải thuộc trường hợp hộ gia đình nghèo, cận nghèo theo quy định của Chính phủ.”.

(2) Nghị định số 261/2025/NĐ-CP ngày 10/10/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội: Tại khoản 2 Điều 1 có quy định:

“Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội

...

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 30 như sau:

“Điều 30. Điều kiện về thu nhập

1. Đối với các đối tượng quy định tại các khoản 5, 6 và 8 Điều 76 của Luật Nhà ở thì phải đảm bảo điều kiện về thu nhập như sau:

a) Trường hợp người đứng đơn là người chưa kết hôn hoặc được xác nhận là độc thân thì có thu nhập bình quân hàng tháng thực nhận không quá 20 triệu đồng tính theo Bảng tiền công, tiền lương do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi đối tượng làm việc xác nhận.

Trường hợp người đứng đơn là người chưa kết hôn hoặc được xác nhận là độc thân đang nuôi con dưới tuổi thành niên thì thu nhập bình quân hàng tháng thực nhận không quá 30 triệu đồng tính theo Bảng tiền công, tiền lương do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi đối tượng làm việc xác nhận.

b) Trường hợp người đứng đơn đã kết hôn theo quy định của pháp luật thì người đứng đơn và vợ (chồng) của người đó có tổng thu nhập bình quân hàng tháng thực nhận không quá 40 triệu đồng tính theo Bảng tiền công, tiền lương do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi đối tượng làm việc xác nhận.

c) Thời gian xác định điều kiện về thu nhập theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này là trong 12 tháng liền kề, tính từ thời điểm cơ quan có thẩm quyền thực hiện xác nhận.

d) Căn cứ điều kiện, mức thu nhập của từng khu vực trên địa bàn, chính sách ưu đãi về nhà ở cho cán bộ, công chức, viên chức, số lượng người phụ thuộc theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quyết định hệ số điều chỉnh mức thu nhập quy định tại điểm a, điểm b khoản này nhưng không vượt quá tỷ lệ giữa thu nhập bình quân đầu người tại địa phương so với thu nhập bình quân đầu người của cả nước; quyết định chính sách khuyến khích tiếp cận nhà ở xã hội đối với đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội có từ ba (03) người phụ thuộc trở lên trong cùng một hộ gia đình.

...”.

(3) Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19/2/2025, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 ngày 25/6/2025: Tại khoản 1 Điều 50 quy định:

“Điều 50. Trường hợp và thẩm quyền quyết định xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn

1. Việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn thuộc trường hợp sau đây:

a) Trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; khi có yêu cầu đột xuất, cấp bách vì lý do quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ;

b) Trường hợp cấp bách để giải quyết vấn đề phát sinh trong thực tiễn;

c) Trường hợp cần tạm ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật để kịp thời bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

d) Trường hợp cần sửa đổi ngay cho phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành; trường hợp cần ban hành ngay văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

đ) Trường hợp cần điều chỉnh thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật trong một thời hạn nhất định để giải quyết những vấn đề cấp bách phát sinh trong thực tiễn;

e) Trường hợp ban hành văn bản quy định chi tiết của văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn và trong trường hợp đặc biệt.”.

Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 50 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 thì cần thiết phải xây dựng Nghị định này theo trình tự, thủ tục rút gọn, nhằm đảm bảo phù hợp với thực tiễn về mức thu nhập bình quân đầu người và nhu cầu tiếp cận nhà ở xã hội đang hết sức bức thiết trong nhân dân.

Cơ sở thực tiễn

- Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15) đã được Quốc hội khóa XV ban hành và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2024. Sau khi Luật Nhà ở được ban hành, Chính phủ đã ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội, cụ thể là: Nghị định số 100/2024/NĐ-CP, Nghị định số 261/2025/NĐ-CP, Nghị định số 54/2026/NĐ-CP¹³, trong đó quy định nhiều nội dung quan trọng liên

¹³ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội; Nghị định số 261/2025/NĐ-CP ngày 10/10/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội; Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản.

quan đến chính sách nhà ở xã hội, đặc biệt là quy định mở rộng đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội; cụ thể hóa điều kiện về đối tượng, nhà ở và thu nhập, minh bạch hóa trình tự, thủ tục xác nhận các điều kiện này đối với các đối tượng mua, thuê mua nhà ở xã hội; ...

Qua gần 1,5 năm triển khai thực hiện các chính sách nhà ở xã hội được quy định trong Luật Nhà ở năm 2023 và các văn bản hướng dẫn thi hành nêu trên đã góp phần thúc đẩy mạnh mẽ việc triển khai Đề án “*Đầu tư xây dựng ít nhất 1 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030*”, cung cấp nguồn cung nhà ở đáng kể cho nhân dân có thu nhập còn thấp¹⁴, tác động tích cực đến thị trường bất động sản (trong đó có thị trường nhà ở xã hội) cả về phía cung và phía cầu, đóng góp vào nguồn thu ngân sách địa phương, nâng cao chất lượng đời sống nhân dân, góp phần đáng kể vào công cuộc thực hiện chính sách an sinh xã hội của đất nước.

Mặc dù kết quả về nguồn cung nhà ở xã hội đã được cải thiện rõ rệt nhưng việc tiếp cận nhà ở xã hội của người dân vẫn còn hạn chế, mà một trong các nguyên nhân dẫn tới hạn chế này là điều kiện thu nhập để được mua, thuê mua nhà ở xã hội (đang được quy định tại Điều 30 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP).

- Liên quan đến mức thu nhập, theo báo cáo¹⁵ của Hiệp hội bất động sản thành phố Hồ Chí Minh thì đông đảo người dân tại khu vực đô thị có mức thu nhập khoảng 21-35 triệu đồng/tháng (đối với cá nhân) hoặc khoảng 41-55 triệu đồng/ (đối với vợ chồng) hoặc người độc thân nuôi con nhỏ có mức thu nhập khoảng 21-45 triệu đồng/tháng. Các đối tượng này không thuộc đối tượng được mua nhà ở xã hội theo quy định hiện nay nhưng lại không đủ khả năng tài chính để mua nhà ở thương mại hiện có mức giá quá cao.

Hiện nay, giá bán nhà ở xã hội tại các đô thị lớn dao động từ 15-30 triệu đồng/m². Như vậy với hộ gia đình điển hình (02 vợ chồng, 2 con) mua căn hộ 70m² thì số tiền cần phải chi trả là khoảng 1,5-1,8 tỷ đồng. Theo thông lệ quốc tế, chi phí nhà ở chiếm khoảng 30-35% thu nhập của hộ gia đình là phù hợp. Do vậy, với mức thu nhập 40 triệu đồng/tháng thì hộ gia đình có thể dành khoản 12 triệu đồng cho chi

¹⁴ Đến nay cả nước đang triển khai 737 dự án nhà ở xã hội với quy mô 701.247 căn, tương đương khoảng 70% mục tiêu của Đề án phát triển 1 triệu căn nhà ở xã hội. Trong đó, 196 dự án đã hoàn thành với 170.673 căn; 220 dự án đang khởi công xây dựng với 214.948 căn; và 321 dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư với quy mô 315.626 căn. Riêng trong năm 2025, cả nước đã hoàn thành 103.113 căn hộ, đạt 103% so với mục tiêu 100.000 căn đề ra.

¹⁵ Tại văn bản số 16/2026/CV-HoREA ngày 06/03/2026 của Hiệp hội bất động sản thành phố Hồ Chí Minh.

phí nhà ở. Như vậy, với giá trị căn hộ nhà ở xã hội nêu trên thì hộ gia đình cần khoảng 10 -12 năm để mua được nhà ở xã hội (chưa tính chi phí lãi vay nếu có). Trong khi đó nếu mua nhà ở thương mại (với giá trung bình khoảng 50-60 triệu đồng/m²) thì thời gian sẽ cần khoảng 18-20 năm.

Số liệu GDP bình quân đầu người năm 2025 từ các báo cáo thống kê kinh tế của các địa phương về mức thu nhập bình quân đầu người thực tế của một số địa phương lớn, tập trung đông người lao động, có nhu cầu nhà ở xã hội cao, cụ thể như sau:

(1) *Cả nước*: GDP bình quân đầu người ước đạt: **125,5 triệu đồng/năm**, tương đương khoảng 10,5 triệu đồng/người/tháng¹⁶.

(2) *Tại Hà Nội, Tp Hải Phòng*: GDP bình quân đầu người ước đạt **179,2 triệu đồng/năm**, tương đương khoảng 15 triệu đồng/người/tháng. Căn cứ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 30 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP thì mức thu nhập có thể điều chỉnh để mua nhà ở xã hội lên tới **28,54 triệu đồng/người/tháng**¹⁷.

(3) *Tại Tp. Hồ Chí Minh*: Ngày 28/3/2026, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 14/2026/QĐ-UBND quy định về hệ số điều chỉnh mức thu nhập và chính sách khuyến khích tiếp cận nhà ở xã hội trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó:

Hệ số điều chỉnh mức thu nhập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh là **1,25**. Các đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 2 của Quyết định số 14/2026/QĐ-UBND phải đảm bảo điều kiện về thu nhập, như sau:

- Trường hợp người đứng đơn là người chưa kết hôn hoặc được xác nhận là độc thân thì có thu nhập bình quân hàng tháng thực nhận không quá **25 triệu đồng** tính theo Bảng tiền công, tiền lương do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi đối tượng làm việc xác nhận.

- Trường hợp người đứng đơn là người chưa kết hôn hoặc được xác nhận là độc thân đang nuôi con dưới tuổi thành niên thì thu nhập bình quân hàng tháng thực nhận không quá **37,5 triệu đồng** tính theo Bảng tiền công, tiền lương do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi đối tượng làm việc xác nhận.

¹⁶ Tại Báo cáo số 01/BC-CTK ngày 05/01/2026 của Cục Thống kê - Bộ Tài chính về tình hình kinh tế - xã hội Quý IV và năm 2025.

¹⁷ Tại Báo cáo số 295/BC-TKT ngày 31/12/2025 của Thống kê thành phố Hà Nội về tình hình kinh tế xã hội quý IV và năm 2025 của Thủ đô Hà Nội và báo cáo số 438/BC-UBND ngày 02/12/2025 về kết quả tình hình kinh tế xã hội năm 2025 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng.

- Trường hợp người đứng đơn đã kết hôn theo quy định của pháp luật thì người đứng đơn và vợ (chồng) của người đó có tổng thu nhập bình quân hàng tháng thực nhận không quá **50 triệu đồng** tính theo Bảng tiền công, tiền lương do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi đối tượng làm việc xác nhận.

(4) Tại tỉnh Đồng Nai: GDP bình quân đầu người ước đạt: **150,86 triệu đồng/năm**, tương đương khoảng 12,5 triệu đồng/người/tháng. Căn cứ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 30 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP thì mức thu nhập có thể điều chỉnh để mua nhà ở xã hội lên tới **24 triệu đồng/người/tháng**¹⁸.

Bên cạnh đó, sau thời điểm Nghị định số 261/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2025 được ban hành, chính sách tiền lương đã có sự thay đổi theo hướng tăng lên, cụ thể:

(1) Theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026) thì mức lương tối thiểu vùng mới tăng trung bình 7,2% (khoảng 250.000 - 350.000 đồng/tháng).

(2) Dự kiến từ ngày 1/7/2026 sẽ điều chỉnh mức lương cơ sở tăng khoảng 8%, đưa mức lương cơ sở từ 2,34 triệu đồng/tháng lên gần 2,53 triệu đồng/tháng (dự kiến tăng thêm khoảng 187.200 đồng/tháng), đồng thời gắn với việc điều chỉnh lương hưu, trợ cấp người có công, hỗ trợ, trợ cấp đối với các đối tượng bảo trợ xã hội và hỗ trợ, trợ cấp hưu trí xã hội.

(3) Đặc biệt, trong 2 năm 2024 - 2025, Bộ Chính trị đã ban hành 09 Nghị quyết chiến lược, theo đó, Chính phủ đã trình Quốc hội các Nghị quyết để thể chế hóa và triển khai thực hiện sớm, nhằm tạo nền tảng vững chắc tăng trưởng 2 con số trong giai đoạn 2026 – 2030.

Như vậy, với các lý do nêu trên thì dự kiến mức thu nhập hàng tháng của cả khối tư nhân và khối nhà nước sẽ thiết lập mặt bằng thu nhập mới, dẫn đến nhiều đối tượng sẽ có mức thu nhập vượt qua khung 20 triệu/người/tháng và nhóm đối tượng này sẽ không đủ điều kiện để được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội.

Ngoài ra, trong thời gian qua, Bộ Xây dựng nhận được nhiều ý kiến, kiến nghị phản ánh của một số địa phương, tổ chức, cá nhân đề nghị nâng mức thu nhập của

¹⁸ Tại trang Thông tin Cục thống kê – Thống kê tỉnh Đồng Nai về Tình hình kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh tháng 12 và 12 tháng năm 2025 <https://thongke.dongnai.gov.vn/Pages/newsdetail.aspx?NewsId=1302&CatId=93>

đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội để tháo gỡ rào cản về thu nhập, tạo điều kiện cho người dân có thu nhập thấp chưa có nhà ở có thể tiếp cận, được mua, thuê mua nhà ở xã hội.

Do đó, tiếp thu ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 93/TB-VPCP ngày 03/3/2026 của Văn phòng Chính phủ, Bộ Xây dựng đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 30 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 261/2025/NĐ-CP và Nghị định số 54/2026/NĐ-CP) theo hướng nâng mức thu nhập của các đối tượng được thụ hưởng chính sách nhà ở xã hội.

Việc tăng mức thu nhập bình quân để được hưởng chính sách về nhà ở xã hội sẽ mở rộng đối tượng, giúp những người có thu nhập khoảng 25 triệu đồng/người/tháng có thể tiếp cận được nhà ở xã hội trong khi chưa đủ khả năng tài chính để mua nhà thương mại với giá cao; góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng 2 con số; hỗ trợ thực hiện có hiệu quả Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 1 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030”; góp phần cân bằng cung - cầu nhà ở, giảm giá nhà ở thương mại...

Với những cơ sở chính trị, pháp lý và cơ sở thực tiễn nêu trên thì việc sửa đổi quy định hiện hành về điều kiện thu nhập để được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội là hết sức cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc ban hành dự thảo Nghị định để tiếp tục hoàn thiện quy định pháp luật phù hợp với điều kiện thực tiễn, tạo điều kiện cho người dân tiếp cận nhà ở xã hội.

Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị định

- Bảo đảm sự phù hợp với chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước (nêu tại mục I.1 của Tờ trình).
- Bảo đảm tính hợp hiến, tính thống nhất của hệ thống pháp luật.
- Bảo đảm quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, quyền, lợi ích của người dân khi tiếp cận nhà ở xã hội.
- Khắc phục những nội dung, vấn đề vướng mắc trong thực tiễn áp dụng các quy định liên quan đến nhà ở xã hội.
- Xây dựng Nghị định theo trình tự, thủ tục rút gọn.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Nghị định này vẫn tiếp tục thực theo quy định tại Nghị định số 100/2024/NĐ-CP, do vậy, không sửa đổi, bổ sung phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP.

Bố cục của Nghị định gồm 04 Điều:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội, đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 261/2025/NĐ-CP và Nghị định số 54/2026/NĐ-CP của Chính phủ (sau đây gọi là Nghị định số 100/2024/NĐ-CP sửa đổi)

- Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

- Điều 3. Hiệu lực thi hành

- Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

3.2. Nội dung chủ yếu:

Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 30 như sau:

“Điều 30. Điều kiện về thu nhập

1. Đối với các đối tượng quy định tại các khoản 5, 6 và 8 Điều 76 của Luật Nhà ở thì phải đảm bảo điều kiện về thu nhập như sau:

a) Trường hợp người đứng đơn là người chưa kết hôn hoặc được xác nhận là độc thân thì có thu nhập bình quân hàng tháng thực nhận không quá 25 triệu đồng tính theo Bảng tiền công, tiền lương do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi đối tượng làm việc xác nhận.

Trường hợp người đứng đơn là người chưa kết hôn hoặc được xác nhận là độc thân đang nuôi con dưới tuổi thành niên thì thu nhập bình quân hàng tháng thực nhận không quá 35 triệu đồng tính theo Bảng tiền công, tiền lương do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi đối tượng làm việc xác nhận.

b) Trường hợp người đứng đơn đã kết hôn theo quy định của pháp luật thì người đứng đơn và vợ (chồng) của người đó có tổng thu nhập bình quân hàng tháng thực nhận không quá 50 triệu đồng tính theo Bảng tiền công, tiền lương do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi đối tượng làm việc xác nhận.

c) Thời gian xác định điều kiện về thu nhập theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này là trong 12 tháng liền kề, tính từ thời điểm cơ quan có thẩm quyền thực hiện xác nhận.

d) Căn cứ điều kiện, mức thu nhập của từng khu vực trên địa bàn, chính sách ưu đãi về nhà ở cho cán bộ, công chức, viên chức, số lượng người phụ thuộc theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quyết định hệ số điều chỉnh mức thu nhập quy định tại điểm a, điểm b khoản này nhưng không vượt quá tỷ lệ giữa thu nhập bình quân đầu người tại địa phương so với thu nhập bình quân đầu người của cả nước; quyết định chính sách khuyến khích tiếp cận nhà ở xã hội đối với đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội có từ ba (03) người phụ thuộc trở lên trong cùng một hộ gia đình.”

Sửa đổi, bổ sung Mẫu số 01 tại Phụ lục II (đơn đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội).

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

Điều 3. Hiệu lực thi hành Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026.

Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

...”

7. Về tính tương thích của dự thảo Nghị định với điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; về thủ tục hành chính và lồng ghép bình đẳng giới trong dự thảo Nghị định

- Nghị định số 100/2024/NĐ-CP đã được Chính phủ ban hành và đã được đánh giá đầy đủ về tính tương thích của Nghị định với điều ước quốc tế liên quan, đến nay, Nghị định chỉ sửa đổi, bổ sung các quy định nhằm rút ngắn thời gian thực hiện, đơn giản hóa thủ tục hành chính mà không phát sinh quy định mới, do đó, nội dung này cơ bản đáp ứng đầy đủ tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Về thủ tục hành chính: dự thảo không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

- Dự thảo Nghị định được xây dựng trên quan điểm tiếp cận bình đẳng, không có sự phân biệt về giới trong việc quản lý, sử dụng nhà ở.

Về dự kiến nguồn lực

-Nghị định chỉ sửa đổi, bổ sung một số quy định nhằm mở rộng phạm vi đối tượng được mua, thuê mua nhà ở xã hội, không ban hành chính sách mới. Do đó, không phát sinh tăng tổ chức bộ máy, nhân sự.

- Tại báo cáo thẩm định số 110/BCTĐ-BTP ngày 30/3/2026 của Bộ Tư pháp, trong đó, Bộ Tư pháp đề nghị Bộ Xây dựng:

Nghiên cứu, báo cáo rõ với Chính phủ, Lãnh đạo Chính phủ về thực tế: (i) việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 100/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 261/2025/NĐ-CP và Nghị định số 54/2026/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định số 100/2024/NĐ-CP) chỉ 01 nội dung về tăng mức thu nhập không thực sự giải quyết được nhiều vấn đề vướng mắc, bất cập đang đặt ra hiện nay mà còn có thể có những vấn đề mới phát sinh¹⁹; (ii) sự cần thiết phải sửa đổi Nghị định số 100/2024/NĐ-CP (theo hướng nâng mức thu nhập), trong khi điểm d khoản 1 Điều 30 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP đã quy định phân cấp thẩm quyền cho địa phương về vấn đề này²⁰; (iii) tính chưa thực sự logic của việc tăng thêm (5 - 10 triệu đồng) so với biên độ tăng của mức lương tối thiểu vùng và mức lương cơ sở. Từ đó, Chính phủ, Lãnh đạo Chính phủ có thông tin đầy đủ, tổng quan hơn để xem xét, quyết định.

+ Liên quan đến nguồn lực, Bộ Xây dựng xin báo cáo cụ thể như sau:

Liên quan đến nguồn cung nhà ở xã hội: Tại Thông báo số 152/TBVPCP ngày 24/3/2026 của Văn phòng Chính phủ thông báo kết luận của Thường trực Chính phủ tại cuộc họp về các chính sách nhà ở xã hội và các vấn đề liên quan, trong đó, Thường trực Chính phủ kết luận như sau:

“Chính sách nhà ở nói chung, nhà ở xã hội nói riêng luôn được Đảng, Nhà nước xác định là nhiệm vụ quan trọng trong hệ thống chính trị. Đây vừa là động lực phát triển kinh tế xã hội, vừa là vấn đề bảo đảm an sinh xã hội.

Thời gian qua, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã quan tâm xây dựng hoàn thiện thể chế, chính sách phát triển nhà ở xã hội với mục tiêu quyết tâm sớm hoàn

¹⁹ Như trong bối cảnh nguồn cung tăng chậm nhưng đối tượng đủ điều kiện tiếp cận nhà ở xã hội tăng thì vẫn không thể giải quyết được hết nhu cầu; việc tăng lượt thực hiện các quy trình, thủ tục có liên quan (xin xác nhận thu nhập, xác nhận chưa có nhà ở), tăng lượng hồ sơ nộp vào mỗi dự án là thách thức mới. Từ đó, có khả năng làm tăng mâu thuẫn xã hội do việc tăng điều kiện thu nhập lên thêm (5 - 10 triệu đồng) đồng nghĩa với việc nhiều đối tượng đủ điều kiện hưởng chính sách nhà ở xã hội trong khi hiện nay nguồn cung nhà ở xã hội tăng rất chậm nên sẽ dẫn đến càng nhiều đối tượng không thể tiếp cận được nhà ở xã hội.

²⁰ Theo đó, thay vì sửa đổi, bổ sung Nghị định số 100/2024/NĐ-CP, Lãnh đạo Chính phủ có thể chỉ đạo các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố căn cứ thẩm quyền được giao tại điểm d khoản 1 Điều 30 Nghị định số 100/2024/NĐCP để ban hành Quyết định điều chỉnh hệ số điều chỉnh mức thu nhập để điều chỉnh mức thu nhập đủ điều kiện mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội trên địa bàn cho phù hợp.

thành Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030” trong năm 2028, rút ngắn 02 năm so với mục tiêu Đề án đề ra.

Để đạt được mục tiêu nêu trên, tại Thông báo số 93/TB-VPCP ngày 03/3/2026, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính đã giao Bộ Xây dựng: “Xây dựng cơ chế, chính sách để mở rộng phạm vi đối tượng mua nhà ở xã hội (nghiên cứu mở rộng đối với đối tượng có thu nhập 25-30/triệu đồng/tháng) để tránh chồng chéo, bảo đảm khả thi; lấy ý kiến các bộ, cơ quan, địa phương và đăng tải lên cổng thông tin điện tử để lấy ý kiến rộng rãi của người dân, các doanh nghiệp, các hiệp hội, hoàn thành trước 9/3/2026, báo cáo Thường trực Chính phủ cơ chế, chính sách trước ngày 15/3/2026 (nếu mở rộng đối tượng thì tập trung nghiên cứu sửa ngay các văn bản quy phạm pháp luật)”.

Hiện nay, kết quả phát triển nhà ở xã hội cụ thể như sau:

Lũy kế đến nay, cả nước có 698 dự án nhà ở xã hội đang được triển khai với quy mô 657.441 căn, trong đó:

- 193 dự án hoàn thành, quy mô **169.643** căn;
- 200 dự án đã khởi công xây dựng, đang triển khai với quy mô **133.611** căn;
- 305 dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư, quy mô **354.187** căn.

Như vậy, số lượng dự án đã hoàn thành, khởi công, chấp thuận chủ trương đầu tư đến năm 2025 đạt **62%** so với chỉ tiêu đã đặt ra tại Đề án (đầu tư xây dựng khoảng **1.062.200** căn).

Riêng trong năm 2025, cả nước đã hoàn thành **102.633/100.275** căn nhà ở xã hội, đạt 102% so với chỉ tiêu đề ra.

Như vậy, với mục tiêu rút ngắn thời gian thực hiện Đề án 02 năm, nguồn cung trong thời gian tới sẽ dồi dào hơn. Bên cạnh đó, trong thời gian qua có rất nhiều chính sách thí điểm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về nhà ở xã hội đã được các cấp có thẩm quyền ban hành, thúc đẩy nguồn cung nhà ở xã hội. Do vậy, việc mở rộng đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội là hết sức cần thiết, góp phần cân đối cung – cầu về nhà ở xã hội.

(2) Liên quan đến việc tăng mức thu nhập, tại Mục 3.3 Phần I, Bộ Xây dựng đã báo cáo sự cần thiết việc nâng mức thu nhập của đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội để tháo gỡ rào cản về thu nhập, tạo điều kiện cho người dân có thu nhập thấp chưa có nhà ở có thể tiếp cận, được mua, thuê mua nhà ở xã hội.

Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị định

Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị quyết bao gồm các nội dung được xác định như sau: Chỉ đạo, đôn đốc thi hành thực hiện Nghị định; Tuyên truyền, phổ biến Nghị định; Thanh tra, kiểm tra, theo dõi thi hành Nghị định.

XXIII. Nghị định số 137/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều khoản chuyên tiếp

- Nghị định số 137/2026/NĐ-CP thay thế Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp; Nghị định số 18/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

- Nghị định số 137/2026/NĐ-CP chấm dứt hiệu lực quy định tại Điều 25 Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Điều 48 và Phụ lục XIV ban hành kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại chấm dứt hiệu lực kể từ ngày Nghị định số 137/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

Nghị định số 137/2026/NĐ-CP quy định về điều khoản chuyên tiếp như sau:

- Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các doanh nghiệp bán hàng đa cấp đang hoạt động theo quy định của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 18/2023/NĐ-CP) có trách nhiệm đáp ứng các điều kiện về hoạt động bán hàng đa cấp theo quy định của Nghị định này.

- Cơ sở đào tạo kiến thức pháp luật đã được công nhận chương trình đào tạo có trách nhiệm thực hiện thủ tục đề nghị công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

- Điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục rút và sử dụng tiền ký quỹ của các doanh nghiệp bán hàng đa cấp đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp theo quy định của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp và Nghị định số

18/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp thực hiện theo quy định của Nghị định này.

- Việc rút và sử dụng tiền ký quỹ của các doanh nghiệp bán hàng đa cấp đã được cấp giấy đăng ký tổ chức bán hàng đa cấp theo quy định của Nghị định số 110/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo hồ sơ, trình tự, thủ tục tương ứng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 52 và Điều 53 Nghị định này.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

- Hệ thống pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp đã từng bước được hoàn thiện với Nghị định số 40/2018/NĐ-CP và Nghị định số 18/2023/NĐ-CP, góp phần siết chặt điều kiện kinh doanh, tạo hành lang pháp lý minh bạch và nâng cao hiệu quả quản lý. Tuy nhiên, trước sự thay đổi nhanh của môi trường pháp lý và yêu cầu phát triển kinh tế, các quy định hiện hành đã bộc lộ sự chông chéo, thiếu thống nhất, đặc biệt với Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 và các nghị định liên quan (Nghị định số 55/2024/NĐ-CP, Nghị định số 146/2025/NĐ-CP). Việc tồn tại nhiều văn bản điều chỉnh cùng lĩnh vực gây khó khăn cho công tác tuân thủ và thực thi, đặt ra yêu cầu cấp thiết phải sửa đổi, hợp nhất để bảo đảm đồng bộ, thống nhất.

- Về cơ sở chính trị, các chủ trương của Đảng và Nhà nước thời gian qua nhấn mạnh yêu cầu hoàn thiện pháp luật theo hướng minh bạch, thuận lợi, giảm chi phí tuân thủ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, ổn định. Các nghị quyết của Bộ Chính trị (Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 66-NQ/TW, Nghị quyết số 68-NQ/TW) và chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (Nghị quyết số 66/CT-TTg, Chỉ thị số 16/CT-TTg, Công điện số 131/CĐ-TTg, Công điện số 22/CĐ-TTg, Công điện số 127/CĐ-TTg, Công điện số 144/CĐ-TTg) đều yêu cầu đầy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện kinh doanh và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật.

Do đó, việc sửa đổi, ban hành Nghị định mới về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp là cần thiết nhằm bảo đảm tính thống nhất của hệ thống

pháp luật, đồng thời thể chế hóa kịp thời các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước.

Cơ sở thực tiễn

Trải qua công tác quản lý, Bộ Công Thương nhận thấy pháp luật hiện hành về bán hàng đa cấp còn một số khoảng trống, chưa theo kịp thực tiễn. Hoạt động bán hàng đa cấp phụ thuộc lớn vào mạng lưới người tham gia, đặc biệt là các nhà phân phối cấp cao có ảnh hưởng rộng; tuy nhiên, chưa có cơ chế kiểm soát đầy đủ đối với nhóm này, tiềm ẩn nguy cơ dẫn dắt, lôi kéo và phát sinh vi phạm trên diện rộng. Bên cạnh đó, hoạt động đào tạo cơ bản thời gian qua còn mang tính hình thức, chưa bảo đảm chất lượng, khiến người tham gia thiếu hiểu biết pháp luật, làm gia tăng rủi ro vi phạm. Ngoài ra, từ thực tiễn quản lý công tác tại địa phương, nhiều Sở Công Thương các tỉnh, thành phố kiến nghị sửa đổi quy định để tăng cường công cụ quản lý và tháo gỡ vướng mắc. Trong khi đó, doanh nghiệp đề xuất đẩy mạnh ứng dụng công nghệ (như hợp đồng điện tử) để giảm chi phí và phù hợp với kinh tế số.

Do đó, cần rà soát, sửa đổi pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, phòng ngừa rủi ro cho người dân, đồng thời bảo đảm môi trường kinh doanh thuận lợi, phù hợp định hướng phát triển kinh tế và thu hút đầu tư.

2.2. Mục đích ban hành:

Khắc phục những vướng mắc tại các Nghị định hiện tại và tiếp tục tạo hành lang pháp lý quản lý hiệu quả hoạt động bán hàng đa cấp, sửa đổi, hoàn thiện các quy định nhằm tạo thuận lợi cho các cơ quan quản lý cũng như doanh nghiệp trong quá trình thực thi và tuân thủ các quy định về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp.

Đảm bảo công tác quản lý nhà nước đáp ứng yêu cầu của xu thế chuyển đổi số.

Thống nhất các văn bản ở nhiều Nghị định vào một Nghị định để tạo thuận lợi cho việc nghiên cứu, áp dụng, dẫn chiếu.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

- Nghị định số 137/2026/NĐ-CP gồm 08 Chương và 60 Điều, cụ thể như sau:

Chương I về những quy định chung (gồm 06 Điều);

Chương II về đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp: quy định điều kiện, trình tự, thủ tục đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp (gồm 12 Điều);

Chương III về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương: quy định việc đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương, chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương, thủ tục thông báo hội nghị, hội thảo, đào tạo tại địa phương (gồm 09 Điều);

Chương IV về quản lý người tham gia bán hàng đa cấp: quy định điều kiện đối với người tham gia bán hàng đa cấp, hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp, đào tạo cơ bản đối với người tham gia bán hàng đa cấp (gồm 12 Điều);

Chương V về hoạt động bán hàng đa cấp: quy định trách nhiệm của doanh nghiệp bán hàng đa cấp, người tham gia bán hàng đa cấp, quy tắc hoạt động, kế hoạch trả thưởng và các vấn đề liên quan đến vận hành doanh nghiệp bán hàng đa cấp như hệ thống công nghệ thông tin quản lý người tham gia, trang thông tin điện tử, việc giao nhận hàng hóa, trách nhiệm mua lại hàng hóa của doanh nghiệp bán hàng đa cấp; chế độ báo cáo của doanh nghiệp bán hàng đa cấp (gồm 10 Điều);

Chương VI quy định vấn đề ký quỹ trong hoạt động bán hàng đa cấp (gồm 04 Điều);

Chương VII quy định trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động bán hàng đa cấp (gồm 04 Điều);

Chương VIII quy định điều khoản thi hành (gồm 03 Điều).

- Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Phạm vi điều chỉnh

“Nghị định này quy định về đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp, quản lý hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương, quản lý người tham gia bán hàng đa cấp, hoạt động bán hàng đa cấp, ký quỹ và trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.”.

Đối tượng áp dụng

Doanh nghiệp bán hàng đa cấp; Người tham gia bán hàng đa cấp; Đầu mối tại địa phương; Đào tạo viên; Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

3.2. Nội dung chủ yếu:

Thứ nhất, cắt giảm, đơn giản hóa nhiều thủ tục hành chính và điều kiện đầu tư kinh doanh

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về tạo điều kiện tối đa cho kinh tế tư nhân, Nghị định số 137/2026/NĐ-CP đã cắt giảm một số thủ tục hành chính, cắt giảm gần 50% thời gian giải quyết các thủ tục hành chính:

Bỏ thủ tục hành chính về Thông báo thay đổi Danh mục hàng hóa kinh doanh theo phương thức đa cấp, chuyển sang cơ chế doanh nghiệp tự công bố và chịu trách nhiệm;

Bỏ thủ tục cấp xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp và cấp xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương nhằm đơn giản hóa quy trình xem xét xác nhận kiến thức cho các chủ thể liên quan trong hoạt động bán hàng đa cấp;

Đơn giản hóa thủ tục khi doanh nghiệp nộp hồ sơ nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

Tăng quy mô hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp thuộc diện cần phải thực hiện thủ tục thông báo, qua đó giúp giảm số lượng thủ tục hành chính liên quan đến thông báo hội nghị, hội thảo, đào tạo;

Giảm tần suất báo cáo của doanh nghiệp: cắt giảm thủ tục báo cáo định kỳ đến Sở Công Thương; giảm số lần báo cáo định kỳ đến Bộ Công Thương từ 02 lần xuống còn 01 lần mỗi năm.

Nghị định cũng cắt giảm một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong hoạt động bán hàng đa cấp như quy định về vốn điều lệ tối thiểu, quy định về hệ thống thông tin liên lạc.

Thứ hai, hoàn thiện quy định về phân cấp thực hiện nhiệm vụ cho chính quyền địa phương

Căn cứ các nhiệm vụ đã phân cấp tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại, để đảm bảo tính thống nhất, Nghị định quy định phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện một số nhiệm vụ của Bộ Công Thương:

- Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp;
- Kiểm tra kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp;
- Kiểm tra kiến thức đầu mối tại địa phương;
- Kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ sở đào tạo kiến thức pháp luật về bán

hàng đa cấp;

- Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp.

Thứ ba, sửa đổi, hoàn thiện một số nội dung nhằm khắc phục các vướng mắc thực tiễn

Trên cơ sở rà soát, tổng hợp các khó khăn, vướng mắc thực tiễn, Nghị định đã sửa đổi, hoàn thiện một số nội dung nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, cơ quan quản lý trong việc chấp hành cũng như thực thi các quy định về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp:

- Sửa đổi quy định về hình thức của hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp, tạo cơ sở pháp lý để doanh nghiệp ứng dụng hợp đồng điện tử, tiết kiệm chi phí và thời gian ký kết hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp;

- Nâng cao yêu cầu về năng lực tài chính của doanh nghiệp đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp nhằm bảo vệ tốt hơn quyền lợi cho người tham gia bán hàng đa cấp;

- Quy định rõ hình thức chấm dứt hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp, điều chỉnh đảm bảo phù hợp với quy định về chấm dứt hợp đồng tại Bộ Luật dân sự;

- Hoàn thiện quy định về đào tạo cơ bản cho người tham gia bán hàng đa cấp nhằm đảm bảo tính thực chất của hoạt động này, hướng đến nâng cao nhận thức chung của người tham gia bán hàng đa cấp, phòng ngừa các hoạt động biến tướng.

Thứ tư, bổ sung một số quy định mới nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động bán hàng đa cấp

Bên cạnh các nội dung sửa đổi, hoàn thiện, Nghị định số 137/2026/NĐ-CP bổ sung một số quy định mới nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động bán hàng đa cấp:

- Bổ sung các trách nhiệm cụ thể, đặc thù đối với các “Nhà phân phối cấp cao”, những người có ảnh hưởng lớn trong hoạt động của các mạng lưới bán hàng đa cấp, qua đó nâng cao trách nhiệm của các chủ thể này trong hoạt động bán hàng đa cấp.

- Hoàn thiện quy định xác định việc doanh nghiệp có hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương thông qua việc bổ sung hình thức hiện diện “có địa điểm kinh doanh”;

- Bổ sung quy định về tiêu chí thẩm định hồ sơ công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc thẩm định một cách thống nhất.

- Bổ sung quy định về trường hợp thu hồi xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương nhằm đảm bảo hiệu quả quản lý tại địa phương.

XXIV. Nghị định số 138/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về phát triển kỹ năng nghề

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 07 tháng 4 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

- Nghị định được xây dựng trên cơ sở các nội dung về phát triển kỹ năng nghề giao Chính phủ quy định chi tiết khoản 4 Điều 22, khoản 3 Điều 23, khoản 6 Điều 24, khoản 4 Điều 25 và khoản 2 Điều 26 của Luật Việc làm số 74/2025/QH15. Nội dung dự thảo Nghị định phù hợp với Luật Việc làm số 74/2025/QH15 và góp phần thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng; Nghị quyết của Quốc hội về phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo; đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

- Phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng nghề là chủ trương lớn được Đảng và Nhà nước quan tâm, chỉ đạo. Chủ trương này được cụ thể hóa trong các quy định của pháp luật, được định hướng tại Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8, Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo (Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 14/11/2013), Đảng ta chỉ rõ: “*Phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong những yếu tố quyết định sự phát triển nhanh và bền vững đất nước*”, đến Đại hội XII và XIII, Đảng ta nhấn mạnh: “*Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao*” là một trong 3 đột phá chiến lược. Từ đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII tới nay, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều văn kiện thể hiện chủ trương, chính sách phát triển tạo ra nguồn lực chất lượng cao có kỹ năng nghề, phù hợp trong bối cảnh hiện nay.

- Chỉ thị số 21-CT/TW²¹ ngày 04/5/2023 của Ban Bí thư đã yêu cầu “*tôn vinh người lao động có kỹ năng, tay nghề cao*”; “*đổi mới nội dung, chương trình, phương thức đào tạo, bảo đảm “học đi đôi với hành”*”; “*đổi mới việc đánh giá kiến thức, kỹ năng của người học, người lao động; phát triển hệ thống đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp*”; “*nâng cao chất lượng, hiệu quả các kỳ thi kỹ năng nghề khu vực và quốc tế*”.

²¹ Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 04/5/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Chỉ thị số 37- CT/TW²² ngày 10/7/2024 của Ban Bí thư đã yêu cầu “*nâng cao kỹ năng nghề cho học sinh, sinh viên trước khi tham gia thị trường lao động; xây dựng các chính sách hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề cho người lao động, đặc biệt là lao động trong các khu công nghiệp, bộ đội xuất ngũ, người cao tuổi còn đủ sức khỏe có nhu cầu tham gia thị trường lao động*”.

- Nghị quyết số 71-NQ/TW²³ đã quán triệt “*Giáo dục nghề nghiệp giữ vai trò then chốt trong phát triển lực lượng lao động kỹ năng cao*” và đặt ra nhiệm vụ, giải pháp cải cách, hiện đại hóa giáo dục nghề nghiệp, tạo đột phá phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng nghề cao như hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy liên kết nhà trường - doanh nghiệp, tăng cường đào tạo tại doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu của thị trường, nhất là đào tạo kỹ năng nghề trong các lĩnh vực công nghệ cao.

- Nghị quyết số 100/2023/QH15²⁴ ngày 24/6/2023 đã chỉ rõ nhiệm vụ “*đổi mới công tác đánh giá và công nhận trình độ, kỹ năng nghề cho người lao động, nhất là đối với lao động có kiến thức, kỹ năng nhưng chưa có chứng chỉ về đào tạo nghề*”.

Cơ sở thực tiễn

- Qua rà soát việc thực hiện Nghị định số 31/2015/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn liên quan, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) nhận thấy hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia chưa gắn kết với việc nâng cao trình độ kỹ năng nghề; chưa có cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động của hệ thống đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; chưa có quy định về chế độ ưu tiên trong tuyển dụng, trả lương và sắp xếp việc làm đối với những người lao động đã được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; một số thủ tục hành chính chưa thực hiện được dịch vụ công trực tuyến toàn phần gây khó khăn cho người dân, doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính, chưa thực hiện đúng theo tinh thần, quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về việc cải cách thể chế, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh đối với hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia. Hệ thống đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia chưa được kiện toàn, quy mô còn nhỏ, yếu về năng lực (nhân lực, thiết bị, tài chính), chưa có nghề nào được đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia ở bậc 4 và bậc 5.

²² Chỉ thị số 37- CT/TW ngày 10/7/2024 của Ban Bí thư về đổi mới công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

²³ Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

²⁴ Nghị quyết số 100/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV.

- Luật Việc làm năm 2025 có những điểm mới về phát triển kỹ năng nghề như sau: (1) quy định 8 nội dung phát triển kỹ năng nghề tại khoản 1 Điều 22 thay vì chỉ quy định về hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia tại Luật Việc làm năm 2013; (2) thể chế hóa cơ chế thực thi các nội dung phát triển kỹ năng nghề để triển khai thống nhất, đồng bộ và “*bảo đảm sự tham gia của các bên liên quan trong phát triển kỹ năng nghề*” tại khoản 2 Điều 22 Luật Việc làm; (3) xác lập vai trò chủ đạo của Nhà nước, khoản 1 Điều 4 quy định “*bố trí nguồn lực để thực hiện chính sách, chiến lược về phát triển kỹ năng nghề*”; (4) thể chế hóa việc hỗ trợ người lao động thuộc 9 đối tượng thuộc diện chính sách, ưu tiên tham gia phát triển kỹ năng nghề thông qua quy định tại khoản 3 Điều 22 Luật Việc làm.

- Đến nay, việc giúp người lao động xác định các kỹ năng thiếu hụt và sự thiếu hụt kỹ năng thông qua việc tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG để có kế hoạch học tập, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ hoặc học tập suốt đời phù hợp với điều kiện bản thân nhằm bù đắp kỹ năng thiếu hụt và nâng cao trình độ kỹ năng, năng lực nghề nghiệp theo nhu cầu chưa được quy định, hướng dẫn. Do vậy, đã làm giảm vai trò, giá trị của chứng chỉ KNNQG và chưa phát huy được tính hiệu lực, hiệu quả của các quy định pháp luật về đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG, dẫn đến chưa bảo đảm quyền lợi cho người lao động được cấp chứng chỉ KNNQG theo quy định.

- Để thể chế hóa chủ trương mới của Đảng, tháo gỡ những vướng mắc khó khăn trong thực tiễn thi hành Nghị định, để có cơ sở pháp lý cho việc tổ chức thực hiện phát triển kỹ năng nghề, cần thiết phải ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về phát triển kỹ năng nghề là đòi hỏi cấp bách và rất cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành:

- Việc xây dựng Nghị định được thực hiện nhằm thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, hoàn thiện cơ sở pháp lý, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển kỹ năng nghề.

- Quy định chi tiết, đầy đủ những nội dung về phát triển kỹ năng nghề đã được Luật Việc làm 2025 giao Chính phủ quy định; tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, thống nhất, phù hợp với các văn bản pháp luật hiện hành.

- Khắc phục những hạn chế, bất cập trong quá trình thực hiện Nghị định số 31/2015/NĐ-CP; kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn, giải quyết được “nút thắt” trong thực tiễn nhằm đổi mới, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực kỹ năng nghề cao.

- Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, nâng cao hiệu quả quản trị hệ thống giáo dục.

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với việc phát triển kỹ năng nghề trên toàn quốc.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về phát triển kỹ năng nghề bao gồm 07 Chương có 34 Điều với bố cục như sau:

- Chương I. Quy định chung, gồm 7 Điều (từ Điều 1 đến Điều 7): Phạm vi điều chỉnh; Đối tượng áp dụng; Giải thích từ ngữ; Nguyên tắc phát triển kỹ năng nghề; Bảo đảm sự tham gia của các bên liên quan trong phát triển kỹ năng nghề; Nguồn lực phát triển kỹ năng nghề; Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

- Chương II. Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia, tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, gồm 5 Điều (từ Điều 8 đến Điều 12): Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia; Mục đích của tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia; Cấu trúc của tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia; Nguyên tắc xây dựng, cập nhật, thẩm định, công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia; Xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia.

- Chương III. Điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia đối với tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, gồm 5 Điều (từ Điều 13 đến Điều 17): Điều kiện cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; Tiêu chuẩn đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia; Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; Thu hồi giấy chứng nhận; Quyền và nghĩa vụ của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

- Chương IV. Đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, gồm 9 Điều (từ Điều 18 đến Điều 26): Bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; Quy trình thực hiện đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; Phương thức thực hiện đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; Điều kiện đăng ký tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo các bậc trình độ kỹ năng nghề; Điều kiện được công nhận tương đương hoặc miễn đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; Thu hồi chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; Công nhận, thừa nhận lẫn nhau về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia giữa Việt Nam với các quốc gia khác; Quyền lợi của người có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

- Chương V. Hỗ trợ người lao động tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và hỗ trợ người lao động tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, gồm 4 Điều (từ Điều 27 đến Điều 30): Nội dung, mức hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; Nội dung và mức hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề; Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

- Chương VI. Nghề, công việc phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, gồm 2 Điều (từ Điều 31 đến Điều 32): Danh mục nghề, công việc phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; Cập nhật, bổ sung, loại bỏ nghề, công việc thuộc danh mục nghề, công việc phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

- Chương VII. Điều khoản thi hành, gồm 3 Điều (từ Điều 33 đến Điều 34): Điều khoản chuyển tiếp; Tổ chức thực hiện; Hiệu lực thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu:

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 78/2025/NĐ-CP (Điều 6) và thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm, rõ thẩm quyền, Bộ GDĐT báo cáo như sau:

Những nội dung sửa đổi, hoàn thiện

Nghị định kế thừa và sửa đổi, hoàn thiện các nội dung đã được quy định tại Nghị định số 31/2015/NĐ-CP để phù hợp với Luật Việc làm số 74/2025/QH15, các quy định pháp luật có liên quan và phù hợp thực tiễn, cụ thể như sau:

- Sửa đổi phạm vi điều chỉnh để phù hợp với Luật Việc làm số 74/2025/QH15 (Điều 1 Nghị định).

- Sửa đổi đối tượng áp dụng để phù hợp với Luật Việc làm số 74/2025/QH15 (Điều 2 Nghị định).

- Sửa đổi quy định điều kiện cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo 2 nhóm: nhóm 1 đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học được cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia trên cơ sở đã được cấp phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp hoặc giáo dục đại học (bậc 1, 2 và 3) và quy định nhóm 2 đối với các tổ chức khác được quy định theo điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị trên cơ sở quy định theo yêu cầu trong tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia theo bậc trình độ của nghề. Và sửa đổi tăng số lượng người làm việc chính thức tổ chức đáp ứng đánh giá viên kỹ năng nghề từ 01 người lên 03 người (Điều 13 dự thảo Nghị định). Lý do: Điều kiện cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo Luật Việc làm 2013 được quy định tại Nghị định số 31/2015/NĐ-CP. Tuy nhiên, khi Luật Đầu tư năm 2020 có hiệu lực, quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh phải tuân thủ quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật Đầu tư. Do đó, việc sửa đổi điều kiện đầu tư kinh doanh đối với cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá KNNQG là cần thiết để bảo đảm phù hợp với quy định hiện hành.

- Sửa đổi quy định tiêu chuẩn, điều kiện cấp thẻ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia theo hướng quy định đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá viên kỹ năng nghề (Điều

14 Nghị định). Lý do: thể chế hóa Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 66-NQ/TW, Nghị định không quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp; cấp lại; cấp đổi, bổ sung thẻ đánh giá viên để phù hợp với quy định hiện hành cũng như cắt giảm thủ tục hành chính.

- Sửa đổi quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia (Điều 15, Điều 16 Nghị định). Lý do: thể chế hóa Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 66-NQ/TW, trên cơ sở tiếp thu một số quy định của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH, đồng thời sửa đổi, bổ sung để bảo đảm phù hợp với thực tiễn, chủ trương đơn giản hóa thủ tục hành chính.

- Sửa đổi quy định về Quyền và nghĩa vụ của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo hướng lồng ghép nghĩa vụ sang điều khác (Điều 17 Nghị định).

- Sửa đổi quy trình thực hiện đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia trong đó thay đổi thẩm quyền đối với Quy trình thực hiện đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia từ |Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội” thành “Bộ trưởng Bộ Nội vụ” (Điều 18 Nghị định).

- Sửa đổi quy định phương thức thực hiện đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo hướng gộp việc tổ chức thực hiện vào phương thức thực hiện và phân cấp Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chi tiết (Điều 19 Nghị định).

- Sửa đổi, bổ sung quy định điều kiện đăng ký tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo các bậc trình độ kỹ năng nghề (Điều 21 Nghị định). Lý do: thể chế hóa Chỉ thị số 21-CT/TW, Chỉ thị số 37-CT/TW, trên cơ sở tiếp thu một số quy định của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH, đồng thời sửa đổi, bổ sung để bảo đảm phù hợp với thực tiễn về đối tượng, điều kiện tham dự.

- Sửa đổi, bổ sung quy định điều kiện được công nhận tương đương hoặc miễn đánh giá kỹ năng nghề quốc gia (Điều 22 Nghị định). Lý do: thể chế hóa Nghị quyết số 42-NQ/TW chuyển chính sách xã hội sang cơ chế nâng cao năng lực, tăng cơ hội việc làm.

- Bổ sung quy định về Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia (Điều 23, Điều 24 Nghị định). Lý do: thể chế hóa Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 66-NQ/TW nhằm cụ thể hóa với Luật Việc làm, nội dung này được tổng hợp từ các Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 12 văn bản hợp nhất số 4133/VBHN-BLĐTBXH ngày 20/10/2020 cũng như quy định tổng thể về Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp; cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, trong đó đã bảo đảm quy định thành phần hồ sơ, mẫu hồ sơ đáp ứng thực hiện thủ tục hành chính theo dịch vụ công trực tuyến.

- Sửa đổi quy định danh mục nghề, công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia như thời hạn khi Nghị định có hiệu lực các bộ, cơ quan ngang bộ phải chỉnh sửa, cập nhật, công bố và triển khai thực hiện (Điều 31 Nghị định).

- Sửa đổi bổ sung quy định thẩm quyền từ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thành Bộ Nội vụ cập nhật, bổ sung, loại bỏ nghề, công việc thuộc danh mục nghề, công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia (Điều 32 Nghị định).

- Sửa đổi, bổ sung quy định điều khoản chuyển tiếp, hiệu lực thi hành để bảo đảm phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành (Điều 33, Điều 35 Nghị định).

- Sửa đổi, bổ sung quy định tổ chức thực hiện của Bộ GDĐT, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, người sử dụng lao động, người lao động để bảo đảm phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành (Điều 34 Nghị định).

Những nội dung bổ sung

So với Nghị định số 31/2015/NĐ-CP, Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về phát triển kỹ năng nghề bổ sung các nội dung trên cơ sở các nội dung giao Chính phủ quy định, quy định chi tiết tại Luật Việc làm 2025, cụ thể như sau:

- Bổ sung quy định về giải thích từ ngữ: kỹ năng nghề, khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia (Điều 3 Nghị định).

- Bổ sung quy định nguyên tắc phát triển kỹ năng nghề phù hợp chiến lược phát triển quốc gia và nhu cầu thị trường lao động, tạo cơ chế phối hợp hiệu quả và đồng bộ giữa các bên liên quan trên cơ sở chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, đáp ứng yêu cầu khu vực và quốc tế cũng như bảo đảm cơ hội tiếp cận bình đẳng và huy động hiệu quả các nguồn lực, ứng dụng công nghệ trong phát triển và đánh giá kỹ năng nghề (Điều 4 Nghị định). Lý do thể chế Nghị quyết số 29-NQ/TW và Nghị quyết số 71-NQ/TW, bổ sung để thực hiện chuyển hóa chủ trương “đổi mới căn bản” thành cơ chế chuẩn hóa kỹ năng, đánh giá, công nhận và sử dụng lao động.

- Bổ sung quy định Bảo đảm sự tham gia của các bên liên quan trong phát triển kỹ năng nghề (Điều 5 Nghị định). Lý do: thể chế Nghị quyết số 68-NQ/TW, khuyến khích doanh nghiệp, khu vực tư nhân tham gia đào tạo, đánh giá kỹ năng nghề.

- Bổ sung nguồn lực về phát triển kỹ năng nghề (Điều 5 Nghị định). Lý do: thể chế Nghị quyết 71-NQ/TW, bố trí nguồn lực để thực hiện chính sách, chiến lược về việc làm, về phát triển kỹ năng nghề tạo đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

- Bổ sung quy định về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề với các nguyên tắc, nội dung đào tạo nhằm nâng cao trình độ kỹ năng thiếu hụt cho người lao động đáp ứng nhu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh và thị trường lao động. (Điều 7 Nghị định). Lý do: thể chế Nghị quyết số 29-NQ/TW và Nghị quyết số 71-NQ/TW, Chỉ thị số 21-CT/TW.

- Bổ sung các quy định Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia, mục đích tiêu chuẩn, cấu trúc, nguyên tắc xây dựng, cập nhật, thẩm định, công bố tiêu chuẩn (Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Nghị định). Lý do: thể chế Nghị quyết số 29-NQ/TW và Nghị quyết số 71-NQ/TW nhằm chuẩn hóa, tạo cơ sở liên thông giữa đào tạo, đánh giá kỹ năng nghề và thị trường lao động, trên cơ sở kế thừa các quy định Thông tư số 56/2015/TT-BLĐTBXH.

- Bổ sung quy định về bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia (Điều 18 Nghị định).

- Bổ sung quy định công nhận, thừa nhận lẫn nhau về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia giữa Việt Nam với các quốc gia khác (Điều 25 Nghị định). Lý do: thể chế hóa Nghị quyết số 59-NQ/TW tạo hành lang pháp lý cho người lao động hội nhập kỹ năng nghề.

- Bổ sung quy định quyền lợi của người có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia (Điều 25 Nghị định) để nâng cao năng lực, tăng cơ hội việc làm. Lý do: thể chế hóa Nghị quyết số 42-NQ/TW.

- Bổ sung các quy định về nội dung và mức chi cho các đối tượng thuộc khoản 3 Điều 22 Luật Việc làm cho thống nhất và đồng bộ với các văn bản đã được ban hành (Điều 26, Điều 28 Nghị định).

- Bổ sung quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục hỗ trợ đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề (Điều 27, Điều 29 Nghị định). Lý do: Lý do: thể chế hóa Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 66-NQ/TW, Chỉ thị số 37-CT/TW bảo đảm phù hợp thực tiễn.

Những nội dung lược bỏ

Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về phát triển kỹ năng nghề đề xuất lược bỏ một số nội dung so với quy định tại Nghị định số 31/2015/NĐ-CP, gồm:

- Quy định phạm vi điều chỉnh lược bỏ quy định hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này, công việc ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn và sức khỏe của cá nhân người lao động, danh mục nghề phải có chứng chỉ kỹ năng nghề.

- Quy định thẻ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia, Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp; cấp lại; cấp đổi, bổ sung thẻ đánh giá viên; Hủy bỏ, thu hồi thẻ đánh giá viên; Hồ sơ, trình tự, thủ tục thay đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận; tạm đình chỉ hoạt động giấy chứng nhận đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, các quy định này đã được lược bỏ nhằm cắt giảm các thủ tục hành chính.

- Quy định tổ chức việc thực hiện đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đã được lồng ghép vào điều phương thức thực hiện đánh giá kỹ năng nghề quốc gia (Điều 20 Nghị định).

- Quy định giám sát việc thực hiện việc đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đã được lược bỏ và bổ sung một số quy định vào quy trình thực hiện (Điều 19 u Nghị định).

- Quy định Xử lý các sự cố xảy ra khi thực hiện việc đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; chế độ lưu trữ; thực hiện việc hoàn trả chi phí cho người tham dự.

- Quy định về Cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; thủ tục, hồ sơ đăng ký tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đã được hiệu chỉnh và lồng ghép vào điều về điều kiện đăng ký tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo các bậc trình độ kỹ năng nghề (Điều 21 Nghị định).

- Quy định thời điểm áp dụng đã được chỉnh sửa, lồng ghép vào điều danh mục nghề, công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia (Điều 31 Nghị định).

- Về tổ chức thực hiện: Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; trách nhiệm trong việc phối hợp thực hiện quản lý nhà nước về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Một số nội dung của các điều này đã chỉnh sửa gộp vào Điều 34 Nghị định.

Những nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về phát triển kỹ năng nghề đã kế thừa các nội dung phù hợp từ quy định hiện hành đồng thời có nhiều sửa đổi, bổ sung quan trọng theo hướng cắt giảm, đơn giản hóa và hiện đại hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực phát triển kỹ năng nghề, cụ thể như sau:

a) Về số lượng thủ tục hành chính: Cấu trúc thủ tục hành chính vẫn được giữ nguyên như Nghị định số 31/2015/NĐ-CP do Luật Việc làm bổ sung nhiều nội dung mới.

- Cắt giảm 01 nhóm thủ tục hành chính: thủ tục cấp, cấp lại, cấp đổi, bổ sung thẻ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia đã được bãi bỏ hoàn toàn. Nghị định thay thế bằng việc đáp ứng các quy định về tiêu chuẩn đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia, gắn với việc đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ để đáp ứng tiêu chuẩn thay vì cấp thẻ hành chính như trước.

- Bổ sung 02 nhóm thủ tục hành chính: thủ tục công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và các quốc gia khác; thủ tục hỗ trợ người lao động tham gia đánh giá kỹ năng nghề và tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề (thủ tục này bổ sung theo khoản 3 Điều 22 Luật Việc làm 2025).

- Giữ nguyên 01 nhóm thủ tục hành chính như Nghị định số 31/2015/NĐ-CP: thủ tục cấp, cấp lại giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; thủ tục cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

b) Về đối tượng và phạm vi áp dụng: Nghị định mở rộng và quy định rõ đối tượng thực hiện thủ tục hành chính, so với quy định hiện hành, Nghị định được bổ sung cụ thể về nhóm được công nhận tương đương hoặc miễn đánh giá kỹ năng nghề quốc gia. Theo đó, người lao động đạt thành tích cao tại các kỳ thi kỹ năng nghề quốc gia, khu vực và quốc tế có thể được công nhận tương đương trình độ kỹ năng nghề mà không phải tham gia đánh giá đầy đủ như thông thường.

c) Về thành phần hồ sơ, mẫu hóa hồ sơ: Nghị định quy định theo hướng tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác các thông tin sẵn có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, giảm bớt một số giấy tờ không cần thiết nhằm đơn giản hoá thủ tục hành chính, giảm thời gian giải quyết thủ tục tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tiếp cận và hưởng các chính sách hỗ trợ tạo việc làm.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ yêu cầu nộp lại giấy chứng nhận hoặc chứng chỉ đã được cấp; bãi bỏ thành phần hồ sơ là ảnh dán trong hồ sơ cấp, cấp lại chứng chỉ.

- Chuẩn hóa mẫu hồ sơ, hình thức nộp (trực tiếp, qua bưu chính hoặc trực tuyến), công khai kết quả trên Cổng thông tin điện tử và cơ sở dữ liệu quốc gia.

- Bãi bỏ biểu mẫu về thủ tục hành chính về đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia, biểu mẫu đề nghị thay đổi, bổ sung giấy chứng nhận, biểu mẫu đề nghị đổi chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

- Bãi bỏ quy định về số chứng minh nhân dân trên các biểu mẫu.

d) Trình tự, thủ tục thực hiện: Trình tự thủ tục cơ bản vẫn giữ như hiện hành như tiếp nhận hồ sơ - kiểm tra, thẩm định - quyết định cấp hoặc từ chối - trả kết quả và công khai thông tin. Tuy nhiên, dự thảo có điểm đổi mới lớn về thẩm quyền giải quyết.

- Thủ tục cấp, cấp lại giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia: thẩm quyền chuyển từ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thành Bộ GDĐT.

- Thủ tục cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia: thẩm quyền được phân cấp cho cơ quan quản lý nhà nước về phát triển kỹ năng nghề tại địa phương thay vì Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp như trước.

Những nội dung phân cấp, phân quyền

a) Phân quyền cho các Bộ.

Tại Nghị định Chính phủ phân quyền cho các Bộ thực hiện nhiều nhiệm vụ trọng tâm trong quản lý nhà nước về phát triển kỹ năng nghề, bao gồm:

- Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chi tiết về trách nhiệm, hình thức tham gia và cơ chế tham gia Hội đồng kỹ năng nghề của các bên liên quan trong phát triển kỹ năng nghề.

- Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về phương thức, hình thức và việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

- Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn quy trình xây dựng, cập nhật, thẩm định và công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia; hướng dẫn việc sử dụng, áp dụng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia.

- Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định và tổ chức việc xây dựng, biên soạn, cập nhật, chỉnh sửa chương trình đào tạo nghiệp vụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia. Tổ chức biên soạn tài liệu đào tạo nghiệp vụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

- Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn quy trình biên soạn bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; việc quản lý, sử dụng bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và việc cung cấp đề đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho các tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

- Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chi tiết quy trình thực hiện đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

- Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chi tiết phương thức thực hiện đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

- Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định các nghề thi kỹ năng nghề quốc gia, ASEAN, Châu Á và thế giới tương ứng với nghề đánh giá kỹ năng nghề quốc gia khi xét công nhận tương đương hoặc miễn đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; xem xét công nhận tương đương trên cơ sở kết quả của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền báo cáo; quy định thẩm quyền miễn đánh giá đối với từng kỹ năng phù hợp với từng bậc tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia.

b) Phân cấp cho chính quyền địa phương

- Cơ quan chuyên môn về giáo dục đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì tổ chức đào tạo nghiệp vụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

- Cơ quan chuyên môn về giáo dục đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đối với tổ chức thực hiện đánh giá kỹ năng nghề quốc gia ở bậc 1, bậc 2 và bậc 3.

- Cơ quan chuyên môn về giáo dục đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Việc phân cấp này giúp rút ngắn thời gian xử lý, tạo thuận lợi cho người dân và tổ chức, đồng thời phát huy tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của địa phương.

- Phân cấp thẩm quyền, quy định cụ thể cơ quan có thẩm quyền quyết định hỗ trợ người lao động thuộc đối tượng khoản 3 Điều 22 Luật Việc làm tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia là Ủy ban nhân dân cấp xã tại Điều 28 Nghị định.

- Phân cấp thẩm quyền quyết định hỗ trợ người lao động thuộc đối tượng khoản 3 Điều 22 Luật Việc làm tham gia đào tạo nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đồng thời quy định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp cho đơn vị có thẩm quyền chi trả kinh phí hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động.

- Bên cạnh đó, Nghị định đã quy định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước của cơ quan liên quan.

Những vấn đề còn ý kiến khác nhau

Trong quá trình xây dựng Nghị định, Bộ GDĐT đã gửi xin ý kiến các bộ, ngành, địa phương; đăng tải Hồ sơ dự thảo Nghị định trên Cổng thông tin điện tử của Bộ để xin ý kiến rộng rãi quần chúng nhân dân; tổ chức các cuộc họp để xin ý kiến các chuyên gia và gửi Bộ Tư pháp thẩm định theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 78/2025/NĐ-CP. Bộ GDĐT đã tiếp thu tối đa và giải trình hợp lý ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, ý kiến của các Bộ, cơ quan, tổ chức có liên quan, các địa phương và các chuyên gia, để hoàn thiện dự thảo Nghị định. Riêng nội dung quy định về thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phát triển kỹ năng nghề và quy định danh mục nghề, công việc yêu cầu phải có chứng chỉ Kỹ năng nghề quốc gia, Bộ GDĐT đã nghiên cứu, tiếp thu giải trình và triển khai thực hiện theo Thông báo số 2217/VPCP-KGVX ngày 14/03/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc khẩn trương rà soát, hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về phát triển kỹ năng nghề, có văn bản gửi

Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Bộ Công thương đề họp bàn về hồ sơ dự thảo Nghị định đồng thời đã tổ chức trao đổi, làm việc trực tiếp với các Bộ. Kết quả buổi làm việc, các Bộ đã thống nhất ý kiến Bộ Nội vụ về thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phát triển kỹ năng nghề, theo đó Bộ Nội vụ là cơ quan chủ trì thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phát triển kỹ năng nghề đồng thời thống nhất ý kiến giữ nguyên danh mục nghề, công việc yêu cầu phải có chứng chỉ Kỹ năng nghề quốc gia như dự thảo Nghị định đã trình Chính phủ theo Tờ trình Chính phủ số 155/TTr-BGDĐT của Bộ GDĐT.

Nội dung dự thảo Nghị định về cơ bản nhận được sự thống nhất, đồng thuận của các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan và các địa phương trong đó có 12/14 Bộ, cơ quan ngang Bộ đã có ý kiến góp ý (Bộ Nội vụ; Bộ Quốc phòng; Bộ Công an (Cục A03); Bộ Khoa học và công nghệ; Bộ Công thương; Bộ Xây dựng; Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Bộ Văn hóa, thể thao và Du lịch; Bộ Y tế; Bộ Tài chính; Bộ Tư pháp) không còn vấn đề lớn có ý kiến khác nhau và không có ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương đối với Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội.

Nguyên tắc rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm, rõ thẩm quyền

Nghị định bảo đảm nguyên tắc rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm, rõ thẩm quyền và tổ chức thực hiện gắn với kiểm tra, giám sát, tránh lúng túng, chông chéo trong quá trình triển khai thực hiện, cụ thể như sau:

Thứ nhất, phạm vi điều chỉnh của Nghị định rõ ràng, phù hợp với Luật Việc làm số 74/2025/QH15: Nghị định quy định chi tiết một số nội dung về phát triển kỹ năng nghề tại khoản 4 Điều 22, khoản 3 Điều 23, khoản 6 Điều 24, khoản 4 Điều 25 và khoản 2 Điều 26 của Luật Việc làm số 74/2025/QH15.

Thứ hai, đối tượng áp dụng của Nghị định thống nhất với đối tượng được quy định tại Luật Việc làm số 74/2025/QH15, bao gồm: các tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật Việc làm; người sử dụng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Bộ Luật Lao động; cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1 của Nghị định này.

Thứ ba, nội dung của Nghị định quy định rõ quyền, nghĩa vụ của người lao động; người sử dụng lao động; các tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; và cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện, hưởng các chính sách phát triển kỹ năng nghề.

Thứ tư, nội dung được bổ sung cụ thể về nhóm được công nhận tương đương hoặc miễn đánh giá kỹ năng nghề quốc gia. Theo đó, người lao động đạt thành tích

cao tại các kỳ thi kỹ năng nghề quốc gia, khu vực và quốc tế có thể được công nhận tương đương trình độ kỹ năng nghề mà không phải tham gia đánh giá đầy đủ như thông thường.

Thứ năm, về điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia được đề xuất theo hướng tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác các thông tin sẵn có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, giảm bớt một số giấy tờ không cần thiết nhằm đơn giản hoá thủ tục hành chính, giảm thời gian giải quyết thủ tục tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tiếp cận và hưởng các chính sách hỗ trợ tạo việc làm và điểm đổi mới lớn thẩm quyền được phân cấp cho cơ quan quản lý nhà nước về phát triển kỹ năng nghề tại địa phương.

Các nội dung trên được tiếp thu, hoàn thiện trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, góp ý của các Bộ, cơ quan, tổ chức có liên quan và các địa phương.

Thứ sáu, Nghị định quy định rõ hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành của Bộ chủ trì (Bộ Nội vụ); các bộ, cơ quan, tổ chức có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

XXV. Nghị định số 139/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

2. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở pháp lý

– Điều 41 Luật Thống kê số 89/2015/QH13 quy định:

“1. Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia được thực hiện để thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

2. Cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia gồm:

a) Bộ, ngành; cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;

b) Cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia”.

- Khoản 3 Điều 1 Luật số 01/2021/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê quy định: “Thay thế Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo [Luật Thống](#)

kê số 89/2015/QH13 bằng Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật này”.

- Khoản 2 Điều 8 Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 7/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định: “*Bộ, ngành cung cấp thông tin phục vụ biên soạn GDP, GRDP theo quy định của chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia*”.

- Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 07/8/2023 phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 7 năm 2023 đã giao Bộ Tài chính (trước đây là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương: “*Xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung các Nghị định: số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016, số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 theo trình tự, thủ tục rút gọn; tiếp tục rà soát, cập nhật, sửa đổi, bổ sung Nghị định quy định chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia theo trình tự, thủ tục rút gọn nhằm thống nhất số liệu và phản ánh tình hình kinh tế - xã hội trọn tháng, quý, năm báo cáo*”.

Cơ sở thực tiễn

Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia được xây dựng trên cơ sở Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13 và Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia. Đến nay, Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê số 89/2015/QH13 đã được thay thế bằng Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia gồm 230 chỉ tiêu thống kê ban hành kèm theo Luật Thống kê sửa đổi số 01/2021/QH15 và Nghị định số 97/2016/NĐ-CP được thay thế bằng Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Do đó, chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia cần phải được thay thế để đảm bảo thu thập đầy đủ các chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Do ảnh hưởng của việc sắp xếp tổ chức bộ máy, một số bộ, ngành đã sáp nhập, thay đổi tên gọi dẫn đến việc phân công thực hiện các chỉ tiêu thống kê trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia có sự thay đổi.

Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 08/5/2025 phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 4 năm 2025 giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương: “*Xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 62/2024/NĐ-CP....; trình Chính*

phủ xem xét, quyết định trong quý III năm 2025". Do đó, Nghị định cần sửa đổi thời gian thực hiện các biểu mẫu báo cáo thống kê cho phù hợp.

Căn cứ cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn nêu trên, việc xây dựng Nghị định là cần thiết nhằm thu thập thông tin phục vụ biên soạn chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật Thống kê sửa đổi số 01/2021/QH15.

2.2. Mục đích ban hành:

- Hoàn thiện hành lang pháp lý bảo đảm đồng bộ, phù hợp với các quy định của Luật Thống kê số 01/2021/QH15.

- Khắc phục những hạn chế, bất cập phát sinh từ thực tiễn thực hiện Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

- Xây dựng các biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo thống kê nhằm thu thập thông tin phục vụ biên soạn, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; đặc biệt là thông tin thống kê phục vụ biên soạn chỉ tiêu GDP, chỉ tiêu GRDP.

3. Nội dung chủ yếu:

- Nghị định gồm 05 điều và 02 phụ lục kèm theo.

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia để thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, thông tin thống kê phục vụ biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP), chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (GRDP).

- Đối tượng áp dụng: Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia, bao gồm:

+ Bộ, ngành, gồm: Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

+ Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội, Ban Tổ chức Trung ương, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao.

+ Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

- Nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia gồm mục đích, phạm vi thống kê, đối tượng áp dụng, đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo, ký hiệu biểu, kỳ

báo cáo, thời hạn nhận báo cáo, phương thức gửi báo cáo và các biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo thống kê.

- Nghị định quy định 111 biểu mẫu báo cáo để thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, thông tin thống kê phục vụ biên soạn chỉ tiêu GDP, chỉ tiêu GRDP.

- Nội dung mới của Nghị định số 139/2026/NĐ-CP so với Nghị định số 60/2018/NĐ-CP:

(1) Nghị định này đã kế thừa và sửa đổi từ Nghị định số 60/2018/NĐ-CP là 71 biểu mẫu báo cáo (gồm: 66 biểu mẫu báo cáo sửa đổi một số nội dung và 05 biểu mẫu báo cáo giữ nguyên);

(2) Bổ sung 40 biểu mẫu báo cáo;

(3) Loại bỏ 43 biểu mẫu báo cáo (trong đó có: 06 biểu mẫu của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, 27 biểu mẫu của Bộ Tài chính). Những biểu mẫu báo cáo của Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Bộ Tài chính sẽ được quy định tại Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê để thu thập thông tin thống kê phục vụ biên soạn chỉ tiêu thống kê quốc gia phân công Bộ Tài chính.

XXVI. Nghị định số 140/2026/NĐ-CP ngày ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định về Báo cáo tài chính nhà nước.

2. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 4 năm 2026 và áp dụng đối với việc lập Báo cáo tài chính nhà nước (Báo cáo TCNN) năm 2025 trở đi.

Việc bãi bỏ, thay thế văn bản quy phạm pháp luật trước đó: Nghị định số 140/2026/NĐ-CP thay thế Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ quy định về Báo cáo TCNN (sau đây gọi tắt là Nghị định số 25/2017/NĐ-CP)

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

Để thể chế hóa kịp thời, đầy đủ, đúng đắn các chủ trương, đường lối của Đảng tại Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương về Hội nghị lần thứ 11 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, Kế hoạch số 47-KH/BCĐ ngày 14/4/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về thực hiện sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã và tổ chức hệ thống chính quyền địa phương 02 cấp; Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, việc rà

soát, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ các quy định tại Nghị định số 25/2017/NĐ-CP để phù hợp là hết sức cần thiết.

Cơ sở pháp lý

- Tại khoản 5 Điều 30 Luật Kế toán năm 2015 quy định: “*Chính phủ quy định chi tiết về nội dung báo cáo tài chính nhà nước; việc tổ chức thực hiện lập, công khai báo cáo tài chính nhà nước; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương, trong việc cung cấp thông tin phục vụ việc lập báo cáo tài chính nhà nước*”; tại khoản 1 Điều 8 Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) năm 2025 quy định: “*VBQPPL chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng VBQPPL của chính cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản đó ...*”, như vậy, việc Chính phủ ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 25/2017/NĐ-CP là phù hợp về thẩm quyền ban hành văn bản.

- Căn cứ khoản 5 Điều 30 của Luật Kế toán số 88/2015/QH13: “*Báo cáo TCNN được lập và trình Quốc hội, Hội đồng nhân dân cùng với thời điểm quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước*”; theo quy định tại Điều 71, Điều 72 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, tại Điều 50 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026, thời hạn, quy trình quyết toán ngân sách địa phương, ngân sách nhà nước từ năm 2025 được rút ngắn so với quy định cũ tại Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 và Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, bên cạnh đó, căn cứ quy định về phân quyền, phân cấp tại Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15; căn cứ quy định về tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15, yêu cầu phải rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ các quy định tại Nghị định số 25/2017/NĐ-CP cho phù hợp.

Cơ sở thực tiễn

Triển khai Luật Kế toán năm 2015, Nghị định số 25/2017/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn, từ năm tài chính 2018, Báo cáo TCNN được lập hàng năm trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội. Báo cáo TCNN đã phản ánh bức tranh về tài chính nhà nước gồm thông tin tài sản, nguồn vốn và nợ phải trả; doanh thu, chi phí, các luồng tiền hoạt động của Nhà nước và từng bước được cải thiện về phạm vi, tính chính xác của số liệu, các nội dung phân tích, thuyết minh,... Theo đó, các thông tin trên Báo cáo TCNN trở nên đầy đủ hơn, dễ hiểu hơn đối với người sử dụng và được các cấp có thẩm quyền quan tâm, ghi nhận. Tuy nhiên, Báo cáo TCNN vẫn còn một số hạn chế cần tiếp tục nghiên cứu, cải thiện. Cụ thể như sau:

- Báo cáo TCNN chưa đầy đủ thông tin về tài sản nhà nước.
- Quy trình lập Báo cáo TCNN thực hiện qua nhiều cấp trung gian, thời gian lập, trình báo cáo còn dài (trong vòng 18 tháng kể từ khi kết thúc năm tài chính).

- Chế tài xử lý vi phạm quy định về cung cấp thông tin tài chính nhà nước để lập Báo cáo TCNN chưa rõ ràng, cụ thể, chưa hiệu quả.

- Một số chỉ tiêu trên báo cáo chưa phản ánh đúng nội hàm, chưa phù hợp với Chuẩn mực kế toán công Việt Nam, quốc tế (ví dụ: Chỉ tiêu “Nguồn hình thành tài sản”; “Thặng dư/ thâm hụt lũy kế;...).

Theo Thông báo Kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Báo cáo TCNN hàng năm, cần thiết phải nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế, chính sách, thực hiện các giải pháp đồng bộ để hoàn thiện thông tin trên Báo cáo TCNN đáp ứng yêu cầu quản lý.

2.2. Mục đích ban hành:

Hoàn thiện hành lang pháp lý về Báo cáo TCNN phù hợp bối cảnh sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị hành chính các cấp; các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, khắc phục các khó khăn, vướng mắc hiện nay, hướng tới phù hợp với Chuẩn mực kế toán công Việt Nam và thông lệ quốc tế nhằm cung cấp thông tin tài sản, công nợ, nguồn vốn, kết quả hoạt động tài chính nhà nước một cách đầy đủ, trung thực, kịp thời và hỗ trợ công tác quản lý, điều hành tài chính - ngân sách, hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô.

3. Nội dung chủ yếu:

- Nghị định bao gồm 05 Chương (20 Điều) và 04 Phụ lục ban hành kèm theo.

- Phạm vi điều chỉnh: Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 30 Luật Kế toán năm 2015, kế thừa quy định tại Điều 1 Nghị định 25/2017/NĐ-CP, phạm vi điều chỉnh của Nghị định: *“Nghị định này quy định về nội dung Báo cáo tài chính nhà nước; lập, gửi, công khai Báo cáo tài chính nhà nước; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc cung cấp thông tin tài chính để lập Báo cáo tài chính nhà nước”*.

- Đối tượng áp dụng: Bộ Tài chính; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố; cơ quan thu ngân sách, cơ quan quản lý quỹ ngân sách nhà nước các cấp; cơ quan, đơn vị tổ chức quản lý tài sản, nguồn vốn của Nhà nước các cấp; cơ quan, đơn vị, tổ chức quản lý quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, Mặt trận tổ quốc Việt Nam; đơn vị sự nghiệp công lập; các tổ chức khác liên quan đến việc cung cấp thông tin tài chính để lập Báo cáo TCNN.

- Nội dung mới của Nghị định số 140/2026/NĐ-CP so với Nghị định số 25/2017/NĐ-CP:

+ Về đối tượng có trách nhiệm cung cấp thông tin tài chính để lập Báo cáo tài chính nhà nước, gồm: Ngoài các cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản, nguồn

vốn nhà nước còn có đơn vị kế toán cấp trên cao nhất và đơn vị kế toán độc lập (trước đây là đơn vị dự toán cấp I) thuộc trung ương, cấp tỉnh, cấp xã.

+ Về thời hạn gửi Báo cáo cung cấp thông tin tài chính (Báo cáo CCTTTC) và thời hạn lập Báo cáo TCNN:

(i) Đối với Báo cáo TCNN toàn quốc: Thời hạn gửi Báo cáo CCTTTC để lập Báo cáo TCNN toàn quốc là trước ngày 05/7 năm sau; Bộ Tài chính trình Chính phủ về Báo cáo TCNN toàn quốc chậm nhất trước ngày 15/8 năm sau, Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Báo cáo TCNN toàn quốc chậm nhất trước ngày 20/9 năm sau và báo cáo Quốc hội cùng thời điểm quyết toán ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

(ii) Đối với Báo cáo TCNN tỉnh: Thời hạn gửi Báo cáo CCTTTC để lập Báo cáo TCNN tỉnh là trước ngày 05/4 năm sau; thời hạn để Báo cáo TCNN tỉnh gửi Ủy ban nhân dân tỉnh theo thời hạn quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh (nếu có) và đảm bảo trước ngày 01/5 năm sau; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thường trực Ủy Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh trước ngày 01/7 năm sau.

+ Về quy trình lập Báo cáo TCNN: Bãi bỏ các quy định về Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện.

- Danh sách các phụ lục (biểu mẫu Báo cáo TCNN): Biểu mẫu Báo cáo TCNN (04 mẫu biểu) được sửa đổi, bổ sung, sắp xếp lại để phù hợp với hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán công Việt Nam và các nội dung đã sửa đổi, hoàn thiện tại phần nội dung Nghị định số 140/2026/NĐ-CP.

XXVII. Nghị định số 141/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2026/NĐ-CP quy định về chính sách thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV đã đề ra mục tiêu: “*Cơ cấu lại nền kinh tế, xác lập mô hình tăng trưởng mới, đẩy mạnh chuyển đổi xanh, chuyển*

đổi số, chuyển đổi năng lượng, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển đất nước nhanh, toàn diện, bền vững”.

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đã đặt ra yêu cầu: *Rà soát, hoàn thiện khung khổ pháp lý về kinh doanh cá thể; thu hẹp tối đa sự chênh lệch, tạo mọi điều kiện thuận lợi về tổ chức quản trị và chế độ tài chính, kế toán để khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp. Đẩy mạnh số hoá, minh bạch hoá, đơn giản hoá, dễ tuân thủ, dễ thực hiện đối với chế độ kế toán, thuế, bảo hiểm... để khuyến khích chuyển đổi hộ kinh doanh sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp. Xoá bỏ hình thức thuế khoán đối với hộ kinh doanh chậm nhất trong năm 2026... Đến năm 2030 phấn đấu có 2 triệu doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế, 20 doanh nghiệp hoạt động/ngày dân.*

- Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “2 con số”, trong đó có nêu một trong những nhiệm vụ và giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030 là *“Phát triển mạnh mẽ kinh tế tư nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ; có chính sách phù hợp, tạo môi trường minh bạch, thuận lợi, an toàn để doanh nghiệp tư nhân trong nước tiếp cận bình đẳng và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực”.*

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới có nêu: *Luật điều chỉnh các nội dung về kiến tạo phát triển chỉ quy định những vấn đề khung, những vấn đề có tính nguyên tắc thuộc thẩm quyền của Quốc hội, còn những vấn đề thực tiễn thường xuyên biến động thì giao Chính phủ, Bộ, ngành, địa phương quy định để bảo đảm linh hoạt, phù hợp với thực tiễn.*

Cơ sở pháp lý

- Điều a khoản 1 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định:

“1. Chính phủ ban hành nghị định để quy định:

a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước”.

- Ngày 24/4/2026, Quốc hội đã ban hành Luật số 09/2026/QH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân (TNCN), Luật Thuế Giá trị gia tăng (GTGT), Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB), trong đó quy định:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Luật Thuế thu nhập cá nhân

“1. Cá nhân cư trú có hoạt động sản xuất, kinh doanh có doanh thu năm từ mức quy định của Chính phủ trở xuống không phải nộp thuế thu nhập cá nhân. Căn cứ các chỉ số kinh tế vĩ mô, khả năng cân đối ngân sách, Chính phủ quy định mức doanh thu năm phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 25 Điều 5 của Luật Thuế giá trị gia tăng

“25. Hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh có doanh thu năm từ mức quy định của Chính phủ trở xuống; tài sản của tổ chức, cá nhân không kinh doanh, không phải là người nộp thuế giá trị gia tăng bán ra; hàng dự trữ quốc gia do cơ quan dự trữ quốc gia bán ra; các khoản thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí. Căn cứ các chỉ số kinh tế vĩ mô, khả năng cân đối ngân sách, Chính phủ quy định mức doanh thu năm tại khoản này phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ. ”.

Điều 3. Bổ sung khoản 14a vào sau khoản 14 Điều 4 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

“14a. Thu nhập của doanh nghiệp, tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam có tổng doanh thu năm từ mức quy định của Chính phủ trở xuống được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Căn cứ các chỉ số kinh tế vĩ mô, khả năng cân đối ngân sách, Chính phủ quy định mức tổng doanh thu năm phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ. ”.

- Khoản 5 Điều 7 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 quy định:

“Điều 7. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. ”.

- Khoản 28 Điều 5 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 149/2025/QH15) quy định:

“Điều 5. Đối tượng không chịu thuế

28. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hồ sơ, thủ tục xác định đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều này. ”.

- Khoản 15 Điều 4 Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 quy định:

“Điều 4. Thu nhập được miễn thuế

15. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. ”.

Cơ sở thực tiễn

- Về thuế TNCN, thuế GTGT đối với hộ, cá nhân kinh doanh

Ngày 10/12/2025, Quốc hội đã thông qua Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15, ngày 11/12/2025, Quốc hội đã thông qua Luật số 149/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT, trong đó đã điều chỉnh nâng mức doanh thu năm không phải nộp thuế của cá nhân kinh doanh từ 100 triệu đồng lên 500 triệu đồng, nâng mức doanh thu của hộ, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT từ 200 triệu đồng lên 500 triệu đồng.

Bên cạnh đó, thể chế hóa Nghị quyết số 68-NQ/TW, chính sách quản lý thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh đã được định hướng chuyển đổi căn bản bằng việc quy định bãi bỏ phương pháp khoán sang phương pháp kê khai, áp dụng từ ngày 01/01/2026. Việc chuyển đổi phương thức quản lý thuế trong xu hướng thanh toán không dùng tiền mặt đang ngày càng phổ biến, có tính ổn định, xuất phát từ sự phát triển mạnh mẽ của hạ tầng thanh toán số (QR code, ví điện tử, ngân hàng số) với chi phí thấp đã tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp. Hiện nay, cơ quan thuế đã và đang tăng cường quản lý rủi ro theo thông lệ quốc tế, bao gồm: phân tích dữ liệu lớn (big data) từ hóa đơn điện tử, dòng tiền, sàn thương mại điện tử; đối chiếu thông tin thanh toán qua ngân hàng, trung gian thanh toán; xây dựng mô hình đánh giá rủi ro tuân thủ theo ngành nghề, quy mô, hành vi giao dịch.

Như vậy, có thể thấy các quy định về thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh hiện hành đã có nhiều thay đổi tích cực; tuy nhiên từ đầu năm 2026 đến nay, do tác động của tình hình thế giới kinh tế trong nước có nhiều biến động, giá nhiên liệu tăng làm chi phí đầu vào gia tăng, sức mua suy giảm và hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ, cá nhân kinh doanh gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, Quốc hội đã thông qua Luật số 09/2026/QH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNCN, Luật Thuế GTGT, Luật Thuế TNDN và Luật Thuế TTĐB và giao Chính phủ quy định mức doanh thu năm không phải nộp thuế của cá nhân kinh doanh, mức doanh thu để xác định hộ, cá nhân kinh doanh không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

- Về thuế TNDN đối với doanh nghiệp nhỏ

Ở nước ta hiện nay số lượng doanh nghiệp nhỏ, trong đó chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, chiếm đa số trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động và đang giữ một vị trí đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế cũng như ổn định xã hội. Trong tổng số khoảng 900 nghìn doanh nghiệp đã được thành lập và hoạt động thì số doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chiếm gần 94%.

Luật Thuế TNDN hiện hành đã quy định nhiều chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp nhỏ như: miễn thuế TNDN trong 02 năm liên tục kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với doanh nghiệp có doanh thu không quá 50 tỷ đồng thành lập mới từ hộ kinh doanh; áp dụng mức thuế suất thấp (15%) đối với doanh nghiệp có tổng

doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng, không quy định ngưỡng thu nhập không chịu thuế như mức ngưỡng doanh thu không phải nộp thuế của hộ, cá nhân kinh doanh.

Tuy nhiên, do bối cảnh kinh tế thế giới đã ảnh hưởng đến kinh tế trong nước và một trong những chủ thể chịu tác động đầu tiên bên cạnh các hộ, cá nhân kinh doanh chính là doanh nghiệp nhỏ do điều kiện về vốn, nhân lực của loại hình doanh nghiệp này dẫn đến khả năng chống chịu trước những biến động từ bên ngoài là không cao. Thực tế cho thấy, thời gian gần đây, do chi phí nhiên liệu, chi phí logistic tăng nhiều doanh nghiệp loại này rơi vào trạng thái khó khăn, cần sự hỗ trợ về chính sách của Nhà nước. Chính vì vậy, Quốc hội đã ban hành Luật số 09/2026/QH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNCN, Luật Thuế GTGT, Luật Thuế TNDN và Luật Thuế TTĐB, trong đó có bổ sung giao chính phủ quy định mức doanh thu để xác định doanh nghiệp được miễn thuế TNDN.

2.2. Mục đích ban hành:

- Hoàn thiện quy định về chính sách thuế TNCN, thuế GTGT và thuế TNDN đối với hộ, cá nhân kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ nhằm khuyến khích, tạo động lực phát triển cho cá nhân, doanh nghiệp, từ đó thúc đẩy phát triển kinh tế.

- Kịp thời ban hành nội dung quy định chi tiết Luật để bảo đảm cơ sở để doanh nghiệp, cá nhân và các cơ quan có liên quan thực hiện.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 5 Điều như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Điều 2. Bổ sung khoản 15 Điều 4 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 3. Hiệu lực thi hành.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành.

-Về phạm vi điều chỉnh

Nghị định này sửa đổi, bổ sung các quy định tại Điều 3, Điều 4, khoản 1 và khoản 5 Điều 8, Điều 9, Điều 10, khoản 3 Điều 11, khoản 1 và khoản 2 Điều 12, khoản 4 Điều 17, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026

của Chính phủ quy định về chính sách thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và Điều 4 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

3.2. Nội dung chủ yếu:

Nội dung sửa đổi, hoàn thiện

Ngày 10/12/2025, Quốc hội đã thông qua Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15, ngày 11/12/2025, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT số 149/2025/QH15, trong đó đã điều chỉnh nâng mức doanh thu năm không phải nộp thuế của cá nhân kinh doanh từ 100 triệu đồng lên 500 triệu đồng, nâng mức doanh thu của hộ, cá nhân kinh doanh không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT từ 200 triệu đồng lên 500 triệu đồng.

Qua rà soát chính sách thuế và thực trạng công tác quản lý thu hiện hành đối với hộ, cá nhân kinh doanh, Bộ Tài chính nhận thấy bên cạnh việc tăng cường quản lý để đảm bảo minh bạch, thu đúng, thu đủ thì việc nghiên cứu điều chỉnh chính sách thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh trong điều kiện kinh tế trong nước có nhiều biến động so với thời điểm ban hành Luật Thuế TNCN (cuối năm 2025) là cần thiết để đảm bảo chính sách thuế khoa học, phù hợp với xu thế phát triển kinh tế số, và có tính đến khả năng đáp ứng của người nộp thuế với tỷ lệ động viên hợp lý, giúp người nộp thuế không muốn và không thể tìm các biện pháp trái pháp luật để trốn, tránh thuế.

Với nhiều giải pháp để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp, tuy nhiên tình hình thế giới vẫn diễn biến hết sức phức tạp, khó lường, ảnh hưởng tiêu cực đến thương mại, đầu tư quốc tế và tác động trực tiếp đến việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong nước. Chi phí đầu vào gia tăng, sức mua suy giảm và hoạt động sản xuất, kinh doanh của hộ, cá nhân kinh doanh tiếp tục gặp nhiều khó khăn.

Trên cơ sở đánh giá tác động, trong đó có tác động đến hộ kinh doanh (để các hộ kinh doanh tồn tại và phát triển, chuyển đổi lên doanh nghiệp, nuôi dưỡng nguồn thu) và doanh nghiệp nhỏ, đánh giá tác động đến thu ngân sách và đặc biệt tác động đến tăng trưởng làm sao để có hiệu quả về kinh tế - xã hội ở mức cao nhất, Bộ Tài chính đã dự kiến mức doanh thu không phải nộp thuế TNCN của hộ, cá nhân kinh doanh và mức doanh thu để xác định đối tượng không chịu thuế GTGT như sau:

Áp dụng mức doanh thu năm không phải nộp thuế TNCN của hộ, cá nhân kinh doanh lên 01 tỷ đồng/năm. Đồng thời cũng nâng mức doanh thu để xác định của hộ, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT lên 01 tỷ đồng/năm. Mức này cũng thống nhất với quy định hộ, cá nhân kinh doanh có mức

doanh thu hằng năm từ 01 tỷ đồng trở lên sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền kết nối chuyên dữ liệu điện tử với cơ quan thuế²⁵.

Theo số liệu tính toán của cơ quan thuế, hiện nay, số hộ, cá nhân có doanh thu dưới 01 tỷ đồng là khoảng 2.556.042 hộ, cá nhân. Với đề xuất này thì dự kiến số giảm thu NSNN là khoảng 16.650 tỷ đồng so với năm 2025 (*thu theo chế độ thuế khoán và mức ngưỡng doanh thu không phải nộp thuế là 100 triệu đồng/năm*) và giảm khoảng 4.850 tỷ đồng so với chính sách hiện hành đã điều chỉnh ngưỡng doanh thu miễn thuế lên 500 triệu/năm.

Đồng thời với việc điều chỉnh nâng mức doanh thu năm đối với hộ, cá nhân kinh doanh từ 01 tỷ đồng trở xuống không phải nộp thuế TNCN, cần thiết sửa quy định liên quan tại Nghị định số 68/2026/NĐ-CP về hóa đơn điện tử đối với hộ, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 01 tỷ đồng mới thuộc đối tượng phải áp dụng hóa đơn điện tử.

Theo đó, tại Điều 1 Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 quy định về chính sách thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

1. Sửa đổi cụm từ “500 triệu đồng” thành “01 tỷ đồng” tại Điều 3, Điều 4, khoản 1 Điều 8, Điều 9, Điều 10, khoản 3 Điều 11, khoản 1 và khoản 2 Điều 12, khoản 4 Điều 17, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 68/2026/NĐ-CP.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 8 Nghị định số 68/2026/NĐ-CP như sau:

“5. Sử dụng hóa đơn điện tử

a) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 01 tỷ đồng thì phải áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế.

Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có nhiều địa điểm kinh doanh thì sử dụng mã số thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh cho tất cả các cửa hàng và phải ghi rõ mã địa điểm kinh doanh trên hóa đơn;

b) Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống đáp ứng điều kiện và có nhu cầu sử dụng hóa đơn điện tử thì đăng

²⁵ Quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế.

c) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh tại Điều 9 Nghị định này hoặc hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trước chưa trên 01 tỷ đồng (trừ trường hợp đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo điểm b khoản này) nhưng trong năm tính thuế có doanh thu trên 01 tỷ đồng trở lên thì phải áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử trong thời gian 30 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ tính thuế có doanh thu lũy kế trên 01 tỷ đồng."

Những nội dung bổ sung so với quy định hiện hành

Để đồng bộ với ngưỡng doanh thu không phải nộp thuế của hộ, cá nhân kinh doanh thì ngưỡng doanh thu để xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được miễn thuế cũng là 01 tỷ đồng/năm, qua đó cũng là để đảm bảo công bằng trong chính sách, giúp cho người nộp thuế lựa chọn mô hình kinh doanh phù hợp, góp phần khuyến khích các hộ kinh doanh chuyển đổi lên mô hình doanh nghiệp với chế độ quản trị chuyên nghiệp và có nhiều điều kiện để nâng cao hơn nữa quy mô, hiệu quả kinh doanh. Quy định này cũng là để thể chế hóa Nghị quyết số 68-NQ/TW, trong đó đặt ra mục tiêu đến năm 2030 phân đầu có 2 triệu doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế, 20 doanh nghiệp hoạt động/ngàn dân.

Với dự kiến miễn thuế TNDN đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu không quá 01 tỷ đồng/năm thì số thuế TNDN được miễn là khoảng 2.164 tỷ đồng và số lượng doanh nghiệp được miễn khoảng 235.800 doanh nghiệp.

Theo đó, tại Điều 2 Nghị định quy định như sau:

“Điều 2. Bổ sung khoản 15 Điều 4 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

15. Thu nhập của doanh nghiệp, tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam có tổng doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống, cụ thể như sau:

a) Tổng doanh thu năm làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp là tổng doanh thu từ hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ (không bao gồm các khoản giảm trừ doanh thu), doanh thu từ hoạt động tài chính và thu nhập khác trên Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ tính thuế năm trước liền kề.

b) Trường hợp doanh nghiệp có thời gian hoạt động của kỳ tính thuế năm

trước liền kề dưới 12 tháng thì tổng doanh thu kỳ tính thuế năm trước liền kề được xác định bằng tổng doanh thu thực tế trong kỳ tính thuế đó chia cho số tháng doanh nghiệp thực tế hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế nhân với 12 tháng. Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách trong tháng bất kỳ của kỳ tính thuế năm trước liền kề thì thời gian hoạt động được tính đủ tháng.

c) Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập trong kỳ tính thuế và dự kiến tổng doanh thu trong kỳ tính thuế không quá 01 tỷ đồng thì doanh nghiệp không phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết thúc kỳ tính thuế, trường hợp tổng doanh thu thực tế trong kỳ tính thuế vượt mức 01 tỷ đồng thì doanh nghiệp thực hiện kê khai, quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định và không phải tính tiền chậm nộp.

d) Quy định miễn thuế tại khoản này không áp dụng đối với doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam là công ty con hoặc công ty có quan hệ liên kết mà doanh nghiệp trong quan hệ liên kết không phải là doanh nghiệp đáp ứng điều kiện miễn thuế quy định tại khoản này.”.

CÁC NGHỊ QUYẾT DO CHÍNH PHỦ BAN HÀNH

I. Nghị quyết số 15/2026/NQ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ: Tạm ngưng hiệu lực Nghị định số 46/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 và Nghị quyết số 66.13/2026/NQ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

1. Hiệu lực thi hành:

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 4 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý:

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2025:

“2. Chính phủ ban hành nghị quyết để quy định:

b) Tạm ngưng, điều chỉnh hiệu lực hoặc kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần nghị định của Chính phủ đáp ứng yêu cầu cấp bách về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quyền con người, quyền công dân;”

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 50 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2025:

“1. Việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo

trình tự, thủ tục rút gọn thuộc trường hợp sau đây:

đ) Trường hợp cần điều chỉnh thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật trong một thời hạn nhất định để giải quyết những vấn đề cấp bách phát sinh trong thực tiễn;”

- Căn cứ chỉ đạo của Thường trực Chính phủ tại Thông báo số 141/TB-VPCP ngày 20/03/2026 của Văn phòng Chính phủ thông báo về kết luận của Thường trực Chính phủ về xử lý các vướng mắc, bất cập của Nghị định số 46/2026/NĐCP và Nghị quyết số 66.13/2026/NQ-CP về an toàn thực phẩm, trong đó:

“1. Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Tư pháp và các bộ, cơ quan liên quan khẩn trương nghiên cứu, tiếp thu các ý kiến tại cuộc họp, rà soát, báo cáo, trình Chính phủ trước ngày 28 tháng 3 năm 2026 để xem xét, ban hành Nghị quyết của Chính phủ nhằm:

- Kéo dài thời hạn tạm ngưng hiệu lực Nghị định số 46 và Nghị quyết số 66.13 theo quy định tại Nghị quyết số 09/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ về tạm ngưng hiệu lực Nghị định số 46 và Nghị quyết số 66.13 cho đến khi Luật An toàn thực phẩm (sửa đổi) và Nghị định hướng dẫn Luật An toàn thực phẩm (sửa đổi) có hiệu lực thi hành.

- Tăng cường thực hiện các giải pháp chỉ đạo, điều hành nhằm đề cao trách nhiệm của các cơ quan quản lý, nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý an toàn thực phẩm; đặc biệt là tăng cường công tác kiểm tra, hậu kiểm, giám sát bảo đảm an toàn thực phẩm.”

Cơ sở thực tiễn:

Căn cứ tổng hợp báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương²⁶, đơn vị²⁷, hiệp hội²⁸

²⁶ Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường

²⁷ SYT Hà Nội; SYT Đà Nẵng; Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường - Bộ NNMT; Cục Chăn nuôi và Thú y - Bộ NNMT; Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Bộ NNMT; SYT Thanh Hoá; SYT Hải Phòng; SYT Thái Nguyên; SYT Hà Tĩnh; Bộ Tư pháp; SYT Khánh Hoà; SYT Quảng Ninh; SYT Lào Cai; Sở ATTP Hồ Chí Minh; Sở Công Thương Gia Lai; SYT Sơn La; UBND tỉnh Vĩnh Long; Sở công thương Hà Tĩnh; SYT Lai Châu; Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch; SYT Tây Ninh; Bộ Nội vụ; SYT Bắc Ninh, Sở công thương Tây Ninh.

²⁸ Các Hiệp hội: Amcham; Lương thực thực phẩm TP. HCM; Khoa học kỹ thuật an toàn thực phẩm Việt Nam; Dừa Việt Nam; Thực phẩm Minh bạch; Lương thực Việt Nam; Lương thực thực phẩm TP. HCM; Doanh nghiệp hàng Việt Nam Chất lượng cao; Cà phê - Cacao Việt Nam; Điều Việt Nam; Chè Việt Nam; Hồ tiêu và cây gia vị Việt Nam; Sữa Việt Nam; Bia, Rượu, Nước giải khát; US-ASEAN; Doanh nghiệp dịch vụ Logistics Việt Nam; Chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP); Bán lẻ; Công nghiệp Thực phẩm châu Á (FIA); Doanh nghiệp Anh quốc tại VN.

, doanh nghiệp²⁹, các đại sứ quán³⁰ và kết quả kiểm tra thực tế tại một số tỉnh cho thấy việc triển khai Nghị định số 46/2026/NĐ-CP và Nghị quyết số 66.13/2026/NQ-CP còn có khó khăn, vướng mắc, đặc biệt tập trung ở nội dung kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm nhập khẩu, nhất là các sản phẩm dễ hư hỏng như rau, củ, quả, hải sản, thực phẩm tươi sống...;

- Bên cạnh đó, hiện nay các địa phương và một số Bộ, ngành chưa sẵn sàng về nguồn lực và các điều kiện cần thiết để triển khai các quy định nêu trên (nội dung này đã được Bộ Y tế báo cáo tại văn bản số 1705/BYT-ATTP ngày 16/3/2026).

Đối với các vướng mắc liên quan đến nhóm sản phẩm đăng ký bản công bố³¹:

- Trong trường hợp tạm ngưng toàn bộ hiệu lực Nghị quyết số 66.13/2026/NQ-CP cho đến khi Luật An toàn thực phẩm (sửa đổi) và các văn bản hướng dẫn thi hành có hiệu lực và tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP thì hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm thực hiện theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP. Theo đó, một trong những thành phần hồ sơ đăng ký bản công bố là “Bảng chứng khoa học chứng minh công dụng của sản phẩm hoặc của thành phần tạo nên công dụng đã công bố” (theo điểm c khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 7 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP); Quy định này là không phù hợp với khoản 3 Điều 14 Luật An toàn thực phẩm “Thực phẩm chức năng lần đầu tiên đưa ra lưu thông trên thị trường phải có báo cáo thử nghiệm hiệu quả về công dụng của sản phẩm” và nội dung này đã được cơ quan chức năng⁷ kiến nghị và quy định này cũng không phù hợp với thực tế tại Việt Nam và thông lệ quốc tế. Theo kinh nghiệm quản lý của nhiều nước như Hoa Kỳ, Canada, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Singapore, Indonesia, Thái Lan... cho thấy hầu hết thực phẩm chức năng không đánh giá hiệu quả công dụng hoặc thử nghiệm lâm sàng, một số nước chỉ thử nghiệm lâm sàng liên quan đến bệnh tật và tình trạng bệnh lý (nội dung này đã được báo cáo đánh giá trong quá trình xây dựng Nghị định số 66.13/2026/NQCP).

- Ngoài ra, khái niệm “Bảng chứng khoa học là các thông tin, tài liệu khoa học từ các công trình nghiên cứu khoa học được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về nghiên cứu khoa học nghiệm thu hoặc được các tạp chí khoa học trong, ngoài nước công bố hoặc tài liệu về y học cổ truyền, cây thuốc, vị thuốc được công bố trên các ấn bản khoa học.” tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP chưa

²⁹ Các doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan; Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare, Công ty Ajinomoto; Chi nhánh công ty TNHH thực phẩm Orion Vina.

³⁰ Các Đại sứ quán: Argentina; Australia; Canada; Chile; Pháp; Italy; Nhật Bản; Hà Lan; New Zealand; Hàn Quốc; Vương quốc Anh; Hoà Kỳ; Phái đoàn EU tại Việt Nam

³¹ Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.

rõ ràng thông tin, tài liệu nào là công trình, tài liệu khoa học.

- Do Nghị quyết số 66.13/2026/NQ-CP được xây dựng theo quy định tại Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24/6/2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật nên chỉ có hiệu lực đến ngày 28/02/2027 (theo khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 206/2025/QH15). Vì vậy, tại khoản 2 Điều 2 Dự thảo Nghị quyết có quy định “Trong thời gian tạm ngưng hiệu lực theo quy định tại Điều 1 Nghị quyết này, Điều 3, điểm d khoản 1 Điều 8 và điểm c khoản 1 Điều 9 tại Nghị quyết số 66.13/2026/NQ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định về công bố, đăng ký sản phẩm thực phẩm tiếp tục có hiệu lực đến ngày 28 tháng 02 năm 2027”. Trường hợp Luật An toàn thực phẩm (sửa đổi) không kịp ban hành theo tiến độ thì vẫn được tiếp tục thực thi theo khoản 3 Điều 7 Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24/6/2025 quy định “Trường hợp đang thực hiện theo quy định của nghị quyết của Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết này trước ngày luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định tại khoản 2 Điều này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện, trừ trường hợp luật, pháp lệnh, nghị quyết đó có quy định khác.”

3. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thường trực Chính phủ tại Thông báo số 141/TB-VPCP ngày 20/03/2026 của Văn phòng Chính phủ và ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Lê Thành Long tại văn bản số 2848/VPCP-KGVX ngày 01/04/2026 của Văn phòng Chính phủ; Bộ Y tế kính trình Chính phủ ban hành Nghị quyết tạm ngưng hiệu lực Nghị định số 46/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật An toàn thực phẩm và Nghị quyết số 66.13/2026/NQ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về công bố, đăng ký sản phẩm thực phẩm.

3. Mục đích ban hành:

Mục đích ban hành văn bản

Việc ban hành Nghị quyết này sẽ tạo điều kiện để các bộ, ngành và địa phương chuẩn bị các điều kiện và nguồn lực để triển khai phương thức quản lý thực phẩm mới để đảm bảo chất lượng và an toàn.

Quan điểm xây dựng dự án, dự thảo văn bản

Việc tạm ngưng Nghị định số 46/2026/NĐ-CP và Nghị quyết số 66.13/2026/NQ-CP là cần thiết; tuy nhiên phải đảm bảo thực hiện tăng cường các giải pháp chỉ đạo, điều hành nhằm đề cao trách nhiệm của các cơ quan quản lý, nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý an toàn thực phẩm; đặc biệt là tăng cường công tác kiểm tra, hậu kiểm, giám sát bảo đảm an toàn thực phẩm.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị quyết:

Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết quy định các nội dung sau (1) việc tạm ngưng hiệu lực áp dụng văn bản; (2) Áp dụng văn bản quy phạm pháp luật trong thời gian tạm ngưng hiệu lực; (3) Trách nhiệm tổ chức thực hiện; (4) Hiệu lực thi hành

Bố cục của dự thảo Nghị quyết

- Điều 1. Tạm ngưng hiệu lực áp dụng văn bản;
- Điều 2. Áp dụng văn bản quy phạm pháp luật trong thời gian tạm ngưng hiệu lực;
- Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện;
- Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp;
- Điều 5. Hiệu lực thi hành.

3.2. Nội dung cơ bản:

- Về tạm ngưng hiệu lực áp dụng văn bản và áp dụng văn bản trong thời gian tạm ngưng:

a) Về tạm ngưng hiệu lực áp dụng văn bản: Tạm ngưng hiệu lực áp dụng cho đến khi Luật An toàn thực phẩm (sửa đổi) và Nghị định hướng dẫn Luật An toàn thực phẩm (sửa đổi) có hiệu lực thi hành đối với các văn bản sau đây:

(1) Nghị định số 46/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật An toàn thực phẩm.

(2) Nghị quyết số 66.13/2026/NQ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định về công bố, đăng ký sản phẩm thực phẩm.

b) Về áp dụng văn bản trong thời gian tạm ngưng:

Trong thời gian tạm ngưng hiệu lực của Nghị định số 46/2026/NĐ-CP và Nghị quyết số 66.13/2026/NQ-CP của Chính phủ; Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm và các văn bản quy định, hướng dẫn thi hành tiếp tục có hiệu lực.

- Về trách nhiệm tổ chức thực hiện:

Tăng cường thực hiện các giải pháp chỉ đạo, điều hành nhằm đề cao trách nhiệm của các Bộ: Y tế; Công Thương; Nông nghiệp và Môi trường; Khoa học và Công nghệ; Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý an toàn thực phẩm; đặc biệt là tăng

cường công tác kiểm tra, hậu kiểm, giám sát bảo đảm an toàn thực phẩm.

- Điều khoản chuyển tiếp:

Đối với các hồ sơ đã nộp trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực được tiếp tục giải quyết theo quy định tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm và các văn bản quy định, hướng dẫn có liên quan.

Dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị quyết và thời gian trình ban hành:

- Việc thi hành: Việc tổ chức thi hành Nghị quyết chủ yếu sử dụng nguồn nhân lực và tài chính hiện nay của các cơ quan, đơn vị và địa phương sẵn có để tổ chức thi hành không tăng tổ chức bộ máy và biên chế.

Về nguồn kinh phí dự kiến bảo đảm cho việc thi hành Nghị quyết sau khi được thông qua: Nghị quyết không phát sinh quy phạm pháp luật nên không có kinh phí cho thi hành.

II. Nghị quyết số 16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định về cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Chuyển giao.

1. Hiệu lực thi hành:

- Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 4 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027.

- Sau thời điểm này, trường hợp chưa hoàn thành việc xử lý khó khăn, vướng mắc đối với các dự án BT chuyển tiếp thuộc danh mục ban hành kèm theo Nghị quyết này, cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm về việc chậm trễ xử lý và báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý.

- Trong quá trình áp dụng Nghị quyết này, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành có quy định thuận lợi hơn thì được lựa chọn áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật này.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

Nghị quyết được ban hành nhằm thực hiện chủ trương chỉ đạo xuyên suốt của Bộ Chính trị từ Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 25/12/2023 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đến Kết luận số 77-KL/TW ngày 02/5/2024 về Đề án “Phương án tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên

quan đến các dự án, đất đai trong các Kết luận của Thanh tra, Kiểm tra, Bản án trên địa bàn một số tỉnh, thành”, cụ thể:

- Chỉ thị số 27-CT/TW yêu cầu có phương án giải quyết dứt điểm tồn tại kéo dài đối với các dự án dự án BOT, BT;

- Kết luận số 77-KL/TW đồng ý về chủ trương cần có phương án và cơ chế, chính sách đặc thù để giải quyết, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện các kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án nhằm khơi thông nguồn lực, nhất là đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội.

Nghị quyết được hoàn thiện căn cứ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật để quy định cơ chế tháo gỡ, xử lý vướng mắc đối với dự án BT chuyển tiếp, bảo đảm phù hợp về thẩm quyền ban hành văn bản theo nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ quy định tại điểm a khoản 4 Điều 10 Luật Tổ chức Chính phủ, đáp ứng được yêu cầu cấp bách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án.

Cơ sở thực tiễn

Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ giao, từ năm 2022, Bộ Tài chính (trước đây là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) đã rà soát, tổng hợp danh mục dự án BT chuyển tiếp gặp khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai. Từ năm 2024, nhiệm vụ này được tiếp tục thực hiện trong khuôn khổ Tổ công tác 1568, sau này là Ban Chỉ đạo về giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc đối với các dự án tồn đọng (Ban chỉ đạo 751).

Trên cơ sở rà soát danh mục dự án BT chuyển tiếp trên Hệ thống thông tin quốc gia về cơ sở dữ liệu các dự án đầu tư có khó khăn, vướng mắc, tồn đọng kéo dài (sau đây gọi là Hệ thống 751), Bộ Tài chính đã tổng hợp danh mục dự án BT gồm 107 dự án của 01 Bộ (Bộ Quốc phòng) và 17 địa phương.

2.1. Mục đích ban hành:

- Về mục đích xây dựng văn bản

Một là, thể chế hóa chủ trương của Đảng, Quốc hội và Chính phủ về việc giải quyết dứt điểm tồn tại kéo dài đối với các dự án BT hiệu quả thấp, gây thất thoát, lãng phí lớn.

Hai là, tạo cơ chế pháp lý thống nhất, đồng bộ, minh bạch và có hiệu quả để xử lý vướng mắc trong quá trình thực hiện các dự án BT chuyển tiếp; không hợp pháp hóa các sai phạm.

Ba là, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án BT chuyển tiếp, sớm đưa công trình vào khai thác, sử dụng, tránh gây lãng phí, thất

thoát nguồn lực đất đai.

- Về quan điểm, nguyên tắc xây dựng Nghị quyết

- Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thể chế hóa đúng đắn chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước.

- Nghiên cứu, đánh giá kỹ lưỡng các khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn triển khai đề đề xuất các chính sách, giải pháp phù hợp, khả thi, hiệu quả; xử lý nhanh chóng, kịp thời, có trọng tâm, trọng điểm các vấn đề cấp bách, thực tiễn.

- Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả.

- Bảo đảm lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp, đặc biệt quyền tự do kinh doanh; không tăng trách nhiệm bất hợp lý cho người dân, doanh nghiệp.

- Bảo đảm sự phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và các thỏa thuận, cam kết của Việt Nam.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bộ cục của Nghị quyết gồm: 14 Điều, 02 Phụ lục

Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Chuyển giao được thực hiện trước thời điểm Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư có hiệu lực thi hành (sau đây gọi là dự án BT chuyển tiếp); áp dụng đối với danh mục dự án BT chuyển tiếp tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Đối tượng được áp dụng quy định tại Nghị quyết này gồm các dự án đáp ứng các điều kiện sau:

- Đã được báo cáo, tổng hợp trên Hệ thống 751. Các dự án tại Phụ lục I (Danh mục dự án của Bộ Quốc phòng) không cần đáp ứng điều kiện này.

- Đã có kết luận thanh tra, kiểm tra hoặc đã có văn bản kết luận của cấp có thẩm quyền về việc không phải thanh tra, kiểm tra quá trình thực hiện dự án và nội dung hợp đồng dự án. Các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc thực hiện thanh tra đối với dự án và chịu trách nhiệm toàn diện với quyết định của mình.

3.2. Nội dung chủ yếu:

Nghị quyết quy định 08 nhóm giải pháp để xử lý các vướng mắc của các dự án BT chuyển tiếp, cụ thể:

a) Nhóm giải pháp 1: Xử lý vướng mắc đối với dự án BT chuyển tiếp có nội

dung hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết (Điều 4 và Điều 5).

Giao cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm toàn diện trong việc rà soát quá trình thực hiện dự án và sự phù hợp của nội dung hợp đồng đã ký kết với pháp luật có hiệu lực tại thời điểm ký kết hợp đồng, bảo đảm thực hiện đầy đủ các nguyên tắc và điều kiện quy định tại Nghị quyết. Theo đó:

(1) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền xác định dự án có nội dung hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật thì được thanh toán cho nhà đầu tư theo hợp đồng đã ký kết.

(2) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền xác định dự án có nội dung hợp đồng chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết do lỗi của cơ quan nhà nước thì các bên được thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng để tiếp tục thực hiện. Trường hợp các bên không thỏa thuận được việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng thì chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và bố trí vốn ngân sách nhà nước để thanh toán cho nhà đầu tư.

(3) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền xác định dự án có nội dung hợp đồng chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết mà nguyên nhân do lỗi của nhà đầu tư thì chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và không thanh toán các chi phí mà nhà đầu tư đã thực hiện.

b) Nhóm giải pháp 2: Xử lý vướng mắc đối với dự án BT chuyển tiếp có giá trị quỹ đất thanh toán dự kiến tại hợp đồng dự án khác với giá trị quỹ đất thực tế thời điểm thanh toán (Điều 6).

(1) Đối với dự án có hợp đồng được ký kết đúng quy định, nhà đầu tư được thanh toán toàn bộ quỹ đất theo hợp đồng và thực hiện cơ chế bù trừ chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình dự án BT hoàn thành và giá trị quỹ đất thanh toán theo Nghị định số 257/2025/NĐ-CP hiện hành.

(2) Đối với dự án có phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng, cơ quan có thẩm quyền xem xét, thực hiện theo một trong các trường hợp sau:

- Trường hợp giá trị quỹ đất thanh toán thực tế tại thời điểm thanh toán lớn hơn giá trị quyết toán công trình dự án BT hoàn thành và quỹ đất thanh toán có thể tách được thành dự án độc lập, cơ quan có thẩm quyền giao cho nhà đầu tư phân quỹ đất có giá trị tương đương phần giá trị quyết toán công trình dự án BT hoàn thành mà không thanh toán, giao phần quỹ đất còn lại.

- Trường hợp giá trị quỹ đất thanh toán thực tế tại thời điểm thanh toán lớn hơn giá trị quyết toán công trình dự án BT hoàn thành và quỹ đất thanh toán không thể tách được thành dự án độc lập, cơ quan có thẩm quyền giao cho nhà đầu tư toàn

bộ quỹ đất theo hợp đồng đã ký kết trên cơ sở nguyên tắc bù trừ chênh lệch như sau: Nhà đầu tư nộp bổ sung phần chênh lệch giữa giá trị quỹ đất và giá trị công trình BT vào ngân sách nhà nước; trường hợp nhà đầu tư không có khả năng nộp bổ sung phần chênh lệch thì không tiếp tục thanh toán bằng quỹ đất mà xem xét bố trí vốn ngân sách nhà nước để thanh toán chấm dứt hợp đồng BT cho nhà đầu tư.

- Trường hợp giá trị quỹ đất thanh toán nhỏ hơn giá trị quyết toán công trình dự án BT hoàn thành, cơ quan có thẩm quyền giao cho nhà đầu tư toàn bộ quỹ đất theo hợp đồng đã ký kết và bố trí vốn ngân sách nhà nước từ nguồn vốn đầu tư công của địa phương hoặc khấu trừ nghĩa vụ tài chính về đất đai khác mà nhà đầu tư phải nộp ngân sách nhà nước trên cùng địa bàn đơn vị hành chính cấp tỉnh để thanh toán phần chênh lệch.

- Trường hợp hợp đồng dự án không quy định vị trí hoặc diện tích quỹ đất thanh toán hoặc vị trí tài sản công, cơ quan có thẩm quyền rà soát hợp đồng, thỏa thuận với nhà đầu tư để sửa đổi, bổ sung hợp đồng, chuyển đổi hình thức thanh toán từ thanh toán bằng quỹ đất hoặc tài sản công sang thanh toán bằng ngân sách nhà nước.

- Việc tách thành dự án độc lập thực hiện theo quy định do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành đối với việc tách phần đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý để thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội thành dự án độc lập theo quy định của pháp luật về đất đai.

c) Nhóm giải pháp 3: Xử lý vướng mắc đối với các dự án đã lựa chọn được nhà đầu tư nhưng chưa ký kết hợp đồng hoặc đã ký kết hợp đồng nhưng nhà đầu tư chưa triển khai đầu tư xây dựng công trình (Điều 7)

Nghị quyết quy định phương án xử lý theo hướng giao cơ quan có thẩm quyền thỏa thuận với nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về dân sự, pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP, Nghị quyết này và pháp luật khác có liên quan, đảm bảo hài hòa lợi ích Nhà nước và nhà đầu tư theo một trong các nguyên tắc sau:

- Tiếp tục ký kết hợp đồng hoặc dừng thực hiện đối với dự án đã hoàn thành lựa chọn nhà đầu tư nhưng chưa ký kết hợp đồng thực hiện hợp đồng.

- Tiếp tục thực hiện theo hợp đồng đã ký kết hoặc chấm dứt hợp đồng đối với dự án đã ký kết hợp đồng nhưng chưa triển khai đầu tư xây dựng công trình BT.

Việc xem xét tiếp tục ký kết hợp đồng được áp dụng trong trường hợp nhà đầu tư đã thực hiện ứng vốn hoặc tham gia thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng hoặc các công việc phục vụ triển khai dự án theo thỏa thuận; hoặc đã phát sinh chi phí hợp pháp liên quan đến việc chuẩn bị và triển khai dự án trên cơ sở yêu cầu hoặc chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

d) Nhóm giải pháp 4: Xử lý vướng mắc do chưa có đủ cơ sở để điều chỉnh

báo cáo nghiên cứu khả thi (Điều 8).

Nghị quyết quy định phương án xử lý theo hướng cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định việc điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án mà không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh đề xuất dự án.

đ) Nhóm giải pháp 5: Xử lý vướng mắc trong trường hợp nhà đầu tư ứng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với quỹ đất thanh toán dự án BT (Điều 9).

Nghị quyết quy định phương án xử lý theo hướng giao cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo một trong các phương án sau:

- Đối với dự án BT chuyển tiếp áp dụng hình thức thanh toán bằng quỹ đất đủ điều kiện tiếp tục thanh toán toàn bộ quỹ đất thì kinh phí mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước được ngân sách nhà nước hoàn trả bằng hình thức trừ vào giá trị quỹ đất thanh toán tại thời điểm thanh toán. Số tiền được trừ không vượt quá giá trị quỹ đất thanh toán tại thời điểm thanh toán; số tiền còn lại (nếu có) được tính vào chi phí đầu tư của dự án đối ứng.

- Đối với dự án BT chuyển tiếp áp dụng hình thức thanh toán bằng quỹ đất thuộc trường hợp chỉ thanh toán phần quỹ đất có giá trị tương đương phần giá trị quyết toán công trình dự án BT hoàn thành thì kinh phí mà nhà đầu tư đã ứng được khấu trừ vào giá trị quỹ đất thanh toán tại thời điểm thanh toán. Số tiền được trừ không vượt quá giá trị quỹ đất thanh toán tại thời điểm thanh toán; số tiền còn lại (nếu có) được tính vào chi phí đầu tư của dự án đối ứng.

Trường hợp nhà đầu tư đã ứng kinh phí để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với phần diện tích vượt khỏi phần diện tích quỹ đất giao cho nhà đầu tư, cơ quan có thẩm quyền bố trí ngân sách nhà nước để hoàn trả chi phí này cho nhà đầu tư.

e) Nhóm giải pháp 6: Xử lý vướng mắc trong trường hợp dự án BT chuyển tiếp thay đổi hình thức thanh toán hoặc quỹ đất thanh toán (Điều 10).

Trường hợp do quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết được điều chỉnh hoặc do quỹ đất dự kiến thanh toán không còn phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương mà dẫn đến thay đổi vị trí quỹ đất dự kiến thanh toán trong hợp đồng dự án đã ký kết, cơ quan có thẩm quyền thực hiện như sau:

- Đối với dự án BT chuyển tiếp áp dụng hình thức thanh toán bằng quỹ đất đủ điều kiện tiếp tục thanh toán, cơ quan có thẩm quyền thỏa thuận, ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án với nhà đầu tư để điều chỉnh quỹ đất thanh toán hoặc chuyển đổi hình thức thanh toán từ thanh toán bằng quỹ đất sang thanh toán bằng ngân sách nhà nước.

- Đối với dự án BT chuyển tiếp áp dụng hình thức thanh toán bằng quỹ đất đủ

điều kiện tiếp tục thanh toán cho nhà đầu tư, cơ quan có thẩm quyền thỏa thuận, ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án với nhà đầu tư để chuyển đổi hình thức thanh toán từ thanh toán bằng quỹ đất sang thanh toán bằng ngân sách nhà nước.g) Xử lý vướng mắc về trong trường hợp sử dụng trụ sở làm việc, quỹ đất do cơ quan Nhà nước quản lý để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT (Điều 11).

g) Nhóm giải pháp 7: Xử lý vướng mắc trong trường hợp sử dụng trụ sở làm việc, quỹ đất do cơ quan Nhà nước quản lý để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT (Điều 11).

- Đối với dự án BT chuyển tiếp sử dụng tài sản công là trụ sở làm việc để thanh toán cho nhà đầu tư được xác định có nội dung hợp đồng chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết mà nguyên nhân do lỗi của cơ quan nhà nước, cơ quan có thẩm quyền thỏa thuận, thống nhất với nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 4 Điều 5 Nghị quyết này.

- Đối với dự án BT chuyển tiếp đủ điều kiện tiếp tục thanh toán theo quy định tại Điều 4 hoặc Điều 5 Nghị quyết này mà sử dụng quỹ đất thanh toán có phần đất thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 217 Luật Đất đai năm 2024 và không thể tách phần đất này để thực hiện dự án độc lập thì Nhà nước thu hồi phần đất này để thanh toán nhà đầu tư.

h) Nhóm giải pháp 8: Xử lý vướng mắc về thời điểm xác định giá đất của quỹ đất thanh toán theo hợp đồng dự án (Điều 12).

- Đối với dự án BT chuyển tiếp áp dụng hình thức thanh toán bằng quỹ đất hoặc tài sản công đủ điều kiện tiếp tục thanh toán, thời điểm xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của quỹ đất thanh toán là thời điểm Nhà nước quyết định giao đất, cho thuê đất.

- Trường hợp nhà đầu tư đã hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao công trình BT trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà Nhà nước chậm giao đất, cho thuê đất để thanh toán cho nhà đầu tư theo cam kết tại hợp đồng dự án thì nhà đầu tư được hưởng thêm một khoản tiền tương ứng với mức lãi vay theo quy định tại hợp đồng dự án hoặc áp dụng mức lãi suất trung bình do các Ngân hàng thương mại là công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ công bố tại thời điểm sửa đổi, bổ sung hợp đồng. Thời gian được hưởng tính từ thời điểm nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình hoặc công trình dự án BT đến thời điểm có quyết định giao đất, cho thuê đất.

III. Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ: Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

1. Hiệu lực thi hành:

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2026 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027 trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia quy định: “*Khẩn trương sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện đồng bộ các quy định pháp luật ... đơn giản hoá tối đa các TTHC; ...*”.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới nêu rõ: “*xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, chi phí tuân thủ thấp; triệt để cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh, hành nghề, TTHC bất hợp lý; ...*”.

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân yêu cầu: “*hoàn thành việc rà soát, loại bỏ những điều kiện kinh doanh không cần thiết, quy định chồng chéo, không phù hợp, cản trở sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân; thực hiện cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý TTHC, ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% ĐKKD và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo. Triển khai mạnh mẽ việc cung cấp dịch vụ công cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào địa giới hành chính*”.

- Kết luận số 195-KL/TW ngày 26/9/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tình hình, kết quả hoạt động của bộ máy hệ thống chính trị và chính quyền địa phương 2 cấp yêu cầu các cấp ủy: “*tiếp tục đẩy mạnh cải cách TTHC*”; “*cải cách, đơn giản hoá TTHC đối với các nhiệm vụ đã phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền cho cấp tỉnh, cấp xã...*”.

- Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19/6/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về việc thúc đẩy chuyển đổi số liên thông, đồng bộ, nhanh, hiệu quả đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị đã đặt ra mục tiêu từ ngày 01/7/2025 đến ngày 31/12/2025 “*Bảo đảm cung cấp dịch vụ công trực tuyến đối với 1.139 TTHC có thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu, cắt giảm giấy tờ và chi phí*”; “*Các bộ, ngành chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ rà soát, sửa đổi các văn bản pháp luật chuyên ngành để công nhận đầy đủ giá trị pháp lý của hồ sơ và kết quả giải quyết TTHC điện tử*”.

- Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước yêu cầu “*Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, phân cấp, phân quyền đi đôi với kiểm tra, giám sát; tăng cường công khai, minh bạch, tự chủ, tự chịu trách nhiệm và đề cao trách nhiệm giải trình; chú trọng phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong quản lý, hoạt động và nâng cao hiệu quả của kinh tế nhà nước*”.

Căn cứ pháp lý

- Trên cơ sở Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hoá TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026, trong năm 2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 15 quyết định phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa TTHC thuộc phạm vi quản lý của 14 Bộ, cơ quan ngang Bộ³², trong đó giao các Bộ, cơ quan ngang Bộ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các quy định, TTHC tại các VBQPPL để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa đã được phê duyệt.

- Nghị quyết số 206/2025/QH15 cho phép Chính phủ được ban hành nghị quyết quy phạm pháp luật để tạm thời điều chỉnh một số quy định của luật khi luật chưa được sửa đổi, bổ sung.

- Ngày 21/12/2025, Thủ tướng Chính phủ có Công điện số 242/CĐ-TTg. Trong đó, giao: “*Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị quyết theo Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật điều chỉnh các quy định trong VBQPPL do các cơ quan Trung ương ban hành để cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, ĐKKD theo phương án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt*”, thời hạn hoàn thành trước ngày 31/01/2026 (Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 09/01/2026 của Chính phủ).

Cơ sở thực tiễn và cơ sở áp dụng quy định của Nghị quyết số 206/2025/QH15

Thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-CP, các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã rà soát các TTHC, ĐKKD quy định tại các VBQPPL hiện hành, qua đó nhận thấy nhiều TTHC, ĐKKD còn chưa phù hợp, thành phần hồ sơ, thời gian giải quyết, trình tự thực hiện chưa được đơn giản hóa, chưa tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong quá trình thực hiện, có thể tạo gánh nặng chi phí tuân thủ, làm hạn chế việc đổi mới sáng tạo, phát triển động lực tăng trưởng mới, khơi thông nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế,

³² Các Quyết định số: 1891/QĐ-TTg; 1643/QĐ-TTg; 2671/QĐ-TTg; 1832/QĐ-TTg; 1903/QĐ-TTg; 2109/QĐ-TTg; 2020/QĐ-TTg; 1757/QĐ-TTg; 1896/QĐ-TTg; 1617/QĐ-TTg; 1848/QĐ-TTg; 2111/QĐ-TTg; 2070/QĐ-TTg; 1819/QĐ-TTg; 1616/QĐ-TTg.

hội nhập quốc tế.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã nghiên cứu, tham mưu Thủ tướng Chính phủ ban hành các quyết định phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, trong đó kiến nghị sửa đổi các quy định tại các VBQPPL, bao gồm cả văn bản luật. Việc thực thi các phương án cắt giảm, đơn giản hóa nhằm cải cách TTHC, giảm gánh nặng hành chính, chi phí tuân thủ và đã được thể hiện rõ trong quá trình các Bộ, cơ quan ngang Bộ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án đơn giản hóa.

Căn cứ nhiệm vụ, yêu cầu về tiến độ được giao, để bảo đảm thực thi ngay các phương án đã được phê duyệt, Bộ Tư pháp xây dựng Nghị quyết này trên cơ sở tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 206/2025/QH15, áp dụng phương án xử lý quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 206/2025/QH15 “*Ban hành nghị quyết của Chính phủ, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung, thay thế theo phương án quy định tại điểm b khoản này*”. Việc xây dựng Nghị quyết bảo đảm đáp ứng các nguyên tắc xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 206/2025/QH15, bảo đảm thể chế hóa kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng; bảo đảm tính hợp hiến, tính thống nhất của hệ thống pháp luật; bảo đảm công khai, minh bạch, kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Bên cạnh đó, nội dung dự kiến của dự thảo Nghị quyết không điều chỉnh các vấn đề về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; việc hạn chế quyền con người, quyền công dân; tội phạm và hình phạt; tố tụng, tư pháp; nguyên tắc cơ bản về tổ chức bộ máy nhà nước, bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 206/2025/QH15.

Xuất phát từ những căn cứ chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc xây dựng dự thảo Nghị quyết cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh là cần thiết.

2.1. Mục đích ban hành:

Mục đích ban hành

Việc ban hành Nghị quyết nhằm bảo đảm: (i) thể chế hóa đầy đủ quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về cắt giảm, đơn giản hóa TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh; (ii) thực thi ngay phương án cắt giảm, đơn giản hóa đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, tạo lập môi trường kinh doanh lành mạnh, công bằng; thúc đẩy đổi mới, sáng tạo; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

Quan điểm xây dựng Nghị quyết

a) Thể chế hoá các quan điểm chỉ đạo của Đảng đã nêu tại Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân và các Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC...

b) Lấy người dân là trung tâm, chủ thể, đảm bảo vận hành của hệ thống, bộ máy nhà nước trong sạch, lành mạnh, linh hoạt, phù hợp, mang lại lợi ích cho người dân, doanh nghiệp.

3. Nội dung cơ bản:

Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định việc cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, trong đó, điều chỉnh quy định tại 15 luật, 47 nghị định, 05 quyết định, 10 thông tư để thực thi các phương án cắt giảm, đơn giản hóa.

Bố cục của Nghị quyết

Nghị quyết gồm III Chương, 19 Điều, cụ thể như sau:

- Chương I. Quy định chung gồm 02 điều (từ Điều 1 đến Điều 2) quy định phạm vi điều chỉnh; nguyên tắc cắt giảm, đơn giản hóa.

- Chương II. Cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm 14 điều (từ Điều 3 đến Điều 16) quy định việc cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của 14 Bộ, cơ quan ngang Bộ: Công an; Công Thương; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Nông nghiệp và Môi trường; Ngoại giao; Nội vụ; Quốc phòng; Tài chính; Tư pháp; Xây dựng; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Y tế; Ngân hàng Nhà nước.

- Chương III quy định về điều khoản thi hành, theo đó, Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01/4/2026 đến hết ngày 28/02/2027 trừ trường hợp trong thời gian Nghị quyết này có hiệu lực, nếu luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về TTHC liên quan đến quy định tại Nghị quyết này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực và có hiệu lực trước ngày 01/3/2027 thì các quy định tương ứng trong Nghị quyết này hết hiệu lực tại thời điểm các VBQPPL đó có hiệu lực. Trong thời gian quy định của Nghị quyết này có hiệu lực, nếu quy định về TTHC trong Nghị quyết này khác với các

VBQPPL có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này. Đồng thời, Nghị quyết giao Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ trình cơ quan, người có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền VBQPPL theo Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này để cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, quy định liên quan đến sản xuất, kinh doanh, bảo đảm có hiệu lực trước ngày 01/3/2027; công bố TTHC theo pháp luật về kiểm soát TTHC. Nghị quyết cũng quy định điều khoản chuyển tiếp để bảo đảm có cơ chế xử lý đối với các hồ sơ đề nghị giải quyết TTHC đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

3.2. Nội dung cơ bản:

Kết quả rà soát cho thấy, cần thực thi phương án được phê duyệt tại 15 quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Đối với các phương án đã thực thi, các phương án đã đưa vào sửa đổi trong các văn bản đã trình hoặc sắp trình sẽ không đưa vào nội dung Nghị quyết này.

- Nội dung sửa đổi, hoàn thiện

Nghị quyết điều chỉnh nội dung của 348 TTHC (gồm 344 TTHC thực hiện theo phương án và 04 TTHC có sự điều chỉnh so với phương án), 80 ĐKKD quy định tại 77 văn bản (15 luật, 47 nghị định, 05 quyết định, 10 thông tư):

a) Về thủ tục hành chính

STT	Tên Bộ, cơ quan ngang Bộ	Tổng số TTHC phải thực thi tại Quyết định phê duyệt phương án (1)=(2)+(3)+(7)	Số TTHC đã thực thi tại VBQP PL đã ban hành hoặc đã trình/ sắp trình (2)	Số TTHC thực thi tại Nghị quyết (3)=(4)+(5)+(6)	Số TTHC cắt giảm, bãi bỏ (không thực hiện) (4)	Số TTHC sửa đổi, bổ sung (điều chỉnh) (5)	Số TTHC có sự điều chỉnh so với phương án đã được phê duyệt (6)	Số TTHC không thực thi (7)
1	Bộ Công an	44	38	06	0	06	0	0
2	Bộ Công Thương	187	161	26	5	21	0	0
3	Bộ Giáo dục và Đào tạo	120	36	84	0	82	2	0

4	Bộ Khoa học và Công nghệ	217	156	61	0	61	0	0
5	Bộ Ngoại giao	19	8	10	0	10	0	1
6	Bộ Nội vụ	38	24	14	4	9	1	0
7	Bộ Xây dựng	240	236	1	0	1	0	3
8	Bộ Quốc phòng	40	31	9	0	9	0	0
9	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	278	274	4	0	3	1	0
10	Bộ Tài chính	208	144	64	28	36	0	0
11	Bộ Tư pháp	106	74	21	0	21	0	11
12	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	153	94	58	5	53	0	1
13	Bộ Y tế	37	12	25	0	25	0	05 ³³
14	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	1	15	8	7	0	0
Tổng		1.703	1.289	398	50	344	4	21

b) Về điều kiện kinh doanh

STT	Tên Bộ, cơ quan ngang Bộ	Số ĐKKD thực thi tại Nghị quyết (1)=(2)+(3)+(4)	Số ĐKKD cắt giảm, bãi bỏ (không thực hiện) (2)	Số ĐKKD sửa đổi, bổ sung (điều chỉnh) (3)	Số ĐKKD có sự điều chỉnh so với phương án đã được phê duyệt (4)	Số ĐKKD không thực thi
1	Bộ Công an	0	0	0	0	0
2	Bộ Công Thương	56	56	0	0	0
3	Bộ Giáo dục và Đào tạo	36	0	36	0	0
4	Bộ Khoa học và Công nghệ	14	10	4	0	0
5	Bộ Ngoại giao	0	0	0	0	0
6	Bộ Nội vụ	7	6	1	0	0
7	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	0	0	0	0

³³ 05 TTHC này đã được thực thi một phần tại Nghị quyết, một phần quy định tại Luật Dược thì Bộ Y tế đề xuất không thực thi (cụ thể tại Phụ lục nội dung đề xuất không thực thi kèm theo Tờ trình).

8	Bộ Quốc phòng	3	0	3	0	0
9	Bộ Tài chính	59	38	3	18	5 ³⁴
10	Bộ Tư pháp	4	0	4	0	0
11	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	22	16	6	0	1
12	Bộ Xây dựng	0	0	0	0	8
13	Bộ Y tế	17	17	0	0	05
14	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	18	13	5	0	0
Tổng		236	156	62	18	19

Nội dung bổ sung

Nghị quyết bổ sung một số quy định so với các phương án đã được phê duyệt, cụ thể:

- Bổ sung phương án so với Quyết định số 2070/QĐ-TTg, cụ thể: giảm từ 15 ngày làm việc xuống còn 07 ngày làm việc đối với thời hạn giải quyết thủ tục thay đổi nội dung giấy chứng nhận hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tin dụng (mã TTHC: 1.001157) tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 58/2021/NĐ-CP quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tin dụng để tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức tín dụng theo chủ trương của Chính phủ tại Nghị quyết 66/NQ-CP.

- Tại Quyết định số 2020/QĐ-TTg có 01 Phương án đơn giản hóa TTHC đối với Mã TTHC: 1.013729. Tuy nhiên, sau khi rà soát, Bộ Nội vụ đề xuất bãi bỏ TTHC này vì các lý do sau: (1) Để bảo đảm tính thống nhất với quy định về hình thức tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài; (2) việc bãi bỏ TTHC đạt mục tiêu cắt giảm, đơn giản hóa, giảm gánh nặng chi phí, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cao hơn so với phương án tại Quyết định số 2020/QĐ-TTg. Thay vào đó, tổ chức, cá nhân chỉ cần thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

- Theo Quyết định số 2671/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 Phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương (lần 2), tại mục IX.3 về điều kiện cấp Giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực truyền tải điện có phương án bãi bỏ điều kiện “*Có hạng mục công trình, công trình truyền tải điện phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực, kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực và các quyết định điều chỉnh (nếu có)*” (đang được quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số

³⁴ 05 ĐKKD tại Quyết định số 1848/QĐ-TTg không thực thi do tiếp thu ý kiến của các Đại biểu Quốc hội tại Báo cáo số 4556/BC-TTKQH của Văn phòng Quốc hội ngày 24/11/2025 về tổng hợp ý kiến của các vị Đại biểu Quốc hội thảo luận tại Tổ và Hội trường về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

61/2025/NĐ-CP); tại mục XII.5 đối với TTHC 5 Đăng ký hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử (Mã TTHC: 1.010834) có phương án bãi bỏ thành phần hồ sơ, bao gồm: (i) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu Quyết định thành lập (đối với tổ chức), Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư (đối với thương nhân) (đang được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 63 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP); tuy nhiên, chưa đưa ra kiến nghị thực thi đối với các phương án này, do đó, Bộ Công Thương đề xuất bổ sung kiến nghị bãi bỏ quy định tại các điều, khoản nêu trên để bảo đảm đầy đủ.

- Một số điều tại Nghị định số 61/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực (khoản 1 Điều 13, Điều 14, khoản 4 Điều 15, Điều 16, điểm b khoản 1 Điều 23) không có trong phương án được phê duyệt theo Quyết định số 2671/QĐ-TTg, nhưng có quy định dẫn chiếu đến các điều, khoản cần được sửa đổi, bổ sung. Do đó, cần sửa đổi, bổ sung quy định tại các Điều này để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của quy định pháp luật và tạo thuận lợi trong việc tra cứu, áp dụng trong thực tiễn.

Nội dung lược bỏ

Nghị quyết quy định không thực hiện 50 TTHC, 156 ĐKKD (Số liệu cụ thể được thể hiện trong bảng tại mục IV.3.1 nêu trên).

Đồng thời, một số phương án được các Bộ, cơ quan ngang Bộ đề xuất không thực thi do không còn phù hợp ở thời điểm hiện tại, do đó không đưa vào Nghị quyết này (Thông tin cụ thể tại Phụ lục Nội dung phương án cắt giảm, đơn giản hóa đề xuất không thực thi kèm theo Tờ trình này); một số phương án do sai sót kỹ thuật trong quá trình xây dựng phương án dẫn đến dẫn chiếu sai điều, khoản, điểm cần sửa đổi đã được cập nhật lại cho chính xác.

Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Nghị quyết quy định việc cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh để thực thi các phương án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Cụ thể: cắt giảm, đơn giản hóa 398 TTHC, 236 ĐKKD quy định tại 77 văn bản (15 luật, 47 nghị định, 05 quyết định, 10 thông tư). Trong đó, Nghị quyết tập trung vào việc cắt giảm, đơn giản hóa thành phần hồ sơ, thời gian giải quyết TTHC, quy định hình thức thực hiện trực tuyến, đơn giản hóa trình tự thực hiện, cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện sản xuất, kinh doanh.

Về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Các quy định tại Nghị quyết nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng tại Nghị

quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 66-NQ/TW, Kế hoạch số 02- KH/BCĐTW, trong đó, Nghị quyết quy định hình thức thực hiện trực tuyến cho các TTHC, yêu cầu về hình thức, quy cách của thành phần hồ sơ trong trường hợp nộp trực tuyến, góp phần đẩy mạnh dịch vụ công trực tuyến, tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức.

Việc phân quyền, phân cấp

Nghị quyết tập trung vào việc cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, điều kiện kinh doanh, không quy định trực tiếp nội dung liên quan đến việc phân quyền, phân cấp. Các nội dung liên quan đến phân quyền, phân cấp chỉ làm rõ hơn về trình tự, thủ tục thực hiện các TTHC đã được quy định tại các nghị định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm định, bảo đảm phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan đến quyền, phân cấp.

Về tính tương thích với điều ước quốc tế

Nghị quyết không có nội dung trái với các điều ước quốc tế liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Về dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị quyết

Kinh phí tổ chức thi hành Nghị quyết từ nguồn ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương; nguồn tài trợ từ các nhà tài trợ, tổ chức quốc tế và các nguồn kinh phí huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Kinh phí hiện hành thực hiện TTHC theo cấp ngân sách; sau khi Nghị quyết này được ban hành thì tiếp tục thực hiện, không phát sinh thêm kinh phí.

Nghị quyết không làm phát sinh thêm nguồn nhân lực để thi hành mà chỉ quy định phương án cắt giảm, đơn giản hóa TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh. Nguồn lực thực hiện, giải quyết các TTHC vẫn là nguồn lực có sẵn tại các cơ quan, đơn vị. Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống hành chính nhà nước từ Trung ương đến địa phương là nguồn nhân lực chủ yếu tổ chức thi hành Nghị quyết này. Do vậy, sau khi Nghị định được ban hành và có hiệu lực, không làm tăng biên chế, nguồn nhân lực cơ bản đáp ứng yêu cầu của công tác triển khai thi hành Nghị quyết.

IV. Nghị quyết số 18/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

1. Hiệu lực thi hành:

- Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 29/4/2026 đến hết ngày 01/3/2027, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

- Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy

ban Thường vụ Quốc hội; nghị định, nghị quyết của Chính phủ; quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về TTHC, điều kiện kinh doanh liên quan đến quy định tại Nghị quyết này được thông qua hoặc ban hành sau thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực và thời điểm có hiệu lực trong khoảng thời gian từ ngày 29/4/2026 đến trước ngày 01/3/2027 thì các quy định tương ứng trong Nghị quyết này hết hiệu lực kể từ thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

- Các quy định về phân cấp tại Phụ lục I có hiệu lực thi hành từ ngày 01/6/2026 đến hết ngày 01/3/2027. Các quy định về cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh quy định tại Mục 2 Phụ lục II có hiệu lực cùng thời điểm với Phụ lục IV Luật Đầu tư năm 2025.

- Trong thời gian quy định của Nghị quyết này có hiệu lực, nếu quy định về TTHC, điều kiện kinh doanh trong Nghị quyết này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì thực hiện theo quy định của Nghị quyết này.

- Điều khoản chuyển tiếp:

+ Đối với hồ sơ đề nghị giải quyết TTHC được đơn giản hóa thuộc các lĩnh vực quy định tại Điều 3 và các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định của pháp luật đang có hiệu lực điều chỉnh trong lĩnh vực đó tại thời điểm hồ sơ được tiếp nhận, phù hợp với thời điểm áp dụng của từng quy định theo Điều 5 Nghị quyết này.

+ Đối với hồ sơ đề nghị giải quyết TTHC được cắt giảm thuộc các lĩnh vực quy định tại Điều 3 và các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì dừng việc giải quyết TTHC, hoàn trả hồ sơ cho cá nhân, tổ chức nếu có yêu cầu.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành :

2.1. Sự cần thiết ban hành: Cơ sở chính trị, pháp lý

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân; Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18- NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII; Kết luận số 195-KL/TW ngày 26/9/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tình hình, kết quả hoạt động của bộ máy hệ thống chính trị và chính quyền địa phương 2 cấp; Nghị

quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước; Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 tại Hội nghị lần thứ 2 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phân đầu tăng trưởng "2 con số".

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số quy định (khoản 2 Điều 14); Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hoá TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026; Thông báo số 185/TBVPCP ngày 14/4/2026 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Thường trực Chính phủ cắt giảm, đơn giản TTHC, điều kiện kinh doanh; Văn bản số 432/TTgCĐS ngày 23/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ yêu cầu 07 Bộ chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và các Bộ, cơ quan liên quan xây dựng Nghị quyết của Chính phủ phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ; Khoản 1 Điều 35 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL.

Cơ sở thực tiễn

- Thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-CP, theo đó, ngày 28/7/2025, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Quyết định 1616/QĐ-TTg, đến nay, Bộ đã hoàn thành phương án được phê duyệt.

- Thực hiện Kết luận của Thường trực Chính phủ tại Thông báo số 185/TBVPCP ngày 14/4/2026, ngày 17/4/2026, Bộ có Báo cáo số 166/BC-BVHTTDL gửi Bộ Tư pháp và Báo cáo số 169/BC-BVHTTDL ngày 21/4/2026 báo cáo Phó Thủ tướng Chính phủ Phạm Thị Thanh Trà kết quả triển khai thực hiện Kết luận số 18-KL/TW.

2.2. Mục đích ban hành:

- Thê chế hoá các quan điểm chỉ đạo của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư tại các nghị quyết, kết luận, chỉ thị có liên quan, nhất là Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị; Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 Hội nghị lần thứ 2 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, điều kiện kinh doanh.

- Lấy người dân, doanh nghiệp là trung tâm, chủ thể, đảm bảo vận hành của hệ thống, bộ máy nhà nước trong sạch, lành mạnh, linh hoạt, phù hợp, mang lại lợi

ích cho người dân, doanh nghiệp.

- Thực thi ngay phương án phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC đã báo cáo Chính phủ tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, tạo lập môi trường kinh doanh lành mạnh, công bằng; thúc đẩy đổi mới, sáng tạo, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản trị hành chính.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị quyết:

Nghị quyết gồm 5 Điều và 04 phụ lục, cụ thể như sau:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.
- Điều 2. Đối tượng áp dụng.
- Điều 3. Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hoá TTHC, cắt giảm điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
- Điều 4. Tổ chức thực hiện.
- Điều 5. Điều khoản thi hành.

Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết điều chỉnh quy định tại 11 Nghị định để thực thi các phương án cắt giảm, phân cấp, đơn giản hoá TTHC, cắt giảm điều kiện kinh doanh. **3.2. Những nội dung cơ bản của Nghị quyết**

- Nghị quyết đã phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện 15 TTHC.

- Nghị quyết quy định phương án cắt giảm, đơn giản hóa - không thực hiện đối với 10 TTHC.

- Nghị quyết đã cắt giảm 18 điều kiện kinh doanh thuộc ngành nghề "Kinh doanh dịch vụ biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang, tổ chức thi người đẹp, người mẫu" không còn thuộc ngành nghề kinh doanh có điều kiện theo Luật đầu tư năm 2025.

3.4. Danh mục phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết

- Phụ lục I: Phân cấp TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Phụ lục II: Cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Phụ lục III. Các văn bản quy phạm pháp luật thực hiện sửa đổi, bổ sung.

- Phụ lục IV: Quy định về mẫu đơn, tờ khai của TTHC.

V. Nghị quyết số 22/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an.

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 29 tháng 04 năm 2026 đến hết ngày 01 tháng 3 năm 2027

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Bám sát chỉ đạo của Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế, xã hội, chuyển đổi số, sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sáp nhập các tỉnh thành phố, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, đặc biệt là mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp quy định tại Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026, Bộ Công an đã chủ động ban hành Kế hoạch thực hiện, triển khai rà soát, thống kê, dự thảo Phương án cắt giảm, đơn giản hóa các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý.

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-CP và yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ về việc hoàn thành Phương án trước ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Công an đã khẩn trương rà soát, xây dựng Phương án năm 2026.

Ngày 24/4/2026, Bộ Công an đã có Công văn số 1852/BCA-V03 gửi các Bộ, ngành, cơ quan ngang Bộ về việc xin ý kiến đối với dự thảo Nghị quyết của Chính phủ về phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công an.

3. Nội dung chủ yếu:

Tổng hợp phương án đã được thực thi và đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa

- Nội dung chủ động cắt giảm trước khi triển khai Nghị quyết số 66/NQ-CP: Hoàn thành cắt giảm 54 TTHC thuộc 02 lĩnh vực:

Thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2020, Bộ Công an đã chủ động rà soát, đề xuất và hoàn thành cắt giảm, đơn giản hóa 54 TTHC thuộc 02 lĩnh vực: Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ (20 TTHC) và Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (34 TTHC). Theo đó, đã trình Quốc hội thông qua Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (hiệu lực từ ngày 01/01/2025) và Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn (hiệu lực từ ngày 01/7/2025); trình Chính phủ ban hành Nghị định số 149/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng

11 năm 2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn.

Kết quả: Bộ Công an đã hoàn thành chỉ tiêu cắt giảm 100% điều kiện kinh doanh, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1891/QĐ-CP ngày 03/9/2025 phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công an năm 2025, theo đó, đã rà soát, cắt giảm toàn diện các điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý và không cần thiết hoặc chồng chéo; cụ thể như sau:

(1) Cắt giảm, đơn giản hoá thời gian giải quyết và chi phí tuân thủ 54 TTHC (gồm 20 TTHC thuộc lĩnh vực Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và 34 TTHC lĩnh vực Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ);

(2) Cắt giảm 01 ngành nghề kinh doanh dịch vụ phòng cháy, chữa cháy với 9 lĩnh vực và 73/183 điều kiện kinh doanh, đạt tỷ lệ 39,89%.

(Chi tiết danh mục, nội dung cắt giảm, chi phí và thời gian tiết kiệm tại Phụ lục I về kết quả chủ động cắt giảm, đơn giản hoá TTHC, điều kiện kinh doanh trước khi triển khai Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ kèm theo Tờ trình).

- Nội dung đã thực hiện theo Nghị quyết số 66/NQ-CP:

Bộ Công an đã nghiêm túc triển khai Quyết định số 1891/QĐ-CP ngày 03/9/2025, hoàn thành cắt giảm, đơn giản hoá 44/44 TTHC thuộc 03 lĩnh vực:

(i) Định danh và xác thực điện tử: 03 TTHC;

(ii) Quản lý xuất nhập cảnh: 08 TTHC;

(iii) Bảo đảm trật tự an toàn giao thông: 33 TTHC.

Kết quả đạt được với tổng số TTHC đã cắt giảm, đơn giản hoá (bao gồm thực hiện cắt giảm chủ động) là 98/199 TTHC, đạt 49,25% và tổng thời gian giải quyết TTHC cắt giảm là 2.872 giờ/5.920 giờ, đạt 48,51% so với tổng thời gian trước khi cắt giảm (vượt chỉ tiêu 50% theo Nghị quyết số 66/NQ-CP).

(Chi tiết kết quả thực thi, số lượng TTHC, chi phí tuân thủ và thời gian giải quyết đã cắt giảm tại Phụ lục II về kết quả thực thi cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính theo Nghị quyết 66/NQ-CP của Chính phủ gửi kèm theo Tờ trình)

- Dự kiến phương án cắt giảm, phân cấp, đơn giản hoá TTHC và điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an

Trên cơ sở kết quả đã đạt được, Bộ Công an đã xây dựng Nghị quyết cắt giảm,

phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an, tập trung vào lĩnh vực bảo đảm trật tự an toàn giao thông; trong đó, đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa 25 TTHC, đảm bảo vượt chỉ tiêu cắt giảm tối thiểu 50% chi phí tuân thủ, thời gian giải quyết so với năm 2025 theo Nghị quyết số 66/NQ-CP.

Kết quả đạt được sau khi triển khai thực hiện Nghị quyết cắt giảm 2026 như sau:

(i) Tổng số TTHC cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa TTHC và điều kiện kinh doanh (bao gồm thực hiện cắt giảm chủ động): 123/199 TTHC, đạt 61,81%.

(ii) Tổng chi phí tuân thủ TTHC (sau khi thực hiện Phương án năm 2026): 4.055,736/7.918,510, đạt 51,22% so với tổng chi phí trước khi cắt giảm (vượt chỉ tiêu 50% theo Nghị quyết số 66/NQ-CP)³⁵;

(iii) Tổng thời gian giải quyết TTHC (sau khi thực hiện Phương án năm 2026): 3.600 giờ/5.920 giờ, đạt 60,81% so với tổng thời gian trước khi cắt giảm (vượt chỉ tiêu 50% theo Nghị quyết số 66/NQ-CP)³⁶;

(iv) Tổng tỷ lệ phân cấp giải quyết TTHC (bao gồm cả tỷ lệ phân cấp trước và sau khi thực hiện cắt giảm 2026): tỷ lệ phân cấp đạt 26,17% (vượt chỉ tiêu Chính phủ giao là 30%)

(Lý do: hiện tại, Bộ Công an có 215 TTHC/447 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp Bộ; sau khi tiến hành rà soát, cắt giảm và phân cấp, Bộ Công an chỉ còn lại 117 TTHC/447 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp Bộ, tương đương 26,17%).

Bố cục và nội dung cơ bản

Nghị quyết bao gồm 06 điều, quy định việc cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an thuộc thẩm quyền của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Về phạm vi điều chỉnh (Điều 1): Nghị quyết này quy định việc cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh

³⁵ Về chi phí tuân thủ: Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm: 7.918,510 tỷ đồng; Chi phí tuân thủ đã cắt giảm chủ động trước Nghị quyết 66/NQ-CP: 53,801 tỷ đồng (0,68%); Chi phí tuân thủ đã thực thi theo Quyết định 1891/QĐ-CP: 2.290,270 tỷ đồng (28,92%); Dự kiến chi phí tuân thủ cắt giảm theo Phương án năm 2026: 1.711,665 tỷ đồng (21,62%); Tổng chi phí tuân thủ đã cắt giảm (bao gồm phương án năm 2026): 4.055,736 tỷ đồng; Tỷ lệ cắt giảm chi phí tuân thủ (bao gồm phương án năm 2026): 4.055,736/7918,510=51,22% (vượt chỉ tiêu 50% theo Nghị quyết số 66/NQ-CP).

³⁶ Về thời gian giải quyết: Tổng thời gian giải quyết TTHC trước khi cắt giảm: 5.920 giờ; Thời gian đã cắt giảm: 2.872 giờ (48,51%); Dự kiến thời gian cắt giảm theo Phương án năm 2026: 728 giờ (12,3%); Tổng thời gian cắt giảm (bao gồm phương án năm 2026): 3.600 giờ; Tỷ lệ cắt giảm thời gian (bao gồm phương án năm 2026): 3.600/5.920 = 60,81% (Vượt chỉ tiêu tối thiểu 50% theo Nghị quyết số 66/NQ-CP).

doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an thuộc thẩm quyền của Chính phủ.

- Về Nguyên tắc cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh (Điều 2), bao gồm 03 nguyên tắc: (i) Việc cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh phải bảo đảm tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi lành mạnh, công bằng; thúc đẩy đổi mới, sáng tạo. (ii) Tiếp tục đổi mới toàn diện, nâng cao hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông; bảo đảm công khai, minh bạch, tối ưu hóa quy trình, thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính; nâng cao năng suất lao động, hiệu lực, hiệu quả quản lý, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản trị hành chính. (iii) Việc cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính phải gắn với cơ chế hậu kiểm, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh (Điều 3): (i) Phân cấp thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực đăng ký, quản lý phương tiện giao thông cơ giới, xe máy chuyên dùng theo quy định tại Phụ lục I.1 ban hành kèm theo Nghị quyết này. (ii) Cắt giảm thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực cấp, quản lý căn cước theo quy định tại Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này. (iii) Cắt giảm thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực định danh và xác thực điện tử theo quy định tại Phụ lục I.3 ban hành kèm theo Nghị quyết này. (iv) Cắt giảm thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý ngành nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự theo quy định tại Phụ lục I.4 ban hành kèm theo Nghị quyết này. (v) Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực đăng ký quản lý con dấu theo quy định tại Phụ lục I.5 ban hành kèm theo Nghị quyết này. (vi) Phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo theo quy định tại Phụ lục I.6 ban hành kèm theo Nghị quyết này. (vii) Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng theo quy định tại Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết này. (viii) Cắt giảm, phân cấp thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực thuộc sát hạch, cấp giấy phép lái xe theo quy định tại Phụ lục I.8 ban hành kèm theo Nghị quyết này. (ix) Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo quy định tại Phụ lục I.9 ban hành kèm theo Nghị quyết này. (x) Cắt giảm thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định tại Phụ lục I.10 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

- Về tổ chức thi hành (Điều 4): Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm: Tổ chức thi hành Nghị quyết này; trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này để cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, bảo đảm có hiệu lực

trước ngày 01 tháng 3 năm 2027; chủ động xây dựng, ban hành Thông tư để cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, bảo đảm có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027; công bố, công khai thủ tục hành chính theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ Công an chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức, chiến sĩ Công an nhân dân tham gia xây dựng, ban hành Nghị quyết này được xem xét loại trừ, miễn hoặc giảm trách nhiệm theo quy định tại khoản 11 Điều 68 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15.

- Về điều khoản chuyển tiếp (Điều 5): Đối với hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực được quy định tại Điều 3 Nghị quyết này đã được các cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định của pháp luật đang có hiệu lực điều chỉnh trong lĩnh vực đó tại thời điểm hồ sơ được tiếp nhận. Đối với hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đã được cắt giảm thuộc các lĩnh vực được quy định tại Điều 3 Nghị quyết này và Phụ lục ban hành kèm theo đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thực hiện thông báo về việc cắt giảm thủ tục hành chính và trả hồ sơ cho cá nhân, tổ chức (nếu có yêu cầu).

- Về hiệu lực thi hành (Điều 6): Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 29 tháng 4 năm 2026 đến hết ngày 01 tháng 3 năm 2027. Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị định, nghị quyết của Chính phủ; quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thủ tục hành chính liên quan đến quy định tại Nghị quyết này được thông qua hoặc ban hành sau thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực và thời điểm có hiệu lực trong khoảng thời gian từ ngày 29 tháng 4 năm 2026 đến trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Nghị quyết này hết hiệu lực kể từ thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực. Trong thời gian quy định của Nghị quyết này có hiệu lực, nếu quy định về thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh trong Nghị quyết này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định của Nghị quyết này.

CÁC QUYẾT ĐỊNH DO THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

I. Quyết định số 14/2026/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

1. Hiệu lực thi hành:

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

- Tại Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Bộ Chính trị đã xác định mục tiêu đến năm 2030, đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế ở mức trên 55%; tỉ trọng xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trên tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu đạt tối thiểu 50%. Quy mô kinh tế số đạt tối thiểu 30% GDP. Tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp đạt trên 80%; giao dịch không dùng tiền mặt đạt 80%. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt trên 40% trong tổng số doanh nghiệp. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần quan trọng xây dựng, phát triển giá trị văn hóa, xã hội, con người Việt Nam, đóng góp vào chỉ số phát triển con người (HDI) duy trì trên 0,7.

- Tại Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới, Ban Chấp hành trung ương Đảng đề ra mục tiêu cụ thể đến năm 2030 cả nước có khoảng 140.000 tổ hợp tác với 2 triệu thành viên; 45.000 hợp tác xã với 8 triệu thành viên; 340 liên hiệp hợp tác xã với 1.700 hợp tác xã thành viên.

- Tại Nghị quyết số 09/NQ-CP ngày 02/02/2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW, Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính) thực hiện Đề án nghiên cứu, thống kê, biên soạn số liệu GDP loại hình kinh tế tập thể.

- Theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13: “*Chương trình điều tra thống kê quốc gia do Thủ tướng Chính phủ quyết định, được tiến hành định kỳ nhằm thu thập thông tin chủ yếu để tổng hợp các chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; Chương trình điều tra thống kê quốc gia gồm tên cuộc điều tra, mục đích, đối tượng, đơn vị, loại điều tra, nội dung điều tra, thời kỳ, thời điểm điều tra và cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp thực hiện*” (khoản 1 Điều 28); “*Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính) chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung Chương trình điều tra thống kê quốc gia và Hướng dẫn, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện chương trình điều tra thống kê quốc gia*” (khoản 2 Điều 28).

Cơ sở thực tiễn

Chương trình điều tra thống kê quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15/02/2023 gồm 45 cuộc điều tra, trong đó có 03 cuộc tổng điều tra thống kê quốc gia và 42 cuộc điều tra thống kê theo các lĩnh vực. Thông tin thu thập được từ các cuộc điều tra là căn cứ để biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia được quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 7/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Ngày 7/6/2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 62/2024/NĐ-CP, theo đó Chính phủ quyết nghị điều chỉnh một số nội dung so với trước đây, gồm: (1) Lịch phổ biến một số thông tin thống kê quan trọng của cơ quan thống kê trung ương và (2) Thời gian công bố số liệu GDP, GRDP. Như vậy, các quy định cụ thể thời kỳ, thời điểm điều tra của các cuộc điều tra thống kê quốc gia tại Chương trình điều tra thống kê quốc gia ban hành theo Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg đã không còn phù hợp với các quy định tại Nghị định số 62/2024/NĐ-CP.

Bên cạnh đó, khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, một số bộ, cơ quan được phân công thực hiện nhiệm vụ tại Chương trình điều tra thống kê quốc gia có sự thay đổi về tên gọi, chức năng, nhiệm vụ. Tên và nội dung cột thời kỳ, thời điểm điều tra, đối tượng, đơn vị, nội dung điều tra quy định tại Chương trình điều tra thống kê quốc gia cần được rà soát, điều chỉnh để phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

Đồng thời, trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg đã phát sinh một số khó khăn, vướng mắc cần nghiên cứu, khắc phục. Một số quy định cần được cập nhật, bổ sung, hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu của tình hình mới, theo đó cần bổ sung nội dung điều tra để đáp ứng đầy đủ thông tin phục vụ biên soạn báo cáo tình hình kinh tế xã hội của tháng, quý, 6 tháng và năm; chuẩn hóa thuật ngữ “không vì lợi” trong các cuộc điều tra có liên quan để bảo đảm sử dụng thống nhất phân loại khu vực thể chế áp dụng trong thống kê Việt Nam; bổ sung thu thập thông tin thống kê về tổ hợp tác để phục vụ biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước theo phân tổ loại hình kinh tế, đồng thời phục vụ đánh giá Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới; bổ sung thu thập thông tin về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phục vụ đánh giá Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Trên cơ sở thông tin phân tích ở trên, Bộ Tài chính nhận thấy cần thiết phải

sửa đổi các quy định của Chương trình điều tra thống kê quốc gia tại Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg.

2.2. Mục đích ban hành:

- Bảo đảm thu thập, biên soạn, công bố, phổ biến thông tin thống kê theo đúng quy định của Nghị định số 62/2024/NĐ-CP và Nghị định số 13/2026/NĐ-CP.

- Hoàn thiện hành lang pháp lý về xây dựng các hình thức thu thập thông tin thống kê bảo đảm đồng bộ, phù hợp với các quy định của Luật Thống kê.

- Khắc phục những hạn chế, vướng mắc, bất cập phát sinh từ thực tiễn thực hiện Chương trình điều tra thống kê quốc gia theo Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg.

3. Nội dung chủ yếu:

- Quyết định gồm 05 điều và 01 phụ lục kèm theo.

- Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định Chương trình điều tra thống kê quốc gia gồm tên cuộc điều tra, mục đích điều tra, đối tượng, đơn vị, loại điều tra, nội dung điều tra chủ yếu, kỳ điều tra, cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp thực hiện.

- Đối tượng áp dụng: Bộ, cơ quan ngang bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước (sau đây gọi chung là bộ, ngành), Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện các cuộc tổng điều tra thống kê quốc gia, điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

- Nội dung mới của Quyết định số 14/2026/QĐ-TTg so với Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg:

(1) Sửa tên cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp thực hiện của 45 cuộc điều tra theo Nghị quyết số 176/2025/QH15 ngày 18/02/2025 của Quốc hội về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV.

(2) Sửa tên cột “thời kỳ, thời điểm điều tra” thành “kỳ điều tra” và chỉ quy định chu kỳ, tần suất điều tra.

(3) Đối với các cuộc điều tra có liên quan đến chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội thì sửa đổi lại cho phù hợp với quy định về chính quyền địa phương hai cấp và tên gọi mới của các tổ chức.

(4) Sửa tên, mục đích, đối tượng, đơn vị và nội dung của các cuộc điều tra thống kê để khắc phục những khó khăn, bất cập của chương trình điều tra thống kê quốc gia ban hành theo Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg.

(5) Bổ sung điều khoản chuyên tiếp: Khoản 2 Điều 5 của Quyết định quy định: Các cuộc tổng điều tra thống kê quốc gia, điều tra thống kê thực hiện năm 2026 theo

Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành phương án điều tra thống kê trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã ban hành để bảo đảm thu thập thông tin, phục vụ quản lý, điều hành của cơ quan Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ./.

II. Quyết định số 15/2026/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý sử dụng phí cho vay lại và phần trích phí bảo lãnh tại Bộ Tài chính giai đoạn 2026-2030.

1. Hiệu lực thi hành:

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 4 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công đã xác định yêu cầu tiếp tục nâng cao năng lực bộ máy, năng lực quản lý nợ công; quản lý chặt chẽ các nguồn thu, chi liên quan đến nợ công, bảo đảm an toàn, bền vững nợ công và an ninh tài chính quốc gia trong trung và dài hạn.

- Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới tiếp tục nhấn mạnh việc nâng cao năng lực quản lý tài chính công, quản lý vay nợ nước ngoài, bảo lãnh Chính phủ, phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế; trong đó, nguồn lực cho công tác quản lý nợ công đóng vai trò then chốt.

- Kết luận số 83-KL/TW ngày 21/6/2024 của Bộ Chính trị yêu cầu các bộ, ngành rà soát, sửa đổi, bãi bỏ hoặc hoàn thiện các cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù, bảo đảm phù hợp với chủ trương cải cách chính sách tiền lương và nguyên tắc quản lý thống nhất của Nhà nước.

- Nghị quyết số 142/2024/QH15 của Quốc hội về cải cách chính sách tiền lương đặt ra yêu cầu tiếp tục rà soát các cơ chế tài chính đặc thù trong khu vực nhà nước theo lộ trình phù hợp, bảo đảm minh bạch, hiệu quả.

- Nghị quyết số 250/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế đã giao nhiệm vụ rà soát, hoàn thiện các cơ chế, chính sách tài chính phù hợp với yêu cầu hội nhập sâu rộng, bảo đảm an ninh tài chính quốc gia, nâng cao năng lực quản lý nhà nước trong các lĩnh vực tài chính - ngân sách, nợ công, vay và trả nợ nước ngoài.

Cơ sở pháp lý

- Luật Quản lý nợ công năm 2017 quy định phí cho vay lại và phí bảo lãnh Chính phủ là nguồn thu hợp pháp phát sinh từ hoạt động nghiệp vụ quản lý và nhằm mục đích sử dụng cho việc nâng cao hiệu quả công tác quản lý nợ công, cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ³⁷. Đây là nguồn thu nghiệp vụ, không thuộc nguồn thu của ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, phí và lệ phí.

- Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ (Điều 10): “*Việc quản lý và sử dụng phí cho vay lại của Bộ Tài chính thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ*”.

- Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ (Điều 29) quy định: “*Bộ Tài chính trích 1,5% trên tổng số phí bảo lãnh thực tế thu được để sử dụng cho công tác quản lý bảo lãnh chính phủ theo các nội dung được Thủ tướng Chính phủ quy định*”.

- Nghị định số 92/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về quản lý và sử dụng Quỹ Tích lũy trả nợ (Điều 17): “*Quỹ thực hiện trích một phần phí bảo lãnh, phí quản lý cho vay lại để chi cho nghiệp vụ quản lý nợ công theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ*”.

- Quyết định số 05/2016/QĐ-TTg và Quyết định số 11/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về quản lý, sử dụng phí cho vay lại và phần trích phí bảo lãnh tại Bộ Tài chính được thực hiện trong thời gian qua, áp dụng theo giai đoạn cụ thể, cần được rà soát, sửa đổi hoặc bãi bỏ phù hợp với bối cảnh hiện nay.

Cơ sở thực tiễn

Trong thời gian qua, việc thực hiện cơ chế quản lý, sử dụng phí cho vay lại và phần trích phí bảo lãnh theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đã góp phần quan trọng trong việc bảo đảm nguồn lực phục vụ công tác quản lý nợ công, cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ; qua đó hỗ trợ Bộ Tài chính hoàn thành tốt hơn các nhiệm vụ được giao trong bối cảnh quy mô, tính chất và yêu cầu ngày càng cao đối với công tác quản lý nợ công và kinh tế đối ngoại.

- Bảo đảm nguồn lực cho công tác quản lý nợ công

Nguồn phí cho vay lại và phần trích phí bảo lãnh đã được sử dụng như

³⁷ Luật Quản lý nợ công 2017 (Điều 37 và Điều 46): “*Phí quản lý cho vay lại được sử dụng để chi phục vụ công tác cho vay, quản lý, thu hồi vốn cho vay lại của cơ quan cho vay lại; phí bảo lãnh được trích một phần cho công tác quản lý bảo lãnh Chính phủ*”.

nguồn bổ sung cùng với kinh phí thường xuyên được NSNN đảm bảo để thực hiện các nhiệm vụ quản lý nợ công, cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ, bao gồm theo dõi, giám sát tình hình vay, trả nợ; đánh giá rủi ro nợ công; tổng hợp, báo cáo và cung cấp thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành. Trong bối cảnh danh mục nợ ngày càng đa dạng về chủ thể vay, điều kiện vay và đồng tiền vay, nguồn kinh phí này đã góp phần duy trì và nâng cao năng lực thực hiện nhiệm vụ của cơ quan quản lý nợ công.

- Góp phần nâng cao chất lượng thể chế, chính sách

Kinh phí từ nguồn phí đã được sử dụng cho việc nghiên cứu, xây dựng, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch về vay, trả nợ công, cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ; hỗ trợ công tác tổng kết thực tiễn, đánh giá tác động chính sách và tiệm cận dần với các chuẩn mực, thông lệ quốc tế trong quản lý nợ công. Qua đó, khuôn khổ pháp lý về quản lý nợ công từng bước được hoàn thiện, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực này.

- Đầu tư hạ tầng kỹ thuật và phát triển nguồn nhân lực

Nguồn phí được sử dụng để đầu tư, nâng cấp, duy trì hệ thống công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu quản lý nợ công tập trung, phục vụ công tác quản lý, theo dõi, phân tích và dự báo nợ công. Đồng thời, kinh phí cũng được bố trí cho công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ công chức làm công tác quản lý nợ công, cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ, góp phần đáp ứng yêu cầu chuyên môn ngày càng cao của lĩnh vực quản lý nợ công và kinh tế đối ngoại.

2.2. Mục đích ban hành:

- Thực hiện đúng chủ trương của Đảng, và quy định của pháp luật, trong đó chỉ đạo công tác rà soát để có kiến nghị quy định bãi bỏ, sửa đổi hoặc thay thế các quy định hiện hành của pháp luật để tiếp tục hoặc không tiếp tục thực hiện cơ chế tài chính đặc thù. Hơn nữa, bên cạnh cơ chế tài chính đặc thù thì việc có quy định của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn việc trích, quản lý sử dụng phí cho vay lại và phân trích phí bảo lãnh là cần thiết.

- Hoàn thiện quy định cụ thể để thực hiện đầy đủ, liên tục các quy định của Luật Quản lý nợ công và các Nghị định hướng dẫn thi hành.

- Có cơ sở pháp lý để xây dựng cơ chế quản lý đối với phí cho vay lại và phân trích phí bảo lãnh tại Bộ Tài chính, đảm bảo công khai, minh bạch; đồng thời tạo điều kiện để có nguồn kinh phí có tính chất đặc thù giúp nâng cao hiệu quả, chất lượng của công tác quản lý nợ công, kinh tế đối ngoại trong tình hình mới trong khi chưa triển khai ngay và đòi hỏi có lộ trình thực hiện cơ chế tiền lương mới theo chủ

trương của Nghị quyết số 27.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục Quyết định:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Điều 2. Mục tiêu, yêu cầu

Điều 3. Phân bổ kinh phí

Điều 4. Sử dụng kinh phí

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Về phạm vi điều chỉnh

Quy định việc quản lý, sử dụng phí cho vay lại và phần trích phí bảo lãnh do Bộ Tài chính thu theo pháp luật về quản lý nợ công, áp dụng giai đoạn 2026 - 2030.

3.2. Nội dung chủ yếu:

Nội dung sửa đổi, bổ sung tại Quyết định

- *Về nguồn kinh phí:* Do phí cho vay lại và phí bảo lãnh Bộ Tài chính được hưởng là khoản thu của Quỹ tích lũy trả nợ và Quỹ Tích lũy trả nợ là Quỹ tài chính ngoài ngân sách nhà nước³⁸. Mặt khác, phí cho vay lại và phí bảo lãnh thu theo quy định của Luật Quản lý nợ công, không thuộc danh mục phí, lệ phí kèm theo Luật phí và lệ phí. Vì vậy, phí cho vay lại và phí bảo lãnh không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Ngân sách nhà nước. Vì vậy, Bộ Tài chính đề xuất số kinh phí còn lại sau khi hết nhiệm vụ chỉ được hoàn trả lại Quỹ tích lũy trả nợ.

- *Về tiền lương:* Tuân thủ theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Cụ thể:

Thực hiện bảo lưu phân chênh lệch giữa tiền lương và thu nhập tăng thêm tháng 6/2024 của cán bộ công chức với tiền lương từ ngày 01/7/2024 theo mục 6 khoản 2 Kết luận số 83-KL/TW ngày 21/6/2024 của Bộ Chính trị³⁹ và điểm c khoản 6.2 Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội.

³⁸ Theo Nghị định số 92/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về quản lý và sử dụng Quỹ Tích lũy trả nợ

³⁹ Thực hiện bảo lưu phân chênh lệch giữa tiền lương và thu nhập tăng thêm tháng 6/2024 của cán bộ, công chức, viên chức với tiền lương từ ngày 01/7/2024 sau khi sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù. Trong thời gian chưa sửa đổi hoặc bãi bỏ thì thực hiện như sau: Từ ngày 01/7/2024, mức tiền lương và thu nhập tăng thêm hàng tháng tính theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng theo cơ chế đặc thù bảo đảm không vượt quá mức tiền lương và thu nhập tăng thêm được hưởng tháng 6/2024.

- Các nội dung giữ nguyên theo Quyết định số 05/2016/QĐ-TTg

Về nguồn kinh phí:

Bộ Tài chính đề xuất nguồn kinh phí tiếp tục được bố trí từ số tiền thu được từ phí cho vay lại và phần trích phí bảo lãnh thu được quy định tại Điều 29 Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ và Điều 17 Nghị định số 92/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về quản lý và sử dụng Quỹ Tích lũy trả nợ, tương tự như đã áp dụng tại Điều 3 Quyết định số 05/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Số kinh phí còn lại sau khi hết nhiệm vụ chi được nộp lại Quỹ tích lũy trả nợ.

Bố trí kinh phí cho nghiệp vụ quản lý nợ công và kinh tế đối ngoại:

(i) Xây dựng, duy trì, nâng cấp cơ sở dữ liệu nợ công và các phần mềm phục vụ quản lý nợ công và kinh tế đối ngoại.

(ii) Tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về quản lý nợ công và kinh tế đối ngoại; xây dựng, duy trì hoạt động của chuyên trang thông tin điện tử về quản lý nợ công và kinh tế đối ngoại; xuất bản Bản tin nợ công và các ấn phẩm có liên quan đến công tác quản lý nợ công và kinh tế đối ngoại.

(iii) Trang bị cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ công tác quản lý nợ công và kinh tế đối ngoại.

(iv) Hoạt động nghiệp vụ quản lý nợ công và kinh tế đối ngoại theo hướng dẫn của Bộ Tài chính như hỗ trợ thực hiện các nghiệp vụ quản lý nợ công và kinh tế đối ngoại; chỉ cho hoạt động kiểm tra, giám sát dự án; hội thảo, hội nghị; đào tạo bồi dưỡng cán bộ; nghiên cứu, khảo sát, học tập kinh nghiệm ở trong nước và nước ngoài; chi nghiên cứu khoa học, thực hiện các chuyên đề, đề án cơ chế chính sách và chuyên môn về quản lý nợ công và kinh tế đối ngoại.

(v) Hợp tác quốc tế trong tình hình mới: chi nghiên cứu, phân tích thông tin quốc tế phục vụ tham mưu; triển khai hợp tác quốc tế trên môi trường số và các cơ chế đa phương, song phương; chi phục vụ giải quyết các vấn đề tài chính xuyên biên giới theo chuẩn mực quốc tế; chi đón tiếp, trao đổi đoàn và tổ chức hội thảo chuyên đề; chi đào tạo, bồi dưỡng về ngoại ngữ, kỹ năng đàm phán, kinh tế - tài chính quốc tế cho đội ngũ công chức.

Các nội dung chi quy định từ khoản 1 đến khoản 5 Điều này thực hiện theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

(vi) Chi thưởng cho công tác phối hợp đối với các tập thể ngoài đơn vị trực tiếp thực hiện công tác quản lý nợ công và kinh tế đối ngoại tại Bộ Tài chính có thành tích đóng góp trực tiếp cho hoạt động quản lý nợ công và kinh tế đối ngoại.

Tổng mức chi tối đa bằng 01 tháng tiền lương thực tế trong năm của đơn vị trực tiếp thực hiện công tác quản lý nợ công và kinh tế đối ngoại.

Sau khi hoàn thành các nhiệm vụ chi theo quy định tại Điều này, kinh phí tiết kiệm được (nếu có), đơn vị trực tiếp thực hiện công tác quản lý nợ công và kinh tế đối ngoại tại Bộ Tài chính được sử dụng cho các mục đích chi theo quy định tại các Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan quản lý nhà nước, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan.

Số kinh phí còn lại hằng năm sau khi đã sử dụng cho các nội dung trên đây được chuyển về Quỹ Tích lũy trả nợ.

III. Quyết định số 17/2026/QĐ-TTg ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ chấm dứt hoạt động, giải thể Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia và Ban An toàn giao thông các địa phương.

1. Hiệu lực thi hành:

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

- Căn cứ Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 18-NQ/TW).

Nghị quyết số 18-NQ/TW xác định nguyên tắc: *“Thực hiện nguyên tắc một cơ quan thực hiện nhiều việc và một việc chỉ giao cho một cơ quan chủ trì thực hiện và chịu trách nhiệm chính. Mô hình và quy mô tổ chức bộ máy phải phù hợp với tính chất, đặc điểm, chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị, địa phương”*.

- Căn cứ Chỉ thị số 23-CT/TW ngày 25/5/2023 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong tình hình mới.

- Căn cứ Nghị quyết số 149/NQ-CP ngày 21/09/2023 của Chính phủ về việc Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 23-CT/TW ngày 25/5/2023 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong tình hình mới.

- Căn cứ Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 06/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, trong đó yêu cầu “các bộ, ngành, cơ quan rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chịu sự tác động của việc sắp xếp tổ chức bộ máy; đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp để xử lý những vấn đề vướng mắc khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy”.

Cơ sở pháp lý

- Các Bộ Luật và Luật có liên quan: Bộ Luật Hàng hải Việt Nam, Luật hàng không dân dụng; Luật đường sắt, Luật đường thủy nội địa, Luật Trật tự, An toàn giao thông Đường bộ và Luật Đường bộ.

- Luật Đường bộ và Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, đánh dấu việc tách bạch rõ hơn giữa quản lý hoạt động đường bộ (kết cấu hạ tầng, vận tải) và quản lý trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Cùng với các luật chuyên ngành có liên quan, hệ thống pháp luật hiện hành đã làm rõ hơn trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước theo từng lĩnh vực chuyên ngành. Sự thay đổi này đặt ra yêu cầu rà soát, điều chỉnh mô hình tổ chức phối hợp liên ngành theo Quyết định số 22/2017/QĐ-TTg cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

- Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 ngày 18 tháng 02 năm 2025.

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025.

- Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Quyết định 23/2023/QĐ-TTg về thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

Cơ sở thực tiễn

Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia được thành lập từ năm 1997 theo Quyết định số 917/1997/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và đã trải qua nhiều lần kiện toàn, trong đó có các đợt kiện toàn quan trọng vào các năm 2010, 2011 và gần đây nhất là theo Quyết định số 22/2017/QĐ-TTg ngày 22/6/2017 về tổ chức và hoạt động của Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia và Ban An toàn giao thông các địa phương. Trong suốt quá trình hoạt động, mô hình Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia và Ban An toàn giao thông các cấp đã góp phần hỗ trợ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc điều phối, đôn đốc và phối hợp liên ngành đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; thúc đẩy công tác tuyên truyền, kiểm tra, xử lý vi phạm

và từng bước tạo chuyên biến về ý thức chấp hành pháp luật giao thông của người dân, góp phần kiềm chế tai nạn giao thông và ùn tắc tại các đô thị lớn. Tuy nhiên, quá trình tổ chức thực hiện, mô hình Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia và Ban An toàn giao thông các cấp cũng bộc lộ một số hạn chế, bất cập, nhất là trong việc phân định chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm giữa Ủy ban với các bộ, ngành và chính quyền địa phương; còn có hiện tượng chồng chéo trong chỉ đạo, điều phối và chưa làm rõ đầy đủ vai trò chịu trách nhiệm chính đối với một số nhiệm vụ trọng tâm về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông:

(1) Chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia và các bộ, ngành, địa phương có sự chồng chéo, chưa rõ trách nhiệm chính đối với một số nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông;

(2) Mô hình tổ chức Ban An toàn giao thông các địa phương mang tính phối hợp, kiêm nhiệm, không phải là cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, nên hiệu lực chỉ đạo, điều hành còn hạn chế, phụ thuộc nhiều vào sự chủ động của từng cơ quan thành viên;

(3) Chức năng, nhiệm vụ của Ban An toàn giao thông các địa phương có nội dung giao thoa với nhiệm vụ quản lý nhà nước của các sở, ngành dẫn đến khó khăn trong phân định trách nhiệm khi triển khai một số nhiệm vụ cụ thể;

(4) Công tác kiểm tra, giám sát chủ yếu dừng ở mức đôn đốc, nhắc nhở chung, nếu đi sâu vào chuyên môn sẽ dẫn đến chồng chéo với chức năng quản lý nhà nước và hoạt động thanh tra, kiểm tra chuyên ngành;

(5) Tổ chức và hoạt động của Văn phòng Ban An toàn giao thông các địa phương còn gặp nhiều vướng mắc, đặc biệt là vấn đề biên chế, cơ chế quản lý cán bộ, quản lý tài chính khi vừa là đơn vị giúp việc chuyên trách nhưng lại phụ thuộc vào cơ quan chuyên môn khác;

(6) Nguồn lực cho công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông của Ban An toàn giao thông các địa phương còn hạn chế, kinh phí chủ yếu từ ngân sách nhà nước do trung ương phân bổ, trong khi việc huy động nguồn lực xã hội hóa còn khó khăn.

Vì vậy, trên cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, Quyết định chấm dứt hoạt động, giải thể Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia và Ban An toàn giao thông các địa phương là cần thiết nhằm: (1) Phân định rõ trách nhiệm của các bộ, ngành và địa phương theo đúng chức năng, thẩm quyền được pháp luật quy định; (2) Khắc phục tình trạng chồng chéo, giao thoa chức năng, nhiệm vụ trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; (3) Bảo đảm tổ chức quản lý nhà nước tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, không làm gián đoạn nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an

toàn giao thông trên phạm vi cả nước; (4) Phù hợp với thực tiễn công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông hiện nay. Trong bối cảnh đó, với chức năng quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật, Bộ Công an giữ vai trò nòng cốt trong việc theo dõi tình hình, tổng hợp số liệu tai nạn giao thông (khoảng 95% tai nạn giao thông là thuộc nhóm tai nạn đường bộ), phân tích nguyên nhân và tham mưu các giải pháp chỉ đạo, điều hành kịp thời.

2.2. Mục đích ban hành:

Quyết định Tổ chức thực hiện việc chấm dứt hoạt động, giải thể Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia và Ban An toàn giao thông các địa phương theo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 12745/VPCP-CN ngày 25/12/2025 của Văn phòng Chính phủ, đảm bảo đầy đủ, kịp thời và thông suốt các nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong phạm vi cả nước, không để gián đoạn trong công tác quản lý thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Về bố cục của Quyết định:

Quyết định gồm 04 Điều và Phương án giải thể kèm theo, trong đó:

- Điều 1. Chấm dứt hoạt động, giải thể của Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia.
- Điều 2. Chấm dứt hoạt động của Ban An toàn giao thông các địa phương. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố quyết định và tổ chức thực hiện việc giải thể Ban An toàn giao thông tại địa phương theo đúng quy định của pháp luật về tổ chức và hoạt động của các tổ chức phối hợp liên ngành.

- Điều 3. Hiệu lực thi hành.

- Điều 4: Trách nhiệm thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu:

- Kể từ ngày 1/6/2026, Quyết định số 22/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia và Ban An toàn giao thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hết hiệu lực thi hành.

- Các Bộ, ngành theo chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ, Luật Đường bộ và các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành liên quan tiếp nhận, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ tại Quyết định số 22/2017/QĐ-TTg ngày 22/6/2017 sau khi Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia chấm dứt hoạt động.

- Bộ Công an theo chức năng nhiệm vụ được giao thực hiện nhiệm vụ theo

dối, tổng hợp tình hình, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; tổng hợp số liệu, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Ủy ban nhân dân các địa phương ban hành quyết định và tổ chức thực hiện việc chấm dứt hoạt động của Ban An toàn giao thông các cấp theo đúng quy định của pháp luật về tổ chức và hoạt động của các tổ chức phối hợp liên ngành; bố trí sắp xếp nhân sự thuộc Văn phòng Ban An toàn giao thông về các cơ quan chuyên môn đảm bảo phù hợp với vị trí việc làm; tổ chức thực hiện việc bàn giao nhiệm vụ, hồ sơ, tài liệu, tài sản và các nội dung liên quan theo quy định hiện hành, bảo đảm không làm gián đoạn công tác quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông trên địa bàn.

Trên đây là Thông cáo báo chí VBQPPL do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 4/2026, Bộ Tư pháp xin thông báo./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Hoàng Thanh Tùng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thanh Tịnh (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để biết);
- Các bộ, cơ quan ngang bộ thuộc Chính phủ (để biết);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Báo Điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Cục CNTT, Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Báo Pháp luật Việt Nam (để đăng tải);
- Lưu: VT, VP (TH).

TL. BỘ TRƯỞNG
TK. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

Lê Thái Phương